

THIỆN PHÚC

**LƯỢC SỬ PHÁT TRIỂN
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



**A BRIEF HISTORY OF DEVELOPMENT OF
VIETNAMESE BUDDHISM**

Copyright © 2022 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

Mục Lục
Table of Content

<i>Mục Lục—Table of Content</i>	3
<i>Lời Đầu Sách—Preface</i>	5
<i>Phần Một—Part One: Phật Giáo Việt Nam & Những Bước Thăng Trầm— Vietnamese Buddhism & Its Steps of Ups and Downs</i>	9
<i>Chương Một—Chapter One: Tổng Quan Về Phật Giáo Việt Nam—An Overview of Vietnamese Buddhism</i>	11
<i>Chương Hai—Chapter Two: Vai Trò Của Tăng Lữ Trong Lịch Sử Việt Nam—The Sangha's Role in Vietnamese History</i>	15
<i>Chương Ba—Chapter Three: Việt Tạng & Cơ Sở Giáo Dục Của Phật Giáo Việt Nam—Vietnamese Canonical Literature & Educational Facilities of Vietnamese Buddhism</i>	19
<i>Chương Bốn—Chapter Four: Những Bước Thăng Trầm Của Phật Giáo Việt Nam— The Ups and Downs of Vietnamese Buddhism</i>	23
<i>Phần Hai—Part Two: Các Tông Phái Phật Giáo Việt Nam—Buddhist Sects In Vietnamese Buddhism</i>	39
<i>Chương Năm—Chapter Five: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Bắc Tông—Northern Vietnamese Buddhist Orders</i>	41
<i>Chương Sáu—Chapter Six: Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam—Theravada Buddhism in Vietnam</i>	45
<i>Chương Bảy—Chapter Seven: Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam—Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect</i>	53
<i>Chương Tám—Chapter Eight: Thiền Tông Việt Nam—Vietnamese Zen Sects</i>	59
<i>Chương Chín—Chapter Nine: Tịnh Độ Tông Việt Nam—The Vietnamese Pure Land Sect</i>	87
<i>Phần Ba—Part Three: Tăng Ni & Cư Sĩ Khai Sáng Các Tông Phái Phật Giáo Việt Nam—Monks, Nuns & Lay Buddhists Who Founded Vietnamese Buddhist Sects</i>	109
<i>Chương Mười—Chapter Ten: Khương Tăng Hội: Thầy Tăng Mở Đạo Tại Việt Nam— Master Sanghapala: The Monk Who First Brought Buddhism to Vietnam</i>	111
<i>Chương Mười Một—Chapter Eleven: Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?- 594) & Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Master Vinitaruci (?- 594) & The Vinitaruci Zen Sect</i>	115
<i>Chương Mười Hai—Chapter Twelve: Vô Ngôn Thông (?-826) & Thiền Phái Vô Ngôn Thông—Wu-Yen-T'ung (?-826) & The Wu-Yen-T'ung Zen Sect</i>	123
<i>Chương Mười Ba—Chapter Thirteen: Thiền Sư Thảo Đường & Dòng Thiền Thảo Đường—Zen Master Ts'ao T'ang & The Ts'ao T'ang Zen Sect</i>	133

<i>Chương Mười Bốn—Chapter Fourteen: Tuệ Trung Thượng Sĩ & Phật Tâm Ca—Zen Master Tue Trung Thuong Si (1230-1297)</i>	139
<i>Chương Mười Lăm—Chapter Fifteen: Trần Nhân Tông & Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử—Zen Master Tran Nhan Tong & The Tsu-Lin Zen Sect</i>	149
<i>Chương Mười Sáu—Chapter Sixteen: Tôn Sư Minh Trí & Hội Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam—Venerable Master Minh Tri & Vietnamese Pure Land For Lay Buddhists Association</i>	163
<i>Chương Mười Bảy—Chapter Seventeen: Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ & Phật Giáo Hòa Hảo—Virtual Master Huynh Phu So & Hoa Hao Buddhism</i>	169
<i>Chương Mười Tám—Chapter Eighteen: Tôn Sư Minh Đăng Quang & Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam—Venerable Master Minh Dang Quang & The Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect</i>	181
<i>Chương Mười Chín—Chapter Nineteen: Cư Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám & Hội An Nam Phật Học—Lay Buddhist Tam Minh Le Dinh Tham & The Association of An Nam Buddhist Studies</i>	187
<i>Chương Hai Mươi—Chapter Twenty: Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền & Hội Phật Học Nam Việt—Lay Man Chanh Tri Mai Tho Truyen & The Association of Southern Buddhist Studies</i>	195
<i>Chương Hai Mươi Một—Chapter Twenty-One: Hòa Thượng Thích Giác Nhiên & Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới—Most Venerable Thich Giac Nhien & The International Sangha Bhikshu Buddhist Order</i>	205
<i>Chương Hai Mươi Hai—Chapter Twenty-Two: Hòa Thượng Thanh Từ: Vị Tăng Phục Hưng Trúc Lâm Thiền Phái—Most Venerable Thanh Tu: The Monk Who Has Restored the Truc Lam Zen Sect</i>	209
<i>Phần BốnPart Four: Tăng Ni & Cư Sĩ Có Công Duy Trì Phật Giáo Việt Nam—Monks, Nuns & Lay Buddhists Who Helped Maintaining Vietnamese Buddhism</i>	229
<i>Chương Hai Mươi Ba—Chapter Twenty-Three:Chư Tăng Ni Bác Học Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Việt Nam—Scholar Monks & Nuns Who Had Helped Maintaining Buddhism In Vietnam</i>	231
<i>Chương Hai Mươi Bốn—Chapter Twenty-Four: Những Cư Sĩ Học Giả Kiệt Xuất Tiêu Biểu Của Việt Nam—Typically Outstanding Lay Buddhist Scholars In Vietnam</i>	329
<i>Phần Năm—Part Five: Phụ Lục—Appendices</i>	347
<i>Phụ Lục A—Appendix A: Giáo Lý & Niềm Tin Của Đạo Giáo Nhìn Một Thoáng—Teachings & Faith of Taoism At A Glance</i>	349
<i>Phụ Lục B—Appendix B: Giáo Lý & Niềm Tin Của Khổng Giáo Nhìn Một Thoáng—Teachings & Faith of Confucianism At A Glance</i>	351
<i>Phụ Lục C—Appendix C: Giáo Lý & Niềm Tin Của Thiên Chúa Giáo Nhìn Một Thoáng—Teachings & Faith of Catholicism At A Glance</i>	355
<i>Tài Liệu Tham Khảo—References</i>	357

Lời Đầu Sách

Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ cũng được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam.

Tập sách nhỏ có tựa đề là “Lược Sử Phát Triển Phật Giáo Việt Nam” chỉ nhằm phác họa lại sơ lược về sự phát triển Phật Giáo Việt Nam và một số cao Tăng, các nhà tư tưởng Phật giáo hay học giả vĩ đại mà tác giả ghi nhận được, chứ không phải là một bộ sách nghiên

cứu thâm sâu về lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Phải thật tình mà nói, khi Phật giáo được truyền sang Việt Nam, giáo pháp nhà Phật hòa quyện một cách tuyệt vời với tín ngưỡng dân gian để trở nên một thứ giáo lý vô cùng đặc biệt như giáo pháp Phật giáo Hòa Hảo chẳng hạn. Dầu bất cứ chuyện gì đã xảy ra, sự am hiểu Phật giáo vẫn luôn luôn là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình của người tu Phật đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về lịch sử Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn tập sách nhỏ có nhan đề “Lược Sử Phát Triển Phật Giáo Việt Nam” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu sơ lược về lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam, một số các hệ phái Phật Giáo tại Việt Nam, Thiền Tông Việt Nam và cách tu tập của tông phái này, Tịnh Độ Tông Việt Nam và cách tu tập tịnh độ, Hệ phái Khất Sĩ và cách tu tập của hệ phái này; chư Tăng Ni bác học có công duy trì và phát triển Phật Giáo tại Việt Nam. Đồng thời một số cư sĩ học giả kiệt xuất tiêu biểu của Việt Nam cũng được giới thiệu trong tập sách nhỏ này. Mong cho ai nấy đều thâm nhập giáo lý vi diệu của đức Phật và đều có được cuộc sống tỉnh thức, an lạc và hạnh phúc.

Thiện Phúc

Preface

Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north. The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Lê dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The Lý dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. In 1069, the Lý dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thăng Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage. Later, the Pure Land sect (from China) also gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam.

This little book titled "A Brief History of Development of Vietnamese Buddhism" is only briefly sketching the development of Vietnamese Buddhism with some recorded Great Buddhist thinkers and scholars that this author has noted; it is not a profound study of

Buddhist history in Vietnam. Truly speaking, when Buddhism was transmitted to Vietnam, its teachings wonderfully mixed with Vietnamese popular faith to create exceptionally special teachings, for instance, teachings of Hoa Hao Buddhism. No matter what happened, the understanding of Buddhist teachings always remain a matter not easily comprehensible. The Buddhist practitioners' journey demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Vietnamese Buddhism, I venture to compose this booklet titled "A Brief History of Development of Vietnamese Buddhism" in Vietnamese and English to introduce a brief history of development of Vietnamese Buddhism, some Vietnamese Buddhist Sects, Vietnamese Zen Sects and methods of cultivation; the Vietnamese Pure Land Sect and the method of cultivation; the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect and methods of cultivation; scholar Monks & Nuns who had helped maintaining and developing Buddhism in Vietnam. At the same time, some typically outstanding lay Buddhist scholars in Vietnam are also introduced in this little book. Hoping everyone can penetrate the Buddha's wonderful teachings and can achieve a mindful, peaceful, and happy life.

Thiền Phúc

Phần Một
Phật Giáo Việt Nam &
Những Bước Thăng Trầm

Part One
Vietnamese Buddhism &
Its Steps of Ups and Downs

Chương Một

Chapter One

Tổng Quan Phật Giáo Việt Nam

Do bởi vị trí nằm bên bờ Đông Nam Châu Á và có cùng biên giới với Trung Hoa nên Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy từ phía Nam và Đại Thừa từ phía Bắc. Hơn nữa, trong số các quốc gia trong vùng Đông Nam châu Á thì nền văn hóa của Việt Nam gần giống với nền văn hóa của Trung Hoa nên Phật Giáo Việt Nam có khuynh hướng nghiêng hẳn về Phật giáo Đại Thừa. Tuy nhiên, do hoàn cảnh địa lý và lịch sử phát triển, Phật giáo Nguyên Thủy cũng từ từ bắt rễ trong đời sống hằng ngày của dân chúng. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều nơi, bao gồm Trung Hoa, Phù Nam, Champa (một vương quốc ở miền Trung Việt Nam đã mất vào khoảng thế kỷ thứ 15), Cao Miên, và từ những nhà sư đi đường biển từ Ấn Độ. Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba trước Tây lịch, có nhiều phái đoàn Phật giáo được hoàng đế A Dục phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý của Đức Phật ở những xứ xa xôi, vượt xa biên giới Ấn Độ như Phi Châu, Tây Á và Trung Á cũng như Đông Nam Á gồm các nước như Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Chàm và Việt Nam, thời bấy giờ có tên là Quận Giao Chỉ (bây giờ là vùng tỉnh Bắc Ninh). Mãi cho đến thế kỷ thứ 10, Việt Nam vẫn còn nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, nên ảnh hưởng của Trung Hoa rất mạnh về mọi mặt trong xã hội Việt Nam, bao gồm luôn việc truyền bá Phật giáo. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiên phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiên phong từ Ấn Độ đến

lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Được biết Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện đầu tiên tại Luy Lâu vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch.

An Overview of Vietnamese Buddhism

Because of its location at the edge of Southeast Asia and bordering on China, Vietnam has been influenced by both Theravada from the South and Mahayana from the North. Furthermore, among the Southeast Asian countries, Vietnamese culture had been more closely akin to that of Chinese, so Vietnamese Buddhism tends to lean more to the Mahayana Buddhism. However, owing to her geographical location and historical development, Theravada Buddhism gradually rooted into the daily lives of the people. Buddhism came to Vietnam from a variety of quarters, including China, Funan, Cambodia, Champa (a lost kingdom in Central Vietnam in the 15th century), and from monks who traveled directly from India by sea. Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. In around the second and the third century B.C., when numerous Buddhist missions were sent abroad by Emperor Asoka to disseminate the Buddha's Teachings in such distant countries beyond the borders of India as those in Africa, West and Central Asia as well as South East Asia including Malaysia, Burma, Thailand, Laos, Cambodia, Champa and Vietnam which was then known as Tongkin or Giao Chỉ District (now Bac Ninh province). Until the 10th century, Vietnam was still under Chinese control, so Chinese influence was so strong on Vietnamese society in all aspects, including the spread of Buddhism. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade

route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. It is known that the Sutra of the forty-Two Sections appeared at Luy Lau in the second century.

Chương Hai

Chapter Two

Vai Trò Của Tăng Lữ

Trong Lịch Sử Việt Nam

Sơ Lược Về Vai Trò của Tăng Lữ Trong Lịch Sử Dựng Nước và Giữ Nước Của Việt Nam: Đức Phật chẳng bao giờ khuyến khích hàng đệ tử của Ngài tham gia vào chính trị, và giáo lý của Ngài cũng không đề cập đến mục đích chính trị trong xã hội của hàng Tăng Lữ. Tuy nhiên, giáo lý nhà Phật quan tâm đến phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Nếu chúng ta nhìn kỹ vào tứ vô lượng tâm chúng ta sẽ thấy rằng qua vô lượng từ, vô lượng bi, vô lượng hỷ, và vô lượng xả, đạo Phật đã tích cực góp phần ổn định xã hội và rèn luyện con người có một nhân cách hoàn mỹ. Riêng đối với Việt Nam, đạo Phật đã du nhập vào Việt Nam ngay trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc này, và vì thế mà đạo Phật cũng cố gắng hiến rất nhiều Thiền Sư và Tăng Lữ nổi tiếng cho đất nước. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, không còn gì nghi ngờ rằng những tư tưởng Phật giáo đã gắn liền vào những sinh hoạt chính trị của đất nước Việt Nam, và tôn giáo này đã trở thành một tôn giáo của dân tộc luôn đi đôi với những thăng trầm của lịch sử đất nước. Từ các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, và Nguyễn, vai trò của Tăng Lữ thật vô cùng quan trọng cho đất nước trong mọi lãnh vực. Dưới triều nhà Đinh, Thiền Sư Khuông Việt (Ngô Chân Lưu) đã được nhà vua phong chức Tăng Thống. Ngài vừa giúp vua Đinh Tiên Hoàng ổn định xã hội bằng giáo pháp nhà Phật, mà Ngài cũng chính thức làm việc cho triều đình, giúp các quan lại cai trị đất nước một cách có hiệu quả. Sau đó, vào năm 980, Ngài lại giúp vua Lê Đại Hành trong vai trò cố vấn việc bang giao với nhà Tống bên Trung Hoa. Trong thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành thường bàn bạc quốc sự với các vị Thiền sư Vạn Hạnh và Pháp Thuận. Dưới hai triều Lý và Trần, rất nhiều vị Tăng đã giữ chức Quốc Sư, người chịu trách nhiệm cố vấn nhà vua và triều thần trong việc trị nước. Vào năm 1130, vua Lý Nhân Tông thỉnh Thiền sư Viên Thông vào triều để hỏi chuyện quốc sự. Ngài đã khuyên nhà vua rằng thương dân cũng đồng nghĩa với kính

trọng họ, vì thế mà cả nhà vua lẫn quan lại đều phải chăm lo tu đức trước thì việc trị dân mới an được. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, đã có rất nhiều vị Tăng nổi bậc giữ những vai trò quan trọng trong việc cai trị đất nước; tuy nhiên, các sử gia thời phong kiến chỉ đề cập đến các vua và quan của các triều đại mà thôi. Trong lịch sử cận đại, vào năm 1963, sức mạnh của Tăng đoàn trong Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

Lý Do Khiến Tăng Lữ Tham Gia Vào Các Sinh Hoạt Chính Trị Của Nhà Nước: Có nhiều lý do khiến cho Tăng Lữ tham gia vào những sinh hoạt chính trị. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, Việt Nam đã trải qua quá nhiều cuộc chiến tranh, vì thế mà các nhà lãnh đạo rất cần những nhà trí thức trợ giúp trong việc chiến thắng những cuộc chiến tranh này. Kể từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 17, các nhà trí thức Việt Nam hình như chỉ tìm thấy trong hai giai cấp: sĩ phu và Tăng lữ. Vào năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng cho thành lập Tăng Già Đại Cồ Việt và bổ nhiệm chức Tăng Thống (Thiền sư Khuông Việt). Nhà vua cũng chấp nhận giáo lý nhà Phật làm nguyên tắc chỉ nam cho việc trị dân của triều đình. Sau đó, vua Lê Đại Hành bổ nhiệm các vị Thiền sư Vạn Hạnh và Pháp Thuận làm cố vấn. Như vậy lý do nào khiến cho các hàng Tăng lữ tham gia vào các sinh hoạt chính trị? Lý do thứ nhất là do hoàn cảnh đất nước; đất nước cần họ đứng ra giữ nước. Lý do thứ hai, Tăng lữ là những người có ý thức về quốc gia, và họ thông hiểu quần chúng vì họ sống rất gần gũi với những người bình dân. Lý do thứ ba là hầu hết các vị vua đều tin tưởng họ vì họ chỉ tới góp ý với vua rồi trở về chùa, chứ họ không hề giữ bất cứ chức vụ nào trong triều.

The Sangha's Role in Vietnamese History

A Summary of the Role of the Monks in the History of Establishing and Defending the Nation in Vietnam: The Buddha never encourages his disciples to participate in the government political activities, and His Teachings never mention the role of the Sangha in the Government. However, the Buddha's Teachings always concern with human beings' welfare and happiness. If we look closely into the four

immeasurable minds we will see through Immeasurable loving kindness, Immeasurable compassion, Immeasurable inner joy, Perfect equanimity or immeasurable detachment, Buddhism positively contributes to stabilizing society and training people in good character. As for Vietnam, Buddhism entered Vietnam during the process of establishing and defending the nation of this people, and therefore, Vietnamese Buddhism also contributed so many eminent Zen Masters and Monks for the country. In the process of establishing and defending the nation, it's no doubt that the Buddhist ideology being attached to the nation's political activities, and this religion has become a national religion going along with the ups and downs of the national history. From dynasties of Dinh, Pre-Le, Ly, Tran, Post-Le, and Nguyen, the role of the Sangha has been so important to the nation in all fields. Under the Dinh dynasty, Zen Master Khuong Viet (Ngo Chan Luu) was appointed the Supreme Patriarch of the Sangha Council. He helped king Dinh Tien Hoang stabilize society through Buddhist doctrines, at the same time, he worked officially for the imperial court to help the mandarins to govern the country effectively. Later, in 980, he assisted king Le Dai Hanh in the role of a consultant on diplomacy with the Sung in China. In the Pre-Le dynasty, king Le Dai Hanh always consulted with Zen Masters Van Hanh and Phap Thuan about national affairs. Under the Ly and Chen dynasties, so many monks held the title of the National Teachers who were responsible to advise the king and imperial court on how to govern the country. In 1130 king Ly Nhan Tong invited Zen Master Vien Thong to the imperial court to ask about the national affairs. He advised the king that to love the people means to respect them, so both the king and the mandarins must practice their virtue in order to rule over the nation in peace. In the history of establishing and defending the nation, there have been a lot of eminent monks who took part in the national affairs; however, feudal historians only mentioned the kings and the mandarins of the dynasties. In recent history, in 1963, the power of the Sangha of the United Buddhist Order in particular, and the power of Buddhism in general were demonstrated by a decisive role in bringing down the regime of President Ngo Dinh Diem.

Reasons for the Monks to Participate in the Government Political Activities: There are many reasons for the monks to take part in the

government political activities. In the history of establishing and defending the nation, Vietnam experienced a lot of wars, so its leaders needed intellectuals who could help win these wars. From the first to the seventeenth century, Vietnam could only find its intellectuals in two classes: intellectual students and monks. In 971, king Dinh Tien Hoang established Dai-Co-Viet Sangha and appointed the title of Supreme Patriarch (Zen Master Khuong Viet). The king also adopted Buddhist doctrines as spiritually guiding principles of the imperial court. Later, king Le Dai Hanh appointed Zen Masters Van Hanh and Phap Thuan as his political advisers. So, why did the monks take part in the government political activities? The first reason was the circumstances of the nation; the country needed them to defend the nation. The second reason was that they were knowledgeable on national affairs, and they understood the public because they lived very close to the commoners. The third reason was that most of the kings trusted them because they only came to give the king their advice and then went back to their temples, and they never took any positions in the imperial court or government.

Chương Ba

Chapter Three

Việt Tạng & Cơ Sở

Giáo Dục Của Phật Giáo Việt Nam

Việt Tạng: Bộ kinh tạng Việt Nam chủ yếu là lấy từ bên Trung Hoa. Dù nhiều bộ kinh đã được dịch sang tiếng Việt, nhưng các bộ kinh dịch này có quá nhiều những chữ dư thừa, làm cho một số Phật tử tại gia cũng như Tăng Ni không cảm thấy thoải mái khi tụng đọc. Dù vậy, tụng đọc kinh vẫn là một trong những phương thức tu tập phổ biến rộng nhất của Phật giáo Việt Nam. Những kinh điển phổ thông nhất của Phật giáo Việt Nam bao gồm Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma Cật, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh A Di Đà (kể cả hai bộ, ngắn và dài), Kinh Đại Bát Niết Bàn, vân vân. Mãi cho đến hôm nay, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có bộ kinh tạng bằng chữ Việt; tuy nhiên, vào thập niên 1980s rất nhiều nỗ lực tập trung vào việc phiên dịch Tam Tạng Phật điển, hoặc từ Hán văn hay Bắc Phạn, hay Nam Phạn ra tiếng Việt. Vào năm 2003, Tỳ Kheo Thích Tịnh Hạnh ở Đài Loan tuyên bố rằng ông đã hoàn tất việc phiên dịch và hiện đang xúc tiến việc in ấn bộ đại tạng nhiều tập này.

Cơ Sở Giáo Dục của Phật Giáo Việt Nam: a) *Sự thành lập của các Hội Phật Học:* Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Đối với Phật giáo Việt Nam, từ trước thập niên 1930s, công việc thiết lập một hệ thống giáo dục Phật giáo đã được tiến hành. Tuy nhiên, vì thiếu một tổ chức thống nhất, nên ba miền Bắc, Trung và Nam tự thành lập những cơ sở và hiệp hội riêng cho từng miền. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Sau năm 1954, tại miền Nam Phật tử thành lập nhiều hiệp hội Phật giáo như Hội An Nam Phật Học, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, vân vân. Vào năm 1964, Phật giáo tại miền Nam phục hồi tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Như

vậy sau gần 50 năm chấn hưng và phát triển, dầu đất nước đang trong tình trạng chiến tranh, và dầu hệ thống giáo dục Phật giáo chưa được kiện toàn, nhưng Phật giáo Việt Nam coi như đã được phục hoạt.

b) Viện Đại Học Vạn Hạnh: Trước năm 1975, tại Sài Gòn có Viện Đại Học Vạn Hạnh nổi tiếng với năm phân khoa: Phật Học, Văn Khoa, Khoa Học Xã Hội, Khoa Học Ứng Dụng, và Khoa Ngôn Ngữ Học. Riêng phân khoa Phật Học, có khoảng 400 sinh viên theo học hằng năm.

c) Cơ Sở Giáo Dục Phật Giáo Hiện tại: Hiện nay Phật giáo Việt Nam có 3 viện Đại Học, một ở Sài Gòn, một ở Huế và một ở Hà Nội. Riêng tại Cần Thơ, Viện Phật Học Phật Giáo Nguyên Thủy được thành lập vào năm 2008. Bên cạnh đó có khoảng 10 trường Cao Đẳng Phật Học được mở ra tại nhiều tỉnh thành khác, và khoảng 30 trường Trung Cấp Phật Học tại hầu hết các tỉnh.

d) Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam được Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập năm 1989. Những công việc chính của Viện bao gồm việc làm sáng tỏ lời Phật dạy, mở rộng các sinh hoạt Phật giáo trong và ngoài nước, và truyền bá chánh pháp. Viện gồm các ban ngành như Ban Phật Giáo Việt Nam phụ trách về lịch sử Phật giáo Việt Nam bao gồm cả văn hóa, kiến trúc, và khảo cổ học Phật giáo; Ban Phật Giáo Quốc Tế, phụ trách về Phật giáo vùng Hy Mã Lạp Sơn, Đông Nam Á, Đông Á, Âu Châu và Mỹ Châu, Ban Phật Giáo Chuyên Môn phụ trách về Thiên học, Tâm Lý học Phật giáo, Luận Lý học Phật giáo, Ngôn ngữ học, và Y học dân tộc, Ban Giáo Dục Tăng Ni phụ trách việc đào tạo Tăng Ni tại các trường Cơ Bản Phật Học và trường Cao Cấp Phật Học. Đặc biệt là Ban Phiên Dịch và Ấn Hành Đại Tạng Kinh phụ trách việc phiên dịch kinh tạng từ Pali, Sanskrit, Hán và Anh ngữ sang tiếng Việt. Công việc phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1991. Từ đó đến nay nhiều bộ kinh được dịch từ Tạng Pali như Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ... Bên cạnh đó nhiều bộ được dịch từ Hán tạng và Sanskrit như Trường A Hàm, Trung A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm. Những thành quả đáng kể nói trên đây là do sự cố gắng vượt bực của chư Tăng Ni trong nước.

Vietnamese Canonical Literature & Educational Facilities of Vietnamese Buddhism

Vietnamese Canonical Literature: The canonical literature of Vietnamese Buddhism comes mainly from China. Even though many scriptures have been translated into Vietnamese, they contain a plethora of technical terms, which cause uncomfortable to most lay people as well as most monks and nuns when reciting sutras. Despite this, chanting of sutras is one of the most widespread religious practices of Vietnamese Buddhism. The most popular sutras in Vietnamese Buddhism include the Saddharma-Pundarika-Sutra, the Vimalakirti-Nirdesa-Sutra, the Surangama Sutra, the Amitabha Sutra (both long and short versions), and the Mahaparinirvana Sutra, etc. Until this date, Vietnamese Buddhism does not have its own canon yet; however, in the 1980s lots of efforts have been focused in translating the Buddhist Tripitaka, either from Chinese or Sanskrit, or Pali into Vietnamese. In 2003, Bhiksu Thich Nguyen Tang in Taiwan claimed that he finished translating a complete Vietnamese Buddhist Canon and he is in the process of publishing all the volumes at this time.

Educational Facilities of Vietnamese Buddhism: a) *The Formation of Buddhist Study Associations:* In the 1920s, there was a Buddhist revival in Vietnam, and beginning in 1931 a number of new Buddhist organizations were founded throughout the country. From 1931 to 1934, Most Venerable Khanh Hoa headed many Vietnamese Buddhist Learning Centers and he tried to gradually restore Vietnamese Buddhism. For Vietnamese Buddhism, in the 1930s, the tasks of establishment an educational system have been initiated. However, due to lack of a unified organization, three regions North, Central and South established their own facilities and associations. After 1954, Buddhists in Southern Vietnam established many Buddhists Associations, such as The An Nam Buddhist Study Association, The Southern Buddhist Research, and so on. In 1964, Buddhism in the South restored with the formation of the United Buddhist Order. Thus, after almost 50 years of revival and development, even though the country was still in the war time, and even the Buddhist educational system has not yet perfected, Vietnamese Buddhism has been considered revived.

b) Van Hanh University: Before 1975, there was Van Hanh University in Saigon which was so famous with its five departments: Buddhist Studies, Humanity, Social Science, Applied Science and the Linguistic Department. Especially the Department of Buddhist Studies, there were around 400 students each year. *c) Current Buddhist Educational Facilities:* Nowadays, Vietnamese Buddhism has three Buddhist Universities, one in Saigon, one in Hue, and one in Hanoi. In Cantho, the Theravada Buddhist Institute was established in 2008. Besides, there are about ten Buddhist Colleges opened in other cities and towns, and around 30 Buddhist High Schools in almost every province. *d) Vietnamese Buddhist Research Institute:* The Vietnamese Buddhist Research Institute was founded by Most Venerable Thich Minh Chau in 1989. Its main tasks include elucidating the Buddha's Teachings, widening Buddhist activities both in Vietnam and abroad, and propagation of the Dharma. The Institute consists of many departments such as the Department of Vietnamese Buddhism, responsible for the History of Vietnamese Buddhism, Vietnamese Buddhist Literature, culture, architecture, archaeology; the Department of World Buddhism, responsible for Buddhism in Himalayan Region, Southeast Asian Region, East Asian Region, European and American Regions; the Department of Buddhist Specialties, responsible for Meditation studies, Psychology, Logic, Linguistics and native medicine; the Department of Monastic Education, responsible for training of monks and nuns at Basic Buddhist schools and Institutes of Advanced Buddhist Studies. Especially, the Department of Translating and Publishing the Tripitaka, responsible for translating and publishing the Buddhist Tripitaka from Pali, Sanskrit, Chinese and English into Vietnamese. The translation of the Tripitaka has been under way since 1991. Since that time, many sutras written in Pali has been translated from the Original Pali Canon such as Digha Nikaya or Long-Length Discourses, Majjhima Nikaya or Middle-Length Discourses, and Samyutta Nikaya or the Kindred Sayings. Besides many collections translated from Chinese and Sanskrit versions such as the Digha Agama, the Madhya Agama and the Samyukta Agama. The above mentioned results are the inconceivable efforts of monks and nuns in Vietnam.

Chương Bốn

Chapter Four

Những Bước Thăng Trầm Của Phật Giáo Việt Nam

Như trên đã nói, Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết

những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Trong suốt chiều dài lịch sử gần hai ngàn năm, Phật giáo Việt Nam đã kinh qua nhiều giai đoạn thăng trầm.

Thời Kỳ Thứ Nhất Là Thời Kỳ Du Nhập Phật Giáo Vào Việt

Nam: Có người cho rằng khởi xướng công cuộc truyền bá Phật Giáo vào Việt Nam bắt đầu từ Ngài Mậu Bác, một vị Tăng người ở Ngô Châu, trước tu theo đạo Lão, sau đến Giao Châu và học đạo với các Tăng sĩ Ấn Độ ở đấy. Tuy nhiên, đáng tin cậy hơn có lẽ Phật Giáo Việt Nam bắt nguồn từ những giáo đoàn mà vua A Dục đã cử đi để truyền bá Phật Pháp vào thế kỷ thứ hai hoặc thứ ba trước Thiên Chúa. Trong số các trung tâm Phật giáo cổ Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì có lẽ Luy Lâu là thích hợp và thuận tiện nhất cho các nhà truyền giáo tiên phong Ấn Độ đến, ở lại và truyền giảng giáo pháp. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Ngoài các ngài Mậu Bác và Khương Tăng Hội còn có rất nhiều Tăng sĩ danh tiếng khác như ngài Ma La Kỳ Vực và Thiện Hữu, vân vân, đạ theo hoặc đường bộ qua ngã Trung Hoa, hoặc đường biển qua eo biển Mã Lai đến Giao Châu, nơi phát xuất cuộc Nam tiến của nước Việt Nam ngày nay, và chắc chắn các vị Tăng này đã dọn đường cho sứ mạng truyền bá Phật giáo vào Việt Nam về sau này. Vào thời kỳ này Giao Châu nội thuộc Trung Hoa, một quốc gia theo Khổng giáo, nên đối với đạo Phật, họ không cấm cản mà cũng không khuyến khích. Chính vì vậy mà ngoài vài bộ kinh thông dụng chữ Hán như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa, ít có người nào biết đến kho tàng Pháp Bảo phong phú của Phật Giáo.

Thời Kỳ Thứ Nhì Là Thời Kỳ Phát Triển Của Phật Giáo Việt

Nam: Từ năm 544 đến năm 602, tuy thời gian tự chủ có ngắn ngủi, nhưng đây chính là thời kỳ cực kỳ quan trọng cho việc truyền bá Phật Giáo tại Việt Nam. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ

truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa khác, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Vào thời kỳ này, Việt Nam chúng ta chỉ có khoảng 15 bộ kinh do Ngài Khương Tăng Hội dịch mà thôi.

Thời Kỳ Thứ Ba Là Thời Kỳ Ngưng Phát Triển Của Phật Giáo Tại Việt Nam: Ngô Quyền đánh đuổi quân Trung Hoa giành lại quyền tự chủ vào năm 939, nhưng chẳng bao lâu sau đó nhà Ngô bị sụp đổ, đưa đến loạn 12 sứ quân. Trong giai đoạn này, Phật giáo tại Trung Hoa bị ngược đãi một cách khủng khiếp trong khi sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam tồn tại nhưng không được phát triển.

Thời Kỳ Thứ Tư Là Thời Kỳ Chấn Hưng Của Phật Giáo Việt Nam: Khoảng đầu thế kỷ thứ mười, vua Lý Nam Đế khởi đầu một thời kỳ tự trị của Đại Việt, ông rất sùng kính đạo Phật và ông thường tham vấn với các vị Tăng cũng như thực hiện những lời khuyên của họ trong việc bảo vệ đất nước. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Năm 970, vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Thiền Sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống và ban hiệu Khuông Việt, diễn tả lòng biết ơn của nhà vua với vị Tăng có công sửa sang nước Việt.

Thời Kỳ Thứ Năm Là Thời Kỳ Hoàng Kim Của Phật Giáo Việt Nam: Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao hưng thịnh vào hai thời đại Lý và Trần. Mãi đến thế kỷ thứ 11, bấy giờ Việt Nam vẫn còn dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, và ngay cả sau khi nhà Lý đã thiết lập xong triều đại, Trung Hoa vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể vào Việt Nam. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 11, Phật giáo Việt Nam đã đạt đến đỉnh cao của thời kỳ hoàng kim của nó. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Dưới thời nhà Lý, Phật giáo Việt Nam đã tùy thuộc vào sự bảo trợ của chính quyền. Tất cả tám vị vua của vương triều nhà Lý từ 1010 đến 1224 đều là những người hộ trì Phật giáo trung kiên. Chính vì thế mà nhà Lý có một vị trí thật đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời này

nhiều nhà sư đã tham gia vào việc trị nước, đặc biệt là sư Vạn Hạnh (... 1018), người đã góp phần quan trọng trong việc tôn Vua Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó Ngài đã được vua ban tước hiệu là Quốc Sư (Tăng Thống). Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Vua Lý Thái Tổ và các vị nối ngôi Ngài là những người ủng hộ và bảo trợ Phật giáo rất nhiệt tình. Các ngài chính thức công nhận Phật giáo là quốc giáo và cai trị đất nước y theo mười phân sự của một quân vương Phật giáo. Các ngài còn biểu lộ lòng đại bi đại từ và khoan dung đối với mọi người, cho dù người ấy là tội phạm, tù nhân, ngoại địch hay những kẻ phản loạn. Dưới thời vua Lý Thánh Tông, Khổng Giáo đã bắt đầu truyền bá mạnh mẽ vào Việt Nam, nhưng mãi đến đời vua Lý Nhân Tông Khổng Giáo mới được phổ biến rộng rãi trong dân chúng sau khi nhà vua ban chiếu chỉ lập ra khoa cử. Tuy nhiên, Phong trào Khổng học không làm phương hại đến Phật Giáo vì bằng mọi cách các vua triều Lý vẫn tiếp tục bảo trợ Đạo Phật. Nhiều bút tích còn lưu lại đến ngày nay chứng tỏ Phật Giáo thời ấy đã đạt đến trình độ siêu việt. Lừng lẫy nhất là các ngài Viên Chiếu, Ngô An, và Khô Đầu. Giống như ngài Khuông Việt hồi thời Đinh Lê, các vị Tăng này nắm giữ các vị trí quan trọng nhất trong triều. Trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, chưa có thời nào Phật Giáo được thịnh đạt cho bằng dưới thời nhà Lý. Trong khoảng thời gian 215 năm dưới triều nhà Lý, Đạo Phật là tôn giáo duy nhất được dân chúng sùng bái. Đến đời nhà Trần, các vị vua đầu như Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đều là những Phật tử nhiệt thành, hơn cả các vị vua thời nhà Lý. Phật giáo đời Trần, còn gọi là Phật giáo Trúc Lâm, tên của một thiền phái đặc biệt phát triển do vua Trần Nhân Tông lãnh đạo, đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo thật gần gũi với dân tộc. Đây là phong trào Phật giáo Nhập thế đầu tiên tại Việt Nam. Dưới thời nhà Trần, hầu như toàn thể nhân dân tham gia vào các sinh hoạt Phật giáo. Mười hai vị vua của triều đại

nhà Trần cai trị Việt Nam trong suốt 175 năm (1225-1400) vẫn tiếp tục ủng hộ Phật giáo, nhưng dưới thời nhà Trần, ảnh hưởng Khổng giáo đang tăng dần trong triều đình. Khi triều đại nhà Trần sụp đổ vào năm 1400, Phật giáo cũng bắt đầu suy tàn và sự ủng hộ Khổng giáo càng gia tăng hơn do hậu quả của những cuộc xâm lăng của người Trung Hoa vào năm 1414. Dưới hai thời Lý Trần, hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Dưới thời nhà Trần, bản khắc toàn bộ kinh Phật do sư Pháp Loa và hàng trăm Tăng sĩ cũng như hàng ngàn Phật tử tại gia khác đảm trách, kéo dài 24 năm và được hoàn thành (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sự bảo trợ của vua Trần Anh Tông. *Thiền phái Trúc Lâm trong thời hoàng kim của Phật Giáo Việt Nam*: Dưới thời nhà Trần, một Thiền phái nổi tiếng được sáng lập, đó là Thiền phái Trúc Lâm. Thiền phái này do vua Trần Nhân Tông sáng lập và phát triển. Phong trào Phật giáo nhập thế do vua Trần Nhân Tông khởi xướng đã được toàn dân tham gia. Sau khi chiến thắng quân Mông Cổ, nhà vua xuất gia năm 1299, ngài lấy núi Yên Tử làm nơi tu hành. Điểm đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm là mang đạo Phật vào đời sống hằng ngày của nhân dân. Đây là loại đạo phục vụ cho cả đời sống đời sống phúc lợi xã hội cũng như tâm linh cho nhân dân. Thiền sư Viên Chứng, Quốc Sư của vua Trần Nhân Tông, đã nói rõ về những nguyên tắc hướng dẫn đời sống của một nhà chính trị Phật tử như sau: “Đã làm người phụng sự nhân dân thì phải lấy cái muốn của dân làm cái muốn của mình, phải lấy ý dân làm ý mình, trong khi đó không xao lãng việc tu hành của chính bản thân mình.” Dưới thời nhà Trần, các Tăng sĩ không trực tiếp tham gia vào các sinh hoạt chính trị, nhưng Phật giáo là một yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc nối kết nhân tâm. Chính tinh thần Phật giáo đã khiến cho các vị vua đời Trần áp dụng những chính sách hết sức bình dị mà thân dân và vô cùng dân chủ. Chính vua Trần Nhân Tông đã xử dụng tiềm năng của Phật giáo nói chung và Thiền phái Trúc Lâm nói riêng để phục vụ đất nước và nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã thực sự phát huy mọi tác dụng của Phật giáo trong đời sống xã hội cũng như chính trị của triều đại nhà Trần. Thật vậy, nói về mối tương quan nhân quả, thì sự ổn định và hưng thịnh bắt nguồn từ sự yên ổn trong tâm của nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã làm sáng tỏ giáo lý Phật giáo này qua phương cách “Tâm an Cảnh bình” vậy. Nói tóm lại, dưới thời nhà Trần, cả Phật giáo, Thiền

phái Trúc Lâm, và giới Tăng sĩ đã góp phần đáng kể về mọi mặt cho thời kỳ hoàng kim của lịch sử đất nước.

Thời Kỳ Thứ Sáu Là Thời Kỳ Suy Tàn Của Phật Giáo Việt Nam:
 Đến cuối đời nhà Trần thì Khổng Nho hưng khởi và chiếm độc quyền ở triều đình nên Phật giáo mất dần ảnh hưởng, nhất là sau khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt vào năm 1414. Với chính sách đồng hóa người Việt Nam thành người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo nên những người cai trị của nhà Minh phát động chiến dịch đàn áp Phật giáo bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách, đưa về Kim Lăng và phá hủy rất nhiều đền chùa. Hơn thế nữa, nhiều nhà sư tài giỏi bị bắt đưa đi đày sang Trung Hoa. Đến đời nhà Hậu Lê, Khổng giáo vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh trong triều đình. Trong khi đó, Lão giáo và Lạt Ma giáo cũng từ từ có ảnh hưởng ở Việt Nam, chỉ có Phật giáo là bị đẩy lùi. May nhờ Phật giáo đã bám rễ vào mọi tầng lớp quần chúng nên họ luôn giữ vững niềm tin dù phải chịu sự chống đối mãnh liệt của các học giả Khổng Nho và mệnh lệnh độc tôn của nhà vua (có vẻ như triều đình nghiêng về Khổng giáo trong khi thường dân vẫn duy trì niềm tin nơi Phật giáo). Đến thế kỷ thứ 16 trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, cả hai họ Trịnh và Nguyễn đều ra sức phục hưng Phật giáo. Các chúa Trịnh và Nguyễn đa số là Phật tử thuần thành và là những người bảo trợ Phật giáo đặc lực. Vào thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được chúa Trịnh ở đàng ngoài tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Cùng lúc ấy thì ở đàng trong, các chúa Nguyễn cũng chào đón các nhà sư Trung Hoa một cách nồng nhiệt. Nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam cũng xuất hiện trên cả hai miền Nam và Bắc. Tuy nhiên, cũng vào thế kỷ thứ 17, trường phái Tịnh Độ đã bắt đầu chiếm ưu thế hơn các Thiền phái tại miền Bắc Việt Nam. Trong khi đó, các vị vua triều Nguyễn đảo lộn hoàn toàn khuynh hướng ủng hộ Khổng sang khuynh hướng ủng hộ Phật giáo. Vào năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng bảo trợ việc xây cất chùa Thiên Mục nổi tiếng ở Huế. Dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, nhiều chùa được trùng tu và nhiều chùa khác được khởi công xây dựng. Các vua chúa nhà Nguyễn còn ban Sắc Tứ cho nhiều chùa và miễn thuế ruộng đất cho chùa nữa.

Thời Kỳ Thứ Bảy Là Thời Kỳ Cận Đại Của Phật Giáo Việt Nam:
 Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân

chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Người Pháp bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vào thế kỷ 20. Vào năm 1917, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc sáng lập Cao Đài giáo, tôn giáo bao gồm cả ba niềm tin của Phật, Lão, và Cơ Đốc giáo. Cao-Đài chấp nhận vũ trụ luận của Phật giáo Tịnh Độ và Lão giáo; tuy vậy, một số Phật tử không đồng ý sắp đặt Cao Đài như là một trường phái của Phật giáo. Vào giữa thế kỷ thứ 20, Việt Nam có khoảng trên 80 phần trăm dân chúng theo Phật giáo; tuy nhiên, phần lớn những người được gọi là Phật tử có một ý nghĩ rất mơ hồ về ý nghĩa thật sự của Phật giáo. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Tháng 9, năm 1952, hội nghị Phật Giáo thế Giới kỳ 2 tại Đông Kinh, Nhật Bản. Phái đoàn Tích Lan, trên đường tới Đông Kinh, đã ghé lại Sài Gòn trên tàu “La Marseillaise” với xá lợi của Đức Phật. Nhân cơ hội này Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất đã biểu dương thực lực của mình sau lễ cung nghênh xá lợi Phật của hơn 50.000 Phật tử trong 6 ngày liên tục. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và miền Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Ngô Đình Diệm. Do tình hình chính trị xáo trộn trên cả hai miền Nam Bắc nên Phật giáo Việt Nam không được phát triển như Phật giáo tại những quốc gia khác trong vùng. Phật giáo bị đàn áp dưới cả hai chế độ, miền Bắc Cộng Sản và miền Nam của Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự

thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nhưng Phật giáo miền Bắc vẫn âm thầm với những sinh hoạt giới hạn dưới chế độ Cộng Sản. Sau năm 1975, Cộng Sản chiếm toàn bộ Việt Nam, Phật giáo Việt Nam bị phân tán. Nhiều Tăng Ni và hàng trăm ngàn Phật tử đã vượt thoát đến các quốc gia khác trên thế giới và Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại được hưng thịnh trên những vùng đất mới này. Năm 1980 chánh quyền Cộng Sản cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó nơi quốc nội, Phật Giáo Việt Nam có hai giáo hội hoạt động song hành cho đến ngày nay. Dù sao đi nữa, Phật giáo luôn được sự ủng hộ và bắt rễ sâu xa trong quần chúng.

The Ups and Downs of Vietnamese Buddhism

As mentioned above, Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of

this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage. Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam. During the length of almost two thousand years of history, Vietnamese Buddhism has experienced many periods of ups and downs.

The First Period Is the Period of Introduction of Buddhism into Vietnam: Some people believe that Buddhism may have been introduced to Vietnam by Mau Bac (Meou-Po) from You-Chou, China, a former Taoist who had become a Buddhist Monk, later immigrated to Giao Châu and studied with Indian monks there. However, it is most likely to have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. Perhaps its origin dates back to the second or the third century B.C. when King Asoka sent numerous Buddhist missions abroad to disseminate the Buddha's Teachings. Among the three Ancient Buddhist centers, perhaps Luy Lâu, the capital of Giao Châu, was the most favorable place for Indian missionaries to arrive, stay and preach the Buddha's Teachings. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. Besides Meou-Po and Sanghapala (K'ang-Seng-Hui), there were many other famous monks, i.e., Marajivaka and Kalyanaruci had come either from China or arrived by sea, and had stayed some time in Giao-Chau, originating point of the present Viet Nam. They surely expounded the necessary teachings that prepared the way for Meou-Po to expand Buddhism into Vietnam later on. At that time, Giao Chau belonged to China, a nation with the majority of Confucianists. Even though Buddhism was not prohibited, it was not supported by the government. Therefore, only a few sutras were known in Chinese translations, no one knew about a precious tripitaka of Buddhist doctrines at that time.

The Second Period Is the Growth of Vietnamese Buddhism: From 544 to 602, in a short period of independence, it was an extremely important period for the expansion of Buddhism in Vietnam. However, Vietnamese Buddhism still had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-

Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north. The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. During this period of time, Vietnam had only 15 translations of sutras from Sanghapala.

The Third Period Is the Period of Non-Development of Buddhism in Vietnam: In 939, Ngo Quyen expelled Chinese army, ended foreign domination in more than a thousand years, and regained the independence for Vietnam. But not long after, the Ngo dynasty weakened and collapsed, the whole country fell amid the fire and blood of the "Rebellion of the Twelve Lords." During this period of time, Buddhism in China suffered a terrible persecution, while Vietnamese Buddhism survived without any further development.

The Fourth Period Is the Period of Prosperity of Buddhism in Vietnam: In the beginning of the tenth century, King Ly Nam De opened Dai Viet's Independence. He highly honored Buddhism and he often consulted with Buddhist monks and followed their advice on national affairs. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In 970, King Dinh Tien Hoang appointed a monk named Ngo Chan Luu to be Head of the Sangha and granted him the complimentary title Khuong Viet, the expression of the king's appreciation of the monk's sound advice on public affairs.

The Fifth Period Is the Flourishing Period of Buddhism in Vietnam: In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The prosperity of Vietnamese Buddhism reached its height under the Ly and the Tran Dynasties during four centuries. Until the eleventh century, present day Vietnam was effectively under Chinese control, and even after the Ly dynasty

(1010-1225), China continued to exert considerable influence. However, from the second half of the tenth century to the eleventh century, Buddhism reached its peak of glory. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. During the Ly dynasty, Buddhism in Vietnam had to depend on the protection and support of the Government. All eight kings of the Ly dynasty from 1010 till 1224 were staunch Buddhist supporters. Thus, the Ly dynasty had a very special place in the history of Vietnamese Buddhism. Many Buddhist monks were engaged in politics under the Ly Dynasty, such as Ch'an Master Van Hanh (... 1018), who made his great contribution to the enthroning of King Lý Thái Tổ, the founder of Ly Reign, and was later granted the title "Sangha President." In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage (see Thảo Đường). Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam. King Ly Thai To and his successors were devout Buddhist supporters and patrons who officially recognized Buddhism as a state religion and ruled righteously in accordance with the ten duties of a king. They showed their great compassion, loving-kindness and tolerance towards their people, even criminals, prisoners and foreign enemies or rebels. Under the reign of King Ly Thanh Ton, Confucianism had already been introduced into Vietnam when the king issued an Imperial Decree for selecting mandarins. However, the Confucian Movement did not harm Buddhism because all the kings continued to support Buddhism by all means. Many writings of the time show the profundity of contemporary Buddhist thought, represented for example by Venerable Vien Chieu, Ngo An, Kho Dau. Like Khuong Viet under the Dinh and the Le, the latter filled most of the important posts of Imperial Councilor. Throughout Vietnamese history, Buddhism was never so flourishing as under the Ly dynasty. In a period of 215 years, Buddhism was the only one worshipped and honored. In the beginning of the Tran dynasty,

kings Tran Thai Tong and Tran Nhan Tong were even more devout than Emperors of the Ly dynasty. Buddhism during the Tran Dynasty, or Truc Lam Buddhism, name of a special Zen Sect, which was founded and developed by king Tran Nhan Tong, became a Buddhist ideology being attached to the people. This was the first Engaged Buddhist Movement in Viet Nam. Under the Tran Dynasty, almost all people participated in all Buddhist activities. Twelve rulers of the Tran dynasty who ruled Vietnam for 175 years (1225-1400) also continued to support Buddhism, but it also experienced increasing competition from Confucians, who gradually replaced Buddhists within the royal court. When the Chen Dynasty was vanquished in 1400, Buddhism began to dwindle and support for Confucianism was accelerated as a result of Chinese invasions in 1414. Thousands of temples were built under the Ly and the Tran Dynasties. Under the Tran Dynasty the engraving of Buddhist scriptures completed. The great task was carried out by Master Phap Loa (1284-1330) and lasted 24 years from 1295 to 1319 at Quỳnh Lâm temple under the King Tran Anh Tong. *The Bamboo Forest Zen Sect during the flourishing period of Buddhism in Vietnam*: During the Tran Dynasty, a famous Zen sect was founded, that was The Bamboo Forest Zen Sect. This sect was founded and developed by king Tran Nhân Tông. The Engaged Buddhism which initiated by king Tran Nhan Tong was participated in by all people. After defeating the Mongolian forces, the king renounced in 1299, and turned the top of Yen Tu Mountain into his place of cultivation. A characteristic of the Bamboo Forest Zen Sect was to enter into everyday life of the people. This was a form of religion that served both the material and spiritual well-being of the people. Zen Master Vien Chung, king Tran Nhan Tong's National Teacher, said very clear on the leading principles as follows: "When you decide to devote yourself to serve people, you should consider the people's wishes and thinking as being your own. However, you should be never neglecting your own cultivation." Under the Tran Dynasty, monks did not directly take part in political activities, but Buddhism was an extremely important factor that linked people's minds. It was the Buddhist spirit that made kings in the Tran dynasty governed the country with simple means, but they were so democratic and so friendly to the people. It was king Tran Nhan Tong who employed the potential of Buddhism in

general, and the Bamboo Zen Sect in particular to serve his country and people. The Bamboo Forest Zen Sect did develop Buddhist effects on society and politics. As a matter of fact, as regards the causality, the nation's stabilization and prosperity arose from the peaceful mind of the people. The Bamboo Forest Zen Sect made the Buddhist doctrines clear that "When inner feelings are happy, the surroundings are peaceful." In summary, during the Tran Dynasty, Buddhism, the Bamboo Forest Zen Sect, and the Sangha remarkably contributed in every way to the golden era in the national history.

The Sixth Period Is the Decaying Period of Buddhism in Vietnam:

By the end of the Tran Dynasty, as Confucianists and scholars gained their influence at the royal court, Buddhism gradually lost its influence, especially after the invasion of the Ming in 1414, Đại Việt became a colony of China again. With the policy of assimilating the Vietnamese into Chinese and spreading the Confucianism, Ming rulers oppressed Vietnamese Buddhists by confiscating most of their Buddhist textbooks, sent them to Chin-Lang and destroying a large number of temples. Moreover, a large number of talented monks were sent to China in exile. When Vietnam regained its independence (second Le dynasty), the influence of Confucianism was still very strong in the royal court. During that period of time, Taoism and Lamaism gradually made their influence, but Buddhism lagged behind. Fortunately, Buddhism had been rooted so deeply in the majority of Vietnamese people and they always tried to keep their faith despite Confucianist scholars' strong opposition and the king's exclusive orders (it was likely that the royalties were more inclined to Confucianism whereas the commoners were maintaining their faith in Buddhism). In the 16th century, during the Trinh and Nguyen conflicts, lasting about 300 years, both Trinh and Nguyen Lords tried to restore Buddhism. Many of them were sincere Buddhists and devout patrons of Buddhism. In the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by the Trinh in the North. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. At the same time, in the South, the Nguyen Lords also heartily welcomed numerous Ch'an Masters from China. Many Vietnamese famous monks also appeared in both the North and the South. However, by the seventeenth century, the

Pureland School had begun to take over the place of the meditation schools and it became the main stream in the North. During that period of time, the rulers of the Nguyen dynasty totally reversed the trend of supporting of Confucianism to the support of Buddhism. In 1601, Lord Nguyen Hoang sponsored the construction of the famous Thien Mu Pagoda in Hue. Especially under King Gia Long, King Minh Mang and King Thieu Tri, many temples were renovated and many more were built. The Nguyen Lords and Kings granted many temples a royal charter board and approved tax exemptions for their farming land.

The Seventh Period Is the Modern Period of Buddhism in Vietnam: In the second half of the nineteenth century, though Buddhism remained popular among the masses, but encountered a setback during the age of French colonists' domination over Vietnam, they supported Catholicism and cruelly suppressed Buddhism. The French were only expelled in the twentieth century. In 1917, Dharma Protector Pham Cong Tac founded a new religion called "Cao-Dai" which embraces Buddhism, Taoism and Christianity. Cao-Dai has adopted the cosmological view of Buddhist Pureland School and Taoism; however, some Buddhists do not agree to classify it under Buddhism as a school. By the mid-twentieth century, there were more than eighty percent of Vietnamese population were Buddhists; however, the majority of the so called Buddhist had very vague ideas of true Buddhism. In the 1920s, there was a Buddhist revival in Vietnam, and beginning in 1931 a number of new Buddhist organizations were founded throughout the country. From 1931 to 1934, Most Venerable Khanh Hoa headed many Vietnamese Buddhist Learning Centers and he tried to gradually restore Vietnamese Buddhism. In 1948 the United Vietnamese Buddhist Association was established in Hanoi. Many Buddhist magazines and translations were issued. In Hue, Most Venerable Thich Giac Nhien and Upasaka Minh Tam Le Dinh Tham have tried their best to contribute to the Buddhist restoration by preaching the Buddha's Teachings in Vietnamese, founding several Buddhist youth organizations and translating the Surangama Sutra into Vietnamese. In 1951, a National Buddhist Conference was held in Hue, aimed at unifying all Buddhist associations and reorganizing the Sangha's activities. It approved the participation of Vietnamese Buddhist in the World Fellowship of

Buddhists which was founded in Colombo, Ceylon in 1950. In September 1952, the Second Buddhist World Congress was held in Tokyo, Japan. The Singhalese Delegation to this congress was taking a relic of the Buddha to Japan on a French steamer named “La Marseillaise”, which had stopped for a day in Saigon. The Unified Vietnamese Buddhism proved to the world its auspicious strength with 50,000 Buddhists assembled to accord a devout reception to this relic in 6 days. After 1954, Vietnam was divided into two parts, the Communist North Vietnam, under Ho Chi Minh; and the Republic of South Vietnam, under Ngo Dinh Diem. Because of the political turmoils in both North and South Vietnam, Buddhism could not been developed as it has been in some other countries in the region. Vietnamese Buddhism was oppressed in both North and South Vietnam, the North was under the Communist regime, the South was under Ngo Dinh Diem, a Catholic. After 1963, Buddhism in the South restored with the formation of the United Buddhist Order, but Buddhism in the North was still quiet with limited activities under the Communist regime. After 1975, the Communist Regime dominated the whole country, Buddhism in Vietnam had been disintegrated. Many Buddhist monks and nuns and several hundred thousands of Buddhists had escaped to other countries in the world and Oversea Vietnamese Buddhism prospers in its new homes. In 1980, the government founded another Vietnamese Buddhist Congregation. Since then, there exist two Buddhist Congregations in Vietnam. No matter what happens, Buddhism always has public support and remains deeply rooted in Vietnam.

Phần Hai
Các Tông Phái
Phật Giáo Việt Nam

Part Two
Buddhist Sects In
Vietnamese Buddhism

Chương Năm

Chapter Five

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Bắc Tông

Giáo lý của Phật giáo Bắc Tông hay Đại Thừa Pháp không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ này dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người. Hiện tại, tại Việt Nam có 2 giáo hội Phật Giáo Bắc Tông:

Thứ nhất là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (1964): Từ năm 1955 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã lạm dụng quyền hành đàn áp Phật giáo một cách dã man. Vào năm 1963, hầu như toàn bộ chư Tăng Ni tại miền Nam đã tham gia vào công cuộc đấu tranh

chống lại sự kỳ thị tôn giáo của chế độ, kêu gọi hủy bỏ đạo luật thuộc địa số 10, một đạo luật đã được thừa nhận từ thời thực dân Pháp và vẫn được Tổng Thống Ngô Đình Diệm duy trì, chỉ thừa nhận Thiên Chúa Giáo La Mã, trong khi Phật giáo và các tôn giáo khác chỉ được coi như là “hiệp hội” mà thôi. Vào đêm 20 tháng 8 năm 1963, chính quyền ông Diệm tung ra những cuộc càn quét bằng cảnh sát một cách qui mô tại Huế và Sài Gòn nhằm khủng bố và bắt bớ chư Tăng Ni. Để bảo vệ Phật giáo, Hòa Thượng Thích Quảng Đức cùng một số chư Tăng Ni đã tự thiêu vì chánh pháp. Sau pháp nạn này, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trở nên mạnh mẽ hơn. Chính sức mạnh của Tăng đoàn trong Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất vào năm 1964. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chính thức đại diện cho truyền thống 2.000 năm Phật Giáo Việt Nam. Đặc điểm của Giáo Hội là kết hợp lần đầu tiên giữa những hệ phái lớn như Bắc Tông, Khất Sĩ và Nam Tông làm một giáo hội duy nhất.

Thứ nhì là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (1983): Tổ chức được nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thành lập năm 1983, được hiểu như là tổ chức bao trùm hết tất cả sinh hoạt của tự viện và Phật tử tại gia. Vì thế tại Việt Nam hiện nay có hai giáo hội: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, được thành lập vào năm 1963; và Giáo Hội Việt Nam, được thành lập vào năm 1983. Theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật chẳng những tin vào lòng bi mẫn và sự yêu thương, mà còn phải đấu tranh xóa bỏ giai cấp như Đức Phật đã làm trên 2.500 năm về trước. Tổ chức này xuất bản nguyệt san Giác Ngộ, để thông tin sinh hoạt Phật sự và phản ảnh chính sách đương thời của nhà nước về 100.000 Tăng Ni và hơn 60 triệu Phật tử tại gia, nhưng những con số này còn phải hỏi lại.

Northern Vietnamese Buddhist Orders

The Mahayana doctrine is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahod. The basic practice doctrine of

Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulation of knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others. In the present time, in Vietnam, there are two Northern Buddhist Orders:

First, the Unified Buddhist Order of Vietnam (1964): From 1955 till 1963, Ngo Dinh Diem's regime misused the political power to brutally suppress Buddhists. In 1963, almost all monks and nuns in the South took part in the Buddhist struggle against religious discrimination, calling for the abrogation of the Tenth Colonial Decree. This decree, adopted by the French Colonists and maintained by President Ngo Dinh Diem, which recognized only Roman Catholicism as a "Church", while Buddhism and all other religions were reduced to the status of a mere "association". On the night of August 20, 1963, in a massive police sweep launched by the Ngo Dinh Diem Government in Hue and Saigon

to terrorize and arrest a lot of monks and nuns. In order to safeguard Buddhism, Most Venerable Thich Quang Duc together with some other monks and nuns burnt themselves for the cause of Buddhism. After this calamity, the United Buddhist Order became even stronger. The power of the Sangha of the United Buddhist Order in particular, and the power of Buddhism in general were demonstrated by a decisive role in bringing down the regime of President Ngo Dinh Diem in 1963. After 1963, Buddhism in the South restored with the formation of the United Buddhist Order in 1964. The Unified Buddhist Church of Vietnam represents the 2,000-years tradition of Vietnamese Buddhism, and it has the unique characteristic of uniting Buddhism's three principle schools, the Northern School (Mahayana), the Mendicant School, and the Southern School (Theravada) into one congregation.

Second, the Vietnamese Buddhist Association (1983): Organization founded in 1983 by the government of the Socialist Republic of Vietnam, which was conceived as an umbrella organization for all monastic and lay Buddhists. So, in Vietnam, there exist two Buddhist Orders: United Buddhist Order, founded in 1964; and Vietnamese Buddhist Association, founded in 1983. According to the Vietnamese Buddhist Association, Buddhism does not only believe in compassion and love, but also in class struggle as did the Buddha more than twenty-five hundred years ago. The organization publishes a monthly magazine called "Giac Ngo" (Enlightenment), which informs Buddhist activities as well as reflects current government policies regarding to represent 100,000 monks and nuns, and 60,000,000 lay Buddhists, but these figures are questionable.

Chương Sáu

Chapter Six

Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam

1) Tổng Quan Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam: Phật giáo Việt Nam tuy đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy từ phía Nam và Đại Thừa từ phía Bắc. Nhưng Việt Nam đã bị Trung Hoa đô hộ trên một ngàn năm nên nền văn hóa của Việt Nam gần giống với nền văn hóa của Trung Hoa và vì thế mà Phật Giáo Việt Nam có khuynh hướng nghiêng hẳn về Phật giáo Đại Thừa. Vào đầu thế kỷ thứ 15 khi người Việt Nam mở cõi về phương Nam nơi mà người Chăm theo Phật giáo Nguyên Thủy ngay từ thế kỷ thứ 3, hoặc một số khác thì theo Hồi Giáo. Rồi đến thế kỷ thứ 17, người Việt Nam lại tiến xa hơn nữa về phía Nam và chiếm lấy phần đất mà bây giờ là Nam Kỳ (Cochinchin), nơi mà đa phần dân Khờ Me cũng theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy. Kể từ đó hai truyền thống (Đại Thừa và Nguyên Thủy) cùng tồn tại một cách bình yên trên vùng đất này. Như vậy Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam có hai hệ, một là hệ Nguyên Thủy của người Khờ Me, và một là của cộng đồng người Việt Nam, mới phát triển từ thập niên 1930.

2) Sự Phát triển Phật Giáo Nguyên Thủy trong cộng đồng Việt Nam: Vào đầu thập niên 1930s, ông Lê Văn Giang, một Bác Sĩ Thú Y trẻ, được đưa sang Nam Vang, làm việc cho chánh quyền thuộc địa. Trong khoảng thời gian này, ông có hứng thú với Phật giáo, nên bắt đầu tu tập theo các trường phái Tịnh Độ, rồi Mật Tông, nhưng không cảm thấy vừa lòng. Trong một dịp vãng cảnh chùa Miên, ông gặp vị Phó Tăng Thống của Tăng Già Cam Bốt, được vị này trao cho một quyển sách Phật giáo Nguyên Thủy nói về Bát Thánh Đạo được viết bằng tiếng Pháp. Ông cảm thấy vô cùng thích thú với bức thông điệp rõ ràng trong quyển sách, nên quyết định tu tập theo phương pháp của Phật giáo Nguyên Thủy. Sau vài năm, ông quyết định xuất gia và thọ giới cụ túc với Pháp Danh Hộ Tông. Vào thập niên 1940, ông trở về Việt Nam, thành lập ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy đầu tiên tại quận Thủ Đức, chùa Bửu Quang, khoảng 20 cây số về phía Tây Bắc của Sài Gòn. Từ ngôi chùa này những vị cao Tăng Phật giáo Nguyên

Thủy đã hoằng hóa và thuyết pháp bằng tiếng Việt Nam. Về sau này ngài Hộ Tông cũng đã phiên dịch rất nhiều tài liệu Phật giáo từ tiếng Pali ra tiếng Việt. Từ đó Phật giáo Nguyên Thủy chính thức đi vào hoạt động với dòng chánh Phật giáo Việt Nam. Vào năm 1949, ngài Hộ Tông cùng những người ủng hộ đã xây dựng chùa Kỳ Viên tại Sài Gòn. Ngôi chùa này đã trở thành trụ sở hoạt động chính của Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam. Vào năm 1957, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam được chính thức thành lập và được chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa công nhận. Ngài Hộ Tông được bầu chọn làm vị Tăng Thống đầu tiên của giáo hội. Những thập niên 1960 và 1970, vì đất nước đang trong tình trạng chiến tranh, nên chư Tăng của Giáo Hội cũng được gửi sang các nước Tích Lan và Thái Lan tu tập. Sau năm 1975, truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy lan rộng ra tới các miền khác của đất nước. Tính đến năm 2000, có khoảng 65 ngôi chùa Nguyên Thủy trong cả nước.

3) Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy:

a) *Kinh Điển*: Những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca. Tam tạng Kinh Điển bao gồm Kinh, Luật và Luận được Phật Giáo Nguyên Thủy ghi lại bằng tiếng Ba Li. Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn. Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển. Phái Nhất Thiết Hữu Bộ gọi là những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ, trường phái Nguyên Thủy gọi là Bộ Tạng Kinh (Nikaya). *Thứ nhất là Kinh A Hàm*: i) Trường Bộ Kinh, ii) Trung Bộ Kinh, iii) Tương Ưng Bộ Kinh, iv) Tăng Chi Bộ Kinh, v) Tiểu Bộ Kinh. Hòa Thượng Thích Minh Châu đã phiên dịch 27 quyển thuộc bốn bộ A Hàm vào cuối thập niên 1980. Ngài vẫn còn đang dịch bộ thứ Năm. *Thứ nhì là Kinh Pháp Cú*: Thượng Tọa Tịnh Sự đã phiên dịch bộ Kinh Pháp Cú sang tiếng Việt vào đầu thập niên 1980. *Thứ ba là Kinh Na Tiên Tỳ Kheo*: Thượng Tọa Tịnh Sự đã phiên dịch bộ Kinh Na Tiên Tỳ Kheo sang tiếng Việt vào đầu thập niên 1980.

b) *Luật Tạng*: Luật Tạng bao gồm tất cả giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc. Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân

tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi). Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, có 5 giới cho người tại gia, 227 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni; tuy nhiên, trong Phật giáo Nguyên Thủy, giáo đoàn Ni không còn tồn tại. Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cứu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ.

c) *Luận Tạng*: A Tỳ Đạt Ma còn được gọi là Vi diệu Pháp hay bộ Luận Tạng Phật giáo hay là cái giỏ của học thuyết cao thượng. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam tạng giáo điển Phật giáo. Nghiên cứu về Phật pháp. A Tỳ Đạt Ma được dịch sang tiếng Trung Hoa như là Đại Pháp hay Vô Tỷ Pháp (Vô Đối Pháp). Tuy nhiên, trong những tác phẩm Phật giáo Đại Thừa về sau này, người ta thường gán cho từ “A Tỳ Đạt Ma” là giáo thuyết Tiểu Thừa. Kỳ thật, đây chính là những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Abhidharma với tiếp đầu ngữ “Abhi” có nghĩa là “hơn thế,” hay “nói về.” Như vậy Abhidharma có nghĩa là “Tối thắng Pháp” hay “trần thuật về Dharma.” Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại. A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng. Tạng Luận, do ngài Ca Chiên Diên (Katyayana) trùng tụng, chứa đựng những bài luận bàn thảo về những giáo lý chính yếu của đạo Phật. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành. Luận Tạng tập trung chính yếu vào triết học và tâm lý học, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Bộ Luận Tạng đã được dịch sang Hoa ngữ gồm ba phần: Đại Thừa Luận, Tiểu Thừa Luận, và Tổng Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch). Đây cũng là cơ sở giáo lý chủ yếu của

phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Mặc dù hầu hết các trường phái Phật giáo nguyên thủy đều có bộ luận tạng riêng của họ, nhưng chỉ có hai bộ còn đến ngày nay: 1) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ A Tỳ Đạt Ma, còn bản Hoa ngữ và Tây Tạng; và 2) A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo Nguyên Thủy, bản chữ Pali. Tương cũng nên ghi nhận, toàn bộ Luận Vi Diệu Pháp được ngài Tịnh Sự phiên dịch vào đầu thập niên 1980.

d) *Những Sách Vở Nguyên Thủy Khác*: Vào thập niên 1960, một người trong số những Phật tử tại gia nổi tiếng, ông Phạm Kim Khánh, đã phiên dịch nhiều sách của Hòa Thượng Narada sang tiếng Việt, gồm các bộ “Đức Phật và Phật Pháp,” “Toát Yếu Vi Diệu Pháp,” “Kinh Niệm Xứ,” “Kinh Pháp Cú,” vân vân. Hiện tại ông Phạm Kim Khánh đang sống ở Seattle, tiểu bang Washington, USA. Tuy đang ở tuổi gần 90, nhưng ông vẫn còn tiếp tục phiên dịch nhiều sách vở của các thiền sư nổi tiếng của Phật giáo Nguyên Thủy từ các quốc gia Miến Điện, Thái Lan và Tích Lan.

Theravada Buddhism in Vietnam

1) An Overview of the Theravada Buddhism in Vietnam: Buddhism in Vietnam has been influenced by both Theravada from the South and Mahayana from the North. However, Vietnam was occupied by China for almost a thousand years, from the beginning of the first century till the middle of the tenth century. Therefore, Vietnamese culture had been more closely akin to that of Chinese, and Vietnamese Buddhism tends to lean more to the Mahayana Buddhism. In the fifteenth century, when Vietnamese people opened their boundaries to the South and occupied the Champa Kingdom where the Champa either followed Theravada Buddhist tradition from as early as the third century A.D., or some others followed Islam. Then, in the beginning of seventeenth century, they moved farther to the South and occupied Cochinchin where most of the Khmer also followed Theravada tradition. Since then, both traditions (Mahayana and Theravada) have been co-existing peacefully in South Vietnam. Thus, Theravada Buddhism in Vietnam has two branches, the Theravada Branch of the Khmer Community,

and the Theravada Branch of the Vietnamese Community which began to develop in the 1930s.

2) *The development of the Theravada Buddhism in the Vietnamese Community:* In the early 1930s, Mr. Le Van Giang, a young Vietnamese Veterinarian who was assigned to station in Phnom Penh to work for the French Colonist Government. During that time, he began to have interest in Buddhism. At first he practiced the Pure Land and Tantric Buddhism but he was not satisfied. When he visited a Cambodian Temple in Phnom Penh, he met the Vice Sangharaja of the Cambodian Sangha and was given a Theravada text book on the Eightfold Noble Path written in French. He was delightful with the clear message in the book and decided to follow the Theravada Method. After a few years, he decided to become a monk and to be ordained with the Dhamma name of Ho Tong. In the 1940s, he returned to Vietnam to establish the first Theravada Temple, Buu Quang Tu, in Thu Duc District, about 20 kilometers northwest of Saigon. At Buu Quang Temple, a lot of outstanding Theravada monks propagated and preached the Buddha-Dharma in Vietnamese language. Later, Ven. Ho Tong also translated many Buddhist materials from the Pali Canon into Vietnamese. Since then, Theravada Buddhism officially entered the mainstream of the Vietnamese Buddhism. In 1949, Ven. Ho Tong together with supporters built a new temple in Saigon, named Ky Vien Temple. This temple became the centre of the Theravada headquarters in Vietnam. In 1957, the Vietnamese Theravada Buddhist Sangha Congregation was officially formed and recognized by the Government of the Republic of Vietnam. Venerable Ho Tong was elected the first Sangharaja (President of the Congregation). In the 1960s and 1970s, because the country was still at war, monks of the Theravada Congregation were sent to either Sri Lanka or Thailand for further training. After 1975, the Theravada tradition spread to other parts of the country. By the year 2000, there were about 65 Theravada temples throughout the country.

3) *Theravada Sutras:*

a) Suttas: Three baskets in Pali recognized by Theravada school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận). Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana

which the Theravada Buddhism calls Nikaya. *First, the Nikaya Suttas:* i) Dighanikaya (p), ii) Majjhimanikaya (p), iii) Samyuttanikaya (p), iv) Anguttaranikaya (p), and v) Khuddakanikaya (p). Most Venerable Thich Minh Chau translated 27 volumes of the first four Nikayas in the late 1980s. He is still translating the Fifth Nikaya. *Second, the Dhammapada Sutta:* Ven. Tinh Su translated the Dhammapada into Vietnamese in beginning of the 1980s. *Third, the Milinda-Panha Sutta:* Ven. Tinh Su translated the Milinda-Panha Sutta into Vietnamese in beginning of the 1980s.

b) Vinaya: Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy. Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 227 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns; however, nowadays, the Theravada Buddhism has no Nun Order. The Buddha emphasized the importance of morals as a means to achieve the end of real freedom for observing moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.

c) Abhidhamma: Abhidharma or the Higher Dharma or the analytic doctrine of Buddhist Canon or Basket of the Supreme Teaching. Abhidharma is the third of the three divisions of the Buddhist Canon. The study and investigation of the Buddha-dharma. Abhidharma was translated into Chinese as Great Dharma, or Incomparable Dharma. However, in many later Mahayana works, the term “Abhidharma” is always referring to Hinayana teachings. As a matter of fact, Abhidharma consists of books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the

discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. Abhidharma with the prefix “Abhi” gives the sense of either “further” or “about.” Therefore, Abhidharma would mean “The Higher or Special Dharma” or “The Discourse of Dharma.” While the Dharma is the general teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders. Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law. This is the third of the three baskets (tripitaka) of the Buddhist canon, which contains scholastic treatises that discuss the central doctrines of Buddhism. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The primary focus of Abhidharma Pitaka is on philosophy and psychology, usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Chinese version is in three sections: the Mahayana Philosophy, the Hinayana Philosophy, and the Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD). The Abhidharma also reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravada School. Although most of the early Buddhist schools probably developed their own Abhidharmas, only two complete versions are extant today: 1) the Sarvastivada Abhidharma, which exists in Chinese and Tibetan; and 2) the Theravada Abhidharma, which is preserved in Pali. It should be noted that the complete set of the Abhidhamma was translated into Vietnamese by Ven. Tinh Su in in beginning of the 1980s.

d) Other Theravada Literatures: In the 1960s, one of the most eminent laypersons, Mr. Pham Kim Khanh, translated many books of Ven. Narada, including “The Buddha and His Teachings,” “Manual of Abhidhamma,” “Buddhism in a Nutshell,” “Satipatthana Sutta,” “The Dhammapada Sutta,” etc. Mr. Pham Kim Khanh is now almost 90 years old, lives in Seattle, Washington State, U.S.A. He is still active in

translating Dhamma books of well-known meditation masters from Burma, Thailand, and Sri Lanka.

Chương Bảy *Chapter Seven*

Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam

Tổ Sư Minh Đăng Quang là một Đại Tăng quan trọng của Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vãng bóng vào năm 1954. Ngài là một trong những nhà sư cải cách Phật giáo chủ yếu trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới. Tôn sư Minh Đăng Quang sanh ra và lớn lên trong một gia đình theo truyền thống Khổng Mạnh. Chính vì thế nên dù sau này làu thông Tam Tạng kinh điển, Ngài vẫn tôn trọng nề nếp Khổng Mạnh đã ăn sâu trong lòng dân tộc. Ngài thấm nhuần triết lý Khổng Mạnh ngay từ khi Ngài còn rất nhỏ đến nỗi Ngài luôn tôn trọng giáo lý Khổng Mạnh mặc dù hoàn toàn thông suốt kinh điển. Dù thời gian hoằng pháp của Tôn sư chỉ vỏn vẹn có mười năm, nhưng Ngài đã đóng góp thật nhiều cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và cho Phật giáo nói chung. Tôn sư Minh Đăng Quang đã đến và đã đi. Đã 70 năm trôi qua từ khi công cuộc Hoằng Pháp đầy ý nghĩa của Ngài đã điếm tô cho bối cảnh lịch sử Việt Nam vào thời đó, đặc biệt là các vùng ở miền đất phương Nam. Từ một chiếc bóng đơn lẻ trong thời buổi cực kỳ ly loạn của lịch sử Việt Nam, Ngài đã mở ra một kỷ nguyên mới cho Phật giáo Việt Nam, kỷ nguyên của đạo Phật thật sự, đạo Phật chính thống, đạo Phật thật sự ngấm sâu vào lòng dân Việt sau nhiều năm oằn oại dưới chánh sách hủy diệt tôn giáo của thực dân Pháp. Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, thế mà cuộc đời và sự nghiệp tu hành của Ngài chẳng bao giờ mất ảnh hưởng, chẳng những đối với hàng đệ tử mà còn đối với tất cả những ai có cơ hội biết đến Ngài. Kỳ thật, thời gian dường như không có ảnh hưởng gì hết với những ký ức về Ngài, và định luật vô thường dường như cũng không chịu in dấu

tang thương trên danh tiếng vĩ đại của vị thầy vĩ đại này. Tác phong sáng ngời và đức tánh siêu nhiên của Ngài, thêm vào ý chí kiên quyết đã giúp Ngài có khả năng khai mở một truyền thống Phật giáo nổi tiếng tại Việt Nam. Ngài bắt đầu sứ mạng của mình ngay từ khi hầy còn rất trẻ. Sự nhiệt thành hăng hái của Ngài để tìm kiếm và truyền bá Phật pháp lúc nào cũng khiến hàng hậu bối chúng ta kính phục và luôn khuyến tấn chúng ta tiếp tục đi theo vết chân cũng như tấm gương rạng ngời của Ngài để phục vụ Chánh Pháp.

Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thành linh vắng bóng vào năm 1954, từ năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ.

Hiện tại có 6 giáo đoàn Tăng và 3 giáo đoàn Ni trên toàn quốc. a) *Giáo đoàn Tăng*: Giáo đoàn Tăng thứ Nhất do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Viên trong tỉnh Vĩnh Long làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Trưởng Lão Giác Tánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Trang trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Trưởng Lão Giác An lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tông trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ tư do Pháp Sư Giác Nhiên lãnh đạo, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ năm do Trưởng Lão Giác Lý lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Trung Tâm ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ sáu do Trưởng Lão Giác Huệ lãnh đạo, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. b) *Giáo đoàn Ni*: Giáo đoàn Ni thứ Nhất do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Phương ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Ni Trưởng Lão Ngân Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tiên tại Hà Tiên, trong tỉnh Rạch Giá làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Ni Trưởng Trí Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Hiệp trong tỉnh Mỹ Tho làm trụ sở chánh.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Tôn Sư Minh Đăng Quang từ năm 1946 đến 1954. Từ năm 1954 đến 1975 do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo. Trong khi đó Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4 xuất ngoại và thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Trưởng Lão Giác Chánh thị tịch năm 2004. Hiện Giáo Hội Khất Sĩ trong và ngoài nước được sự lãnh đạo tinh thần của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Tuy nhiên, Giáo Hội trong nước được sự lãnh đạo trực tiếp của Thượng Tọa Thích Giác Toàn, trụ sở đặt tại Tịnh xá Trung Tâm, thuộc địa phận Sài Gòn.

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect

Minh Dang Quang was an important Vietnamese Monk in the first half of the twentieth century. He was born in 1923 and considered missing on the way to preach in 1954. When moral and traditions of Vietnamese Buddhism were in rapid decline, he was one of the key monks in the revival and reformation of Vietnamese Buddhism during that time; he was also the founder of the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist school. Most Honorable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Mahayana and Theravada (Hinayana) to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect. Not long after the day he founded the school, millions of followers followed him to practice. In mid 70s, one of his great disciples, Most Venerable Thích Giác Nhiên, founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in the United States of which followers are all over the world nowadays. Venerable Master Minh Dang Quang was born and raised in a family with Confucian tradition. He was much imbued with the lofty principles of Confucianism since he was very young so that He was always sincerely respect the main principles of Confucius-Mencius although he deeply devoted to the Triple Gem. Even though his time of propagation of the Dharma was only ten years, he had contributed so much to Vietnamese Buddhism and to Buddhism in general. Venerable Master Minh Dang Quang had come and gone. Seventy years had elapsed since his magnificent propagation of the Buddha-dharma adorned the historical background of Vietnam at that

time, especially the Southern parts. From a lonely shadow of his during the most chaotic time of Vietnamese history, he opened a new era for Buddhism in Vietnam, an era of a real Buddhism, an era of an orthodox Buddhism, a Buddhism that indeed deeply infiltrated Vietnamese people after years of suffer under the policy of religious destruction implemented by the French colonists. More than half a century had passed, Venerable Master Minh Dang Quang, his life and his religious works never lose their powerful impact upon not only his disciples, but also those who come across them. As a matter of fact, time seems to have no impact on his memory and the law of impermanence also seems to refuse to imprint its miserable seal on the great fame of this outstanding master. His shining personality and supernatural character, in addition to his determined will to carry out his noble mission had helped his ability to found a famous Buddhist tradition in Vietnam. He started his mission even when he was very young. His vigor and his unceasing search for and propagation of the Buddha-dharma always inspire our respect and encourage us to continue to follow his footsteps and his gorgeous example to serve the Correct Dharma.

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1944 by the Late Most Honourable One Minh Đăng Quang. The school was established during declined period of the Vietnamese Buddhism. Most Honourable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Theravada (Hinayana) and Mahayana to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Buddhism. Not long after he founded The Vietnamese Sangha Buddhism, millions of followers followed him to practise. He was so famous; however, he suddenly disappeared in 1954. He was officially considered missing in 1954. After he disappeared, the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhism developed more quickly on a larger scale from all over the South Vietnam to North of Central Vietnam with millions more followers.

At this time, in Vietnam, there are six Missionaries of Monks and four Missionaries of Nuns. *a) Missionaries of Monks:* The first Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Chanh and its headquarters is Ngoc Vien Monastery in Vinh Long Province. The second Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Tanh and its headquarters is Ngoc Trang Monastery in Nha Trang Province. The third Missionary of Monks led by Most Venerable Giac An and its

headquarters is Ngoc Tong Monastery in Nha Trang Province. The fourth Missionary of Monks led by Dharma Master, Most Venerable Giac Nhiên and its headquarters is Minh Dang Quang Dharma Institute in Bien Hoa Province. The fifth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Ly and its headquarters is Central Monastery in Saigon. The sixth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Hue and its headquarters is Loc Uyen Dharma Hall in Saigon. *b) Missionaries of Nuns:*The first Missionary of Nuns led by Venerable Nun Huynh Lien and its headquarters is Ngoc Phuong Monastery in Saigon. The second Missionary of Nuns led by Venerable Nun Ngan Lien and its headquarters is Ngoc Tien in Ha Tien, Rach Gia Province. The third Missionary of Nuns led by Venerable Nun Tri Lien and its headquarters is Ngoc Hiep Monastery in My Tho Province.

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Most Honorable One Minh Dang Quang from 1946 till 1954. From 1954 to 1975, led Most Venerable Giac Chanh. After 1975, Most Venerable Giac Chánh continued to lead the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam. Meanwhile, Dharma Master Thich Giac Nhien, leader of the fourth Missionary of Monks went oversea and established the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in California, the United States of America. Most Venerable Giac Chanh passed away in 2004. At this time, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association and International Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Dharma Master, Most Venerable Thich Giac Nhien. However, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam is directly led by Venerable Thich Giac Toan, and its headquarters is Central Monastery in Saigon.

Chương Tám *Chapter Eight*

Thiên Tông Việt Nam

(A) Lược Sử Thiên Phật Giáo Tại Việt Nam

I. Lược Sử Phật Giáo & Sự Phát Triển Thiên Tại Việt Nam:

Do bởi vị trí nằm bên bờ Đông Nam Châu Á và có cùng biên giới với Trung Hoa nên Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy từ phía Nam và Đại Thừa từ phía Bắc. Hơn nữa, trong số các quốc gia trong vùng Đông Nam châu Á thì nền văn hóa của Việt Nam gần giống với nền văn hóa của Trung Hoa nên Phật Giáo Việt Nam có khuynh hướng nghiêng hẳn về Phật giáo Đại Thừa. Tuy nhiên, do hoàn cảnh địa lý và lịch sử phát triển, Phật giáo Nguyên Thủy cũng từ từ bắt rễ trong đời sống hằng ngày của dân chúng. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều nơi, bao gồm Trung Hoa, Phù Nam, Champa (một vương quốc ở miền Trung Việt Nam đã mất vào khoảng thế kỷ thứ 15), Cao Miên, và từ những nhà sư đi đường biển từ Ấn Độ. Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba trước Tây lịch, có nhiều phái đoàn Phật giáo được hoàng đế A Dục phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý của Đức Phật ở những xứ xa xôi, vượt xa biên giới Ấn Độ như Phi Châu, Tây Á và Trung Á cũng như Đông Nam Á gồm các nước như Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Chàm và Việt Nam, thời bấy giờ có tên là Quận Giao Chỉ (bây giờ là vùng tỉnh Bắc Ninh). Mãi cho đến thế kỷ thứ 10, Việt Nam vẫn còn nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, nên ảnh hưởng của Trung Hoa rất mạnh về mọi mặt trong xã hội Việt Nam, bao gồm luôn việc truyền bá Phật giáo. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa

của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiên phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Được biết Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện đầu tiên tại Luy Lâu vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Có người cho rằng khởi xướng công cuộc truyền bá Phật Giáo vào Việt Nam bắt đầu từ Ngài Mậu Bác, một vị Tăng người ở Ngô Châu, trước tu theo đạo Lão, sau đến Giao Châu và học đạo với các Tăng sĩ Ấn Độ ở đấy. Tuy nhiên, đáng tin cậy hơn có lẽ Phật Giáo Việt Nam bắt nguồn từ những giáo đoàn mà vua A Dục đã cử đi để truyền bá Phật Pháp vào thế kỷ thứ hai hoặc thứ ba trước Thiên Chúa. Trong số các trung tâm Phật giáo cổ Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì có lẽ Luy Lâu là thích hợp và thuận tiện nhất cho các nhà truyền giáo tiên phong Ấn Độ đến, ở lại và truyền giảng giáo pháp. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Ngoài các ngài Mậu Bác và Khương Tăng Hội còn có rất nhiều Tăng sĩ danh tiếng khác như ngài Ma La Kỳ Vực và Thiện Hữu, vân vân, đi theo hoặc đường bộ qua ngã Trung Hoa, hoặc đường biển qua eo biển Mã Lai đến Giao Châu, nơi phát xuất cuộc Nam tiến của nước Việt Nam ngày nay, và chắc chắn các vị Tăng này đã dọn đường cho sứ mạng truyền bá Phật giáo vào Việt Nam về sau này. Vào thời kỳ này Giao Châu nội thuộc Trung Hoa, một quốc gia theo Khổng giáo, nên đối với đạo Phật, họ không cấm cản mà cũng không khuyến khích. Chính vì vậy mà ngoài vài bộ kinh thông dụng chữ Hán như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa, ít có người nào biết đến kho tàng Pháp Bảo phong phú của Phật Giáo. Từ năm 544 đến năm 602, tuy thời gian tự chủ có ngắn ngủi, nhưng đây chính là thời kỳ cực kỳ quan trọng cho việc truyền bá Phật Giáo tại Việt Nam. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm

dứt sau khi tổ thứ 28 của nó tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa khác, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Vào thời kỳ này, Việt Nam chúng ta chỉ có khoảng 15 bộ kinh do Ngài Khương Tăng Hội dịch mà thôi. Vào năm 939, Ngô Quyền đánh đuổi quân Trung Hoa giành lại quyền tự chủ, nhưng chẳng bao lâu sau đó nhà Ngô bị sụp đổ, đưa đến loạn 12 sứ quân. Trong giai đoạn này, Phật giáo tại Trung Hoa bị ngược đãi một cách khủng khiếp trong khi sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam tồn tại nhưng không được phát triển. Khoảng đầu thế kỷ thứ mười, vua Lý Nam Đế khởi đầu một thời kỳ tự trị của Đại Việt, ông rất sùng kính đạo Phật và ông thường tham vấn với các vị Tăng cũng như thực hiện những lời khuyên của họ trong việc bảo vệ đất nước. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Năm 970, vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Thiền Sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống và ban hiệu Khuông Việt, diễn tả lòng biết ơn của nhà vua với vị Tăng có công sửa sang nước Việt. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao hưng thịnh vào hai thời đại Lý và Trần. Mãi đến thế kỷ thứ 11, bấy giờ Việt Nam vẫn còn dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, và ngay cả sau khi nhà Lý đã thiết lập xong triều đại, Trung Hoa vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể vào Việt Nam. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 11, Phật giáo Việt Nam đã đạt đến đỉnh cao của thời kỳ hoàng kim của nó. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Dưới thời nhà Lý, Phật giáo Việt Nam đã tùy thuộc vào sự bảo trợ của chánh quyền. Tất cả tám vị vua của vương triều nhà Lý từ 1010 đến 1224 đều là những người hộ trì Phật giáo trung kiên. Chính vì thế mà nhà Lý có một vị trí thật đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời này nhiều nhà sư đã tham gia vào việc trị nước, đặc biệt là sư Vạn Hạnh (... 1018),

người đã góp phần quan trọng trong việc tôn Vua Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó Ngài đã được vua ban tước hiệu là Quốc Sư (Tăng Thống). Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Vua Lý Thái Tổ và các vị nối ngôi Ngài là những người ủng hộ và bảo trợ Phật giáo rất nhiệt tình. Các ngài chính thức công nhận Phật giáo là quốc giáo và cai trị đất nước y theo mười phận sự của một quân vương Phật giáo. Các ngài còn biểu lộ lòng đại bi đại từ và khoan dung đối với mọi người, cho dù người ấy là tội phạm, tù nhân, ngoại địch hay những kẻ phản loạn. Dưới thời vua Lý Thánh Tông, Khổng Giáo đã bắt đầu truyền bá mạnh mẽ vào Việt Nam, nhưng mãi đến đời vua Lý Nhân Tông Khổng Giáo mới được phổ biến rộng rãi trong dân chúng sau khi nhà vua ban chiếu chỉ lập ra khoa cử. Tuy nhiên, Phong trào Khổng học không làm phương hại đến Phật Giáo vì bằng mọi cách các vua triều Lý vẫn tiếp tục bảo trợ Đạo Phật. Nhiều bút tích còn lưu lại đến ngày nay chứng tỏ Phật Giáo thời ấy đã đạt đến trình độ siêu việt. Lừng lẫy nhất là các ngài Viên Chiếu, Ngô An, và Khô Đầu. Giống như ngài Khuông Việt hồi thời Đinh Lê, các vị Tăng này nắm giữ các vị trí quan trọng nhất trong triều. Trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, chưa có thời nào Phật Giáo được thịnh đạt cho bằng dưới thời nhà Lý. Trong khoảng thời gian 215 năm dưới triều nhà Lý, Đạo Phật là tôn giáo duy nhất được dân chúng sùng bái. Đến đời nhà Trần, các vị vua đầu như Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đều là những Phật tử nhiệt thành, hơn cả các vị vua thời nhà Lý. Phật giáo đời Trần, còn gọi là Phật giáo Trúc Lâm, tên của một thiền phái đặc biệt phát triển do vua Trần Nhân Tông lãnh đạo, đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo thật gần gũi với dân tộc. Đây là phong trào Phật giáo Nhập thế đầu tiên tại Việt Nam. Dưới thời nhà Trần, hầu như toàn thể nhân dân tham gia vào các sinh hoạt Phật giáo. Mười hai vị vua của triều đại nhà Trần cai trị Việt Nam trong suốt 175 năm (1225-1400) vẫn tiếp tục ủng hộ Phật giáo, nhưng dưới thời nhà

Trần, ảnh hưởng Khổng giáo đang tăng dần trong triều đình. Khi triều đại nhà Trần sụp đổ vào năm 1400, Phật giáo cũng bắt đầu suy tàn và sự ủng hộ Khổng giáo càng gia tăng hơn do hậu quả của những cuộc xâm lăng của người Trung Hoa vào năm 1414. Dưới hai thời Lý Trần, hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Dưới thời nhà Trần, bản khắc toàn bộ kinh Phật do sư Pháp Loa và hàng trăm Tăng sĩ cũng như hàng ngàn Phật tử tại gia khác đảm trách, kéo dài 24 năm và được hoàn thành (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sự bảo trợ của vua Trần Anh Tông. Dưới thời nhà Trần, một Thiền phái nổi tiếng được sáng lập, đó là Thiền phái Trúc Lâm. Thiền phái này do vua Trần Nhân Tông sáng lập và phát triển. Phong trào Phật giáo nhập thế do vua Trần Nhân Tông khởi xướng đã được toàn dân tham gia. Sau khi chiến thắng quân Mông Cổ, nhà vua xuất gia năm 1299, ngài lấy núi Yên Tử làm nơi tu hành. Điểm đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm là mang đạo Phật vào đời sống hằng ngày của nhân dân. Đây là loại đạo phục vụ cho cả đời sống đời sống phúc lợi xã hội cũng như tâm linh cho nhân dân. Thiền sư Viên Chứng, Quốc Sư của vua Trần Nhân Tông, đã nói rõ về những nguyên tắc hướng dẫn đời sống của một nhà chính trị Phật tử như sau: “Đã làm người phụng sự nhân dân thì phải lấy cái muốn của dân làm cái muốn của mình, phải lấy ý dân làm ý mình, trong khi đó không xao lãng việc tu hành của chính bản thân mình.” Dưới thời nhà Trần, các Tăng sĩ không trực tiếp tham gia vào các sinh hoạt chính trị, nhưng Phật giáo là một yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc nối kết nhân tâm. Chính tinh thần Phật giáo đã khiến cho các vị vua đời Trần áp dụng những chính sách hết sức bình dị mà thân dân và vô cùng dân chủ. Chính vua Trần Nhân Tông đã xử dụng tiềm năng của Phật giáo nói chung và Thiền phái Trúc Lâm nói riêng để phục vụ đất nước và nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã thực sự phát huy mọi tác dụng của Phật giáo trong đời sống xã hội cũng như chính trị của triều đại nhà Trần. Thật vậy, nói về mối tương quan nhân quả, thì sự ổn định và hưng thịnh bắt nguồn từ sự yên ổn trong tâm của nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã làm sáng tỏ giáo lý Phật giáo này qua phương cách “Tâm an Cảnh bình” vậy. Nói tóm lại, dưới thời nhà Trần, cả Phật giáo, Thiền phái Trúc Lâm, và giới Tăng sĩ đã góp phần đáng kể về mọi mặt cho thời kỳ hoàng kim của lịch sử đất nước. Đến cuối đời nhà Trần thì Khổng Nho hưng khởi và chiếm độc quyền ở triều đình nên Phật giáo mất dần ảnh hưởng, nhất là sau khi quân Minh xâm chiếm Đại

Việt vào năm 1414. Với chính sách đồng hóa người Việt Nam thành người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo nên những người cai trị của nhà Minh phát động chiến dịch đàn áp Phật giáo bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách, đưa về Kim Lăng và phá hủy rất nhiều đền chùa. Hơn thế nữa, nhiều nhà sư tài giỏi bị bắt đưa đi đày sang Trung Hoa. Đến đời nhà Hậu Lê, Khổng giáo vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh trong triều đình. Trong khi đó, Lão giáo và Lạt Ma giáo cũng từ từ có ảnh hưởng ở Việt Nam, chỉ có Phật giáo là bị đẩy lùi. May nhờ Phật giáo đã bám rễ vào mọi tầng lớp quần chúng nên họ luôn giữ vững niềm tin dù phải chịu sự chống đối mãnh liệt của các học giả Khổng Nho và mệnh lệnh độc tôn của nhà vua (có vẻ như triều đình nghiêng về Khổng giáo trong khi thường dân vẫn duy trì niềm tin nơi Phật giáo). Đến thế kỷ thứ 16 trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, cả hai họ Trịnh và Nguyễn đều ra sức phục hưng Phật giáo. Các chúa Trịnh và Nguyễn đa số là Phật tử thuần thành và là những người bảo trợ Phật giáo đắc lực. Vào thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được chúa Trịnh ở đàng ngoài tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Cùng lúc ấy thì ở đàng trong, các chúa Nguyễn cũng chào đón các nhà sư Trung Hoa một cách nồng nhiệt. Nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam cũng xuất hiện trên cả hai miền Nam và Bắc. Tuy nhiên, cũng vào thế kỷ thứ 17, trường phái Tịnh Độ đã bắt đầu chiếm ưu thế hơn các Thiền phái tại miền Bắc Việt Nam. Trong khi đó, các vị vua triều Nguyễn đảo lộn hoàn toàn khuynh hướng ủng hộ Khổng sang khuynh hướng ủng hộ Phật giáo. Vào năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng bảo trợ việc xây cất chùa Thiên Mụ nổi tiếng ở Huế. Dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, nhiều chùa được trùng tu và nhiều chùa khác được khởi công xây dựng. Các vua chúa nhà Nguyễn còn ban Sắc Tứ cho nhiều chùa và miễn thuế ruộng đất cho chùa nữa. Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Người Pháp bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vào thế kỷ 20. Vào năm 1917, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc sáng lập Cao Đài giáo, tôn giáo bao gồm cả ba niềm tin của Phật, Lão, và Cơ Đốc giáo. Cao-Đài chấp nhận vũ trụ luận của Phật giáo Tịnh Độ và Lão giáo; tuy vậy, một số Phật tử không đồng ý sắp

đặt Cao Đài như là một trường phái của Phật giáo. Vào giữa thế kỷ thứ 20, Việt Nam có khoảng trên 80 phần trăm dân chúng theo Phật giáo; tuy nhiên, phần lớn những người được gọi là Phật tử có một ý nghĩ rất mơ hồ về ý nghĩa thật sự của Phật giáo. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Tháng 9, năm 1952, hội nghị Phật Giáo thế Giới kỳ 2 tại Đông Kinh, Nhật Bản. Phái đoàn Tích Lan, trên đường tới Đông Kinh, đã ghé lại Sài Gòn trên tàu “La Marseillaise” với xá lợi của Đức Phật. Nhân cơ hội này Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất đã biểu dương thực lực của mình sau lễ cung nghênh xá lợi Phật của hơn 50.000 Phật tử trong 6 ngày liên tục. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và miền Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Ngô Đình Diệm. Do tình hình chính trị xáo trộn trên cả hai miền Nam Bắc nên Phật giáo Việt Nam không được phát triển như Phật giáo tại những quốc gia khác trong vùng. Phật giáo bị đàn áp dưới cả hai chế độ, miền Bắc Cộng Sản và miền Nam của Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nhưng Phật giáo miền Bắc vẫn âm thầm với những sinh hoạt giới hạn dưới chế độ Cộng Sản. Sau năm 1975, Cộng Sản chiếm toàn bộ Việt Nam, Phật giáo Việt Nam bị phân tán. Nhiều Tăng Ni và hàng trăm ngàn Phật tử đã vượt thoát đến các quốc gia khác trên thế giới và Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại được hưng thịnh trên những vùng đất mới này. Năm 1980 chánh quyền Cộng Sản cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Từ đó nơi quốc nội, Phật Giáo Việt Nam có hai giáo hội hoạt động song hành cho đến ngày nay. Dù sao đi nữa, Phật giáo luôn được sự ủng hộ và bắt rễ sâu xa trong quần chúng.

II. Tu Tập Theo Quan Điểm Thiền Định:

Thiền theo tiếng Phạn là Dhyana. Thiền là một yếu tố của Định; tuy nhiên, cả hai từ được dùng gần như lẫn lộn với nhau. “Định” theo tiếng Phạn là Samadhi. Định bao trùm toàn bộ bối cảnh của Thiền, để tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt tới trạng thái tịch tĩnh không tán loạn. Có nhiều định nghĩa về Thiền Định. Thiền định hay sự phát triển tâm linh, hay quán chiếu về khổ, vô thường và vô ngã. Thiền định trong các trường phái Phật giáo tuy có khác nhau về hình thức và phương pháp, nhưng cùng có một mục tiêu chung là làm tỉnh thần tập trung, thanh thản và trong suốt như một dòng sông nước trong mà người ta có thể nhìn thấy tận đáy, từ đó ý thức biết được sự thể nghiệm về ngộ, giải thoát và đại giác. Ngoài ra, cố gắng thực tập thiền định thường xuyên nếu hành giả chưa nhập vào chân lý thì ít ra cũng sẽ giúp chúng ta xa rời nhị nguyên phân biệt. Thiền cũng là quá trình tập trung và thấm nhập nhờ đó mà tâm được yên tĩnh và nhất tâm bất loạn (qui nhất), rồi đi đến giác ngộ. Thiền định để chỉ những giáo lý thiền thuộc về Phật giáo, nhưng áp dụng đặc biệt vào Thiền Tông. Là một tông phái Phật giáo Đại Thừa, Thiền là một tôn giáo thoát khỏi giáo điều mà chỉ hướng thẳng đến sự tự chứng ngộ. Tỷ như sự tự chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca dưới cội cây Bồ Đề sau khi nỗ lực tu tập. Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí. Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình. Tu tập thiền định là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não. Tu tập thiền

định trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động. Tu tập thiền định là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác. Thiền tông Việt Nam bao gồm các phái Lâm Tế, Tào Động, và Trúc Lâm.

III. Các Tông Phái Thiền Tông Việt Nam:

Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo Đường. Ở Việt Nam ngày nay, Thiền là trường phái chiếm ưu thế, nhưng ở vài tỉnh miền Nam, nơi mà Phật giáo Nguyên Thủy chiếm ưu thế, thì Luật Tông là tông phái chính. Đa phần là người Khmer tu tập theo tông phái này. Trong lịch sử, Phật giáo Thiền Tông Việt Nam có 6 tông phái, nhưng hiện nay còn lại 3 tông phái, trong số đó có Thiền phái Trúc Lâm vừa mới được Thiền Sư Thích Thanh Từ phục hưng lại hồi cuối thế kỷ thứ XX. Các Thiền phái Việt Nam bao gồm: *Thứ nhất là Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi:* Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán từ Trung Hoa. Ngài đến Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 6. *Thứ nhì là Phái Vô Ngôn Thông:* Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải từ Trung Hoa. *Thứ ba là Phái Thảo Đường:* Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám. *Thứ tư là Phái Trúc Lâm:* Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Tông khai sáng. *Thứ năm là Phái Lâm Tế:* Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. *Thứ Sáu là Phái Tào Động:* Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc.

(B) Dòng Thiền Tào Động Việt Nam

I. Thiền Phái Tào Động Việt Nam:

Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc. Truyền thống Thiền tông Trung Hoa được ngài

Động Sơn Lương Giới cùng đệ tử của ngài là Tào Sơn Bốn Tích sáng lập. Tên của tông phái lấy từ hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bốn Tích và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê. Ở Việt Nam thì Tào Động là một trong những phái Thiền có tầm cỡ. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Tào Động nhấn mạnh đến tọa thiền như là lối tu tập chính yếu để đạt được giác ngộ. Trong khi phái Tào Động đặt pháp Mặc Chiếu Thiền và phương pháp 'Chỉ Quán Đả Tọa' lên hàng đầu; thì phái Lâm Tế lại đặt lên hàng đầu Khán Thoại Thiền và phương pháp công án.

Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Tào Động (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Hai mươi bảy dòng truyền thừa từ tổ Ma Ha Ca Diếp đến Bồ Đề Đạt Ma. Bồ Đề Đạt Ma khai mở dòng Thiền ở Trung Hoa làm sơ tổ, truyền lại đến tổ thứ sáu là Huệ Năng thuộc dòng truyền thừa đời thứ 33. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư (660-740). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên (700-790). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư (780-841). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám và là đời thứ nhất Tào Động Tông là Thiền sư Lương Giới Động Sơn Thiền Sư (807-869). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi chín và là đời thứ nhì Tào Động Tông là Thiền sư Đạo Ứng Vân Cư. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi và là đời thứ ba Tào Động Tông là Thiền sư Đồng An Đạo Bị. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi mốt và là đời thứ tư Tào Động Tông là Thiền sư Đồng An Quan Trí. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi hai và là đời thứ năm Tào Động Tông là Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán Lăng Châu Thiền Sư (920-990). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi ba và là đời thứ sáu Tào Động Tông là Thiền sư Đại Dương Kính Huyền Thiền Sư (943-1027). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bốn và là đời thứ bảy Tào Động Tông là Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư (1032-1083). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi lăm và là đời thứ tám Tào Động Tông là Thiền sư Đạo Giai Phù Dung. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi sáu và là đời thứ

chín Tào Động Tông là Thiên sư Đơn Hà Tử Thuần (1064-1117). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bảy và là đời thứ mười Tào Động Tông là Chơn Yết Thanh Liễu Thiên Sư (1089-1151). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi tám và là đời thứ mười một Tào Động Tông là Thiên sư Thiên Đồng Tông Giác. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi chín và là đời thứ mười hai Tào Động Tông là Tuyết Đậu Trí Giác Thiên Sư (1105-1192). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi và là đời thứ mười ba Tào Động Tông là Thiên Đồng Như Tịnh Thiên Sư (1163-1228).

II. Dòng Thiên Tào Động Xứ Đàng Ngoài:

Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, dòng Thiên Tào Động Trung Hoa mới được truyền sang Việt Nam từ Đời Thứ Ba Mười Lăm với Thiên Sư Nhất Cú Tri Giáo. Đời Thứ Ba Mười Sáu với Thiên Sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704). Đời Thứ Ba Mười Bảy với Thiên Sư Tông Diễn Chân Dung (1640-1711). Không có tài liệu từ đời thứ ba mươi tám đến đời thứ ba mươi chín. Đời Thứ Bốn Mười với Thiên Sư Thanh Lăng Đạo Nguyên. Đời Thứ Bốn Mười Một với Thiên Sư Thanh Đàm (?-1867). Đời Thứ Bốn Mười Hai với Thiên Sư Minh Chánh (?-1867). Không có tài liệu từ đời thứ bốn mươi ba đến đời thứ bốn mươi bốn. Đời Thứ Bốn Mười Lăm với Thiên Sư Như Như.

III. Dòng Thiên Tào Động Xứ Đàng Trong:

Dòng Thiên Tào Động Trung Hoa được truyền sang xứ Đàng Trong của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII, kể từ Đời Thứ Hai Mười Chín với Thiên Sư Thạch Liêm (1632-1704). Không có tài liệu từ đời thứ ba mươi đến đời thứ ba mươi lăm. Đời Thứ Ba Mười Sáu với Thiên Sư Pháp Thông Thiện Hỷ. Không có tài liệu từ đời thứ ba mươi bảy đến đời thứ bốn mươi bốn. Đời Thứ Bốn Mười Lăm với Thiên Sư An Thiên.

(C) Dòng Thiên Lâm Tế Việt Nam

I. Thiên Phái Lâm Tế Việt Nam:

Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của Trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào

thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự “Đốn Ngộ” và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giật mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Ngày nay hầu hết các thiền viện của Việt Nam đều thuộc tông Lâm Tế.

Dòng Thiền Lâm Tế tại Việt Nam khởi nguyên từ dòng Thiền Lâm Tế bên Trung Hoa, được khai sáng bởi Thiền sư Lâm Tế. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Lâm Tế Việt Nam (tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Từ đời thứ 28 đến đời thứ 33 là Lục Tổ Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận Thiền Sư (?-850). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám và là đời thứ nhất Lâm Tế Tông là Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi chín và là đời thứ nhì Lâm Tế Tông là Thiền Sư Hưng Hóa Tôn Tương Thiền Sư (830-888). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi và là đời thứ ba Lâm Tế Tông là Nam Viện Huệ Ngung Thiền Sư (?-930). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi một và là đời thứ tư Lâm Tế Tông là Thiền Sư Phong Huyệt Diên Chiếu (896-973). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi hai và là đời thứ năm Lâm Tế Tông là Thiền Sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm (926-993). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi ba và là đời thứ sáu Lâm Tế Tông là Phần Dương Thiệu Chiếu Thiền Sư (947-1024). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bốn và là đời thứ bảy Lâm Tế Tông là Từ Minh Sở Viện Thiền Sư (986-1041). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi lăm và là đời thứ tám Lâm Tế Tông là Thiền Sư Hoàng Long Huệ Nam (1002-1069). Đây cũng là khởi điểm của Thiền Phái Hoàng Long bên Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi sáu và là đời thứ chín Lâm Tế Tông là Thiền Sư Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long (1025-1100). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bảy và là đời thứ mười Lâm Tế Tông là Thiền

Sư Tử Tâm Ngô Tân Hoàng Long và Thiền sư Linh Nguyên Duy Thanh. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi tám và là đời thứ mười một Lâm Tế Tông là Thiền Sư Huệ Phương và Thiền Sư Trường Linh Thủ Trác, những Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279).

II. Dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Ngoài:

Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVII, dòng Thiền Lâm tế Trung Hoa mới được truyền sang Việt Nam từ Đời Thứ Ba Mười Bốn với Thiền Sư Chuyết Công (1590-1644). Đời Thứ Ba Mười lăm với Thiền Sư Thiền Sư Minh Hành (1596-1659) và Thiền Sư Minh Lương. Đời Thứ Ba Mười Sáu với Thiền Sư Chân Nguyên (1647-1726). Đời Thứ Ba Mười Bảy với Thiền Sư Như Hiện (?-1765) và Thiền Sư Như Trừng Lâm Giác (1696-1733). Đời Thứ Ba Mười Tám với Thiền Sư Tính Tĩnh (1692-1773). Đời Thứ Ba Mười Chín với Thiền Sư Tính Tuyên (1674-1744). Đời Thứ Bốn Mười với Thiền Sư Hải Quýnh Từ Phong (1728-1811). Đời Thứ Bốn Mười Một với Thiền Sư Kim Liên Tịch Truyền (1745-1816). Đời Thứ Bốn Mười Hai với Thiền Sư Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1830) và Thiền Sư Phúc Điền. Đời Thứ Bốn Mười Ba với Thiền Sư Phổ Tịnh. Đời Thứ Bốn Mười Bốn với Thiền Sư Thông Vinh.

III. Dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Trong:

Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVII, dòng Thiền Lâm tế Trung Hoa mới được truyền sang Việt Nam từ Đời Thứ Ba Mười Ba với các Thiền Sư Nguyên Thiều (1648-1728), Thiền Sư Nguyễn Phước Hiệp (1653-1693), và Thiền Sư Ân Tuyền. Đời Thứ Ba Mười Bốn với các Thiền Sư Minh Vật Nhất Tri (?-1786), Thiền Sư Tử Dung Minh Hoàng, và Thiền Sư Tịnh Giác Thiệu Trì. Đời Thứ Ba Mười Lăm với các Thiền Sư Liễu Quán (?-1743), Thiền Sư Liễu Đạt Thiệt Thành (?-1823), Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821), Thiền Sư Thiệt Dinh Chánh Hiển (1712-1796), Thiền Sư Thiệt Kiến Liễu Triệt (1702-1764), Thiền Sư Thiệt Thoại Tánh Tường (1741-1817), và Thiền Sư Toàn Nhật Quang Đài. Đời Thứ Ba Mười Sáu với các Thiền Sư Tổ Ấn Mật Hoàng (1735-1835), Thiền Sư Tổ Tông Viên Quang (1758-1827), Thiền Sư Tế Bản Viên Thường (1769-1848), và Thiền Sư Tế Giác Quảng Châu (1788-1875). Đời Thứ Ba Mười Bảy với các Thiền Sư Nhất Định (1784-1847) và Thiền Sư Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875). Đời Thứ Ba Mười Tám với các Thiền Sư Minh Vi Mật Hạnh (1828-1898), Thiền Sư Minh

Khiêm Hoàng Ân (1850-1914), và Thiền Sư Đạo Trung Thiện Hiếu. Đời Thứ Ba Mười Chín với các Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ, Thiền Sư Như Nhãn Từ Phong (1864-1939), Phước Hậu Hòa Thượng, Thiền Sư Tánh Huệ Nhứt Chơn (?-1852), và Thiền Sư Tánh Khoát Đức Giai (1796-1866). Đời Thứ Bốn Mười với Thiền Sư Hải Bình Bảo Tạng (1818-1862). Đời Thứ Bốn Mười Một với các Thiền Sư Ngộ Chân Long Cốc và Thiền Sư Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). Đời Thứ Bốn Mười Hai với Thiền Sư Vạn Ân (1886-1967). Chư Thiền Đức Lâm Tế Thế Kỷ Thứ XX với các Hòa Thượng Tịnh Khiết (1891-1973), Thiền Sư Khánh Anh (1895-1961), Thiền Sư Phước Huệ Chơn Luận (1870-1945), và Thiền Sư Thiên Ân.

Vietnamese Zen Sects

(A) A Brief History of Vietnamese Zen Buddhism

I. A Brief History of Vietnamese Buddhism and the Development of Zen Schools in Vietnam:

Because of its location at the edge of Southeast Asia and bordering on China, Vietnam has been influenced by both Theravada from the South and Mahayana from the North. Furthermore, among the Southeast Asian countries, Vietnamese culture had been more closely akin to that of Chinese, so Vietnamese Buddhism tends to lean more to the Mahayana Buddhism. However, owing to her geographical location and historical development, Theravada Buddhism gradually rooted into the daily lives of the people. Buddhism came to Vietnam from a variety of quarters, including China, Funan, Cambodia, Champa (a lost kingdom in Central Vietnam in the 15th century), and from monks who traveled directly from India by sea. Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. In around the second and the third century B.C., when numerous Buddhist missions were sent abroad by Emperor Asoka to disseminate the Buddha's Teachings in such distant countries beyond the borders of India as those in Africa, West and Central Asia as well as South East Asia including Malaysia, Burma, Thailand, Laos, Cambodia, Champa and Vietnam

which was then known as Tongkin or Giao Chi District (now Bac Ninh province). Until the 10th century, Vietnam was still under Chinese control, so Chinese influence was so strong on Vietnamese society in all aspects, including the spread of Buddhism. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. It is known that the Sutra of the forty-Two Sections appeared at Luy Lau in the second century. Some people believe that Buddhism may have been introduced to Vietnam by Mau Bac (Meou-Po) from You-Chou, China, a former Taoist who had become a Buddhist Monk, later immigrated to Giao Châu and studied with Indian monks there. However, it is most likely to have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. Perhaps its origin dates back to the second or the third century B.C. when King Asoka sent numerous Buddhist missions abroad to disseminate the Buddha's Teachings. Among the three Ancient Buddhist centers, perhaps Luy Lâu, the capital of Giao Châu, was the most favorable place for Indian missionaries to arrive, stay and preach the Buddha's Teachings. By the second century, Tongkin already had

several famous monks, especially Sanghapala. Besides Meou-Po and Sanghapala (K'ang-Seng-Hui), there were many other famous monks, i.e., Marajivaka and Kalyanaruci had come either from China or arrived by sea, and had stayed some time in Giao-Chau, originating point of the present Viet Nam. They surely expounded the necessary teachings that prepared the way for Meou-Po to expand Buddhism into Vietnam later on. At that time, Giao Chau belonged to China, a nation with the majority of Confucianists. Even though Buddhism was not prohibited, it was not supported by the government. Therefore, only a few sutras were known in Chinese translations, no one knew about a precious tripitaka of Buddhist doctrines at that time. From 544 to 602, in a short period of independence, it was an extremely important period for the expansion of Buddhism in Vietnam. However, Vietnamese Buddhism still had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north. The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. During this period of time, Vietnam had only 15 translations of sutras from Sanghapala. In 939, Ngo Quyen expelled Chinese army, ended foreign domination in more than a thousand years, and regained the independence for Vietnam. But not long after, the Ngo dynasty weakened and collapsed, the whole country fell amid the fire and blood of the "Rebellion of the Twelve Lords." During this period of time, Buddhism in China suffered a terrible persecution, while Vietnamese Buddhism survived without any further development. In the beginning of the tenth century, King Ly Nam De opened Dai Viet's Independence. He highly honored Buddhism and he often consulted with Buddhist monks and followed their advice on national affairs. In the Đinh dynasty (969-981), King Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices

formerly filled exclusively by Confucian scholars. In 970, King Dinh Tien Hoang appointed a monk named Ngo Chan Luu to be Head of the Sangha and granted him the complimentary title Khuong Viet, the expression of the king's appreciation of the monk's sound advice on public affairs. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The prosperity of Vietnamese Buddhism reached its height under the Ly and the Tran Dynasties during four centuries. Until the eleventh century, present day Vietnam was effectively under Chinese control, and even after the Ly dynasty (1010-1225), China continued to exert considerable influence. However, from the second half of the tenth century to the eleventh century, Buddhism reached its peak of glory. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. During the Ly dynasty, Buddhism in Vietnam had to depend on the protection and support of the Government. All eight kings of the Ly dynasty from 1010 till 1224 were staunch Buddhist supporters. Thus, the Ly dynasty had a very special place in the history of Vietnamese Buddhism. Many Buddhist monks were engaged in politics under the Ly Dynasty, such as Ch'an Master Van Hanh (... 1018), who made his great contribution to the enthroning of King Lý Thái Tổ, the founder of Ly Reign, and was later granted the title "Sangha President." In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage. Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam. King Ly Thai To and his successors were devout Buddhist supporters and patrons who officially recognized Buddhism as a state religion and ruled righteously in accordance with the ten duties of a king. They showed their great compassion, loving-kindness and tolerance towards their people, even criminals, prisoners and foreign enemies or rebels. Under the reign of King Ly Thanh Ton, Confucianism had already been introduced into

Vietnam when the king issued an Imperial Decree for selecting mandarins. However, the Confucian Movement did not harm Buddhism because all the kings continued to support Buddhism by all means. Many writings of the time show the profundity of contemporary Buddhist thought, represented for example by Venerable Vien Chieu, Ngo An, Kho Dau. Like Khuong Viet under the Dinh and the Le, the latter filled most of the important posts of Imperial Councilor. Throughout Vietnamese history, Buddhism was never so flourishing as under the Ly dynasty. In a period of 215 years, Buddhism was the only one worshipped and honored. In the beginning of the Tran dynasty, kings Tran Thai Tong and Tran Nhan Tong were even more devout than Emperors of the Ly dynasty. Buddhism during the Tran Dynasty, or Truc Lam Buddhism, name of a special Zen Sect, which was founded and developed by king Tran Nhan Tong, became a Buddhist ideology being attached to the people. This was the first Engaged Buddhist Movement in Viet Nam. Under the Tran Dynasty, almost all people participated in all Buddhist activities. Twelve rulers of the Tran dynasty who ruled Vietnam for 175 years (1225-1400) also continued to support Buddhism, but it also experienced increasing competition from Confucians, who gradually replaced Buddhists within the royal court. When the Chen Dynasty was vanquished in 1400, Buddhism began to dwindle and support for Confucianism was accelerated as a result of Chinese invasions in 1414. Thousands of temples were built under the Ly and the Tran Dynasties. Under the Tran Dynasty the engraving of Buddhist scriptures completed. The great task was carried out by Master Phap Loa (1284-1330) and lasted 24 years from 1295 to 1319 at Quỳnh Lâm temple under the King Tran Anh Tong. During the Tran Dynasty, a famous Zen sect was founded, that was The Bamboo Forest Zen Sect. This sect was founded and developed by king Tran Nhan Tong. The Engaged Buddhism which initiated by king Tran Nhan Tong was participated in by all people. After defeating the Mongolian forces, the king renounced in 1299, and turned the top of Yen Tu Mountain into his place of cultivation. A characteristic of the Bamboo Forest Zen Sect was to enter into everyday life of the people. This was a form of religion that served both the material and spiritual well-being of the people. Zen Master Vien Chung, king Tran Nhan Tong's National Teacher, said very clear on the leading principles as follows:

“When you decide to devote yourself to serve people, you should consider the people’s wishes and thinking as being your own. However, you should be never neglecting your own cultivation.” Under the Tran Dynasty, monks did not directly take part in political activities, but Buddhism was an extremely important factor that linked people’s minds. It was the Buddhist spirit that made kings in the Tran dynasty governed the country with simple means, but they were so democratic and so friendly to the people. It was king Tran Nhan Tong who employed the potential of Buddhism in general, and the Bamboo Zen Sect in particular to serve his country and people. The Bamboo Forest Zen Sect did develop Buddhist effects on society and politics. As a matter of fact, as regards the causality, the nation’s stabilization and prosperity arose from the peaceful mind of the people. The Bamboo Forest Zen Sect made the Buddhist doctrines clear that “When inner feelings are happy, the surroundings are peaceful.” In summary, during the Tran Dynasty, Buddhism, the Bamboo Forest Zen Sect, and the Sangha remarkably contributed in every way to the golden era in the national history. By the end of the Tran Dynasty, as Confucianists and scholars gained their influence at the royal court, Buddhism gradually lost its influence, especially after the invasion of the Ming in 1414, Đại Việt became a colony of China again. With the policy of assimilating the Vietnamese into Chinese and spreading the Confucianism, Ming rulers oppressed Vietnamese Buddhists by confiscating most of their Buddhist textbooks, sent them to Chin-Lang and destroying a large number of temples. Moreover, a large number of talented monks were sent to China in exile. When Vietnam regained its independence (second Le dynasty), the influence of Confucianism was still very strong in the royal court. During that period of time, Taoism and Lamaism gradually made their influence, but Buddhism lagged behind. Fortunately, Buddhism had been rooted so deeply in the majority of Vietnamese people and they always tried to keep their faith despite Confucianist scholars’ strong opposition and the king’s exclusive orders (it was likely that the royalties were more inclined to Confucianism whereas the commoners were maintaining their faith in Buddhism). In the 16th century, during the Trinh and Nguyen conflicts, lasting about 300 years, both Trinh and Nguyen Lords tried to restore Buddhism. Many of them were sincere Buddhists and devout patrons of Buddhism.

In the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by the Trinh in the North. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. At the same time, in the South, the Nguyen Lords also heartily welcomed numerous Ch'an Masters from China. Many Vietnamese famous monks also appeared in both the North and the South. However, by the seventeenth century, the Pureland School had begun to take over the place of the meditation schools and it became the main stream in the North. During that period of time, the rulers of the Nguyen dynasty totally reversed the trend of supporting of Confucianism to the support of Buddhism. In 1601, Lord Nguyen Hoang sponsored the construction of the famous Thien Mu Pagoda in Hue. Especially under King Gia Long, King Minh Mang and King Thieu Tri, many temples were renovated and many more were built. The Nguyen Lords and Kings granted many temples a royal charter board and approved tax exemptions for their farming land. In the second half of the nineteenth century, though Buddhism remained popular among the masses, but encountered a setback during the age of French colonists' domination over Vietnam, they supported Catholicism and cruelly suppressed Buddhism. The French were only expelled in the twentieth century. In 1917, Dharma Protector Pham Cong Tac founded a new religion called "Cao-Dai" which embraces Buddhism, Taoism and Christianity. Cao-Dai has adopted the cosmological view of Buddhist Pureland School and Taoism; however, some Buddhists do not agree to classify it under Buddhism as a school. By the mid-twentieth century, there were more than eighty percent of Vietnamese population were Buddhists; however, the majority of the so called Buddhist had very vague ideas of true Buddhism. In the 1920s, there was a Buddhist revival in Vietnam, and beginning in 1931 a number of new Buddhist organizations were founded throughout the country. From 1931 to 1934, Most Venerable Khanh Hoa headed many Vietnamese Buddhist Learning Centers and he tried to gradually restore Vietnamese Buddhism. In 1948 the United Vietnamese Buddhist Association was established in Hanoi. Many Buddhist magazines and translations were issued. In Hue, Most Venerable Thich Giac Nhien and Upasaka Minh Tam Le Dinh Tham have tried their best to contribute to the Buddhist restoration by preaching the Buddha's

Teachings in Vietnamese, founding several Buddhist youth organizations and translating the Surangama Sutra into Vietnamese. In 1951, a National Buddhist Conference was held in Hue, aimed at unifying all Buddhist associations and reorganizing the Sangha's activities. It approved the participation of Vietnamese Buddhist in the World Fellowship of Buddhists which was founded in Colombo, Ceylon in 1950. In September 1952, the Second Buddhist World Congress was held in Tokyo, Japan. The Singhalese Delegation to this congress was taking a relic of the Buddha to Japan on a French steamer named "La Marseillaise", which had stopped for a day in Saigon. The Unified Vietnamese Buddhism proved to the world its auspicious strength with 50,000 Buddhists assembled to accord a devout reception to this relic in 6 days. After 1954, Vietnam was divided into two parts, the Communist North Vietnam, under Ho Chi Minh; and the Republic of South Vietnam, under Ngo Dinh Diem. Because of the political turmoils in both North and South Vietnam, Buddhism could not been developed as it has been in some other countries in the region. Vietnamese Buddhism was oppressed in both North and South Vietnam, the North was under the Communist regime, the South was under Ngo Dinh Diem, a Catholic. After 1963, Buddhism in the South restored with the formation of the United Buddhist Order, but Buddhism in the North was still quiet with limited activities under the Communist regime. After 1975, the Communist Regime dominated the whole country, Buddhism in Vietnam had been disintegrated. Many Buddhist monks and nuns and several hundred thousands of Buddhists had escaped to other countries in the world and Oversea Vietnamese Buddhism prospers in its new homes. In 1980, the government founded another Vietnamese Buddhist Congregation. Since then, there exist two Buddhist Congregations in Vietnam. No matter what happens, Buddhism always has public support and remains deeply rooted in Vietnam.

II. Cultivation in the Point of View of Zen:

Dhyana is Meditation or Zen, probably a transliteration. Meditation is an element of Concentration; however, the two words (dhyana and samadhi) are loosely used. Concentration is an interpretation of Samadhi. Samadhi covers the whole ground of meditation, concentration or abstraction, reaching to the ultimate beyond emotion

or thinking. There are several different definitions for Dhyana and Samadhi. Meditation or Mental development, or to meditate upon the implications or disciplines of pain, unreality, impermanence, and the non-ego. Although different in forms and methods in different Buddhist schools, but has the same goal is to concentrate the mind of the cultivators, to calm and to clarify it as one would calm and clarify the surface of a turbulent body of water, so that the bottom of which can be seen. Once the surface of that turbulent water is pacified, one can see it's bottom as when the mind is pacified, one can come to an experience or a state of awakening, liberation or enlightenment. In addition, diligent repetition of practice of meditation, if the cultivator has not yet become one with the "absolute truth," dualistic state of mind and distinction between subject and object disappeared in that person. Zen is also a process of concentration and absorption by which the mind is first tranquilized and brought to one-pointedness, and then awakened. The term "Dhyana" connotes Buddhism and Buddhist things in general, but has special application to the Zen (Ch'an) sects. As a Mahayana buddhist sect, Zen is a religious free of dogmas or creeds whose teachings and disciplines are directed toward self-consummation. For example, the full awakening that Sakyamuni Buddha himself experienced under the Bodhi-tree after strenuous self-discipline. Meditation is not a state of self-suggestion. Enlightenment does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Meditation is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. The cultivation of Zen consists in upsetting the existing artificially constructed framework once for all and in remodelling it on an entirely new basis. The older frame is call 'ignorance' and the new one 'enlightenment.' It is evident that no products of our relative consciousness or intelligent faculty can play any part in Zen. Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves. To meditate is to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings. To practice meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life. Practicing meditation

is the most direct way to reach enlightenment. In Vietnam, Zen sects comprise of Lin-Chi, T'ao-Tung, and Ch'u-Lin.

III. Vietnamese Zen Sects:

Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci. Zen Buddhism has several branches in Vietnam, namely, the Vinitaruci, the Wu-Yun-T'ung, and the Tsao-T'ang. In Vietnam today, Ch'an is the dominant tradition of Buddhism, but in some of the southern Vietnam, Theravada predominates, the main sect being the Disciplinary school. It is mainly practiced by Khmers. In Vietnamese Zen history, Vietnamese Zen Buddhism has six sects, but only three sects survive until today, among which the Trúc Lâm Zen sect has just been revived by Zen Master Thich Thanh Tu in the end of the twentieth century. Vietnamese Zen Sects include: *First, Vinitaruci Zen Sect:* The first branch was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an from China. He came to Vietnam at the end of the sixth century. *Second, Wu-Yun-T'ung Zen Sect:* The second branch was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai from China. *Third, Tsao-T'ang Zen Sect:* The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan. *Fourth, Trúc Lâm Zen Sect:* Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông. *Fifth, Lin-Chi Zen Sect:* The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch. *Sixth, T'ao-T'ung Zen Sect:* T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China.

(B) The Vietnamese Ts'ao Tung Zen Sect

I. The Vietnamese Ts'ao-Tung Zen Sect:

T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China. Chinese Ch'an tradition founded by Tung-Shan Liang-Chieh (807-869) and his student Ts'ao-Shan Pen-Chi (840-901). The name of the school derives from the first Chinese characters of their names. It was one of the "five houses" of Ch'an. There are several theories as to the origin

of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch. In Vietnam, it is one of several dominant Zen sects. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. Ts'ao-Tung emphasizes zazen, or sitting meditation, as the central practice in order to attain enlightenment. In Soto Zen, 'Mokusho' Zen and thus 'Shikantaza' is more heavily stressed; in Rinzai, 'Kanna' Zen, and koan practice.

Lineages of Transmission And Patriarchs of the Ts'ao-Tung Zen sect (Counted From Patriarch Mahakasyapa). Twenty-eight lineages of transmission from Patriarch Mahakasyapa to Bodhidharma. Bodhidharma founded the Zen Sect in China to be the first patriarch there and transmitted to the sixth patriarch Hui-Neng of the thirty-third generation. The thirty-fourth lineage was Zen master Ch'ing-yuan Hsing-ssu. The thirty-fifth lineage was Shih-t'ou Hsi ch'ien. The thirty-sixth lineage was Zen master Yao-Shan Wei-Yen. The thirty-seventh lineage was Zen master Yun-Yen-T'an-Shêng. The thirty-eighth lineage the first generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master Tung-Shan Liang-Chieh. The thirty-ninth lineage the second generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master Yun-Chu Tao-Ying. The fortieth lineage the third generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master T'ung-An Tao-P'i. The forty-first lineage the fourth generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master T'ung-An Kuan-Chih. The forty-second lineage the fifth generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master Liang-Shan Yuan-Kuan. The forty-third lineage the sixth generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master Ta-Yang Ching-Hsuan. The forty-fourth lineage the seventh generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master T'ou-Tzu I-Ch'ing. The forty-fifth lineage the eighth generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master T'ao-K'ai Fu-Jung. The forty-sixth lineage the ninth generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master Tan-Hsia Tzu-Ch'un. The forty-seventh lineage the tenth generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master Chên-Hsieh Ch'ing-Liao. The forty-eighth lineage the eleventh generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master T'ien-T'ung Tsung-Chueh. The forty-ninth lineage the twelfth generation of the Ts'ao-tung

Tsung was Zen master Hsueh-Tou Chih-Chien. The fiftieth lineage the thirteenth generation of the Ts'ao-tung Tsung was Zen master T'ien-Tung Ju-Ching.

II. The Ts'ao Tung Zen School in the Tonkin:

Till the end of the seventeenth century, the Chinese Ts'ao-tung Tsung started to spread to Vietnam from the Thirty-Fifth Generation with Zen Master Nhat Cu Tri Giao. The Thirty-Sixth Generation with Zen Master Thuy Nguyet Thong Giac. The Thirty-Seventh Generation with Zen Master Tong Dien Chan Dung. No records from Thirty-Eighth Generation to the Thirty-Ninth Generation. The Fortieth Generation with Zen Master Thanh Lang Dao Nguyen. The Forty-First Generation with Zen Master Thanh Dam. The Forty-Second Generation with Zen Master Minh Chanh. No records from Forty-Three Generation to the Forty-Fourth Generation. The Forty-Fifthth Generation with Zen Master Nhu Nhu.

III. The Ts'ao Tung Zen School in the Cochinchin:

The Chinese Ts'ao-tung Tsung started to spread to Cochinchin of Vietnam in the beginning of the seventeenth century from the Twenty-Ninth Generation with Zen Master Thạch Liêm. No records from Thirtieth Generation to the Thirty-Fifth Generation. The Thirty-Sixth Generation with Zen Master Phap Thong Thien Hy. No records from Thirty-Seventh Generation to the Forty-Fourth Generation. The Forty-Fifthth Generation with Zen Master An Thien.

(C) The Vietnamese Lin Chi Zen Sect

I. The Vietnamese Lin-Chi Zen Sect:

The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch. This is one of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi I-Hsuan, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China.

Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of “Sudden Enlightenment” and advocates unusual means or abrupt methods of achieving it, such as shouts, slaps, or hitting them in order to shock them into awareness of their true nature. Nowadays, almost Zen monasteries in Vietnam belong to the Lin-Chi Zen sect.

The Vietnamese Lin Chi Zen sect was originated from the Lin Chi Sect in China, which was founded by Zen master Lin Chi. Lineages of Transmission And Patriarchs of the Tsu Lin Zen sect (Counted From Patriarch Mahakasyapa). From the first lineage to the twenty-eighth lineage was twenty-eight patriarchs in the Indian Zen Sect. From the twenty-eighth lineage to the thirty-third lineage were the six patriarchs in China. The thirty-fourth lineage of the Tsu Lin Zen sect was Zen master Nan Yueh Huai Rang. The thirty-fifth lineage of the Tsu Lin Zen sect was Zen master Ma Tzu Tao-I. The thirty-sixth lineage of the Tsu Lin Zen sect was Zen master Pai Chang Huai-Hai. The thirty-seventh lineage of transmission was Zen master Huang-Po Hsi-Yun. The thirty-eighth lineage of transmission and the first generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Lin-Chi-I-Hsuan. The thirty-ninth lineage of transmission and the second generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Hsing-Hua Ts'un-Chiang. The fortieth lineage of transmission and the third generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Nan-Yuan-Hui-Yung. The forty-first lineage of transmission and the fourth generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Fêng-Hsueh Yen-Chao. The forty-second lineage of transmission and the fifth generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Shou-Shan Hsing-Nien. The forty-third lineage of transmission and the sixth generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Fên-Yang Shan-Chao. The forty-fourth lineage of transmission and the seventh generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Shih-Shuang Ch'u-Yuan. The forty-fifth lineage of transmission and the eighth generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Huang-Lung Hui-Nan. This was also the starting point of the Huang-lung Zen Sect in China. The forty-sixth lineage of transmission and the ninth generation of the Lin-Chi Tsung was Zen master Hui-T'ang Tsu-Hsin. The forty-seventh lineage of transmission and the tenth generation of the Lin-Chi Tsung were Zen master Tsu-Hsin Wu-Hsin Huang-Lung and Zen master Ling Yuan. The forty-

eighth lineage of transmission and the eleventh generation of the Lin-Chi Tsung were Zen master Hui-Fang and Zen master Chang Ling, Chinese Zen masters during the Sung Dynasty (960-1279).

II. The Lin Chi Zen School in the Tonkin:

Till the middle of the seventeenth century, the Chinese Lin Chi Tsung started to spread to Vietnam from the Thirty-Fourth Generation with Zen Master Chuyet Cong. The Thirty-Fifth Generation with Zen Master Zen Master Minh Hanh and Zen Master Minh Luong. The Thirty-Sixth Generation with Zen Master Chan Nguyen. The Thirty-Seventh Generation with Zen Master Như Hien and Zen Master Nhu Trung Lan Giac. The Thirty-Eighth Generation with Zen Master Tinh Tinh. The Thirty-Ninth Generation with Zen Master Tinh Tuyen. The Fortieth Generation with Zen Master Hai Quynh Tu Phong. The Forty-First Generation with Zen Master Kim Lien Tich Truyen. The Forty-Second Generation with Zen Master Tuong Quang Chieu Khoan and Zen Master Phuc Dien. The Forty-Third Generation with Zen Master Pho Tinh. The Forty-Fourth Generation with Zen Master Thong Vinh.

III. The Lin Chi Zen School in the Cochinchin:

Till the middle of the seventeenth century, the Chinese Lin Chi Tsung started to spread to Vietnam from the Thirty-Third Generation with Zen Master Nguyen Thieu, Zen Master Nguyen Phuoc Hiep, and Zen Master En-Sui. The Thirty-Fourth Generation with Zen Master Minh Vat Nhat Tri, Zen Master Tu Dung Minh Hoang, and Zen Master Tinh Giác Thiện Tri. The Thirty-Fifth Generation with Zen Master Lieu Quan, Zen Master Lieu Đạt Thiet Thanh, Zen Master Phật Ý Linh Nhạc, Zen Master Thiet Dinh Chanh Hien, Zen Master Thiet Kien Lieu Triet, Zen Master Thiet Thoai Tanh Tuong, and Zen Master Toan Quang Nhat Dai. The Thirty-Sixth Generation with Zen Master To An Mat Hoang, Zen Master To Tong Vien Quang, Zen Master Te Bon Vien Thuong, and Zen Master Te Giac Quang Chau. The Thirty-Seventh Generation with Zen Master Nhat Dinh and Zen Master Tien Giac Hai Tinh. The Thirty-Eighth Generation with Zen Master Minh Vi Mat Hanh, Zen Master Minh Khiem Hoang An, and Zen Master Đạo Trung Thien Hieu. The Thirty-Ninth Generation with Zen Master Tanh Thong Giac Ng, Zen Master Nhu Nhan Tu Phong, Most Venerable Fu-

hou, Zen Master Tanh Hue Nhut Chon, and Zen Master Tanh Khoat Duc Giai. The Fortieth Generation with Zen Master Hai Binh Bao Tang. The Forty-First Generation with Zen Master Ngo Chan Long Coc and Zen Master Thanh Ke Hue Dang. The Forty-Second Generation with Zen Master Van An. Zen Virtues of The Lin-chi Zen School in the Twentieth Century with Most Venerable Tinh Khiết, Zen Master Khanh Anh, Zen Master Phuoc Hue Chon Luan, and Zen Master Thien An

Chương Chín *Chapter Nine*

Tịnh Độ Tông Việt Nam

I. Nguồn Gốc Và Lịch Sử Của Tịnh Độ Tông:

Tịnh Độ còn được gọi là Di Đà giáo phát sinh từ vùng Tây Bắc Ấn Độ, trong vùng biên giới giữa Ấn Độ và Ba Tư. Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn “Sukhavati” có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ. Tông phái Tịnh Độ, lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh làm trọng tâm. Ai là người tin tưởng và tinh chuyên niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà sẽ thác sanh vào nơi Tịnh Độ để thành Phật. Những vị Bồ Tát liên hệ tới Phật A Di Đà bao gồm Đại Thế Chí Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, và Quán Thế Âm Bồ Tát. Phải thực tìn mà nói, kinh Di Lan Đà Vấn Đạo là khởi điểm của niềm tin niệm Phật cứu rỗi. *Một số người tin rằng ý tưởng “được cứu độ” đại khái được xem như là mới mẻ trong Phật Giáo. Nhưng khoảng những năm 150 trước tây lịch, vua Di Lan Đà cũng đã hỏi Tỳ Kheo Na Tiên được ghi lại trong quyển “Di Lan Đà Vấn Đạo” như sau: “Thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm ngày trước khi y chết.” Na Tiên Tỳ Kheo đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ thế mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng hàng trăm tấn, nếu được đặt trên một chiếc tàu, cũng sẽ nổi trên mặt nước.”* Đây chính là một trong những khởi điểm của sự cứu rỗi qua niềm tin và niệm Phật. Chư tổ Tịnh Độ ở Ấn Độ bắt đầu từ Mã Minh Bồ Tát, Long Thọ Bồ Tát, Thế Thân Bồ Tát. Những nhà hoằng pháp vùng Bắc Ấn đã đem tông phái này vào Trung Hoa vào khoảng năm 150 sau tây lịch.

Những nhà Sư tiên phong trong Tịnh Độ Tông Trung Hoa bắt đầu với Phật Đà Tăng Ha hay Phật Trừng (Fo-T’u-Ch’êng), tên của một nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đặc pháp thần thông. Tại Trung Hoa, những thẩm quyền về tín ngưỡng Di Đà rất nhiều, nhưng Phật Đồ Trừng được nhìn nhận là một trong bốn dòng truyền thừa chính. Phật Đồ Trừng truyền pháp cho Đạo An, Đạo An truyền pháp cho Huệ Viễn, và Huệ Viễn làm nên

dòng truyền thừa Tịnh Độ lớn nhất ở Trung Hoa. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, tông phái này có tên Liên Hoa Tông, được ngài Lỗ Sơn Huệ Viễn (334-416 AD) dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Nhị tổ là Quang Minh Thiện Đạo (613-681 AD), tam tổ là Sư Bát Châu Thừa Viễn (680-748 AD), tứ tổ là Sư Ngũ Hộ Pháp Chiếu, ngũ tổ là Sư Đại Nham Thiệu Khang, lục tổ là Sư Vĩnh Minh Diên Thọ (904-976), thất tổ là Sư Chiêu Khánh Tĩnh Thường, bát tổ là Sư Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì (1535-1616 AD), cửu tổ là Sư Trí Húc Ngẫu Ích (1599-1655 AD), thập tổ là Sư Phổ Nhân Hành Sách Triệu Lưu, thập nhất tổ là Sư Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am, thập nhị tổ là Sư Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngộ, và thập tam tổ là Sư Linh Nham Ấn Quang (1861-1940 AD). Trong khi đó dòng Truyền Thừa Thứ Hai Tại Trung Hoa do Sư Từ Mẫn hướng dẫn. Dòng Truyền Thừa Thứ Ba Tại Trung Hoa do Sư Đàm Loan hướng dẫn. Sau Huệ Viễn, nhân vật quan trọng kế tiếp trong phong trào Tịnh Độ là Đàm Loan, người mà nhà ở gần Ngũ Đài Sơn về phương Bắc. Như vậy là vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan (476-542) dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông. Đàm Loan, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa thứ ba của Tịnh Độ Tông Trung Hoa do Bồ Đề Lưu Chi, một vị sư người Ấn Độ truyền lại. Đàm Loan là người đầu tiên đã phân chia cách tu tập Phật pháp ra làm hai loại: loại “dễ” và loại “khó.” Đàm Loan cảm thấy rằng tu tập thiền định và giới hạnh trong tự viện không có hiệu quả, không thích hợp và quá khó khăn đối với khối lớn Phật tử trong thời mạt pháp, nên ông đã bắt đầu phương thức tu tập niệm Phật. Phương thức này phối hợp việc lễ lạy, niệm Phật, quán tưởng đến cõi Tịnh Độ Cực Lạc, và nguyện sẽ vãng sanh về cõi nước này. Theo lược sử của Đàm Loan trong Phật giáo Trung Hoa, trong một dịp Đàm Loan phục hồi từ một căn bệnh hiểm nghèo khi đó ông thấy cổng trời mở ra trước mặt mình. Với kinh nghiệm này, ông quyết định đi tìm phương thuốc mang lại trường sanh. Khi ông nghe nói ở miền Nam Trung Hoa có một vị đạo sĩ có phương thuốc này, ông bèn tiến hành đi tới vùng đó và có được bộ "Tiên Kinh" gồm 10 quyển từ vị đạo sĩ. Trên đường trở về phương Bắc ông gặp một vị Tăng Phật giáo tên Bồ Đề Lưu Chi, người bảo ông rằng trong Phật giáo có một công thức có thể đạt được trường sanh còn tối thắng hơn thứ của vị đạo sĩ kia nữa. Được thỉnh cầu tiết lộ công thức, Bồ Đề Lưu Chi đã dạy cho Đàm Loan những văn bản của Tịnh Độ Tông, trên đó Đàm Loan bị

thuyết phục đến nỗi ông đã ném bỏ văn bản của Đạo giáo mà ông đã nhận được trước đây và tập trung vào việc đạt được Tây Phương Cực Lạc. Sự chuyển đổi này xảy ra vào khoảng năm năm 530 sau tây lịch, và ông đã cống hiến phần đời còn lại của mình trong việc truyền bá giáo pháp Tịnh Độ. Vị trí của Đàm Loan trong lịch sử Phật giáo chủ yếu được dựa vào những nỗ lực truyền bá giáo pháp và tu tập Tịnh Độ trong hội Trung Hoa vào thời của ông. Về phương diện này thì ông khác với Huệ Viễn. Việc tu tập niệm và quán tưởng hồng danh của đức Phật A Di Đà có lẽ bắt nguồn với ông. Trong một tác phẩm của ông ông viết về việc quán tưởng trên những đặc tính khác nhau của Phật: hồng danh, đặc điểm, thượng thượng căn, công đức, và trí tuệ, vân vân. Việc niệm hồng danh của Phật A Di Đà được ông cố tình nuôi dưỡng và khuyến tấn trong những hiệp hội do chính ông tổ chức ở phương Bắc. Đàm Loan Lược Sử đã viết rằng đến lúc gần thị tịch, đệ tử của ông, khoảng ba trăm người, quây quần bên ông để niệm A Di Đà Phật. Người ta cũng nói Bồ Đề Lưu Chi truyền pháp cho Huệ Sùng, Huệ Sùng truyền pháp cho Đạo Tràn, Đạo Tràn truyền pháp cho Đàm Loan, Đàm Loan truyền pháp cho Đại Hải, và Đại Hải truyền pháp cho Pháp Thượng. Hiện nay chúng ta không có nhiều chi tiết về dòng truyền thừa này.

II. Sự Khai Sanh Của Các Trường Phái Tịnh Độ:

Ngày nay con đường khó khăn nhọc nhằn của trí tuệ trong đó hành giả phải tự tu luyện chính mình không còn có thể thực hiện được đối với nhiều người, nếu không muốn nói là đối với đa số, ngay cả đối với những người xuất gia. Trong tình huống này, con đường dễ dàng của đức tin là con đường duy nhất mà người ta có thể đi theo. Ngay từ khoảng bốn trăm năm trước tây lịch, phong trào tu tập bằng con đường dễ dàng của đức tin đã có ưu thế ở Ấn Độ, và đến đầu tây lịch thì nó đã đạt đến đỉnh cao. Và các trường phái Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ cho mãi đến ngày hôm nay vì nó không chỉ chú trọng đến những phần tử tinh hoa ưu tú mà nó còn là phương tiện hữu hiệu trợ giúp những người căn cơ kém cỏi. Các trường phái Tịnh Độ quan tâm đến những người đồng hành có căn cơ thấp kém. Những trường phái này cố gắng làm sao cho chánh pháp, nếu không dễ lãnh hội được, thì ít ra cũng làm cho cửa phương tiện luôn sẵn sàng cho họ có thể bước vào được. Thật vậy, nếu lòng từ bi của đức Phật vô

lượng, Ngài phải cứu độ mọi người, kể cả những người mê muội khùng điên. Nếu Phật tánh có trong tất cả chúng sanh, thì tất cả chúng sanh đều gần Phật tánh như nhau. Các trường phái Tịnh Độ đi đến những kết luận thực tiễn như sau: Các pháp môn niệm Phật triệt tiêu sự sai biệt giữa kẻ giàu người nghèo, giữa người ngu kẻ trí, giữa kẻ phạm tội và thánh nhân, giữa thanh tịnh và bất tịnh. Bởi vì tất cả mọi người đều có quyền giải thoát giống như nhau, những giáo pháp này phải giúp được họ bước vào cửa giải thoát như nhau. Tóm lại, các trường phái Tịnh Độ được khai môn để cho tất cả mọi người, không phân biệt hiền lương hay tội phạm, đều được nhận vào cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Lòng tin tưởng vào hồng ân của Phật A Di Đà là điều kiện duy nhất để được chấp thuận.

III. Triết Lý Của Tịnh Độ Tông:

Đại sư Huệ Viễn lập ra tông Tịnh Độ ở Trung Hoa nhằm dạy một pháp môn dễ tu dễ chứng, căn cứ trên bộ kinh A Di Đà. Trong một thời gian dài, Tịnh Độ Trung Hoa dựa vào Phật Thích Ca Mâu Ni và những vị Bồ Tát quan trọng như Di Lặc, Quán Thế Âm và Địa Tạng. Theo Tiến Sĩ Edward Conze trong quyển “Phật Giáo: Tinh Hoa và Sự Phát Triển,” mặc dầu Bồ Tát Di Lặc luôn được phổ biến, phái thờ phụng ngài Văn Thù và đức Phật Tỳ Lô Giá Na bành trướng một cách rộng rãi vào thế kỷ thứ VIII, kinh điển và ảnh tượng cho thấy đức Phật Vô Lượng Quang được biết tới vào khoảng năm 650 sau tây lịch, và sau đó Bồ Tát Quán Thế Âm được liên kết chặt chẽ với Phật A Di Đà. Trong khi ở Ấn Độ cho mãi đến ngày nay người ta không thấy những hình ảnh biểu thị Phật A Di Đà và cõi cực lạc của ngài, thì tại Trung Hoa lại đưa ra rất nhiều ảnh tượng thuộc loại này. Chúng ta không biết vì lý do gì mà cõi cực lạc của đức Phật A Di Đà đã kích thích óc tưởng tượng của người Trung Hoa đến mức đó. Nói gì thì nói, ngày nay đức Phật A Di Đà và cõi cực lạc của ngài đã phổ biến trong hầu hết các trường phái Tịnh Độ trên thế giới. Tịnh Độ Tông cho rằng thế giới Tây Phương là nơi ở của Đức Phật A Di Đà và đặt niềm tin vào “cứu độ nhờ đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng từ bên ngoài.” Họ đặt nặng việc khẩn nguyện hồng danh Đức Phật A Di Đà, xem đây là việc quan trọng của một tín đồ, nhằm tỏ lòng biết ơn đối với Đức Phật cứu độ. Các bản luận về Thập Địa Kinh của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ Tông nhìn nhận vì con đường “dễ

dàng” và “tha lực” đã được minh giải trong các bộ luận này. Ngài Long Thọ đã cả quyết rằng có hai phương tiện đạt đến Phật quả, một “khó” (ý nói các tông khác) và một “dễ” (ý nói Tịnh Độ tông). Một như là đi bộ còn một nữa là đáp thuyền. Tín ngưỡng Di Đà sẽ là tối thượng thừa trong các thừa để cho tất cả những ai cần đến. Ý tưởng được cứu độ được coi như là mới mẻ trong Phật giáo. Khi vua Milinda (một vị vua Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng năm 115 trước Tây Lịch) đã hỏi luận sư Na Tiên (Nagasena) rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm trước ngày y chết. Tỳ Kheo Na Tiên đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng trăm cân, nếu đặt trên tàu, cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước.” Trong lúc các tông phái khác của Đại thừa chuyên chú về tự giác, thì Tịnh Độ Tông lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái khác là Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Quốc độ của Ngài ở Tây phương thường được gọi là Tây Phương Tịnh Độ. Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật đã được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng.” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét theo thời gian là Vô Lượng Thọ. Đây là Pháp Thân. Pháp thân này là Báo thân nếu Phật được coi như là Đức Phật ‘giáng hạ thế gian.’ Nếu ngài được coi như một vị Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì Ngài là một vị Phật sẽ thành như tiền thân Đức Phật là Bồ Tát Cần Khổ. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của Ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Triết lý của Tịnh Độ tông căn cứ vào những lời nguyện quan trọng của Phật A Di Đà. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ rằng: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là Ngài trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó Ngài có thể ở bất cứ

nơi nào và khắp ở mọi nơi. Nguyên của Ngài là lập nên một cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý để tiếp nhận những thiện tín thuần thành. Nguyên thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm trì Phật hiệu, sẽ được thác sinh vào cõi Cực Lạc này. Nguyên thứ 19, nguyên tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức. Nguyên thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý.

IV. Kinh Điển Chính Của Tịnh Độ Tông Việt Nam:

1) Tổng Quan Về Kinh Điển Chính Của Tịnh Độ Tông: Kinh A Di Đà hay Tiểu Bản Shukavati-vyuha là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại Phẩm Shukavati-vyuha hay Đại Vô Lượng Thọ Kinh. Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. A Xà Thế, thái tử thành Vương Xá, nổi loạn chống lại vua cha là vua Bình Sa Vương và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hy cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho bà thấy tất cả các Phật độ. Bà đã chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà vì bà coi như là tối hảo. Đức Phật bèn dạy cho bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài và đồng thời Ngài cũng giảng giáo pháp của Đức Phật A Di Đà. Cả hai giáo pháp cuối cùng chỉ là một điều này ta có thể thấy rõ theo những lời Ngài đã dạy A Nan ở đoạn cuối của bài pháp: “Này A Nan Đà! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đây là Kinh A Di Đà.” Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đối tượng của bài thuyết pháp này là sự tôn thờ Đức Phật A Di Đà. Như vậy, giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với của Đức Phật A Di Đà chút nào.

2) Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận: Ba bộ kinh và một bộ luận quan trọng nhất trong trường phái Tịnh Độ: kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, và Luận Vãng Sanh của ngài Bồ Tát Thế Thân. Ngoài ra, chúng ta cũng phải kể đến Phẩm Phổ Hiền Hạnh

Nguyện trong kinh Hoa Nghiêm và Phẩm Đại Thế Chí Bồ Tát trong kinh Lăng Nghiêm.

i) Kinh A Di Đà: Kinh A Di Đà là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Tên đủ của kinh được dịch từ Hoa Ngữ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có hai bộ, một là bộ kinh dài và một là bộ kinh ngắn, cả hai đều mang tên là “Kinh A Di Đà” và cả hai đều lấy chủ đề Đức Phật A Di Đà, Tây phương Tịnh độ. Cực Lạc là tên của quốc độ này. Còn một bộ kinh khác cũng diễn tả về cõi Tây Phương Cực Lạc, đó là Kinh Quán A Di Đà Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ba bộ kinh này lập thành Tịnh Độ Tam Kinh. Bộ kinh dài giải thích về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong tiền kiếp và sự hiện thực của quốc độ Cực Lạc. Bộ Quán A Di Đà Kinh hướng dẫn cách tu và nói về mười sáu pháp quán nhằm giúp đưa hành giả đến chỗ hóa sanh Cực Lạc. Cả hai bộ kinh đều bao gồm những pháp được thuyết giảng do sự yêu cầu của chúng sanh. Bộ Trường A Di Đà thì do ngài A Nan thỉnh Phật, còn bộ Quán A Di Đà Kinh thì do bà hoàng hậu Vi Đề Hy, mẹ của ác vương tử A Xà Thế, thỉnh cầu Phật thuyết giảng. Trong khi bộ A Di Đà, dù là bộ kinh ngắn nhất trong ba bộ, nhưng không phải là không quan trọng. Đây là bộ kinh trong phân bộ “Vô vấn tự thuyết” kinh của Đức Phật. Nói cách khác, Đức Phật tự ý thuyết bộ kinh này, vượt hẳn ra ngoài thông lệ là phải chờ ai hỏi thì Ngài mới thuyết giảng. Đức Phật nói rằng trong thời ngũ trước ác thế, những lời thuyết giảng trong kinh này thật là khó tin. Kinh Tiểu Bộ còn giảng về nguyên nhân và hoàn cảnh tái sanh vào quốc độ Cực Lạc. Lời nhắn nhủ chủ yếu trong Kinh này dạy chúng ta niệm “Nam Mô A Di Đà Phật.” Đức Phật A Di Đà có một quan hệ thật lớn với chúng sanh trong cõi ta bà. Trước khi thành Phật, Ngài đã lập 48 lời nguyện và trong mỗi lời nguyện đều quan hệ tới việc đưa chúng sanh đến Phật quả. Lúc đó Ngài chính là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Ngài nói: “Khi tôi thành Phật, tôi nguyện rằng chúng sanh nào niệm hồng danh tôi đều sẽ được thành Phật. Nếu không tôi nguyện không đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Vì nguyện lực của Ngài, Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh tái sanh vào quốc độ nơi mà họ có thể thành Phật. Nguyện lực này hấp dẫn chúng sanh về cõi Cực Lạc cũng như khối nam châm hút lấy magnet vậy. Nếu chúng sanh niệm tên Ngài mà không thành Phật thì Ngài nhất quyết không thành Phật. Quả là một lời nguyện vô cùng vĩ đại vậy!

ii) *Kinh Vô Lượng Thọ*: Kinh Vô Lượng Thọ là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế. Kinh được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự.

iii) *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*: Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rửa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hi cách vãng sanh Tịnh Độ. Còn được gọi là Kinh A **Di Đà Tiểu Bản** là một bản tóm tắt hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn.

iv) Luận Vãng Sanh: Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ. Vãng Sanh Luận, còn được gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá. Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ. Cũng còn gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ô Ba Đề Thước, do ngài Thế Thân biên soạn vào thế kỷ thứ V sau tây lịch Đây là một trong những bộ kinh quan trọng của trường phái Tịnh Độ, định nghĩa ý tưởng căn bản về giáo thuyết tha lực.

V. Tịnh Độ Tông Việt Nam:

Không may là hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu ghi lại đầy đủ về các dòng truyền thừa của Tịnh Độ Tông Việt Nam. Có lẽ Tịnh Độ tông Việt Nam bắt nguồn từ Đại Sư Đàm Hoằng (?-455), một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Vô Lượng Thọ của Tịnh Độ Tông. Có lẽ Ngài là vị Tăng Trung Hoa đã đưa Tịnh Độ vào đất Giao Châu khi ngài đến hoàng hóa tại đây vào giữa thế kỷ thứ V. Trong thời cận đại, các vị Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh và Hòa Thượng Thích Thiên Tâm được xem như là những vị cao Tăng tích cực xiển dương pháp môn Tịnh Độ ở Việt Nam. Bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiên Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Điều Sen Thanh. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau

mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc.

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm (1925-1992), một trong những vị cao Tăng trong trường phái Tịnh Độ Việt Nam. Ngài có thế danh là Nguyễn Nhật Thăng. Ngài sinh năm 1925 tại Gò Công, miền Nam Việt Nam (có nơi nói là ông sanh vào năm 1924?). Năm ông lên 12 tuổi, thân mẫu bệnh nặng nên ông phải lên Mỹ Tho tìm thuốc trị cho mẹ. Trong khoảng thời gian này, ông lưu trú tại phòng thuốc nam chùa Vĩnh Tràng. Sau khi mẹ ông khỏi bệnh, ông tiếp tục trở lên chùa Vĩnh Tràng, vừa giúp cho phòng thuốc nam, vừa nghiên cứu Phật pháp. Năm 1944, ông xin phép cha mẹ cho xuất gia, nhưng không được chấp thuận. Vì vậy ông vẫn tiếp tục tại gia, nhưng thường lui tới những ngôi chùa trong địa phương để vừa tu tập vừa làm công quả. Đến năm 1945, sau khi được cha mẹ đồng ý cho xuất gia, ông xuất gia làm đệ tử Hòa Thượng Thành Đạo tại chùa Linh Thứu ở làng Xoài Hột. Năm 1948, ông thọ giới Sa Di và theo học Trung Đẳng Phật Học. Năm 1950, thọ giới Tỳ Kheo, hoàn tất khóa Phật học trung đẳng năm 1951. Đến năm 1954, ông hoàn tất chương trình cao đẳng Phật học. Ngay sau đó, ông nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh, tăng trưởng định lực và dịch sách Phật giáo từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Đến năm 1964, ông mở trường Trung Đẳng Phật Học tại chùa Huệ Nghiêm, quận Bình Chánh. Ngài cùng làm giảng sư với Hòa Thượng Thích Thanh Từ. Năm 1968, ông lên Lâm Đồng, lập đạo tràng Tịnh Độ tại chùa Đại Ninh. Năm 1970, Hòa Thượng Thiên Tâm lập Hương Nghiêm Tịnh Viện, khuyến tu Tịnh Độ. Hòa Thượng Thiên Tâm thị tịch năm 1992 ở tuổi 68. Trong suốt 47 năm tu tập, Hòa Thượng Thiên Tâm đã phiên dịch rất nhiều sách từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Dưới đây là những bộ sách chính: Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Lá Thư Tịnh Độ, Hương Quê Cực Lạc, Tịnh Học Tân Lương, Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Tịnh Độ Pháp Nghi, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Máy Điều Sen Thanh, Niệm Phật Thập Yếu, Duy Thức Học Cương Yếu, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, vân vân.

The Vietnamese Pure Land Sect

I. The Origin of the Pure Land Sect:

The sect of Amitabha had originated in the North West of India, in the borderland between India and Iran. Pure Land is a translation of a sanskrit word “Shukavati” which means Land of Bliss. The Pure Land sect, whose chief tenet is salvation by faith in Amitabha (Liên Hoa Tông in Japan: The Lotus sect). Those who believe in Amitabha Buddha and continuously recite his name will be born in the Pure Land to become a Buddha. Bodhisattvas related to Amitabha Buddha include Mahasthama Bodhisattva, Samantabhadra Bodhisattva, Manjusri Bodhisattva, and Avalokitesvara Bodhisattva. Truly speaking, the Sutra of Questions of King Milinda was the starting point of saving through faith in practicing of Buddha Recitation. *Some people believe that the idea of being “saved” is generally considered new in Buddhism. But in around 150 B.C., King Milinda also questioned Bhiksu Nagasena, recorded in the “Milinda-Panha” as follows: “It was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death.” Bhiksu Nagasena replied: “A stone, however small, will sink into water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float.”* This is really one of the starting points of saving through believing in practicing of Buddha recitation. Pure Land Patriarchs in India began with Asvaghosa Bodhisattva, Nagarjuna Bodhisattva, Vasubandhu Bodhisattva. Missionaries from the Northwestern India had carried the teachings of this school to China about 150 A.D.

Pioneer Monks in Chinese Pure Land Schools began with Buddhacinga or Buddhochinga, an Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T’u-Ch’êng, noted for his magic. In China, the authorities of the faith in Amitabha Buddha are many, but Fo-T’u-Ch’êng was recognized as one of the four major lines. Fo-T’u-Ch’êng transmitted the teachings to Tao-An, Tao-An transmitted his teachings to Hui-Yuan, and Hui-Yuan established the biggest Pure Land line in Chinese Pure Land Buddhism. In China and Japan, it is also called the Lotus sect, established by Hui-Yuan of the

Chin dynasty (317-419), it claims P'u-Hsien (Samantabhadra) as founder. The second patriarch was Master Kuang-Ming Shan Tao, the third patriarch was Master Sheng-Yuan Great Master, the fourth patriarch was Master Fa Chao, the fifth patriarch was Master Shao-K'ang, the sixth patriarch was Master Yung-Ming Yenshou, the seventh patriarch was Master Tseng-Shang, the eighth patriarch was Master Chu Hung Lien-ch'ih, the ninth patriarch was Master Chu-Rut Ou-I, the tenth patriarch was Master Hsing-She Tsao Liu, the eleventh patriarch was Master Hsing-She Tsao LiuSua-Sen Tseng-an, the twelfth patriarch was Master Hsing-She Tsao LiuChi-Sun Tz'ie-Wu, and the thirteenth patriarch was Master Hsing-She Tsao LiuLing-Yan Yin Kuang. Meanwhile the Second Line of Transmission of the Pure Land in China led by Master Tzu-Min. The Third Line of Transmission of the Pure Land in China led by Master T'an-Luan. After Lu-Shan Hui-Yuan the next important figure in the Pure Land Movement was T'an-Luan, whose home was near Wu-T'ai-Shan in the North. Therefore, Tan-Lan officially founded the Pure Land (Sukhavativyuha) in the seventh century A.D. under the reign of the T'ang dynasty. T'an-Luan, the first Chinese patriarch of the third line of transmission of the Chinese Pure Land Sect from the first patriarch Bodhiruci, an Indian monk. He was the first to divide Buddhist practices into two types: the "easy" and the "difficult." T'an-Luan felt that the meditative practices and monastic rules are ineffective, inappropriate and too much difficult for the mass of Buddhists in the "final dharma age," so he initiated the method of practicing of chanting the name of Amitabha Buddha: "Namo Amitabha Buddha" (Praise to Amitabha Buddha). This practice combined with prostrations, chanting the Buddha's name, visualizations of the Pure Land of Sukhavati, and making vows to be reborn there. According to the biography of T'an-Luan in Chinese Buddhism, on one occasion T'an-Luan recovered from a serious illness when he suddenly saw a heavenly gate open before him. With this experience he decided to search for an elixir that would bring about everlasting life. When he heard that a Taoist master in the south, possessed such a formula, he proceeded to that area and obtained the "Sutra on Immortals" in ten volumes from the Taoist. On his way back to the north he met the Buddhist monk Bodhiruci, who told him that in Buddhism there was a formula for attaining everlasting life that was superior to that of the

Taoist. Upon being asked to reveal the formula, Bodhiruci taught him the texts of the Pure Land School, whereupon T'an-Luan became so convinced that he discarded the Taoist text which he had obtained and concentrated on the attainment of the Western Paradise. This conversion took place in around 530 A.D., and for the remainder of his life he devoted his time to the propagation of the Pure Land tenets. T'an-Luan's place in Buddhist history is based mainly on his efforts to spread the Pure Land teachings and practices in Chinese society during his time. In this respect he differed from Lu-Shan Hui-Yuan. The practice of reciting and contemplating on the name of the Buddha Amitabha probably originated with him. In one of his works he wrote about contemplating on various attributes of the Buddha: his name, characteristics, extraordinary faculties, merits, wisdom, and so on. The oral invocation of the name of Amitabha was deliberately fostered by him in societies that he organized in the north. T'an-Luan's Biography wrote that as he neared death, his disciples, who numbered about three hundred, gathered about him to chant "Amitabha." People also said that Bodhiruci transmitted the teachings to Hui-Chung, Hui-Chung transmitted his teachings to Tao-Ch'ang, Tao-Ch'ang to Tan-Luan, Tan-Luan transmitted his teachings to Ta-Hai, and Ta-Hai transmitted his teachings to Fa-Shang (495-580). At the present time, we do not have details on this line.

II. The Birth of the Pure Land Schools:

The hard way of self-trained, vigorous wisdom was no longer feasible for many, if not for the majority, even among those who had renounced the world. Under these circumstances, the easy way of faith was the only one of which people were still capable. The movement of the easy way of faith had gathered momentum in India from four hundred years Before Christ, and about the beginning of our era it had gained great strength. And the Pure Land Schools continue to develop quickly and strongly till today, for it had not only concentrated on the elite, but it also was an effective means that helped the less endowed to salvation. The Pure Land schools pay attention to less developed fellow-beings. These schools try to make the Dharma, if not intelligible, then at least the skilful means is always ready and accessible to them. In fact, if the Buddha's compassion is unlimited,

He must save everyone including the fools. If the Buddha-nature is equally present in all, then all are equally near Buddhahood. The Pure Land Schools draw these practical conclusions as follows: Buddha Recitations are methods that help remove the difference between poor and rich, between ignorant and learned, between sinners and saints, between the pure and the impure. Since all have the same claim to salvation, these teachings must be made equally accessible to all. In short, the Pure Land schools had been opened so that all beings, whether honest or criminal, are, without distinction, admitted to Amitabha's Paradise. Faith in Amitabha's grace is the one and only condition of admission.

III. The Philosophy of the Pure Land:

Great Master Hui-Yuan founded Chinese Pure Land School to teach an easy way to practice and salvation, based on the Sukhavati Sutra. For a long time the Chinese Pure Land based on Sakyamuni Buddha and some important Bodhisattvas like Maitreya, Avalokitesvara, and Ksitigarbha. According to Dr. Edward Conze in "Buddhism: Its Essence and Development (p.205)," although Maitreya Bodhisattva always remained popular, and the cult of Manjusri and Vairocana spread widely in the eighth century, the inscription and images suggest that Amitabha came to the fore about 650 A.D., and Avalokitesvara became then firmly associated with his cult. While in India so far scarcely any portrayals of Amitabha and none of his Paradise have been found, China offers an abundance of such images. We do not know the reasons why just Amitabha's Paradise should have stirred the imagination of the Chinese to such an extent. Whatever we say, nowadays Amitabha Buddha and His Paradise have been popular in most of the world Pure Land Schools. According to the doctrine of the Pure Land, the Western Heaven is the residence of the Amitabha Buddha. This sect bases its belief on the formula that salvation is to be attained "through absolute faith in another's power," and lays emphasis on the recitation of the name of Amitabha Buddha, or Namo Amitabha Buddha, which is regarded as a meritorious act on the part of the believer. The recitation of the Buddha's name is looked upon as the expression of a grateful heart. Nagarjuna's Dasabhumis Sutra and Vasubandhu's commentary on it are the Indian authorities recognized

by the Pure Land School because the “easy way” and “power of another” are indicated and elucidated by them. Nagarjuna asserted that there were two ways for entering Buddhahood, one difficult (other sects) and one easy (the Pure Land sect). One was traveling on foot and the other was passage by boat. Amitabha-pietism will be the greatest of all vehicles to convey those who are in need of such means. The idea of being saved is generally considered new in Buddhism. But King Milinda (a Greek ruler in Sagara, about 115 B.C.) questioned a learned priest Nagasena, saying that it was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death. Nagasena replied: “A stone, however small, will sink into the water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float.” While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land Sects teach sole reliance on the Buddha’s power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni while the Buddha of the Pure Land Sects is Amita, or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus) whose Land is laid in the Western Quarter, often designated as the Western Pure Land. The Amitabha or Amitayus is a Buddha idealized from the historical Buddha Sakyamuni. According to Prof. Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if the Buddha is purely idealized, he will be simply the Infinite in principle. The infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light; and if depicted in reference to time, will be the Infinite Life. This is Dharma-kaya or ideal. This dharma-kaya is the sambhogakaya or the Reward-body or body of enjoyment if the Buddha is viewed as a Buddha ‘coming down to the world.’ If he is viewed as a Bodhisattva going up to the Buddhahood, he is a would-be Buddha like the toiling Bodhisattva (Sakyamuni). It is Sakyamuni himself who describes in the *Shukavati-vyuha* the activities of the would-be Buddha, Dharmakara, as if it had been his former existence. The vow, original to the would-be Buddha or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in forty-eight vows in the text. The philosophy of the Pure Land is based on Amitabha’s most important vows: Vows 12 and 13 refer to the Infinite Light and Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as

he likes. A Buddha, of course, lives in the “Nirvana of No Abode,” and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes or what not is all for receiving pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in his Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha’s name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a birth in his Land will also be received.

IV. The Pure Land’s Main Texts:

1) An Overview of The Pure Land’s Main Texts: The smaller text of Shukavati-vyuha is a resume or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayus-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by the Buddha Sakyamuni. Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honoured One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amita as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amita. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” From this we can infer that the object of the sermon was the adoration of Amita. Thus, we see that Sakyamuni’s teaching was after all not different from that of Amitabha.

2) Four important texts in the Pure Land Sect: Three sutras and one sastra of the Pure Land Sect: Amitabha Sutra, Larger Amitabha Sutra (Longer Amitabha Sutra, Contemplation sutra (Meditation Sutra), and Vasubandhu's Discourse on the Pure Land. Besides, we should also

mention about Bodhisattva Samantabhadra's Conducts and Vows in the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra) and Mahasthama-prapta Bodhisattva in the Lankavatara Sutra.

i) Amitabha Sutra: Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. The complete title translated from the Chinese is The Buddha Speaks of Amitabha Sutra. There are two sutras, the large and the small (Sukhavati-vyuha-sutra, large and small), both sutras have the same title "Amitabha Sutra" and take their subject as Amitabha Buddha, his pure Buddhahood to the West. Ultimate Bliss is the name of this land. There is another sutra also describes Sukhavati: the Meditation on Amitabha Sutra or the Meditation on the Infinite Life Sutra. Together, these three sutras comprise the three basic texts of the Pure Land School. The large sutra explains Amitabha Buddha's 48 vows made in His former life and their realization in the Land of Ultimate Bliss. The Meditation on Amitabha Sutra is a guide to cultivation and describes a series of sixteen meditations which lead to various grades of rebirth by transformation in the Land of Ultimate Bliss. Both sutras contain Dharmas preached in specific response to the requests of sentient beings. The large Amitabh Sutra, at the request of Ananda, the Meditation on Amitabha Sutra at the request of Vaidehi, queen mother of wicked Prince Ajatasatru. The small Amitabha Sutra, although the shortest of the three, is by no means less important than the other two for the entire sutra belongs to the "self-spoken division." In other words, the Buddha spontaneously preached the Dharma of this sutra, over-stepping the usual practice of speaking Dharma only upon request. The Buddha proclaims in this sutra that in the evil time of the five turbidities, this dharma is extremely difficult to believe. The sutra also explains the causes and circumstances for rebirth in the Land of Ultimate Bliss. The essential message of this sutra is to teach us to recite the name "Namo Amitabha Buddha." Amitabha Buddha has a great infinity with living beings in the Saha world. Before realizing Buddhahood, he made forty-eight vows and each vow involved taking living beings to Buddha-hood. At that time, he was a Bhikshu named Dharma-Treasure or Dharmakara. He said: "When I realize Buddhahood, I vow that living beings who recite my name will also realize Buddhahood. Otherwise, I won't." By the power of his vows,

Amitabha Buddha leads all beings to rebirth in his country where they realize Buddhahood. This power attracts living beings to the Land of Ultimate Bliss, just as a magnet attracts iron filings. If living beings do not attain enlightenment, he himself won't realize Buddhahood. What a great vow!

ii) Sukhavativyuha Sutra: Sutra of Infinite Life, one of the three basic sutras of the Pure Land school. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds. The sutra was translated into Chinese by Samghavarman.

iii) Amitayurdhyana Sutra: Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. This is one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the practice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha's name to wipe away all unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha's preaching to help Vaidehi to attain the Pure Land. Also called the smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. "Oh Ananda! Remember this sermon and

rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." " From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha's teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete.

iv) Treatise on the Pure Land: As we have seen that the Amitabha or Amitayus (boundless, infinite life), or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the historical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he will be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Infinite Life. Commentary on the Longer Amitabha Sutra (Amitayus-sastropadesa (skt), also called Amitayus-Upadesa sastra, or treatise on gaining rebirth to the Pureland (Rebirth Treatise), composed by Vasubandhu in the fifth century. This is one of important Pure Land works which denotes the basic idea of the other-power teaching.

V. Vietnamese Pure Land School:

Unfortunately, we do not have records of lines of transmission of the Vietnamese Pure Land School. Vietnamese Pure Land School was probably originated from the Great Master T'an Heng, a Chinese famous monk in the Liao Sung Dynasty in China. He was one of the earliest outstanding monks who preached the Sukha-vativyuha Sutra of the Pure Land Sect in China. He might be the first Chinese monk who introduced the Pure Land teachings when he came to Jiao-Chou to spread the Buddhadharma there. In the modern times, Most Venerables Thích Tri Tinh and Thich Thien Tam were considered the prominent monks who actively propagated the Pure Land teachings in Vietnam. The Pureland text, "The Road to the Ultimate Bliss World" was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Tri Thu, Most Venerable Thich Tri Tinh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thich Thien Tam with the title "Collection of Lotus Stories." Biographies of Pure Land Sages and

Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition. Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The Biographies of Pure Land Sages is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the Biographies of Pureland Sages relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland.

Most Venerable Thich Thien Tam, one of the most outstanding monks in Vietnamese Pure Land School. His worldly name was Nguyen Nhut Thang. He was born in 1924 in Go Cong, South Vietnam (some sources said he was born 1924?). When he was 12 years old, his mother got seriously ill, so he went to Vinh Trang Temple in My Tho to search herbals to treat his mother. After his mother recovered from the illness, he continued to go back to Vinh Trang Temple to volunteer to help the temple and to study Buddhadharma. In 1944, he asked his parents to give him permission to become a monk, but the parents did

not allow him to leave home. So he continued to be a lay person who often visited local temples to help for meritorious deeds and to cultivate. In 1945, his parents gave him permission to become a monk, so he became a disciple of Most Venerable Thanh Dao at Linh Thuu Temple at Xoai Hot Village. In 1948, he received ten commandments of a Sramanera (a novice monk) and attended the Intermediate Buddhist Studies. In 1950, he received 250 commandments of a Bhiksu, and completed his Intermediate Buddhist Studies in 1951. In 1954, he completed his Advanced Buddhist Studies. Right after that, he entered and shut off himself up in the room to purify, strengthen his concentration power, and to translate Buddhist books from Chinese into Vietnamese. In 1964, he opened an Intermediate Buddhist Studies Institute at Hue Nghiem Temple, Binh Chanh District. He and Most Venerable Thich Thanh Tu were responsible for the lectures. In 1968, he went to Lam Dong Province to establish a place of training of Pure Land disciples at Dao Ninh Temple. In 1970, he founded Huong Nghiem Pure Land Institute to encourage people to practice Pure Land. Most Venerable Thich Thien Tam passed away in 1992 at the age of 68. During the period of 47 years of being a monk, he translated a lot of books from Chinese into Vietnamese. Here are some major ones: The Sutra of Contemplation of Infinite Life (Amitayur-dhyana-sutra), Letters From the Pure Land, Country of the Ultimate Bliss, Great Compassion Mind Mantra (Mahakarunika-citta-dharani), Pure Land Methods & Regulations, the Unisha Vijaja Dharani Sutra, Collection of Lotus Stories, Ten Core Issues in Buddha Recitation, Fundamental Teachings of the Mind-Only, Biographies of Pure Land Sages and Saints, and so on.

Phần Ba
Tăng Ni & Cư Sĩ Khai Sáng
Các Tông Phái Phật Giáo Việt Nam

Part Three
Monks, Nuns & Lay Buddhists Who
Founded Vietnamese Buddhist Sects

Chương Mười

Chapter Ten

Khương Tăng Hội: Thầy Tăng Mở Đạo Tại Việt Nam

Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng người Ấn, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Sau lần mở đạo này của Ngài Khương Tăng Hội, về sau này, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Trong suốt chiều dài lịch sử gần hai ngàn năm, Phật giáo Việt Nam đã kinh qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Khương Tăng Hội (?-280), người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Bang Thủ Ý, vân vân. Trong kinh An Bang Thủ Ý, ngài có nhắc nhở: “Có ba lối ngồi theo đạo, một là ngồi sổ tức, hai là ngồi tụng kinh và ba là ngồi vui nghe kinh. Ngồi có ba cấp, một là ngồi hiệp vị, hai là ngồi tịnh, và ba là ngồi không có kết. Ngồi hiệp vị là ý bám lấy hạnh không rời; ngồi tịnh là không niệm nghĩ; và ngồi không có kết là kết đã hết.” Ngoài ra, ngài còn luôn nhấn mạnh sự quan trọng của hơi thở với đồ chúng trong lúc hành thiền rằng: “Hơi thở ra, hơi thở vào tự hiểu. Hơi thở ra, hơi thở vào tự biết. Đương lúc ấy là hiểu, về sau là biết. Hiểu là hiểu hơi thở dài ngắn. Biết là biết hơi thở sinh diệt, thô tế, chậm nhanh.” Thật vậy, sự chú tâm đối với hơi thở vào và thở ra hay thiền quán hơi thở là một trong những bài tập quan trọng nhất đưa đến sự định tĩnh. Pháp thiền niệm hơi thở giúp tịnh tâm một cách dễ dàng. Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào và thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng

bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm. Đức Phật dạy, ‘hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,’ nên cố mà tu mau kéo trễ. Ngài đã để lại một bài kệ thiền nhằm khuyến tấn đệ tử nên sống với những giây phút mà chúng ta đang có trong hiện tại này đây, chứ đừng nghĩ về quá khứ hay lo lắng gì cho tương lai. Hãy cảm nhận hơi thở và cảm nhận thân mình cũng đang thở ngay trong lúc này đây. Nên nhớ rằng niệm trước đã diệt và niệm sau thì chưa sinh. Nói tóm lại, ngài muốn khuyên bảo chúng ta rằng ‘Hãy trả quá khứ về cho quá khứ’ và chỉ tu tập những giây phút quý báu mà mình có được trong hiện tại này thôi:

“Nay không phải là trước, trước không phải là nay.

Nghĩa là niệm trước đã diệt,

Niệm bây giờ không phải là niệm trước.

Cũng có nghĩa là việc làm đời trước,

Việc làm đời nay, mỗi tự có phước.

Cũng có nghĩa là việc thiện nay làm,

Không phải việc ác làm trước đó,

Hơi thở trước đó không phải là hơi thở bây giờ.”

Thiền sư Khương Tăng Hội thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch.

Master Sanghapala: The Monk Who First Brought Buddhism to Vietnam

Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the first century. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala (?-280). After the first spreading of Buddhism from Sanghapala, later, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam. During the length of almost two thousand years of history, Vietnamese Buddhism has experienced many periods of ups and downs. Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the

Anapanasati Sutra, etc. In the Anapanasati Sutra, he reminded: “There are three ways of sitting in meditation. First, sit and keep your mind on breathing; second, sit and chant the sutras; and third, sit and happily listen to the preaching of sutras. Sitting has three levels: sit in union, sit in peacefulness, and sit without fetters. To sit in union means our mind becomes one with our body when we sit; to sit in peacefulness means our mind has no thought when we sit; and to sit without fetters means all fetters are destroyed when we sit.” Besides, he always emphasized on the breathing with his disciples during meditation practices: “Breathing in, you feel you are breathing in; breathing out, you feel you are breathing out. Breathing in, you know you are breathing in; breathing out, you know you are breathing out. While you breath, you feel; then, you know. Feeling means you feel the breath long or short. Knowing means you are aware of the breath rising and falling, rough or smooth, slow or fast.” As a matter of fact, wakefulness during inhaling and exhaling, or meditation on the breath, is one of the most important preliminary exercises for attainment absorptions. Breathing meditation helps calm the mind easily. This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation. Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing. The Buddha taught, ‘there is no certainty that we will have a breath-in after the breath-out or breathing-out not waiting for breathing-in or we can be breathless at any time,’ so we should take advantage of any time we have to cultivate. He left a Zen verse to encourage his disciples to live with the very present moment, not to think about the past, and not to worry about the future either. Let’s feel our breath and feel our body breathing at this very moment. Remember that the previous thought already vanished and the next thought does not arise yet. In short, he wanted to advise us that ‘Let bygone be bygone’ and cultivate only with the precious times that we have at this very moment:

“The present is not the past, the past is not the present.

That means past thoughts vanished,

And the present thought is not the previous thought.

That means every act in past lives and now has its own merit
That means the good deed now is not the bad act done before.
That means the breath now is not the breath earlier,
And the breath left previously was not
the breath sensed presently.”

Zen Master Sanghapala passed away in around 280 A.D.

Chương Mười Một

Chapter Eleven

Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?- 594) & Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

I. Thiền Sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi:

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi ngài gốc người nam Ấn, sanh trưởng trong một gia đình Bà La Môn. Sau khi xuất gia, ngài du hành khắp các miền tây và nam Ấn Độ để học thiền. Tuy vậy, nhân duyên chưa đến, Sư bèn cầm gậy du hành sang các xứ Đông Á. Trong khoảng niên hiệu Đại Kiến năm thứ sáu, dưới thời nhà Trần, Sư đến kinh đô Trường An năm 574, gặp ngay lúc Chu Võ Đế đang bách hại Phật pháp. Sư bèn sang đất Nghiệp, bấy giờ là kinh đô của Bắc Tề. Lúc đó Tam Tổ Tăng Xán cũng đang tỵ nạn trong núi Tư Không. Sư đến gặp Tổ, thấy Tổ có cử chỉ phi phàm, nên Sư đem lòng kính mộ, bèn tới trước mặt chấp tay đứng xá lễ ba lần. Tuy nhiên, Tổ vẫn ngồi yên, mắt vẫn nhắm, và không nói gì. Sư suy nghĩ giây lát, bỗng nhiên trong lòng như có sở đắc, liền sụp lạy Tổ ba lạy. Tổ gật đầu ba cái mà thôi. Sư lùi lại ba bước, thưa rằng: “Đệ tử đến đây ngay trong lúc nhiễu nhương, nay nhờ Hòa Thượng từ bi, cúi xin cho con theo hầu hạ bên ngài.” Tổ dạy: “Ông mau qua phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu.” Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ trong Thiền Sư Việt Nam, sau khi gặp và được Tổ Tăng Xán khuyến tấn, Sư đến Quảng Châu ở chùa Chế Chỉ trải qua sáu năm, Sư dịch được kinh “Tượng Đầu Báo Nghiệp Sai Biệt.” Đến tháng 3 năm 580, trong khoảng niên hiệu Chu Đại Tường năm thứ 2, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang đến đất Việt. Tại đây Sư lại dịch thêm bộ kinh “Tổng Trì” 1 quyển. Sư là vị sơ tổ đã sáng lập ra dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam, theo ký lục của dòng thiền này thì có sự nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh, cũng như làm những việc lợi ích công cộng. Tổ đình của dòng thiền được đặt tại chùa Pháp Vân tại khu vực Long Biên. Ngài đã hoằng hóa tại Việt Nam gần hai mươi năm cho đến khi thị tịch vào năm 594. Dòng thiền này tồn tại trên sáu thế kỷ, nhưng tàn lụi sau 19 đời tổ. Dù theo lịch sử Thiền Tông Việt Nam, người ta xếp truyền thống này làm một dòng thiền, nhưng có rất

ít hoặc giả không có chứng cứ nào chứng tỏ nó là một dòng thiền, vì thiền không chuộng nghi lễ hay khổ hạnh.

Mặc dầu dòng thiền của Sư nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh và làm việc công ích, nhưng Sư thường nhắc nhở đệ tử về ‘Tâm Ấn’: “Tâm ấn là tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Đây nói về ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự. Tâm ấn là dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử. Cái quan trọng ở đây là các ông phải biết ‘Tâm Ấn’ của chư Phật không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, chẳng phải xa lìa mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi.” Sư muốn nhắc rằng hành giả nên luôn nhìn tâm mình để thấy rằng niệm niệm đến, đi và chuyển hóa không ngừng nghỉ, nhưng dấu ấn của tâm bất sinh, vô tác và bất diệt. Sư lại muốn nhắc rằng vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tư tưởng này thay đổi qua tư tưởng kia và tư tưởng tiếp tục đi tới. Tư tưởng sau đũa tư tưởng trước cũng giống như những cơn sóng biển, sóng sau đũa sóng trước. Chúng hiện hữu rồi hoại diệt chứ không ngừng đọng. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây hành giả quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. Một hôm, Sư gọi vị đệ tử lớn của mình là Pháp Hiền lại nhắc nhở: “Tâm ấn của chư Phật, không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, chẳng phải xa lìa mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi. Bởi vậy, chư Phật trong ba đời cũng như thế, nhiều đời Tổ sư cũng do như thế mà được, ta cũng do như thế được, ông cũng do như thế được, cho đến hữu tình vô tình cũng do như thế được. Vả lại, Tổ Tăng Xán khi ấn chứng tâm này cho ta, bảo ta mau về phương Nam giáo hóa, không nên ở lại đó lâu. Đã trải qua nhiều nơi, nay đến đây gặp được ông quả là phù hợp với lời huyền ký. Vậy ông nên khéo giữ gìn, giữ đi của ta đã đến.” Nói xong, Sư chấp tay, ngồi kiết già, an nhiên thị tịch. Pháp Hiền làm lễ trà tỳ, thâu

góp xá lợi năm sắc, xây tháp cúng dường. Năm ấy nhằm niên hiệu Khai Hoàng thứ mười bốn nhà Tùy (594).

Về sau này, vua Lý Thái Tông (1028-1054) có làm một bài kệ tán thán Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi như sau:

“Mở lối nước Nam đến,
 Nghe Ngài giỏi tập Thiền.
 Hiện bày các Phật tánh,
 Xa hiệp một nguồn tâm.
 Trăng Lăng Già sáng rõ,
 Hoa Bát Nhã ngạt ngào.
 Bao giờ được gặp mặt,
 Cùng nhau bàn đạo huyền.”

(Sáng tự Nam lai quốc. Văn quân cứu tập thiền. Ứng khai chư Phật tính. Viễn hợp nhất tâm nguyên. Hạo hạo Lăng Già nguyệt. Phân phân Bát Nhã liên. Hà thời hạnh tương kiến. Tương dữ thoãi trùng huyền).

II. Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi:

Dòng Thiền thứ nhất ở Việt Nam là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán từ Trung Hoa. Ngài đến Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 6. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Đời thứ 29 là Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Đời thứ 30 là Nhị Tổ Huệ Khả. Đời thứ 31 là Tam Tổ Tăng Xán. Đời thứ 32 là khởi điểm của Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hay là đời thứ nhất của Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đời Thứ Nhì Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Ba Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Tư Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người ghi được tiểu sử: Thiền Sư Thanh Biện (?-686). Đời Thứ Năm Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Sáu Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Bảy Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Tám Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Định Không (730-808). Đời Thứ Chín Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Mười Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn

người, trong đó có ba người ghi lại được tiểu sử: Trưởng lão La Quý (852-936), Thiền Sư Pháp Thuận (914-990), và Thiền Sư Ma Ha. Đời Thứ Mười Một Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn người, trong đó có hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thiên Ông Đạo Giả (902-979) và Thiền Sư Sùng Phạm (1004-1087). Đời Thứ Mười Hai Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bảy người, trong đó có năm người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Vạn Hạnh (?-1018), Thiền Sư Định Huệ, Thiền Sư Đạo Hạnh (?-1115), Thiền Sư Trì Bát (1049-1117), và Thiền Sư Thuần Chân (?-1101). Đời Thứ Mười Ba Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có sáu người, trong số đó, có bốn người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Minh Không (1076-1141), Thiền Sư Huệ Sinh (?-1063), Thiền Sư Thiền Nham (1093-1163), và Thiền Sư Bốn Tịch (?-1040). Đời Thứ Mười Bốn Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Khánh Hỷ (1066-1142). Đời Thứ Mười Lăm Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người, trong số đó có hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Giới Không và Thiền Sư Pháp Dung (?-1174). Đời Thứ Mười Sáu Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Chân Không (1045-1100), Thiền Sư Trí Nhân, và Thiền Sư Đạo Lâm (?-1203). Đời Thứ Mười Bảy Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn người, trong số đó có ba người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ni Diệu Nhân (1041-1113), Thiền Sư Viên Học (1073-1136), và Thiền Sư Tịnh Thiền (1121-1193). Đời Thứ Mười Tám Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có hai người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Viên Thông (1080-1151). Đời Thứ Mười Chín Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có hai người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Y Sơn (?-1213).

Master Vinitaruci (?- 594) & The Vinitaruci Zen Sect

I. Zen Master Vinitaruci:

Zen master Vinitaruci was from South India, from a Brhamin family. After he joined the Sangha, he travelled all over the west and south India to study meditation. However, he didn't encounter any opportunity, so he carried his staff to wander to East Asian countries. During the sixth year of the dynasty title of Ta-Chien, of the Chen

dynasty, he arrived at Chang-An, the capital of Northern China, in 574 A.D., right at the time of Buddhist persecution (574-577) during the reign of King Chou Wu-Ti. He then traveled to Yeh, the capital of the Northern Chi. During that time, the Third Patriarch Seng-Ts'an (?-606) had hidden himself in Mount Hsi-k'ung. When Vinitaruci came to meet the Patriarch, he noticed the Patriarch's extraordinary behavior, he admired the Patriarch and came right in front of him to join his palms and bow his head for three times. However, the Patriarch just sat still, eyes closed, and said nothing. While standing and pondering there, Vinitaruci gained some kind of attainment in mind, so he bowed down and prostrated three times. The Patriarch only nodded his head three times. Vinitaruci stepped back three steps and said, "This disciple came here right at the time of troubles, yet I beg you, Most Venerable of the Order, to show compassion and permit me to serve by your side." Seng-Ts'an said, "You should immediately go south to receive disciples; it's not good for you to stay here too long" According to the Most Venerable Thích Thanh Từ in the Vietnamese Zen Masters, after meeting the Third Patriarch in China, Seng-Ts'an, Vinitaruci went to Chi-chi Temple in Kuang-chou. He remained there for six years and translated the Differentiation of Karmic Reward. During the second year of the dynasty title of Chu Dai Tuong, in the third month in 580, Zen master Vinitaruci arrived in Vietnam and settled down at Phap Van Temple. Here he translated the "Dharani Sutra" in one volume. Vinitaruci was the first patriarch of the Vinitaruci Zen Sect in Vietnam, which according to traditional records had an emphasis on ritualism and asceticism and engaged in public works. Its headquarters was Phap Van Temple in Long Bien area. He spent almost twenty years to expand Buddhism in Vietnam until he passed away in 594. The tradition lasted for over six centuries, but eventually died out after its nineteenth patriarch. Although according to Vietnamese Zen history, it is considered as a Zen sect, but there is little or no fact to prove that Vinitaruci tradition is a Zen tradition, for Zen does not favor rituals nor asceticism.

Although his Zen Sect emphasized on ritualism and asceticism and engaged in public works, he always reminded his disciples about the 'Mind Seal': "Mind seal is mental impression or intuitive certainty. The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The

term indicates the intuitive method of the Ch'an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word. Mind-seal of the Buddha is a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple. The most important thing here all of you should know is that the mind seal of Buddha is unfeigned, encompassing the universe, neither deficient nor excessive, neither gaining nor losing, neither one nor difference, neither iternity nor annihilation; having nowhere to arise or vanish, and neither far away nor not far away. It is grudgingly named like that just only because of unreal circumstances." He wanted to remind Zen practitioners that they should always watch their mind to see that thoughts come and go and transform endlessly, but the mind seal is unborn, uncreated, and undying. He also wanted to remind that impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human's bodies and minds are in constant transformation. Thought after thought changes and moves on. Thoughts are like waves on the sea. When one thought passes, another takes place. Thoughts come into being and then cease to be, thoughts never stop. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging. consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of "Permanence." Here a practitioner abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. One day, Zen master Vinitaruci called his great disciple, Phap Hien, to remind: "The mind seal of Buddha is unfeigned, encompassing the universe, neither deficient nor excessive, neither gaining nor losing, neither one nor difference, neither iternity nor annihilation; having nowhere to arise or vanish, and neither far away nor not far away. It is grudgingly named like that just only because of unreal circumstances. So all the Buddhas of past, present, and future also rely on this to attain enlightenment, and so do the successive generations of patriarchs. Me too, I also rely on this to attain enlightenment, and so do you, and so do all sentient beings and non-sentient beings; they all rely on this to attain enlightenment. Moreover, after the Third Patriarch Seng-Ts'an transmitted this mind seal to me,

he told me to go south as quickly as possible to spread the Dharma, because it was not good for me to remain there too long. It has been a long time since then, and now I have met you. This agrees with my master's prediction. Now you must preserve it well. It's time for me to leave this world." After speaking these words, Zen master Vinitaruci sat cross-legged, joined his palms, his back was upright, and peacefully passed away. His disciple, Phap Hien, prepared the cremation ceremony, collected his five-colored relics, and built a stupa to house them. It was the fourteenth year of the dynasty title of Khai Hoang in 594, under the Sui Dynasty.

Later, King Ly Thai Tong wrote a poem to praise Zen master Vinitaruci:

"When you first opened road to the South,
 People heard that you were a good Zen practitioner.
 You showed clearly the nature of Buddhas
 So practitioners in future generations
 Could live with the source of the mind.
 The moon of Lankavatara is bright,
 The Prajna flower is sweet-scented.
 When I can see you face to face,
 Together we can discuss the profound doctrine of Buddhism."

II. The Vinitaruci Zen Sect:

The first Zen Sect was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an from China. He came to Vietnam at the end of the sixth century. From the first lineage to the twenty-eighth lineage was twenty-eight patriarchs in the Indian Zen Sect (lineages of transmission and patriarchs of the Vinitaruci Zen sect counted from Patriarch Mahakasyapa). The twenty-ninth lineage was Patriarch Bodhidharma. The thirtieth lineage was the second patriarch Hui K'o (487-593). The thirty-first lineage was the third patriarch Seng-Ts'an (?-606). The thirty-second lineage was the starting point of the Vinitaruci Zen Sect or the first generation of the Vinitaruci Zen School. The Second Generation of the Vinitaruci Zen School had one person: no recorded biography. The Third Generation of the Vinitaruci Zen School had one person: no recorded biography. The Fourth

Generation of the Vinitaruci Zen School had one person with recorded biography: Zen Master Ch'ing-pien (?-686). The Fifth Generation of the Vinitaruci Zen School had one person: no recorded biography. The Sixth Generation of the Vinitaruci Zen School had one person: no recorded biography. The Seventh Generation of the Vinitaruci Zen School had one person: no recorded biography. The Eighth Generation of the Vinitaruci Zen School had three persons, only one person with recorded biography: Zen Master Đinh Khong. The Ninth Generation of the Vinitaruci Zen School had three persons: no recorded biographies. The Tenth Generation of the Vinitaruci Zen School had four persons, among them, three persons with recorded biographies: Senior Venerable La Qui, Zen Master Phap Thuan, and Zen Master Mahamaya. The Eleventh Generation of the Vinitaruci Zen School had four persons, among them, two persons with recorded biographies: Zen Master Thiên Ông Đạo Gia and Zen Master Sung Pham. The Twelfth Generation of the Vinitaruci Zen School had seven persons, among them, five persons with recorded biographies: Zen Master Van Hanh, Zen Master Đinh Hue, Zen Master Đạo Hanh, Zen Master Tri Bat, and Zen Master Thuan Chan. The Thirteenth Generation of the Vinitaruci Zen School had six persons, among them, four persons with recorded biographies: Zen Master Minh Khong, Zen Master Hue Sinh, Zen Master Thien Nham, and Zen Master Bon Tich. The Fourteenth Generation of the Vinitaruci Zen School had four persons, only one person with recorded biography: Zen Master Khanh Hy. The Fifteenth Generation of the Vinitaruci Zen School had three persons, among them, two persons with recorded biographies: Zen Master Giới Khong and Zen Master Phap Dung. The Sixteenth Generation of the Vinitaruci Zen School had three persons with recorded biographies: Zen Master Chan Khong, Zen Master Tri Nhan, and Zen Master Đạo Lam. The Seventeenth Generation of the Vinitaruci Zen School had four persons, three persons with recorded biographies: Nun Zen Master Dieu Nhan, Zen Master Vien Hoc, and Zen Master Tinh Thien. The Eighteenth Generation of the Vinitaruci Zen School had two persons, only one person with recorded biography: Zen Master Vien Thong. The Nineteenth Generation of the Vinitaruci Zen School had two persons, only one person with recorded biography: Zen Master Y Son.

Chương Mười Hai

Chapter Twelve

Vô Ngôn Thông (?-826) & Thiền Phái Vô Ngôn Thông

I. Thiền Sư Vô Ngôn Thông:

Thiền Sư Vô Ngôn Thông (?-826) là một trong những thiền sư người Trung Hoa, gốc Quảng Châu, họ Trịnh, nhưng nổi tiếng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ tám. Sư là sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Từ nhỏ Sư đã sùng mộ đạo Phật và không màng đến gia sản. Sư vào chùa Song Lâm ở Vũ Châu để bắt đầu cuộc sống tu hành. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, Sư là người rộng lượng, sâu sắc, và ít nói. Sư nhận biết thực tính của mọi việc một cách lặng lẽ, nên người đương thời gọi Sư là Vô Ngôn Thông, có nghĩa là Vô Ngôn Thực Chứng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, một hôm, Vô Ngôn Thông đang lễ bái Phật, có một vị Thiền khách đến hỏi: "Tọa chủ đang lễ cái gì đó?" Sư đáp: "Lễ Phật." Vị Thiền khách chỉ vào tượng Phật hỏi: "Cái này là cái gì?" Sư không đáp được. Đêm hôm đó, với y phục chỉnh tề, Sư đi gặp vị Thiền khách, lễ bái xong Sư bèn hỏi: "Điều ngài hỏi ban sáng chưa biết ý chỉ như thế nào?" Thiền khách hỏi: "Tọa chủ từ khi xuất gia đến nay được mấy hạ?" Sư thưa: "Mười hạ." Thiền khách hỏi: "Lại từng xuất gia chưa?" Sư trở nên hoang mang hơn. Thiền khách bảo: "Nếu ngay cả việc này mà ông cũng không hiểu, thì dù có trăm hạ cũng chẳng lợi ích gì?"

Sau đó vị Thiền khách này khuyên sư nên đến tìm gặp Mã Tổ, nhưng khi đến Giang Tây thì Mã Tổ đã viên tịch. Sư tìm gặp Bách Trượng Hoài Hải xin làm đệ tử. Bấy giờ có một vị Tăng hỏi Thiền sư Bách Trượng: "Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại Thừa?" Bách Trượng đáp: "Đất tâm trống không, trời tuệ tự chiếu." Ngay những lời này Vô Ngôn Thông tỉnh ngộ. Ít lâu sau đó, Sư về trụ trì chùa Hòa An. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thầy có phải là Thiền sư hay không?" Sư đáp: "Bần Tăng chưa từng họ Thiền." Sau một hồi im lặng, Sư gọi vị Tăng và vị Tăng đáp lại. Sư chỉ về phía cây cọ. Vị Tăng không có câu trả lời. Khi Ngưỡng Sơn Huệ Tịch còn là một Sa di, một hôm,

Thiền sư Vô Ngôn Thông gọi: "Huệ Tịch, đem cái giường lại đây cho lão Tăng." Ngưỡng Sơn mang cái giường đến. Sư lại bảo: "Mang lại chỗ cũ." Ngưỡng Sơn vâng lời. Sư lại hỏi: "Huệ Tịch, bên này có cái gì?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không vật gì." Sư lại hỏi: "Còn bên kia?" Ngưỡng Sơn cũng đáp: "Không vật gì." Sư lại gọi Ngưỡng Sơn: "Huệ Tịch con!" Ngưỡng Sơn thưa: "Dạ!" Sư bảo: "Đi đi!"

Sau đó sư sang Việt Nam vào khoảng năm 820, trụ tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây sư diện bích suốt mấy năm mà không ai hay biết, duy chỉ có Thiền sư Cảm Thành, vị trụ trì của chùa Kiến Sơ biết được nên rất cảm phục và tôn thờ làm Thầy. Sư thường nhắc nhở đệ tử: “Không phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú mà được pháp Nhân Tạng hay được hiện chứng. Ngược lại, hành giả cần phải tu tập và chỉ qua kinh nghiệm tự thân mới có thể thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà được pháp Nhân tạng hay hiện chứng. Chính vì vậy mà chư Tổ xưa đã nói nhiều về ‘Tâm tông Biệt truyền,’ bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà Thiền. Nghĩa là các ngài truyền xuống đời sau những lời dạy từ tâm này qua tâm kia chứ không bằng lời. Hành giả nên luôn nhớ rằng trực giác là sự liên hệ trực tiếp với tâm linh của nhà Thiền. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Đại Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ.” Thật vậy, trên một ngàn năm về trước, Thiền sư Vô Ngôn Thông đã giảng rõ ràng cho các đệ tử của ngài về ‘Bát Câu Nghĩa’ hay tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông: Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thực Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn, Bất Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền, Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật. Ở đây, diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ.

Trước khi thị tịch, ngài gọi Cảm Thành lại căn dặn: “Xưa Đức Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ

nhập tri kiến Phật. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã đem Chánh Pháp Nhân truyền trao lại cho một trong những đại đệ tử của ngài là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tổ tổ truyền nhau từ đời này sang đời khác. Đến Tổ Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả, rồi Tổ Huệ Khả truyền cho Tổ Tăng Xán, Tổ Tăng Xán truyền cho Tổ Đạo Tín, Tổ Đạo Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoàng Nhãn, rồi Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã Tổ, Bách Trượng. Tổ Bách Trượng đã truyền tâm ấn cho ta. Nay ông phải vì đời sau mà hoằng dương Chánh Pháp cho thế hệ nối tiếp.” Sư lại nói tiếp: Và ông phải nên luôn nhớ rằng ngày xưa, Tổ ta là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng đã dạy như thế này khi ngài sắp thị tịch:

"Tất cả các pháp
 Đều từ tâm sinh
 Tâm không chỗ sinh
 Pháp không chỗ trụ
 Nếu đạt đất tâm
 Chỗ làm không ngại
 Không gặp thiện căn
 Cần thận chớ nói."

Dạy xong, Sư chấp tay mà thị tịch, đó là vào ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ, dưới triều Đường Bảo Lịch thứ 2, năm 826 sau Tây Lịch. Sư thọ sáu mươi tám tuổi.

II. Thiền Phái Vô Ngôn Thông:

Dòng Thiền Vô Ngôn Thông là dòng thiền thứ nhì tại Việt Nam, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải từ Trung Hoa. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Vô Ngôn Thông (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Từ đời thứ 28 đến đời thứ 33 là Lục Tổ Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy cũng là Khởi Điểm của Thiền Phái Vô Ngôn Thông là Thiền sư Vô Ngôn Thông. Đời thứ nhất Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người đó là: Thiền Sư Cảm Thành (?-860). Đời thứ nhì Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại

được tiểu sử: Thiền Sư Thiện Hội (?-900). Đời thứ ba Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Vân Phong (?-956). Đời thứ tư Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Khuông Việt (933-1011). Đời thứ năm Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Đa Bảo. Đời thứ sáu Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có ba người, hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Định Hương (?-1051) và Thiền Sư Thiên Lão. Đời thứ bảy Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có bảy người, trong đó có 6 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Viên Chiếu (999-1090), Thiền Sư Cứu Chỉ, Thiền Sư Minh Tâm (?-1034), Thiền Sư Bảo Tính (?-1034), Thiền Sư Quảng Trí, và Thiền Sư Lý Thái Tông (1001-1054). Đời thứ tám Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 6 người, 3 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ngô Ấn (1019-1088), Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096), và Thiền Sư Thông Biện (?-1134). Đời thứ chín Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 8 người, 5 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Bảo Giám (?-1173), Thiền Sư Đạo Huệ (?-1172), Thiền Sư Biện Tài, Thiền Sư Không Lộ (?-1119), và Thiền Sư Bốn Tĩnh (1100-1176). Đời thứ mười Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 12 người, trong đó có 10 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Giác Hải, Thiền Sư Tịnh Không (?-1170), Thiền Sư Đại Xả (1120-1180), Thiền Sư Tín Học (?-1190), Thiền Sư Trường Nguyên (1110-1165), Thiền Sư Tịnh Lực (1112-1175), Thiền Sư Trí Bảo (?-1190), Thiền Sư Minh Trí (?-1196), Thiền Sư Tịnh Giới (?-1207), và Thiền Sư Nguyễn Học (?-1174). Đời thứ mười một Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 9 người, nhưng chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Quảng Nghiêm (1121-1190). Đời thứ mười hai Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 7 người, nhưng chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thường Chiếu (?-1203). Đời thứ mười ba Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 5 người, nhưng chỉ có 2 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thần Nghi (?-1216) và Thiền Sư Thông Thiên (?-1228). Đời thứ mười bốn Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có năm người, trong đó có 2 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Tức Lự và Thiền Sư Hiện Quang (?-1221). Đời thứ mười lăm Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ứng Thuận Vương.

Wu-Yen-T'ung (?-826) & The Wu-Yen-T'ung Zen Sect

I. Zen Master Wu-Yen-T'ung:

Wu Yen T'ung was one of the most outstanding Chinese monks, originally from Kuang-chou, his family name was Cheng; however, he was famous in Vietnam in the end of the eighth century. He was the founder of the Vô Ngôn Thông Zen Sect in Vietnam. He respected Buddhism since he was young, and did not care much to the family property. He entered at Shuang-lin Temple in Wu-chou to begin his religious life. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX, he was generous, profound, and a man of few words. He silently comprehended and realized the true nature of things, so his contemporaries called him Wu-Yen-T'ung, which means "Wordless Realization." According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX, one day, T'ung paid homage to the Buddha, a Zen master asked him, "Venerable, what are you paying homage to?" T'ung said, "To the Buddha." The Zen master pointed to the Buddha image and said, "But what is this one?" T'ung could not reply. That night he went to meet to Zen master with full formal deportment. After bowing the Zen master, T'ung said, "What was the meaning of what you asked me this morning?" The Zen master asked, "How many summers since you left home?" T'ung said, "Ten summers." The Zen master said, "Have you ever really left home yet?" T'ung became even more confused. The Zen master said, "If you can't understand even this, what is the use of leaving home for a hundred summers?"

Later, this Zen master recommended him to go to see Ma-Tsu; however, when he arrived at Ma-Tsu's Temple in Kiang-hsi, Ma-Tsu already passed away. He came to see Pai-Chang and insisted to be his disciple. When T'ung was at Pai-chang's Temple, there was a monk who asked Zen master Pai-chang, "What is the sudden enlightenment of the Great Vehicle?" Pai-chang said, "When the mind-ground is empty, the sun of wisdom naturally shines." At these words, T'ung attained awakening. Sometime later, he moved to stay at Hua An Temple in Kuang-Chou. One day, a monk asked Zen master Wu-yen-

T'ung: "Are you a Zen master or not?" Wu-yen-T'ung said, "This poor monk has never studied Zen." After a long silence, master Wu-yen-T'ung called out to the monk and the monk responded. Master Wu-yen-T'ung pointed to a palm tree, and the monk had no reply. When Yang-shan was still a novice, one day, Zen master Wu-yen-T'ung called out to him: "Hui-chi, move the bed over here for me." Yang-shan moved the bed over to him. The master said: "Now put it back to its old place." Yang-shan obeyed and did as he was told. The master again ask: "Hui-chi, what is there over here?" Yang-shan said, "Nothing." The master asked again: "What is there over there?" Yang-shan said: "Nothing." The master called out Yang-shan: "Hui-chi!" Yang-shan said, "Yes, master." The master said, "Go away."

In 820, he came to Vietnam and stayed at Kien So Temple. There he sat in meditation with face to a wall for several years, but nobody knew his practice except Cầm Thành, the abbot of Kiến Sơ Temple. Cầm Thành respected and honored him to be his master. He always reminded his disciples: "One does not attain the Eye-Treasure or self-realization by listening to the talks and discourses. On the contrary, practitioner must practice and only through own experience, one can see intimately into the truth and reality of all things in order to attain the Eye-Treasure or self-realization. Thus, the ancient Patriarchs talked a lot about 'Mind-to-mind special transmission'. It is to say, they passed on to the next generations the teachings from mind to mind without writing. Practitioners should always remember that intuition is relating to direct mental vision of the Zen School. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen." As a matter of fact, over a thousand years ago, Zen master Vo Ngon Thong clearly explained to his disciples about 'the eight fundamental intuitional principles,' which

are relating to direct mental vision of the Zen School: Correct Law Eye-Treasury (treasury of the eye of the true dharma), Nirvana of Wonderful and Profound Mind (the subtle mind of nirvana), Reality is nullity (true marks are no marks), the Door of Abhidharma (the extremely subtle dharma gate), no establishment of words and letters (it is not relying on books, or not established on words), the distinct transmission outside of the teachings (it is a special transmission outside the teachings), directly pointing to the mind of man (it points directly to the human mind), seeing the nature is the attainment of Buddhahood (through it one sees one's own nature and becomes a Buddha). Here, the wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed.

Before passing away, he called Cầm Thành to his side and advised: "For the sake of a great cause, the Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment. Before entering into Nirvana, he transmitted the right Dharma eye treasury (something that contains and preserves the right experience of reality) to one of his great disciples, Maha-Kasyapa. Patriarchs continued to transmit generation after generation. When Patriarch Bodhidharma came to China from India, he transmitted the Mind-seal to Hui-K'o, from Hui-K'o to Seng-Ts'an, from Seng-Ts'an to T'ao-Hsin, from T'ao-Hsin to Hung-Jung, from Hung-Jung to Hui-Neng, from Hui-Neng to Nan-Yueh-Huai-Jang, from Nan-Yueh-Huai-Jang to Ma-Tsu, from Ma-Tsu to Pai-Chang. I received the mind-seal from Pai-Chang, and now I just want to transmit it to you. Please keep expanding the Correct Dharma to the next generation." He continued to say: And you should always remember that in old days our ancestral master Nan-yueh Huai-jang taught this when he passed away:

"All phenomena are born from mind
 Once mind is uncreated
 Phenomena have no place to abide.
 If you realized the mind ground,
 Your actions are unobstructed.
 Unless you meet someone with goodroots,
 Be careful when admitting anyone to the Dharma."

After finishing these words, he joined his palms together and passed away. That was on the twelfth day of the first month of the year of the Horse, the second year of King T'ang Pao Li of the T'ang dynasty, in 826 A.D.

II. The Wu-Yen-T'ung Zen sect:

The Wu-Yun-T'ung Zen Sect was the second branch in Vietnam which was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai from China. Lineages of Transmission And Patriarchs of the Wu-Yen-T'ung Zen sect (Counted From Patriarch Mahakasyapa). From the first lineage to the twenty-eighth lineage was twenty-eight patriarchs in the Indian Zen Sect. From the twenty-eighth lineage to the thirty-third lineage were the six patriarchs in China. The thirty-fourth lineage of the Wu-Yen-T'ung Zen sect was Zen master Nan Yueh Huai Rang. The thirty-fifth lineage of the Wu-Yen-T'ung Zen sect was Zen master Ma Tzu Tao-I. The thirty-sixth lineage of the Wu-Yen-T'ung Zen sect was Zen master Pai Chang Huai-Hai. The thirty-seventh lineage of the Wu-Yen-T'ung Zen sect was also the Starting Point of the Wu-Yen-T'ung Zen Sect. The first Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had one person with recorded biography: Zen Master Cam Thanh. The second Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had one person with recorded biography: Zen Master Shen-Hui. The third Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had one person with recorded biography: Zen Master Yun-Feng. The fourth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had two persons with one recorded biography: Zen Master Khuông Viet. The fifth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had two persons with recorded biography: Zen Master Đa Bao. The sixth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had three persons with two recorded biography: Zen Master Đinh Huong and Zen Master Thien Lao. The seventh Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 7 persons with 6 recorded biographies: Zen Master Vien Chieu, Zen Master Cuu Chi, Zen Master Minh Tam, Zen Master Bao Tinh, Zen Master Quang Tri, and Zen Master Ly Thai Tong. The eighth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 6 persons with 3 recorded biographies: Zen Master Ngo An, Zen Master Man Giac, and Zen Master Thong Bien. The ninth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 8 person with 5

recorded biographies: Zen Master Bao Giam, Zen Master Dao Hue, Zen Master Bien Tai, Zen Master Khong Lo, and Zen Master Bon Tinh. The tenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 12 persons with 10 recorded biographies: Zen Master Giac Hai, Zen Master Tinh Khong, Zen Master Dai Xa, Zen Master Tin Hoc, Zen Master Truong Nguyen, Zen Master Tinh Luc, Zen Master Tri Bao, Zen Master Minh Tri, Zen Master Tinh Gioi, and Zen master Nguyen Hoc. The eleventh Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 9 persons with only one recorded biography: Zen Master Quang Nghiem. The twelfth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 7 persons, but with only one recorded biography: Zen Master Thuong Chieu. The thirteenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 5 person, but only 2 with recorded biographies: Zen Master Than Nghi and Zen Master Thong Thien. The fourteenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had five person with two recorded biographies: Zen Master Tuc Lu and Zen Master Hiên Quang. The fifteenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had one person with recorded biography: Zen Master Ung Thuan Vuong.

Chương Mười Ba *Chapter Thirteen*

Thiền Sư Thảo Đường & Dòng Thiền Thảo Đường

I. Thiền Sư Thảo Đường:

Thảo Đường là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu. Ngài là Pháp tử đời thứ ba của dòng Thiền Vân Môn. Có lẽ ngài sang Chiêm Thành để hoằng pháp vào năm 1069, nên trong cuộc đánh chiếm Chiêm Thành, ngài là một trong hàng trăm ngàn tù binh bị vua Lý Thánh Tông bắt được. Về sau người ta biết được ngài là một trong những cao Tăng đương thời. Vua Lý Thánh Tông thỉnh ngài về kinh làm Quốc Sư và để ngài trụ tại chùa Khai Quốc ở kinh đô Thăng Long. Ngài khai sáng dòng Thiền Thảo Đường với rất đông đệ tử. Ngài thị tịch lúc 50 tuổi.

II. Thiền Phái Thảo Đường:

So sánh với các vua nhà Đinh và nhà Lê thì các vua triều Lý tiến xa hơn rất nhiều về phương diện học thức. Sự sùng bái đạo Phật của các vua đời Lý cũng có tính cách tâm linh và trí thức hơn. Họ đều có học Phật và thường mời các Thiền sư đến để đàm luận về giáo lý. Trong triều đã xuất hiện nhiều học giả, trong số này có nhiều người do các Thiền sư đào tạo. Lúc đầu các Thiền sư đã mở những cuộc vận động gây ý thức quốc gia, các ngài đã sử dụng những môn học như phong thủy và sấm truyền trong cuộc vận động ấy, đã trực tiếp thiết lập kế hoạch, thảo văn thư, tiếp ngoại giao đoàn, và ngay cả bàn luận về những vấn đề quân sự. Nhưng về sau này, sau khi triều đình đã có đủ người làm những việc này, các Thiền sư chỉ đóng góp về mặt dẫn dắt tinh thần và cố vấn quốc sự chứ không trực tiếp làm quốc sự. Họ cũng không làm quan và không thảo chiếu dụ hay văn thư của triều đình. Tuy thế, trong khi làm việc tất cả các Thiền sư vẫn luôn giữ phong cách xuất thế của mình và ngay sau khi xong việc thì họ liền rút trở về chùa. Triết lý hành động của Thiền sư Vạn Hạnh tiêu biểu cho thái độ chung của các Thiền sư: "Làm thì làm vì đất nước, nhưng

không mắc kẹt vào công việc, không nương tựa vào danh thế, địa vị, mà cuối cùng họ trở về tu hành để đạt được sự giải thoát trong Phật Đạo." Dòng Thiền Thảo Đường, dòng Thiền thứ ba tại Việt Nam, sau hai dòng kia là Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Dòng Thiền Thảo Đường được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám. Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Trần Nhân Tông khai sáng. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tôn, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam.

Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Thảo Đường (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Hai mươi bảy dòng truyền thừa từ tổ Ma Ha Ca Diếp đến Bồ Đề Đạt Ma. Bồ Đề Đạt Ma khai mở dòng Thiền ở Trung Hoa làm sơ tổ, truyền lại đến tổ thứ sáu là Huệ Năng thuộc dòng truyền thừa đời thứ 33. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư (660-740). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên (700-790). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ (748-807). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền Sư Long Đàm Sùng Tín vào thế kỷ thứ IX. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám là Thiền Sư Đức Sơn Tuyên Giám (780-865). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi chín là Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-908). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi là Thiền Sư Vân Môn Văn Yển (864-949). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi một là Thiền Sư Hương Lâm Trừng Viễn (908-987). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi hai là Thiền Sư Trí Môn

Quang Tộ. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi ba là Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư (980-1052). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bốn là Thiền sư Thảo Đường, Sơ Tổ Và Khởi Điểm Của Thiền Phái Thảo Đường.

Sau Thiền sư Thảo Đường, còn bốn đời truyền thừa nữa. Thế Hệ Thứ Nhất sau Thiền sư Thảo Đường có ba người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Lý Thánh Tông (1054-1072), Thiền Sư Bát Nhã, và Thiền Sư Ngô Xá. Thế hệ thứ nhì sau Thiền sư Thảo Đường có năm người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ngô Ích, Thiền Sư Thiệu Minh, Thiền Sư Định Giác, Thiền Sư Lý Nhân Tông (1072-1127), và Viên Thông Thiền Sư. Thế hệ thứ ba sau Thiền sư Thảo Đường có ba người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Đỗ Vũ, Thiền Sư Phạm Âm, và Thiền Sư Lý Anh Tông. Thế hệ thứ tư sau Thiền sư Thảo Đường có bốn người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Trương Tam Tạng, Thiền Sư Lý Cao Tông, Thiền Sư Nguyễn Thức, và Thiền Sư Phạm Phụng Ngự.

Zen Master Ts'ao T'ang & The Ts'ao T'ang Zen Sect

I. Zen Master Ts'ao T'ang:

Ts'ao-T'ang, name of a Chinese Zen master, a disciple of Zen Master Trùng Hiển Tuyết Đậu. He was the Dharma heir of the third generation of the Yun-Men Zen Sect. He probably went to Champa to expand the Buddha Dharma. In 1069, king Lý Thánh Tông invaded Champa. Thảo Đường was among hundreds of thousands of prisoners of wars seized by king Lý Thánh Tông. Later, they found out that he was one of the famous monks at that time. The king invited him to the royal palace and honored him as the National Teacher and let him stay at Khai Quốc Temple in Thăng Long Citadel. He founded Thảo Đường Zen Sect with a lot of followers. He passed away at the age of fifty.

II. The Ts'ao-T'ang Zen sect:

Compared with the kings of Dinh and Le dynasties, kings of Ly dynasty were more advanced in studying. Their devotion to Buddhism was more spiritual and more intellectual. They all studied Buddhist

doctrines and usually discussed the doctrines with the Zen masters. In the imperial court there appeared scholars, among them many were trained by Zen masters. In the beginning of the dynasty, the Zen masters organized campaigns to awaken people's national consciousness by employing geomancy and the sibylline utterance of prophets. They directly made plans, compiled imperial documents, received diplomatic delegations, and even discussed military strategy. But later once the imperial court had been established, the Sangha only held moral leading positions and held positions of advisors in the nation's affairs such as economic and political strategies. They did not take on diplomatic posts or compiled royal documents. Nevertheless, while helping with nation's affairs, all Zen masters still kept their monk character. After working at the Palace, they went back to the pagoda. The philosophy of their conduct was similar to that of Zen master Van Hanh: "To work for the sake of the nation, but never became attached to their work nor strove to become famous. Finally, they turned back to cultivating to attain emancipation in the the Buddhist Way." Ts'ao-Tang Zen Sect, the third branch of Zen in Vietnam, the other two were the Vinitaruci Zen Sect and the Wu-yen-t'ung Zen Sect. Ts'ao T'ang Zen Sect was founded by Zen Master Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan. Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch. Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch. T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the pactice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage.

Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam.

Lineages of Transmission And Patriarchs of the Ts'ao-T'ang Zen sect (Counted From Patriarch Mahakasyapa). Twenty-eight lineages of transmission from Patriarch Mahakasyapa to Bodhidharma. Bodhidharma founded the Zen Sect in China to be the first patriarch there and transmitted to the sixth patriarch Hui-Neng of the thirty-third generation. The thirty-fourth lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Ch'ing-yuan Hsing-ssu. The thirty-fifth lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Shih-t'ou Hsi ch'ien. The thirty-sixth lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master T'ien-huang Tao-wu. The thirty-seventh lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Lung-t'an-Ch'ung-hsin in the ninth century. The thirty-eighth lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Tê-shan-Hsuan-chien. The thirty-ninth lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Hsueh-fêng I-ts'un. The forty lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Yun-men Wên-yen. The forty-first lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Hsiang-lin Ch'êng-yuan. The forty-second lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Chih-Mên Kuang-Tso. The forty-third lineage of the Ts'ao T'ang Zen sect was Zen master Chung-Hsien Hsueh-Tou. The forty-fourth lineage was Zen master Ts'ao-T'ang, the first patriarch of the Ts'ao T'ang Zen sect.

After Zen master Ts'ao-T'ang, there were four more generations. The first Generation after Zen master Ts'ao T'ang, there were three persons with recorded biographies: Zen Master Ly Thanh Tong, Zen Master Bat Nha, and Zen Master Ngo Xa. The second Generation after Zen master Ts'ao T'ang, there were five persons with recorded biographies: Zen Master Ngo Ich, Zen Master Thieu Minh, Zen Master Đinh Giac, Zen Master Ly Nhan Tong, and Zen Master Vien Thong (1085-1151). The third Generation after Zen master Ts'ao T'ang, there were three persons with recorded biographies: Zen Master Do Vu, Zen Master Pham Am, and Zen Master Ly Anh Tong. The fourth Generation after Zen master Ts'ao T'ang, there were four persons with recorded biographies: Zen Master Truong Tam Tang, Zen Master Ly Cao Tong, Zen Master Nguyen Thuc, and Zen Master Phạm Phụng Ngự.

Chương Mười Bốn
Chapter Fourteen

Tuệ Trung Thượng Sĩ &
Phật Tâm Ca

Tuệ Trung Thượng Sĩ tên thật là Trần Tung (1230-1297), sanh năm 1230, là con cả của Trần Liễu. Ông là cháu kêu vua Trần Thái Tông bằng chú. Thuở thiếu thời ông bẩm chất thông minh thuần hậu. Trong thời chiến đấu với quân Mông Cổ, ông đã hai lần làm tướng cầm quân dẹp giặc. Khi thái bình, ông lui về ẩn tu tại Phong ấp Vạn Niên. Tại đây ông tu thiền với Thiền sư Tiêu Dao. Ông sống đời đơn giản, không chạy theo thế lực chánh trị. Ông sống an nhàn tự tại trong thế giới nhiều nhương và không bị dính mắc vào bất cứ thứ gì. Theo ông thì nếu không tham thì không làm tội. Chính vì thế mà cà Tăng lần tục đều đến học Thiền với ông. Vua Trần Thánh Tông tôn ông là Tuệ Trung Thượng Sĩ và gửi Thái Tử Trần Khâm (sau này là vua Trần Nhân Tông) đến học Thiền với ông. Ông luôn nhấn mạnh đến “Tâm tức Phật. Cái tâm của muôn pháp chính là tâm Phật. Tâm Phật cũng là tâm ta hợp lại. Chính vì thế mà lúc nào cũng phải thiền, đi cũng thiền, đứng cũng thiền, ngồi cũng thiền, nằm cũng thiền. Lúc nào cũng phải tỉnh thức!” Dưới đây là một trong những bài thơ thiền ‘Phật Tâm Ca’ nổi tiếng của ngài:

“Phật! Phật! Phật! Không thể thấy
Tâm! Tâm! Tâm! Không thể nói.
Nếu khi tâm sanh là Phật sanh
Nếu khi Phật diệt là tâm diệt.

Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu
Diệt Phật còn tâm khi nào hết?
Muốn biết Phật tâm, sanh diệt tâm
Đợi đến sau này Di Lặc quyết.

Xưa không tâm, nay không Phật
Phàm, Thánh, người, trời như điện chớp.

Tâm thể không thị cũng không phi
Phật tánh chẳng hư cũng chẳng thật.

Bỗng đứng dậy, bỗng đứng dừng
Xưa qua nay lại luống nghĩ bàn.
Đâu chỉ chôn vùi thừa Tổ tông
Lại khiến yêu ma nhà mình lộng.

Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài
Bản thể như nhiên tự rỗng lặng.
Niết Bàn sanh tử buộc ràng sông
Phiền não bồ đề đối địch rỗng.

Tâm tức Phật, Phật tức tâm
Diệu chỉ sáng ngời suốt cổ kim.
Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở
Thu về, hiện rõ nét thu sâu.

Bỏ vọng tâm, giữ chân tánh
Như người tìm bóng mà quên kính.
Đâu biết bóng có từ nơi gương
Chẳng rõ vọng từ trong chân hiện.

Vọng đến không thật cũng không hư
Gương nhận không cong cũng không thẳng.
Cũng không tội, cũng không phước
Lầm sánh ma-ni cùng bạch ngọc.

Ngọc có vết chừ châu có tỳ
Tánh vốn không hồng cũng không lục.
Cũng không được, cũng không mất,
Bảy lần bảy là bốn mươi chín.

Tam độc cửu tình nhật trong không
Lục độ vạn hạnh sóng trên biển.
Lặng, lặng, lặng, chìm, chìm, chìm
Cái tâm muôn pháp là tâm Phật.

Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp
 Lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim.
 Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền
 Trong lò lửa rực, một hoa sen.

Ý khí mất thì thêm ý khí
 Được nơi an tiện hãy an tiện.
 Chao! Chao! Chao! Ôi! Ôi! Ôi!
 Bọt trong biển cả nổi chìm rỗng.

Các hạnh vô thường tất cả không
 Linh cốt Tiên sư chỗ nào thấy?
 Tỉnh tỉnh thức, thức tỉnh tỉnh
 Bốn góc đập đất chờ chinh nghiêng.

Người nào nơi đây tin được đến
 Trên đảnh Tỳ Lô cất bước đi
 Hết!

Có một vấn đề về đời sống con người không thể giải quyết được bằng tri thức và nỗ lực của chính mình, đó là vấn đề sanh tử vì cho dầu chúng ta có là cái gì đi nữa thì cái chết vẫn đến với chúng ta không một chút thay đổi. Theo bản năng, chúng ta cảm thấy cái chết đáng ghét và đáng sợ. Người trẻ không cảm thấy bị ảnh hưởng bởi cái chết vì họ hãy còn tràn đầy nhựa sống và cảm giác mạnh mẽ đến nỗi họ không nghĩ đến cái chết đúng thật như nó. Họ không sợ cái chết vì họ không nghĩ về nó. Nếu họ chịu nghĩ về cái chết một cách nghiêm túc, chắc chắn họ sẽ run lên vì sợ. Cũng như chư Bồ Tát, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ xem việc sanh tử là viên lâm của các ngài vì không nhằm bỏ. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai. Ngoài ra, sanh tử cũng còn là khí giới của chư Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Chỉ có một con đường để thoát khỏi sự đe dọa của cái chết như ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ đã nói ‘Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh; tâm mà diệt chừ sanh tử diệt’. Hành giả phải hiểu rằng chúng ta không chết, sự sống

của chúng ta chỉ thay đổi hình thức mà thôi. Khi chúng ta có thể toàn thiện tâm thức qua thiền định, chúng ta sẽ thực sự thoát khỏi sự sợ hãi và khổ đau về cái chết. Hành giả luôn nhớ hãy tự mình làm ánh sáng cho mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình. Đây là những lời mà Đức Phật đã nói với tôn giả A Nan, một trong mười đại đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt. Ngài A Nan nghĩ rằng: ‘Khi Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư tối thắng nhập diệt, chúng ta sẽ nương tựa vào ai trên đời này để tu tập và sinh sống?’ Đáp lại nỗi lo lắng của A Nan, Đức Phật dạy ngài như sau: ‘Này A Nan! Trong tương lai, các ông nên tự mình làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào chính mình. Các ông chớ nương tựa vào ai khác. Các ông cũng nên lấy Pháp làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào Pháp. Các ông chớ nương tựa vào ai khác.’ Bây giờ chúng ta hãy lắng nghe những lời dạy của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ qua một trong những bài kệ Thiền ‘Sanh Tử Nhân Nhi Dĩ’ nổi tiếng của ngài:

“Tâm chi sanh hề sanh tử sanh,
 Tâm chi diệt hề sanh tử diệt.
 Sanh tử nguyên lai tự tánh không,
 Thử huyễn hóa thân diệc đương diệt.
 Phiền não Bồ đề ám tiêu ma,
 Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.
 Hoạch thang lô thán đốn thanh lương,
 Kiếm thọ đao sơn lập tội chiết.
 Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa,
 Bồ Tát thuyết pháp ngã thực thuyết.
 Sanh tự vọng sanh, tử vọng tử,
 Tứ đại bốn không từng hà khởi.
 Mạc vi khát lộc sấn dương diệm,
 Đông tẩu tây trì vô tạm dĩ,
 Pháp thân vô khứ diệc vô lai,
 Chân tánh vô phi diệc vô thị.
 Đáo gia tu tri bãi vấn trình,
 Kiến nguyệt an năng khổ tầm chỉ.
 Ngu nhân điên đảo bố sanh tử,
 Trí giả đạt quan nhân nhi dĩ.”
 (Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh,
 Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.

Sanh tử xưa nay tự tánh không,
 Thân huyễn hóa này rồi sẽ diệt.
 Phiền não Bồ đề thâm tiêu mòn,
 Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.
 Lò lửa dầu sôi chóng mát lành,
 Cây kiếm núi đao liền gãy hết.
 Thanh văn ngồi thiền, ta không ngồi
 Bồ Tát nói pháp, ta nói thật.
 Sống tự đối sống, chết đối chết,
 Bốn đại vốn không, từ đâu khởi.
 Chớ như nai khát đuối sóng nắng,
 Chạy đông tìm tây không tạm nghỉ.
 Pháp thân không đến cũng không đi,
 Chân tánh không phải cũng không quấy.
 Đến nhà nên biết thôi hỏi đường,
 Thấy trăng, đâu nhọc tìm tay ấy.
 Kẻ ngu điên đảo sợ sống chết,
 Người trí thấy suốt nhàn thôi vậy).

Zen Master Tue Trung Thuong Si (1230-1297)

His real name was Trần Tung, he was born in 1230, the eldest son of Trần Liễu. He was a nephew of King Trần Thái Tông. He was intelligent and well-behaved when he was very young. During the war time with the Mongolian, he had been a general twice, leading his troops against the invasive Mongolian army to the the victory. During the peace time, he retired to Van Nien hamlet, the land rewarded by the king. He practiced meditation under the instruction of Zen Master Tiêu Dao and was enlightened. He led a simple life, not engaging in any competition for political power. He lived freely in his world and did not have any idea of clinging to anything. To him, no greed involved, no sins committed. Thus, laity and monks from all over came to study Zen with him. King Trần Thánh Tông honored him with the respected title “Tuệ Trung Thượng Sĩ” (a highest intellect who always lives within his wisdom). The king also sent his young prince Trần Kham (later became King Trần Nhân Tông) to come to study Zen with him. He always emphasized on “From mind is Buddhahood. The mind

of all phenomena is the Buddha-mind. The Buddha mind and our mind are just one. Therefore, we must practice Zen at all times, walk in Zen, stand in Zen, sit in Zen, lie down in Zen. Be mindful at all times!" Below is one of his famous Zen poems:

“Buddha! Buddha! Buddha! Cannot be seen!
Mind! Mind! Mind! Cannot be told!
When the mind is born, Buddha is born.
When Buddha is gone, the mind is gone too.

It is impossible where the mind is gone while Buddha remains.
It is impossible when Buddha is gone while the mind remains.
If you want to know the mind of Buddha,
and the mind of ‘birth and death’,
Just wait for Maitreya and ask Him.

Once upon a time, there was no mind; there is no Buddha now.
All the unenlightened, the saints,
human beings, heavenly beings
are just like flashes of lightning.
The mind nature is neither right nor wrong.
The Buddha nature is neither real nor unreal.

Suddenly arising, suddenly ceasing,
Formerly leaving, now coming,
You all waste your time thinking and discussing.
In that way, you would bury the Vehicle of the Patriarchs,
And also cause the devils to appear in the house.

If you wish to find the mind, stop seeking outward.
The nature of the mind is naturally empty and still.
Nirvana and ‘birth and death’ are hollow bonds.
Afflictions and Bodhi are empty opponents

The mind is Buddha, Buddha is the mind.
The profound meaning shines bright
since the beginningless time.
When spring comes, the spring flowers blossom naturally.

When autumn arrives, the autumn waters
reflect the sorrow clearly.

Leaving the false mind, and keeping the true nature is similar
to a person who looks for the reflections without the mirror.
He does not know that reflections come from the mirror,
and that the false appear from the truth.

That the false come is neither real nor unreal,
that the mirror reflects is neither wrong nor right.
There is neither sinfulness nor blessedness.
Do not mistake wish-fulfilling gem with white jewel.

Gems could have scratches, while Jewels could have defects.
The mind nature is neither pink nor green,
neither gained, nor lost.
Seven times seven is forty-nine.

The three poisons, the nine kinds of beings,
and the sun in the sky.
The six paramitas and ten thousand conducts
are waves in the ocean.
Be still, be still, be still. Sink, sink, sink.
The essence of all phenomena is the Buddha mind.

The Buddha mind and your mind are also one.
This is natural the profound meaning
since the beginningless time.
Walk in Zen, sit in Zen,
then you will see the lotus in a brilliant fire.

When your will becomes weak, just strengthen it.
When your place is peaceful and comfortable, just stay there.
Ah! Ah! Ah! Oh! Oh! Oh!
Bubbles floating and sinking in the ocean are all empty.

All conducts are impermanent; all phenomena are empty.

Where can you find the sacred bones of your late master?
 Be mindful, be mindful, be awake.
 Be awake, be mindful, be mindful.
 Keep four corners in contact with the ground;
 do not let things tilt.

If someone here trust this,
 He can start walking from the crown of Vairocana Buddha.
 Kwats!

There is one problem of human life that cannot be solved through human knowledge and endeavor, this is the problem of life and death. No matter who we are or what we are, death invariably comes to us all. We instinctively feel death to be undesirable and frightening. Young people do not feel so horrified by death because they are so full of vitality and strong feelings that they do not think of death as it really is. They are not afraid of death because they do not think about it. If they gave it serious consideration, they would probably tremble with fear. Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction. Besides, birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. There is one way to be free from the threat of death as Zen master Tuệ Trung Thượng Sĩ has said: 'When the mind arises, birth and death arise; when the mind vanishes, birth and death vanish.' Zen practitioners should see that we do not die, our lives only change in form. When we can perfect our consciousness through meditation, we will be truly free from the terror and suffering of death. Zen practitioners should always remember to make the self your light, make the Law your light. These are the words the Buddha spoke to Ananda, one of his ten great disciples, before dying. Ananda felt anxious, reflecting: "When the World Honored One, who is unparalleled leader and teacher, dies, who on earth should we depend upon in our practice and life?" In response to Ananda's anxiety, the Buddha taught him as follows: "Ananda! In the future, you should

make yourself your light and depend upon your own self. You must not depend upon other people. You should make the Law your light and depend upon the Law. You must not depend upon others. Now, let's listen to one of his famous Zen poems 'At Ease with Birth and Death':

"When the mind arises, birth and death arise;
 When the mind vanishes, birth and death vanish.
 Birth and death are originally empty in nature,
 This unreal body will someday be gone,
 When you see affliction and Bodhi fading,
 Hell and heaven will themselves wither.
 The fire and the boiling oil will soon cool down,
 The tree of swords and the mountain of knives will break all.
 The Sound hearers meditate; I don't.
 The Bodhisattvas preach dharma; I tell the truth.
 Life is itself illusory, and so is death.
 The four great elements are originally empty;
 Where did they emerge from?
 Do not behave like a thirsty deer chasing the mirage,
 And searching east, then west endlessly.
 The Dharma Body neither comes nor goes.
 The True Nature is neither right nor wrong.
 After arriving home,
 you should not ask for the direction anymore.
 After seeing the moon, you need not to look for the finger.
 The unenlightened erroneously fear of birth and death,
 The enlightened have fully insight, and live at ease."

Chương Mười Lăm
Chapter Fifteen

Trần Nhân Tông &
Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử

I. Thiền Sư Trần Nhân Tông (1258-):

Theo Thiền Sư Việt Nam của Thiền sư Thích Thanh Từ, ngài sanh năm 1258, con Vua Trần Thái Tông. Lúc thiếu thời Ngài được vua cha cho theo học thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngày nọ ngài hỏi Thầy về bốn phận của một người tu thiền. Tuệ Trung đáp: “Phản quang tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.” Có nghĩa là hãy soi lại chính mình là phận sự gốc, chứ không từ bên ngoài mà được. Từ đó ngài thông suốt và tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy. Năm hai mươi mốt tuổi, ngài lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Trần Nhân Tông. Năm 1284, trước thế xâm lăng như vũ bão của quân Nguyên, vua Trần Nhân Tông cho triệu tập hội nghị Diên Hồng. Tham dự hội nghị không phải là các vương tôn công tử mà là các bô lão trong dân gian. Khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta, ngài đích thân cầm quân diệt giặc, đến khi thái bình ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi lui về thực tập thiền với ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuy nhiên, lúc ấy ngài vẫn còn làm cố vấn cho con là vua Trần Anh Tông.

Theo đạo Phật, chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành và hoại diệt khi những thứ giả hợp này tan biến. Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát. Hành giả phải có sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo Thiền sư Trần

Nhân Tông, hành giả phải cố gắng tu trì cho đến khi họ thấy rằng không hề có một ‘cái tôi’ nào đang bị trói buộc và tất cả các niệm đều biến mất như hoa rơi vào buổi sáng vậy. Hãy học cách vận hành của tâm qua bài kệ Thiền nổi tiếng của Thiền sư Trần Nhân Tông:

“Thùy phược cánh tương cầu giải thoát
 Bất phạm hà tất mịch thần tiên.
 Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão,
 Y cứu vân trang nhất tháp thiền.
 Thị phi niệm trực triều hoa lạc
 Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn
 Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch
 Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn.”

(Ai trói lại mong cầu giải thoát
 Chẳng phạm nào phải kiếm thần tiên
 Vượt nhàn, ngựa mỏi, người đã lão
 Như cũ vân trang một chõng thiền.
 Phải quấy niệm rơi hoa buổi sớm
 Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm
 Mưa tạnh, hoa trơ, non vắng lặng
 Chim kêu một tiếng lại xuân tàn).

Đến năm 1299, ngài rời bỏ cung điện để đi vào ẩn tu như một nhà tu khổ hạnh trong núi Yên Tử. Nơi đây ngài thành lập Tăng đoàn và khuyến họ nên lấy câu dạy của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tu hành. Ngài được tôn làm Sơ Tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử. Chính vua Trần Nhân Tông đã có khả năng sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ đất nước và nhân dân của mình. Sự kiện nhà vua xuất gia cũng như những năm hành đạo của Ngài trong dân gian đã khiến cho Thiền phái Trúc Lâm trở thành một thiền phái đủ mạnh yểm trợ cho cả triều đại nhà Trần. Đối với Thiền sư Trần Nhân Tông, bí quyết của đời sống hạnh phúc và thành công là phải làm những gì cần làm ngay từ bây giờ, khi đói thì ăn, khi khát thì uống, mệt thì ngủ, chứ đừng lo lắng về quá khứ cũng như tương lai. Chúng ta không thể trở lại tái tạo được quá khứ và cũng không thể tiên liệu mọi thứ có thể xảy ra cho tương lai. Chỉ có khoảng thời gian mà chúng ta có thể phần nào kiểm soát được, đó là hiện tại. Ngài thường nhắc nhở mọi người bằng bài kệ sau đây:

“Ở trần vui đạo hãy tùy duyên,

Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.
 Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
 Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.”

Thật vậy, nếu chúng ta có thể sống trọn vẹn theo lời dạy của thiền sư Trần Nhân Tông, là chúng ta có thể sống với nước chứ không sống với những đợt sóng sanh rồi diệt; sống với tánh sáng của gương chứ không sống với các ảnh đến rồi đi; sống với tự tánh của tâm chứ không sống với các niệm sanh diệt. Như vậy chúng ta có thể gọi cuộc sống của chúng ta là gì nếu không phải là Niết Bàn? Thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới Ta Bà, nơi mà chúng ta nhìn thấy sự sanh diệt của mọi hiện tượng thì làm sao chúng ta có thể nói tất cả các pháp không sanh không diệt được? Hành giả nên nhớ rằng một khi đã quyết chí tu trì theo Phật, chúng ta phải lắng nghe lời dạy của Phật và chư Tổ, phải nhìn vào bên trong để thấy được chơn tâm của mình, chừng đó mình mới có khả năng thấy được chư pháp bất sanh bất diệt. Hãy nhìn vào tâm mình và hãy thành thật với chính mình, rồi thì mình sẽ có thể thấy bản chất của mọi vật là trống rỗng và bất sanh bất diệt. Các niệm đến rồi đi, nhưng tánh ‘thấy biết’ của tâm luôn bất động. Hãy lắng nghe một bài kệ nổi tiếng khác của Thiền sư Trần Nhân Tông về chư pháp:

“Nhất thiết pháp bất sanh
 Nhất thiết pháp bất diệt
 Nhược năng như thị giải
 Chư Phật thường hiện tiền.”
 (Tất cả pháp chẳng sanh
 Tất cả pháp chẳng diệt
 Nếu hay hiểu như thế
 Chư Phật thường hiện tiền).

II. Thiền Phái Trúc Lâm:

So sánh với các vua nhà Đinh, nhà Lê, và nhà Lý thì các vua triều Trần tiến xa hơn rất nhiều về phương diện học thức. Sự sùng bái đạo Phật của các vua đời Trần cũng có tính cách tâm linh và trí thức hơn. Họ đều có học Phật và thường mời các Thiền sư đến để đàm luận về giáo lý. Trong triều đã xuất hiện nhiều học giả, trong số này có nhiều người do các Thiền sư đào tạo. Lúc đầu các Thiền sư đã mở những cuộc vận động gây ý thức quốc gia, các ngài đã sử dụng những môn

học như phong thủy và sấm truyền trong cuộc vận động ấy, đã trực tiếp thiết lập kế hoạch, thảo văn thư, tiếp ngoại giao đoàn, và ngay cả bàn luận về những vấn đề quân sự. Nhưng về sau này, sau khi triều đình đã có đủ người làm những việc này, các Thiền sư chỉ đóng góp về mặt dẫn dắt tinh thần và cố vấn quốc sự chứ không trực tiếp làm quốc sự. Họ cũng không làm quan và không thảo chiếu dụ hay văn thư của triều đình. Tuy thế, trong khi làm việc tất cả các Thiền sư vẫn luôn giữ phong cách xuất thế của mình và ngay sau khi xong việc thì họ liền rút trở về chùa. Triết lý hành động tiêu biểu cho thái độ chung của các Thiền sư thời nhà Trần: "Làm thì làm vì đất nước, nhưng không mắc kẹt vào công việc, không nương tựa vào danh thế, địa vị, mà cuối cùng họ trở về tu hành để đạt được sự giải thoát trong Phật Đạo." Dưới thời nhà Trần, Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao nhất và đi sâu vào chính sự qua những vị vua và triều thần của họ. Các vị vua lúc đã trở thành những Tăng sĩ hay lúc đang trị vì cũng đã uyên thâm Phật học. Các vua luôn được sự cố vấn của các Tăng sĩ Quốc sư trong mọi việc triều chánh. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Phật giáo đời Trần, tức Phật giáo Trúc Lâm, một Thiền phái đặc biệt phát triển do vua Trần Nhân Tông sáng lập đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo gắn chặt với dân tộc. Mặc dầu các Thiền sư đời Trần không trực tiếp đóng góp vào sự nghiệp chính trị, nhưng Phật giáo đã là một yếu tố liên kết nhân tâm quan trọng. Tinh thần Phật giáo khiến cho các nhà chính trị đời Trần áp dụng những chính sách bình dị, thân dân và dân chủ. Thật vậy, chính vua Trần Nhân Tông đã sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ chính trị. Sự kiện xuất gia của nhà vua, cũng như những năm hành đạo trong dân gian của ngài đã khiến cho Thiền phái Trúc Lâm trở thành mạnh mẽ trong việc yểm trợ cho triều đình. Điều đáng ghi nhận ở đây là những vị vua đời Trần muốn sử dụng tiềm lực Phật giáo để liên kết nhân tâm, nhưng không phải vì vậy mà họ giả danh Tăng sĩ. Kỳ thật, họ là những Phật tử chân chánh và có ý nguyện phụng sự đạo Phật cùng với sự phụng sự quốc gia và triều đại của họ. Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử là một trong những thiền phái tiên khởi của Việt Nam, được vua Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba dưới thời nhà Trần sáng lập. Thiền phái này khởi nguồn từ Thiền phái Lâm Tế từ Trung Hoa, và có lẽ đây là thiền phái riêng biệt đầu tiên của Thiền Tông Việt Nam. Tuy nhiên, thiền phái này chỉ tồn tại được đến đời vị tổ thứ ba là ngài Huyền Quang. Theo lịch sử Việt Nam, Phật giáo đời

Trần, tức Phật giáo Trúc Lâm, do Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông lãnh đạo đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo gắn chặt với dân tộc. Phong trào Phật giáo nhập thế do Trúc Lâm Trần Nhân Tông đã được toàn dân tham gia. Đạo và tục không còn ranh giới như ở triều nhà Lý nữa. Người đứng đầu trong Giáo hội có lúc là một Thiền sư, có lúc lại là một vị Thái Thượng Hoàng (vua cha làm cố vấn cho vị vua kế nhiệm). Đặc biệt đời nhà Trần, các vua hầu như truyền ngôi lại rất sớm để làm Tăng sĩ, tuy vẫn giữ vai trò chánh trong triều đình bằng ngôi Thái Thượng Hoàng. Như vua Trần Thái Tông làm Thái Thượng Hoàng 20 năm, vua Trần Nhân Tông, vị vua từng đánh bại cuộc xâm lăng của quân Nguyên, xuất gia năm 1299, là Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông đã chọn đỉnh Yên Tử làm nơi vừa tu hành mà cũng vừa có thể quan sát thế trận khi quân giặc xâm lăng từ phương Bắc tràn qua. Trong những thập niên gần đây, thiền sư Thích Thanh Từ đã cố gắng phục hưng lại trường phái này. Ông đã xây Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử ở Đà Lạt, miền trung Việt Nam. Và trong những năm gần đây ông đã du hành ra miền Bắc, đến tận Núi Trúc Lâm với những nỗ lực hàng đầu là phục hưng lại ngôi chùa nguyên thủy mang tên Trúc Lâm Yên Tử.

Dòng Thiền Trúc Lâm là dòng thiền thứ tư tại Việt Nam, được khai sáng bởi Thiền sư Trần Nhân Tông (1258-1308), đệ tử của Thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Trúc Lâm (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Từ đời thứ 28 đến đời thứ 33 là Lục Tổ Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền Sư Vô Ngôn Thông.

Từ dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám đến đời thứ bốn mươi bảy tương đương với từ đời thứ nhất đến đời thứ mười của dòng Thiền Vô Ngôn Thông: Đời thứ nhất Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người đó là: Thiền Sư Cảm Thành (?-860). Đời thứ nhì Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thiện Hội (?-900). Đời thứ ba Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Vân Phong (?-956). Đời thứ tư Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư

Khuông Việt (933-1011). Đời thứ năm Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Đa Bảo. Đời thứ sáu Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có ba người, hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Định Hương (?-1051) và Thiền Sư Thiền Lão. Đời thứ bảy Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có bảy người, trong đó có 6 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Viên Chiếu (999-1090), Thiền Sư Cửu Chỉ, Thiền Sư Minh Tâm (?-1034), Thiền Sư Bảo Tính (?-1034), Thiền Sư Quảng Trí, và Thiền Sư Lý Thái Tông (1001-1054). Đời thứ tám Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 6 người, 3 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ngô Ấn (1019-1088), Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096), và Thiền Sư Thông Biện (?-1134). Đời thứ chín Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 8 người, 5 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Bảo Giám (?-1173), Thiền Sư Đạo Huệ (?-1172), Thiền Sư Biện Tài, Thiền Sư Không Lộ (?-1119), và Thiền Sư Bản Tịnh (1100-1176). Đời thứ mười Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 12 người, trong đó có 10 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Giác Hải, Thiền Sư Tịnh Không (?-1170), Thiền Sư Đại Xả (1120-1180), Thiền Sư Tín Học (?-1190), Thiền Sư Trường Nguyên (1110-1165), Thiền Sư Tịnh Lực (1112-1175), Thiền Sư Trí Bảo (?-1190), Thiền Sư Minh Trí (?-1196), Thiền Sư Tịnh Giới (?-1207), và Thiền Sư Nguyễn Học (?-1174).

Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi tám là Thiền Sư Quảng Nghiêm đời thứ mười một của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi chín là Thiền Sư Thường Chiếu đời thứ mười hai của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi là Thiền Sư Trí Thông, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này. Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi một là Thiền Sư Hiện Quang thuộc đời thứ mười bốn của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi hai là Thiền Sư Đạo Viên Viên Chứng, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này (đời thứ 15 dòng Vô Ngôn Thông). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi ba là Thiền Sư Đại Đăng Quốc Sư, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này (đời thứ 16 dòng Vô Ngôn Thông). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi bốn là Thiền Sư Tiêu Dao tại chùa Phúc Đường, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này (đời thứ 17 dòng Vô Ngôn Thông). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi lăm là Thiền Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ (đời thứ 18 dòng Vô Ngôn Thông). Sau Tuệ Trung Thượng Sĩ là khởi điểm của Thiền Phái Trúc Lâm, được sáng

lập bởi Thiền Sư Trần Nhân Tông. Chư Thiền đức trong Thiền phái Trúc Lâm: Thiền Sư Pháp Loa (1284-1330), Thiền Sư Huyền Quang (1254-1334), Thiền Sư Viên Chứng, Thiền Sư Trúc Lâm Quốc Sư, và Thiền Sư Như Đức.

Zen Master Tran Nhan Tong & The Tsu-Lin Zen Sect

I. Zen Master Tran Nhan Tong (1258-):

According to the Vietnamese Zen Masters written by Zen Master Thích Thanh Từ, he was born in 1258 A.D., son of King Trần Thánh Tông. When he was young, his father sent him to practice Zen with Zen Master Tuệ Trung Thượng Sĩ. One day he asked his Master about the obligation of a Zen practitioner. Tuệ Trung responded: “Looking inward to shine up oneself is the main duty, not following anything outward.” Since then, he thoroughly understood his duty as a Zen practitioner and honored Tuệ Trung as his master. He became King when he was twenty-years of age. In 1283, confronting with the extremely strong forces of the Yuan, king Tran Nhan Tong called the Dien Hong Conference to discuss the national affairs. The participants were not members of aristocracy but were the elderly people in the communities. When the Mongolian invaded Vietnam in 1283 and 1287, he led his armed forces to bravely defeat the Mongolian aggressors. When the peace restored, he relinquished the throne to his son in 1293, and spent more time to practice Zen with Tuệ Trung Thượng Sĩ. However, he still tutored his son, the young king Trần Anh Tông.

According to Buddhism, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved. In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated. Zen practitioners should have a correct understanding of the body, that it consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and

unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. According to Zen master Tran Nhan Tong, practitioners should try to practice until they can see there is not an ‘I’ being tied and all the thoughts disappear like the flowers falling off in the morning. Let’s learn the working of the mind through one of Zen master’s famous Zen poems:

“Nobody ties you; why do you ask for liberation?
 If you don’t cling to your ordinary thought,
 Then you don’t need to search for the holy one.
 The monkeys are relaxed; the horses tired; and the men old.
 The Zen stupa is still in the same old cloudy cottage.
 Right and wrong thoughts are falling
 just like flowers in the early morning.
 Fame and wealth are chilled in a cold night rain.
 After the rains are gone, the flowers are dying and
 the mountain is serene.
 A bird chirps a sound, and the spring is leaving again.”

In 1299 he left the royal palace to go to Yên Tử Mountain, living and practicing as an ascetic monk. Here he organized the Sangha and advised them to follow the advice of Tuệ Trung Thượng Sĩ to lead their life of cultivation. He was honored as the First Patriarch of Trúc Lâm Yên Tử Zen Sect. It was king Tran Nhan Tong who was able to utilize the potential of Buddhism to serve his country and people. The fact of king Tran Nhan Tong’s renunciation and his years of practicing meditation and spreading Buddhism all over the country made the Truc Lam Zen Sect strong enough to support the entire dynasty. For Zen master Trần Nhân Tông, the secret of happy, successful living lies in doing what needs to be done now; when hungry, just eat; when thirsty, just drink; when tired, just sleep; and not worrying about the past and the future. We cannot go back into the past and reshape it, nor can we anticipate everything that may happen in the future. There is one moment of time over which we have some conscious control and that is

the present. He always reminded his disciples with the following verses:

“Living in the world, happy with the Way.
 We should let all things take their course.
 When hungry, just eat; when tired, just sleep.
 The treasure is in our house; do not search any more.
 Face the scenes, and have no thoughts,
 Then we do not need to ask for Zen.”

In fact, if we can completely live with the teachings of Zen master Trần Nhân Tông, we are able to live with the water, not with the waves rising and falling; live with the nature of mirror to reflect, not with the images appearing and disappearing; and live with the essence of the mind, not with the thoughts arising and vanishing. Therefore, what can we call our life if not a Nirvana? The world we are living now is the Saha World, where we physically see all phenomena born and passed away, how can we say ‘all phenomena are unborn and undying’? Zen practitioners should always remember once we make up our mind to follow the Buddha’s Path, we should listen to the Buddha’s and Patriarchs’ teachings; we should look inward to see our real mind, then we will have the ability to see that ‘all phenomena are unborn and undying’. Let’s look into our mind and be honest with ourselves, then we can see the real nature of everything: emptiness, unborn and undying. The thoughts coming and going, but the nature of ‘seeing and knowing’ of the mind is unmoved. Let’s listen to another famous verse from Zen master Trần Nhân Tông:

“All phenomena are unborn.
 All phenomena are undying.
 If we see that constantly,
 All Buddhas are before our eyes constantly.”

II. The Tsu-Lin Zen sect:

Compared with the kings of Dinh, Le, and Ly dynasties, kings of the Tran dynasty were more advanced in studying. Their devotion to Buddhism was more spiritual and more intellectual. They all studied Buddhist doctrines and usually discussed the doctrines with the Zen masters. In the imperial court there appeared scholars, among them many were trained by Zen masters. In the beginning of the dynasty, the

Zen masters organized campaigns to awaken people's national consciousness by employing geomancy and the sibylline utterance of prophets. They directly made plans, compiled imperial documents, received diplomatic delegations, and even discussed military strategy. But later once the imperial court had been established, the Sangha only held moral leading positions and held positions of advisors in the nation's affairs such as economic and political strategies. They did not take on diplomatic posts or compiled royal documents. Nevertheless, while helping with nation's affairs, all Zen masters still kept their monk character. After working at the Palace, they went back to the pagoda. The philosophy of their conduct was: "To work for the sake of the nation, but never became attached to their work nor strove to become famous. Finally, they turned back to cultivating to attain emancipation in the the Buddhist Way." In the Tran Dynasty, Buddhism reached the pinnacle and entered into the details of nations; affairs through the kings and their staff. The kings, who became monks or were reigning were all profound students of Buddhist doctrines. The kings were always given advice on ruling over the nation by National Teachers or Zen masters. According to "A Complete History of the Great Viet", the Tran's Buddhism, the Truc Lam (Bamboo Forest) Buddhism, which was a special Zen Sect founded by King Tran Nhan Tong, became a Buddhist ideology being attached to the people. Zen masters in the Tran Dynasty did not directly take part in politics, but Buddhism was an important factor that linked people's minds. The Buddhist spirit made kings employed a golden means to govern the nation. As a matter of fact, it was King Tran Nhan Tong that employed the potential of Buddhism to serve politics. His entering monkhood and his years of proselytizing all over the country made the Truc Lam Zen Sect strong and it became a religious force to support the imperial court. It should be noted that although the kings in the Tran Dynasty employed Buddhist potential to link up people's minds they were never in disguise. In fact, they were genuine monks and Buddhists. They only wished to devote their abilities to Buddhism as well as to the nation and their reign. Bamboo Grove Zen school was one of the earliest Ch'an schools in Vietnam. It was founded by King Trần Nhân Tông, the third king of the Trần dynasty (1226-1400). It originated from Lin-Chi tradition from China, and probably the first distinctively

Vietnamese Zen tradition. However, it only survived as a distinguishable lineage until the death of its third patriarch, Huyền Quang. According to history, Tran's Buddhism, or the Truc Lam (Bamboo Forest) Buddhism, which was a special Zen sect developed by King Tran Nhan Tong, became a Buddhist ideology being attached to the people. The mass Buddhist Movement, built by the king, was participated in by all the people. In a different way in the Ly Dynasty, the monk's lives and the people's lives were spiritually and temporarily linked together in the Tran Dynasty. A head of a Buddhist Congregation was sometime a Zen master, and at other times a king's father. Especially, in these dynasties the kings were likely to hand over the throne to their sons very early in order that they could become a monk. However, they still held a key position of leadership in the imperial court. King Tran Nhan Tong who won against the Yuan invaders, became a monk in 1299. He was the founder of the Bamboo Forest Zen Sect. He chose the position on top of Mount Yen Tu for his cultivation, but also at the same time from there he could have a good view of battlefield whenever northern invaders came. In recent decades, Zen master Thích Thanh Từ has tried to revive the school. He built a big Zen Center named “Trúc Lâm Yên Tử Zen Monastery” in Dalat, South central Vietnam. And in recent years, he traveled to Mount Truc Lam in North Vietnam, with the forefront efforts to restore the original “Truc Lam Yen Tu” Temple.

The Tsu-Lin Zen sect was the fourth branch in Vietnam which was founded by Zen master Tran Nhan Tong (1258-1308), a great disciple of Zen Master Tue Trung Thuong Si. Lineages of Transmission And Patriarchs of the Tsu Lin Zen sect (Counted From Patriarch Mahakasyapa). From the first lineage to the twenty-eighth lineage was twenty-eight patriarchs in the Indian Zen Sect. From the twenty-eighth lineage to the thirty-third lineage were the six patriarchs in China. The thirty-fourth lineage of the Tsu Lin Zen sect was Zen master Nan Yueh Huai Rang. The thirty-fifth lineage of the Tsu Lin Zen sect was Zen master Ma Tzu Tao-I. The thirty-sixth lineage of the Tsu Lin Zen sect was Zen master Pai Chang Huai-Hai. The thirty-seventh lineage was Zen master Wu-Yen T'ung.

From the thirty-eighth lineage to the forty-seventh lineage were equivalent to from the first to the tenth lineages of the Wu-Yen-T'ung

Zen sect: The first Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had one person with recorded biography: Zen Master Cam Thanh. The second Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had one person with recorded biography: Zen Master Shen-Hui. The third Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had one person with recorded biography: Zen Master Yun-Feng. The fourth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had two persons with one recorded biography: Zen Master Khuông Viet. The fifth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had two persons with recorded biography: Zen Master Đa Bao. The sixth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had three persons with two recorded biography: Zen Master Đinh Huong and Zen Master Thien Lao. The seventh Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 7 persons with 6 recorded biographies: Zen Master Vien Chieu, Zen Master Cuu Chi, Zen Master Minh Tam, Zen Master Bao Tinh, Zen Master Quang Tri, and Zen Master Ly Thai Tong. The eighth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 6 persons with 3 recorded biographies: Zen Master Ngo An, Zen Master Man Giac, and Zen Master Thong Bien. The ninth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 8 person with 5 recorded biographies: Zen Master Bao Giam, Zen Master Đạo Hue, Zen Master Bien Tai, Zen Master Khong Lo, and Zen Master Bon Tinh. The tenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect had 12 persons with 10 recorded biographies: Zen Master Giac Hai, Zen Master Tinh Khong, Zen Master Đại Xa, Zen Master Tin Hoc, Zen Master Truong Nguyen, Zen Master Tinh Luc, Zen Master Tri Bao, Zen Master Minh Tri, Zen Master Tinh Gioi, and Zen master Nguyen Hoc.

The forty-eighth lineage was Zen master Zen master Quang Nghiem in the Eleventh Generation of the Wu-Yen-T'ung. The heir of the forty-nine lineage was Zen master Thuong Chieu in the Twelfth Generation of the Wu-Yen-T'ung. The heir of the fiftieth lineage was Zen Master Tri Thong, but we have no records of this Zen master. The heir of the fifty-first lineage was Zen master Hien Quang in the Fourteenth Generation of the Wu-Yen-T'ung. The heir of the fifty-second lineage was Zen master Dao Vien Vien Chung, but we have no records of this Zen master (the fifteenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect). The heir of the fifty-third lineage was Zen master Dai Dang National Teacher, but we have no records of this Zen master (the

sixteenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect). The heir of the fifty-fourth lineage of the Tsu Lin Zen sect was Zen master Tieu Dao at Phuc Duong temple, but we have no records of this Zen master (the seventeenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect). The heir of the fifty-fifth lineage was Zen master Tue Trung Thuong Si (the eighteenth Generation of the Wu-Yen-T'ung Zen sect). After Zen master Tue Trung Thuong Si was the starting point of the Ts'u-Lin Zen Sect which was founded by Zen master Tran Nhan Tong. Zen Virtues in the Tsu-Lin Zen Sect: Zen Master Phap Loa, Zen Master Huyen Quang, Zen Master Vien Chung, National Teacher Truc Lam, and Zen Master Nhu Duc.

Chương Mười Sáu
Chapter Sixteen

Tôn Sư Minh Trí &
Hội Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam

Đức Tôn Sư Minh Trí (1886-1958) tên thật là Nguyễn Văn Bông, sinh năm 1886 tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng (Rạch Vông), tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ông là con thứ bảy của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị An. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm, ông được người chị lớn nuôi dưỡng và cho theo học chữ Nho tại trường làng. Đến khi lớn lên, ông lại được cho theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ lúc còn rất trẻ tuổi, ông đã nghiên cứu các kinh điển Phật-Khổng-Lão rất sâu xa. Bên cạnh đó, ông lại tinh thông Y Đạo. Năm Ất Tỵ, 1905, ông vâng lệnh anh chị, lập gia đình, nhưng không hề xao lãng việc tu tập với tông chỉ Từ-Bi-Bác Ái; tự lợi, lợi tha; tự giác, giác tha. Năm Ất Mão, 1915, sau khi đã lãnh ngộ được cốt tủy đạo Phật, ông bèn chu du khắp vùng Thất Sơn tầm sư học đạo. Sau một thời gian ngắn tu tập trên vùng Núi Cấm, ông hoá nhiên trực thấu chân lý. Từ đó, ông tiếp tục dấn thân vào con đường hoằng hóa và truyền đạo độ sinh. Tại đây ông lập ra Lục Phương Tông, chủ trương hành trì lễ lục phương cho người tu tập. Sau khi đầy đủ phước duyên, ông quyết định từ giả hương thôn, lên đường đi khắp nơi cùng chốn, mượn khoa Y Đạo trước để cứu đời, sau nữa là truyền bá giáo lý để dắt dìu thiện nam tín nữ trên đường tu tập giải thoát. Rồi vào khoảng cuối năm 1916, ông đã sáng lập ra Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam trên Núi Cấm, miền Tây Nam nước Việt Nam. Giáo thuyết của trường phái Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam dựa vào Kinh Lễ Bái Sáu Phương hay kinh Thi Ca La Việt là bộ kinh đức Phật giảng cho Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá, Trưởng A Hàm 31. Bộ kinh này cũng được biết với tên Lời Khuyên Của Đức Phật Cho Người Tại Gia, khuyến khích cư sĩ Tịnh Độ niệm Phật và lễ bái sáu phương. Đến năm 1919, ông xuất gia làm du Tăng chu du khắp các vùng của miền Nam Việt Nam giúp trị bệnh cho dân chúng bằng thuốc Nam và khuyến khích người ta tu hành giải thoát. Từ năm 1919 đến năm 1933, ông tiếp tục giúp đỡ người dân vùng Đất Phương Nam

xây cầu và đắp đường. Năm 1933, ông trụ lại tại Chợ Lớn, xây chùa Hưng Long và chính thức thành lập Hội Tịnh Độ Cho Cư Sĩ Việt Nam. Đến năm 1951, ngài dạy các thiện nam tín nữ trong Tịnh Độ nên bắt đầu con đường “Phước Huệ Song Tu”, bãi bỏ danh nghĩa “Lục Phương Tông”. Ông luôn nhắc nhở các đệ tử rằng trong tu tập theo Phật giáo, pháp môn thì có nhiều, nhưng cách tu chỉ có hai: Tu phước và tu huệ. Tu phước bao gồm những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Phước là do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử. Phước báo tưởng thưởng, như được tái sanh vào cõi trời hay người. Phước đức là kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử. Tu Phước là những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Phước đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước sắp đến, cả vật chất lẫn tinh thần. Không cần khó khăn lắm người ta cũng nhìn thấy ngay rằng ước ao phước đức, tạo phước đức, tàng chứa phước đức, hay thu thập phước đức, dù xứng đáng thế nào chẳng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Phước đức luôn luôn là những những chiến thuật mà các Phật tử, những thành phần yếu kém về phương diện tâm linh trong giáo hội, dùng để làm yếu đi những bản năng chấp thủ, bằng cách tách rời mình với của cải và gia đình, bằng cách ngược lại hướng dẫn họ về một mục đích duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc phước đức từ lâu vẫn nằm trong chiến thuật của Phật giáo. Nhưng, dĩ nhiên việc này chỉ có giá trị ở mức độ tinh thần thấp kém. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay lưng lại với cả hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng buông bỏ kho tàng phước đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Trong tu hành Phật giáo, Phước và Huệ là đôi chân của vị hành giả đang trên đường đi đến vùng đất Phật. Nếu thiếu mất một chân thì ngay lập tức người ấy sẽ trở thành què quặt và sẽ không bao giờ tự mình có thể đi đến được đất Phật. Nhờ tu tuệ mà hành giả đạt được một số công đức góp phần không nhỏ cho tiến trình giải thoát khỏi sáu nẻo luân hồi. Công đức là thực hành cái gì thiện lành như giảm thiểu tham, sân, si. Công đức là

hạnh tự cải thiện mình, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử để đi đến Phật quả. Sức mạnh làm những việc công đức, giúp vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đỡ người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Ông thị tịch vào ngày 23 tháng 8 năm 1958, thọ 73 tuổi. Dân tộc Việt Nam, nhất là người dân Đất Phương Nam sẽ mãi mãi nhớ ơn ngài về tất cả những cống hiến cả đời lẫn đạo của ngài.

***Venerable Master Minh Tri & Vietnamese
Pure Land For Lay Buddhists Association***

Venerable Master Minh Tri's worldly name Nguyen Van Bong. He was born in 1886 in Tan My Village, An Thanh Thuong (Rach Vong) Canton, Vinh Long Province, now in Sa Dec City, Dong Thap Province. He was the seventh child of Mr. Nguyen Van Binh and Mrs. Nguyen Thi An. His parents passed away when he was very young. He then was raised by his eldest sister. At the age of nine or ten, he attended at a village school to study Chinese. When he grew up, his sister sent him to a provincial school to study Vietnamese and French. Even when he was young, he spent a lot of time to study Buddhist, Confucius and Taoist teachings. He also studied Herbal Medicines. In 1905, he followed his brothers' and sisters' instruction to get married, but he continued to studied Buddhist teachings compassion, loving-kindness, benefits to self and others, enlightening self and others. In 1915, after comprehending the core teachings of Buddhism, he travelled all over the region of the Seven Mountains to seek masters to study more on Buddhism. After a short period of time of cultivation in Nui Cam, he attained a sudden enlightenment of Truth. Since then, he continued to spread Buddhist teachings. He, then, founded the Vietnamese Lay Pure Land in late 1916 in Nui Cam, Seven Mountains in the Southeastern part of Vietnam. The teachings of the Vietnamese Lay Pure Land Sect based on the Sutra of the proper way to pay homage to the six directions or the Sigalovada-sutta (Sigalaka Sutra) is the Sutra that the Buddha preached to Sigalovada, son of an elder of Rajagrha,

Digha Nikaya 31. This sutra is also known as the Sutra of Advice to Lay People that encourages lay Pure Land Buddhists to recite Buddha names and to pay homage to the six directions. In 1919, he renounced his worldly life to become a wandering monk who travelled all over the South of Vietnam. From 1919 till 1933, he continued to help people in the South to build roads and bridges. In 1933, he settled down in Cholon, built Hung Long Temple and officially founded the Vietnamese Pure Land For Lay Buddhists Association. In 1951, he started to teach his disciples to begin the Path of Simultaneous Cultivations of Blessings & Wisdom, and eliminated the name of Paying Homage to the Six Directions. He always reminded his disciples that in Buddhist cultivations, there are several different dharma doors, but there are only two ways of cultivation: Cultivation of merits and cultivation of wisdom. Cultivate to gather merits includes various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. Merit is the result of the voluntary performance of virtuous actions, also means field of merit, or field of happiness. All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Practices of blessing or sundry practices are various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. Merit is the quality in us which ensures future benefits to us, material of spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, store, and accumulate merit, does, however meritorious it may be, imply a considerable degree of self-seeking. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. In Buddhist cultivations, merits and wisdom are two feet of a practitioner who is

walking toward the Buddha-Land. If lack just one, that person immediately becomes disabled and will never be able to reach the Buddha-Land. Owing to the practice of wisdom, practitioners will attain a number of virtues that contribute a considerable part in the process of going beyond the six paths of the samsara. Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance. Virtue is to improve oneself, which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood. Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. He passed away on August 23, 1958, at the age of 73. Vietnamese people, especially people in the South will forever remember all his contributions in both wordly life and in religion.

Chương Mười Bảy ***Chapter Seventeen***

Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ & ***Phật Giáo Hòa Hảo***

I. Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ:

Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ sanh năm 1920 tại làng Hòa Hảo, trong tỉnh An Giang. Đức thầy là con trai của một gia đình trung nông khá giả. Ngay từ khi sanh ra, thân thể ông rất yếu đuối bệnh hoạn. Ông không thể đến trường thường xuyên như những đứa trẻ khác trong làng. Vào khoảng năm 1935, cha ông gửi ông lên Núi Cấm trong vùng Bảy Núi để theo học với một vị ẩn sĩ. Đến năm 1939, ông quay trở về quê sau khi vị thầy của ông qua đời. Người dân trong làng quan sát thấy khi ông trở về làng thì ông không còn bệnh hoạn gì cả. Người ta cũng chứng kiến rằng lúc này ông có khả năng nói hàng năm bảy giờ một cách trôi chảy tự nhiên với khả năng biện tài về sự vi tế của giáo lý đạo Phật. Sau khi chứng kiến sự kỳ diệu lạ lùng này, những người này đã tự nguyện trở thành những đệ tử đầu tiên của đức thầy. Giáo thuyết đã được đơn giản hóa của đức thầy được lập ra nhằm lôi cuốn đa số dân nghèo và nông dân. Bên cạnh đó, đức thầy cũng đơn giản hóa những nghi lễ rườm rà trong các chùa viện. Chính vì vậy mà chỉ một tháng sau đó, đức thầy đã có hàng trăm ngàn tín đồ. Vài năm sau đó, số tín đồ đã lên đến hàng mấy triệu người. Vào năm 1947, đức thầy đi họp với Việt Minh để bàn luận về sự hợp tác giữa lực lượng Hòa Hảo và Việt Minh trong việc đánh đuổi thực dân Pháp, nhưng ngài mất tích kể từ lúc đó. Chỉ trong thời gian tám năm ngắn ngủi kể từ năm 1939 đến năm 1947, đức thầy đã sáng lập và làm lớn mạnh Phật Giáo Hòa Hảo, một trong những tôn giáo chính ở miền Nam Việt Nam.

II. Phật Giáo Hòa Hảo:

Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Những giáo lý chính: *Thứ nhất là Tứ Ân Hiếu Nghĩa: 1) Ân Tổ Tiên Cha Mẹ. 2) Ân Đất Nước. 3) Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). 4) Ân Đồng Bào và Chúng Sanh. Thứ nhì là Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý:*

1) Thân nghiệp bao gồm những thứ sau đây: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, và không lạm dụng quyền thế. Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp. 2) Khẩu nghiệp bao gồm những thứ sau đây: Không nói lưỡi hai chiều, không nói lời phỉ báng, và không nói lời giả dối. Khẩu nghiệp là nghiệp nơi miệng. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rủa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyền rủa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người. 3) Ý nghiệp bao gồm những thứ sau đây: Không Tham, không Sân, và không Si Mê. Ý nghiệp là nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp.

Thứ ba là Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo): Bát Chánh đạo hay Bát Thánh Đạo là tám con đường đúng hay

tám con đường của các bậc Thánh. Bát Thánh Đạo chính là thấy đúng, suy nghĩ đúng, nói năng đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, ghi nhớ đúng, và thiền định đúng. Thuật ngữ “Đúng” trong Phật giáo có nghĩa là bất cứ suy nghĩ hay hành động nào không gây trở ngại, phiền não và đau khổ cho người và cho mình; mà ngược lại, sự suy nghĩ và hành động này sẽ đưa đến an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc cho mình và cho người. Chánh kiến là từ bỏ cách nhìn hưởng về cái ngã của các sự vật và có cái thấy như thật của Đức Phật, nghĩa là vạn sự vạn vật không có tự tánh, không độc lập, mà hiện hữu do sự tổng hợp của nhau, cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không. Chánh tư duy là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn. Chánh tư duy dạy chúng ta từ bỏ ba cái xấu để có được cái tâm độ lượng như tâm Phật: không tham muốn hay chỉ nghĩ đến sự thủ đắc cho riêng mình; không giận ghét hay không ưa thích khi sự việc xảy ra không như ý mình muốn; và không ác độc hay muốn được theo ý mình trong mọi sự. Chánh ngữ dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hằng ngày và tránh bốn thứ xấu ác về miệng như nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời vu khống và nói lời không cần thận. Chánh nghiệp là sự ứng xử hằng ngày phù hợp với giới luật của Đức Phật, nghĩa là phải kềm chế ba điều xấu nơi thân, làm trở ngại cho những hành động đúng như sát hại không cần thiết, trộm cắp, và tà dâm. Chánh mạng là thu hoạch thức ăn, quần áo, nhà cửa và các nhu cầu khác trong cuộc sống một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta kiếm sống bằng công việc không gây phiền khổ cho người khác hay những nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng bằng nghề nghiệp chính đáng và có ích cho người khác. Chánh tinh tấn là luôn hành sử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệch khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba điều xấu về ý, bốn điều xấu về miệng và ba điều xấu về thân. Chánh niệm là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như Đức Phật đã tu tập, nghĩa là chúng ta phải chú tâm vào vạn sự vạn vật trong vũ trụ bằng cái tâm thanh tịnh và chính đáng. Cuối cùng là chánh định, nghĩa là luôn luôn không bị dao động vì những thay đổi của hoàn cảnh bên ngoài. Theo đức Huỳnh Giáo Chủ, tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện

mỹ; cái tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng. *Thứ tư là Thờ Phụng:* 1) Không phỉ báng lối thờ phụng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi. 2) Niềm tin xuất phát từ tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài. 3) Bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu. 4) Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn “Ông Thiên” với một lư hương cũng là đủ. 5) Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự “tự cải thiện” hơn là hình thức thờ phụng. 6) Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên. 7) Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ. *Thứ năm là Hành Lễ:* 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy. 2) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Thần Thánh. 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy. 4) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc này không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật “Nhân Quả,” hễ nhân tốt thì quả lành. 5) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin. *Thứ sáu là Tang Lễ:* 1) Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang. 2) Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của. 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải

được chôn cất thận trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống. 4) Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất. 5) Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc. 6) Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát. *Thứ bảy là Hôn Nhân:* 1) Bổn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ. 2) Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể. 3) Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân. 4) Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém. *Thứ tám là Những Điều Cấm Kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo:* 1) Không uống rượu. Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. 2) Không hút thuốc phiện. Chỉ có người bệnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ. 3) Không bài bạc. Không có ngoại lệ!!! *Thứ chín là Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác:* (A) *Thái độ đối với sư sãi:* 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính. 2) Phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp. 3) Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa. (B) *Thái độ đối với chùa viện:* 1) Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn. 2) Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng này tại các chùa. (C) *Thái độ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với các tôn giáo khác:* 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác. 2) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác. 3) Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại. (D) *Thái độ đối với những cá nhân khác:* 1) Phải luôn đối xử tốt để

phát triển sự cảm thông hỗ tương. 2) Khi họ cần nên tỏ lộ sẵn sàng thương yêu. 3) Phải cố gắng hết mình giúp đỡ người xung quanh. *Thứ mười là Để tóc dài:* 1) Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo. 2) Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài. 3) Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo. 4) Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc. *Thứ mười một là Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo:* 1) Đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội. 2) Giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín. 3) Giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp. 4) Giáo dục không phải là một chương ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo. *Thứ mười hai là Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp:* Đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây: 1) Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo. 2) Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện. 3) Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu. *Thứ mười ba là Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa:* 1) Ăn uống điều độ. 2) Tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn. 3) Luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh. 4) Loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dáy, thì tâm không thể nào phát triển được.

Virtual Master Huynh Phu So & Hoa Hao Buddhism

I. Virtual Master Huynh Phu So:

Master Huynh Phu So was born in 1920 at Hoa Hao Village, An Giang Province. He was the son of a moderately wealthy peasant family. Right after he was born, he possessed a very weak body with illnesses He could not attend school on a regular basis as other children in the village. Around 1935, his father sent him to Nui Cam in the

Seven Mountains to learn with a hermit. In 1939, he returned home after his master's death. Villagers observed that he was so healthy when returning home. They also witnessed that he had the ability to speak for several hours spontaneously with eloquence about the sublime doctrines of Buddhism. After witnessing this miracle, they were deeply impressed by the strange scene and volunteered to become his first converts. His simplified teachings were designed to appeal the majority of the poor and the peasants. He also cut down on ceremonies and complex rituals in pagodas. For these reasons, within a month, he gained more than a hundred thousand followers. Some years later, the number of his followers reached a million. In 1947, he went to a meeting with Viet Minh to discuss the cooperation of Hoa Hao and Viet Minh in fighting against the French Colonials, but he disappeared since that time. Only in a short period of eight years, from 1939 to 1947, Virtual Master Huynh Phu So founded and strengthened Hoa-Hao Buddhism, one of the major religions in South Vietnam.

II. Hoa Hao Buddhism:

Hoa-Hao Buddhism was founded in 1939 by Prophet Huynh Phu So. The main teachings emphasizes on the followings: *First, the Four Debts of Gratitude:* 1) Be thankful to our ancestors and parents. 2) Be thankful to our country. 3) Be thankful to the Three Treasures (Buddha, Buddha-Law, Sangha). 4) Be thankful to our fellow-countrymen and all other sentient beings. *Second, the Three Karmas of the Body, the Mouth and the Mind:* 1) The karmas of the body or physical karma comprises of the followings: Not to kill, not to steal, not to commit adultery, and not to abuse power. The karma operating in the body. The body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body's wicked karma. The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind. 2) The karma of the mouth or verbal karma comprises of the followings: Not to speak double tongue, not to speak vicious tongue or not to defame others, and not to tell lie. Vaca-karman means the work of the

mouth or karma of the mouth (talk, speech) According to the Buddha's teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn't time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: "Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth." If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It's natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the "theory of karmic retributions" is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others. 3) The karma of the mind or Mental Karma comprises of the followings: Not be greedy, not be angry, and not be ignorant. Mental action means the function of mind or thought. Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed. *Third, the Teachings on the Noble Eightfold Paths (which are similar to that of the Buddhism):* The eightfold noble path consists in right view, right thinking, right speech, right action, right living, right endeavor, right memory, and right meditation. The term "Correct" in Buddhism means any thinking or action that does not cause troubles, afflictions and sufferings for oneself and others; on the contrary, this thinking or action will bring to oneself or others peace, mindfulness and happiness. Right view means

to abandon a self-centered way of looking at things and to have a right view of the Buddha, that is “Nothing has its own self; everything exists due to temporary combination. If this exists, the other exists; if this ceases to exist, the other is in no way to be able to exist.” Right thinking means not to include toward a self-centered attitude toward things but to think of things rightly. Right view teaches us to abandon the three evils of the mind such as covetousness, resentment, and evil-mindedness; and to think of things rightly, with as generous a mind as the Buddha: not to have greedy mind (covetousness) or not to think only of one’s own gain; not to have the angry mind (resentment) or not to get angry when things do not turn out as one wishes; not to have the evil mind (evil-mindedness). Right speech teaches us to use right words in our daily lives and to avoid the four evils of the mouth such as not to lie (to use false language), not to speak with a double tongue, not to commit ill-speaking, and not to use improper language (careless language). Right action means daily conduct in accordance with the precepts of the Buddha. It is to say one must refrain from the three evils of the body that hinder right action such as needless killing, stealing, and committing adultery or other sexual misconduct. Right living means to gain food, clothing, shelter, and other necessities of life in a right way. Right living teaches us not to earn our livelihood through work that makes trouble for others or through a career useless to society, but to live on a justifiable income that we can obtain through right work and a vocation useful to others. Right endeavor means to engage constantly in right conduct without being idle or deviating from the right way, avoid such wrongs as the three evils of the mind, the evils of the mouth, and the three evils of the body. Right memory means to practice with a right mind as the Buddha did, that is, we must address ourselves to all things in the universe with a fair and right mind. And finally, right meditation means not to be agitated by any change of external circumstances. According to Master Huynh, the founder of Hoa Hao Buddhism, practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would

be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled. *Fourth, Worshipping:* 1) Not trying to defame the worshipping in the temples or pagodas; however, there is no need to create any more statues or images at home. For those who have Buddha's statues in the house, it is alright to keep it that way; however, paper images of Buddhas should not be kept and should be burned. 2) The belief comes from the heart, not from outside appearances. 3) The inside altar only needs a Brown-coloured flag, symbol of mankind harmony without distinction of races or individuals because brown color is the association of all other colours. 4) If there is no room for decorating an altar inside the house, a "Heaven Altar" with an incense-brazier should be sufficient. 5) Hoa-Hao Buddhism emphasizes in improving oneself rather than in apparent worshipping. 6) As regards the way of worshipping Buddha, only fresh water, flowers and incense sticks should be used. For fresh water represents "cleanliness," flowers represent "purity," and incense is used to freshen the air. As for offering of food, they can use any available food for the worshipping of their ancestors. 7) Beside the altar of the Buddha, followers of Hoa-Hao Buddhism can place altars of parents or ancestors, or any national heroes; however, they should not worship any spirit whose origins they do not know well. *Fifth, Religion Performance:* 1) Followers of Hoa-Hao Buddhism only prostrate themselves before the Buddhas, ancestors, parents, and national heroes, no prostration before any living beings. Even to the master, they only bow, not prostrating. 2) Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely rely on the help of saints and gods. 3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely depend on the support of their master. 4) Followers of Hoa-Hao Buddhism should never blame the Buddhas, gods or masters for not having saved or blessed them. They always remember the Buddha's Law of "Cause and Effect," if the cause is good, the effect is then good too. 5) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always clearly understand the religion's principles and the teachings of Prophet Huynh, and not

blindly rely on belief. *Sixth, Funeral:* 1) Funeral ceremony will be kept as ancient mourning customs; however, not to perform any surplus and unnecessary ceremonies. 2) Not to burn votive paper because this is only a waste of money. 3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always remember that the body is destructible and it should be buried discreetly without letting it decompose because this is harmful to the living. 4) Only set up an altar in the middle of the house or in the open air for the praying and so on burying the dead (speedily and discreetly). 5) As regards to offerings of food, one can offer anything available, but try to keep the funeral simple and not money wasting. 6) Neighbors can come to help out with the funeral services, but this is not a chance for playing or enjoying musics. *Seventh, Marriage:* 1) The parents' duty is to choose a suitable spouse for their child by careful observation of the couple's character. 2) The custom of demanding matrimonial dowry deposit from the bridegroom's family should be wiped off. 3) The parents of the two parties should not act difficult towards each other regarding the wedding ceremonies. 4) Try to keep the wedding ceremony the simpler the better, not to waste money. *Eighth, Things followers should avoid:* 1) Not to drink; however, during some special events which do not fall on fast days, one can have a little of a very light liquor. Remember that to become drunk is equal to committing a sin. 2) Not to smoke opium. Exception to only sick people advised by physicians may take a little in combination with other medicines. 3) Not to gambling. No exception!!! *Ninth, Behaviour towards monks, temples or pagodas, other religions and individuals:* (a) *Behaviour towards monks and nuns:* i) All followers of Hoa Hao Buddhism should always respect decent monks and nuns. ii) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always listen and obey right things taught by the monks and nuns. iii) For those who known to be false monks and nuns, followers of Hoa-Hao Buddhism should warn and advise them to return to the right path of Buddhism. If they continue with their evils, followers of Hoa Hao Buddhism should take a positive action by explaining to the people as well as to the local Buddhists so that they could stay away from those wizards. (b) *Behaviour towards temples and pagodas:* i) Hoa Hao Buddhism does not prohibit its followers from going to temples or pagodas to worship Buddhas, especially on important Buddhist events such as the Buddha's Birthday (on the 15th of

the Vesak month) or the Ullambana Basins (on the 15 of the seventh lunar month). ii) Hoa Hao Buddhism does not agree or emphasize on the worshipping of statues or images; however, it prohibits its followers to defame this form of worship in any way. (c) *Behaviour of followers towards other religions*: i) Followers of Hoa-Hao Buddhism always respect, and not talk about the way of worshipping of other religions. ii) Followers of Hoa-Hao Buddhism never speak ill about the teachings of other religions. iii) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always behave correctly towards other religions even if they do wrong to Hoa-Hao Buddhism. (d) *Behaviour towards other individuals*: i) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always be on good terms with others so that mutual sympathy may be strongly developed. ii) Followers of Hoa-Hao Buddhism always show love and care for others whenever they are in need. iii) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always try their best to help neighbors. *Tenth, Letting the hair growing long*: 1) The Master Huynh Phu So let his hair growing long because he tried to keep a remembrance of our ancestors' ancient custom and to show us that he is not influenced by the western civilization, not a means of leading a religious life. 2) The Master Huynh did not compel nor prohibit his followers to grow their hair long. 3) If one grows long hair without improving oneself, one is in no way a follower of Hoa-Hao Buddhism. 4) Master Huynh allowed his followers to make reforms according to the contemporary evolution of the country so as to be in accord with the people. *Eleventh, Education and Hoa Hao Buddhism*: 1) Master Huynh always emphasized that education would help wider our knowledge in science and sociology. 2) Education helps us prevent errors and wipe out superstitions. 3) Education helps us study Buddhism more efficiently. 4) Education is not a hindrance to morality or religious life. *Twelfth, Hoa Hao Buddhism and Business*: Master Huynh Phu So encouraged his followers to do business to enrich the family economy and to strengthen the society as well as the country with the following conditions: 1) All followers of Hoa-Hao Buddhism should always comply with the rules as outlined in the "Noble Eightfold Path." 2) Get rid of dishonest deeds by not performing weight cheating, bushel substituting, smuggling, liquor trading, and sales of opium. 3) Exercise honest professions without cheating anyone, get rid of dishonest habits. *Thirteenth, Concepts of Hoa-Hao Buddhism on Food and Housing*: 1) Eat and drink moderately. 2) Avoid good food prepared with ingredients that are bad for our body and which may cause us illness. 3) Always keep our body clean and observe the rules of hygiene. 4) Get rid of the habit of living in unhealthy conditions because when the body is dirty, the mind cannot develop.

Chương Mười Tám
Chapter Eighteen

***Tôn Sư Minh Đăng Quang &
Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam***

I. Thân Thế Và Hành Trạng Của Tôn Sư Minh Đăng Quang:

Minh Đăng Quang là một Đại Tăng quan trọng của Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vãng bóng vào năm 1954. Ngài là một trong những nhà sư cải cách Phật giáo chủ yếu trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử lớn của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới. Tôn sư Minh Đăng Quang sanh ra và lớn lên trong một gia đình theo truyền thống Khổng Mạnh. Chính vì thế nên dù sau này lâu thông Tam Tạng kinh điển, Ngài vẫn tôn trọng nề nếp Khổng Mạnh đã ăn sâu trong lòng dân tộc. Ngài thấm nhuần triết lý Khổng Mạnh ngay từ khi Ngài còn rất nhỏ đến nỗi Ngài luôn tôn trọng giáo lý Khổng Mạnh mặc dù hoàn toàn thông suốt kinh điển. Dù thời gian hoằng pháp của Tôn sư chỉ vỏn vẹn có mười năm, nhưng Ngài đã đóng góp thật nhiều cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và cho Phật giáo nói chung. Tôn sư Minh Đăng Quang đã đến và đã đi. Đã 70 năm trôi qua từ khi công cuộc Hoằng Pháp đầy ý nghĩa của Ngài đã điểm tô cho bối cảnh lịch sử Việt Nam vào thời đó, đặc biệt là các vùng ở miền đất phương Nam. Từ một chiếc bóng đơn lẻ trong thời buổi cực kỳ ly loạn của lịch sử Việt Nam, Ngài đã mở ra một kỷ nguyên mới cho Phật giáo Việt Nam, kỷ nguyên của đạo Phật thật sự, đạo Phật chính thống, đạo Phật thật sự ngấm sâu vào lòng dân Việt sau nhiều năm oằn oại dưới chánh sách hủy diệt tôn giáo của thực dân Pháp. Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, thế mà cuộc đời và sự nghiệp tu hành của Ngài chẳng bao giờ mất ảnh hưởng, chẳng những đối với hàng đệ tử mà còn đối với tất cả

những ai có cơ hội biết đến Ngài. Kỳ thật, thời gian dường như không có ảnh hưởng gì hết với những ký ức về Ngài, và định luật vô thường dường như cũng không chịu in dấu tang thương trên danh tiếng vĩ đại của vị thầy vĩ đại này. Tác phong sáng ngời và đức tánh siêu nhiên của Ngài, thêm vào ý chí kiên quyết đã giúp Ngài có khả năng khai mở một truyền thống Phật giáo nổi tiếng tại Việt Nam. Ngài bắt đầu sứ mạng của mình ngay từ khi hãy còn rất trẻ. Sự nhiệt thành hăng hái của Ngài để tìm kiếm và truyền bá Phật pháp lúc nào cũng khiến hàng hậu bối chúng ta kính phục và luôn khuyến tấn chúng ta tiếp tục đi theo bước chân cũng như tấm gương rạng ngời của Ngài để phục vụ Chánh Pháp.

II. Tôn Sư Minh Đăng Quang và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam:

Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thành linh vắng bóng vào năm 1954, từ năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ. Các Giáo đoàn thuộc Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Hiện tại có 6 giáo đoàn Tăng và 3 giáo đoàn Ni trên toàn quốc: *Giáo đoàn Tăng:* Giáo đoàn Tăng thứ Nhất do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Viên trong tỉnh Vĩnh Long làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Trưởng Lão Giác Tánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Trang trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Trưởng Lão Giác An lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tòng trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ tư do Pháp Sư Giác Nhiên lãnh đạo, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ năm do Trưởng Lão Giác Lý lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Trung Tâm ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ sáu do Trưởng Lão Giác Huệ lãnh đạo, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Sài

Gòn làm trụ sở chánh. *Giáo đoàn Ni*: Giáo đoàn Ni thứ Nhất do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Phương ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Ni Trưởng Lão Ngân Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tiên tại Hà Tiên, trong tỉnh Rạch Giá làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Ni Trưởng Trí Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Hiệp trong tỉnh Mỹ Tho làm trụ sở chánh. *Những nhà lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam*: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Tôn Sư Minh Đăng Quang từ năm 1946 đến 1954. Từ năm 1954 đến 1975 do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo. Trong khi đó Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4 xuất ngoại và thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Trưởng Lão Giác Chánh thị tịch năm 2004. Hiện Giáo Hội Khất Sĩ trong và ngoài nước được sự lãnh đạo tinh thần của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Tuy nhiên, Giáo Hội trong nước được sự lãnh đạo trực tiếp của Thượng Tọa Thích Giác Toàn, trụ sở đặt tại Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc địa phận Sài Gòn.

Venerable Master Minh Dang Quang & The Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect

I. The Life & Acts of Honorable Master Minh Dang Quang:

Venerable Master Minh Dang Quang was an important Vietnamese Monk in the first half of the twentieth century. He was born in 1923 and considered missing on the way to preach in 1954. When moral and traditions of Vietnamese Buddhism were in rapid decline, he was one of the key monks in the revival and reformation of Vietnamese Buddhism during that time; he was also the founder of the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist school. Most Honorable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Mahayana and Theravada (Hinayana) to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect. Not long after the day he founded the school, millions of followers followed him to practice. In mid 70s, one of his great disciples, Most Venerable Thích Giác Nhiên, founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in the United States of which followers are all over the world nowadays. Venerable Master

Minh Dang Quang was born and raised in a family with Confucian tradition. He was much imbued with the lofty principles of Confucianism since he was very young so that He was always sincerely respect the main principles of Confucius-Mencius although he deeply devoted to the Triple Gem. Even though his time of propagation of the Dharma was only ten years, he had contributed so much to Vietnamese Buddhism and to Buddhism in general. Venerable Master Minh Dang Quang had come and gone. Seventy years had elapsed since his magnificent propagation of the Buddha-dharma adorned the historical background of Vietnam at that time, especially the Southern parts. From a lonely shadow of his during the most chaotic time of Vietnamese history, he opened a new era for Buddhism in Vietnam, an era of a real Buddhism, an era of an orthodox Buddhism, a Buddhism that indeed deeply infiltrated Vietnamese people after years of suffer under the policy of religious destruction implemented by the French colonists. More than half a century had passed, Venerable Master Minh Dang Quang, his life and his religious works never lose their powerful impact upon not only his disciples, but also those who come across them. As a matter of fact, time seems to have no impact on his memory and the law of impermanence also seems to refuse to imprint its miserable seal on the great fame of this outstanding master. His shining personality and supernatural character, in addition to his determined will to carry out his noble mission had helped his ability to found a famous Buddhist tradition in Vietnam. He started his mission even when he was very young. His vigor and his unceasing search for and propagation of the Buddha-dharma always inspire our respect and encourage us to continue to follow his footsteps and his gorgeous example to serve the Correct Dharma.

II. Honorable Master Minh Dang Quang and the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect:

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1944 by the Late Most Honourable One Minh Đăng Quang. The school was established during declined period of the Vietnamese Buddhism. Most Honourable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Theravada (Hinayana) and Mahayana to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Buddhism. Not long

after he founded The Vietnamese Sangha Buddhism, millions of followers followed him to practise. He was so famous; however, he suddenly disappeared in 1954. He was officially considered missing in 1954. After he disappeared, the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhism developed more quickly on a larger scale from all over the South Vietnam to North of Central Vietnam with millions more followers. Missionaries of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association At this time, in Vietnam, there are six Missionaries of Monks and three Missionaries of Nuns: *Missionaries of Monks*: The first Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Chanh and its headquarters is Ngoc Vien Monastery in Vinh Long Province. The second Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Tanh and its headquarters is Ngoc Trang Monastery in Nha Trang Province. The third Missionary of Monks led by Most Venerable Giac An and its headquarters is Ngoc Tong Monastery in Nha Trang Province. The fourth Missionary of Monks led by Dharma Master, Most Venerable Giac Nhiên and its headquarters is Minh Dang Quang Dharma Institute in Bien Hoa Province. The fifth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Ly and its headquarters is Central Monastery in Saigon. The sixth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Hue and its headquarters is Loc Uyen Dharma Hall in Saigon. *Missionaries of Nuns*: The first Missionary of Nuns led by Venerable Nun Huynh Lien and its headquarters is Ngoc Phuong Monastery in Saigon. The second Missionary of Nuns led by Venerable Nun Ngan Lien and its headquarters is Ngoc Tien in Ha Tien, Rach Gia Province. The third Missionary of Nuns led by Venerable Nun Tri Lien and its headquarters is Ngoc Hiep Monastery in My Tho Province. *Leaders of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association*: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Most Honorable One Minh Dang Quang from 1946 till 1954. From 1954 to 1975, led Most Venerable Giac Chanh. After 1975, Most Venerable Giac Chánh continued to lead the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam. Meanwhile, Dharma Master Thich Giac Nhien, leader of the fourth Missionary of Monks went oversea and established the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in California, the United States of America. Most Venerable Giac Chanh passed away in 2004. At this time, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association and

International Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Dharma Master, Most Venerable Thich Giac Nhien. However, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam is directly led by Venerable Thich Giac Toan, and its headquarters is Central Monastery in Saigon.

Chương Mười Chín
Chapter Nineteen

Cư Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám &
Hội An Nam Phật Học

Bác Sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám (1897-1969) sanh năm 1897 tại làng Đồng Mỹ, nay là Phú Mỹ, tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Cha ông là ông Lê Đỉnh, giữ chức Binh Bộ Thượng Thư, tương đương với chức Tổng Trưởng Bộ Quốc Phòng, dưới triều vua Tự Đức. Khi còn trẻ, ông và người anh lớn hơn mình 3 tuổi là ông Lê Đình Dương cùng theo học với cha. Cả hai đều tỏ ra thông minh khác thường. Khi lớn lên, ông Lê Đình Thám tỏ ra xuất sắc và nổi tiếng nhất trong tỉnh nhà. Từ cấp tiểu học lên đến đại học, ông luôn là học sinh đứng đầu trong tất cả các lớp mà mình đã theo học và luôn đỗ đầu trong các kỳ thi. Ông Lê Đình Thám tốt nghiệp thủ khoa trường Y Sĩ Đông Dương tại Hà Nội vào năm 1916. Vào thời đó, giấc mơ của nhiều người đương thời đều muốn được thành công và danh vọng, nhưng đối với vị y sĩ trẻ Lê Đình Thám thì sự thành công và danh vọng không phải là mục đích của mình.

Từ năm 1916 đến năm 1925, ông được bổ nhiệm đi phục vụ tại nhiều bệnh viện từ các vùng Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa, vân vân. Vào năm 1926, ông được chuyển về Hội An, thuộc tỉnh Quảng Nam. Sau khi hay tin ông cùng một nhóm người trẻ tại Hội An tổ chức lễ truy điệu cho cụ Phan Chu Trinh, người Pháp đã ngay lập tức chuyển ông ra Hà Tĩnh. Vào năm 1928, ông được chuyển về làm Y Sĩ Trưởng tại viện Bào Chế và Vi trùng Học Louis Pasteur. Năm 1930, ông đậu bằng Y Khoa Bác Sĩ của Pháp. Năm 1933, ông được bổ nhiệm làm Y Sĩ Trưởng bệnh viện Huế. Năm 1945, Thủ Tướng Trần Trọng Kim mời ông giữ chức Vụ Trưởng Y Khoa Trung Phần. Năm 1947, ông quay trở về tỉnh nhà Quảng Nam để gia nhập vào lực lượng kháng chiến chống Pháp và được cử giữ chức vụ Chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến miền Nam Trung Phần Liên Khu V. Vào mùa hè năm 1949, ông được mời ra Bắc và được đưa lên nắm giữ chức Chủ Tịch Phong Trào Hòa Bình cho Việt Nam.

Trong khi làm việc tại bệnh viện Hội An vào năm 1926, một ngày nọ, ông viếng chùa Non Nước ở phía Đông Nam Đà Nẵng, tình cờ ông đọc được một bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng được khắc trên tường của chùa:

Bồ đề bốn vô thọ,
 Minh cảnh diệt phi đài,
 Bản lai vô nhất vật,
 Hà xứ nhạ trần ai ?
 (Bồ đề vốn không cây,
 Gương sáng cũng chẳng đài,
 Xưa nay không một vật,
 Chỗ nào dính bụi bặm?)

Kể từ lúc đó, bài kệ đã in sâu vào tâm thức của ông một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật, khiến ông lúc nào cũng suy nghĩ và muốn học hỏi thêm về tôn giáo này. Năm 1928, khi ông được chuyển từ Hà Tĩnh về Huế làm Y Sĩ Trưởng tại viện Bào Chế và Vi trùng Học Louis Pasteur, ông thường đến chùa Trúc Lâm và trở thành đệ tử tại gia của Hòa Thượng Giác Tiên, người đã ban cho ông Pháp danh Tâm Minh. Kể từ thời điểm này, cuộc đời ông đã được gắn liền với Phật giáo và ông đã tận tụy phục vụ đạo pháp.

Từ năm 1929 đến năm 1933, ông cũng học được rất nhiều về đạo pháp nơi Hòa Thượng Phước Huệ tại chùa Thập Tháp, tỉnh Bình Định. trong khoảng thời gian này, tại Trung Hoa, Hòa Thượng Thái Hư đang phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Tại Việt Nam, ông Lê Đình Thám cũng cho phát động phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, Phật giáo Việt Nam được coi như đã chết từ khi người Pháp chiếm đóng toàn cõi Việt Nam theo Hòa Ước năm Quý Mùi 1883. Vào năm 1932, Bác Sĩ Lê Đình Thám làm việc với một nhóm Tăng Già gồm các vị Hòa Thượng Thiện Đức, Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... cũng như một số Phật tử tại gia thuần thành gồm các vị Ứng Báng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân... để thành lập Hội An Nam Phật Học. Cũng nên ghi nhận, dưới thời Pháp thuộc, miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận được gọi là An Nam. Hội An Nam Phật Học do Bác Sĩ Lê Đình Thám làm hội trưởng và trụ sở được đặt tại chùa Trúc Lâm. Về sau này, khi chùa Từ Đàm đã được trùng tu, Hội dời trụ sở về Từ Đàm. Sang năm sau, Hội An Nam Phật Học đã mở rộng hệ thống tổ chức đến nhiều chi

nhánh rải rác khắp miền Trung và miền Nam Việt Nam. Mục đích chính của Hội là đào tạo Tăng tài. Vào năm 1933, mở thêm những chi hội An Nam Phật Học tại chùa Vạn Phước, rồi di chuyển chi hội đến chùa Bảo Quốc, hướng dẫn bởi Hòa Thượng Trí Độ với tên Phật Giáo Sơn Môn. Trong cùng năm 1933, lớp học Đại Học Phật Giáo được mở ra tại chùa Trúc Lâm, do Hòa Thượng Giác Tiên hướng dẫn, một lớp trung cấp cũng được mở ra tại chùa Tường Vân do Hòa Thượng Tịnh Khiết hướng dẫn. Bác Sĩ Lê Đình Thám đã được mời giảng dạy tại các trường này và ông là vị cư sĩ đầu tiên trong thế kỷ thứ hai mươi tham dự vào những khóa đào tạo Tăng tài ở Việt Nam. Dầu sở hữu một kiến thức thâm sâu về cả đời lẫn đạo, nhưng nhân cách của Bác sĩ Thám lúc nào cũng khiêm nhường và đáng kính. Ông thường mặc áo dài màu nâu đậm (dành cho cư sĩ) và đắp lễ chư Tăng trước khi tiến lên bục giảng.

Cũng nên ghi nhận là trong số những vị tốt nghiệp khóa đầu tiên của trường Phật Học tại chùa Bảo Quốc, có một số vị Tăng tiêu biểu như Hòa Thượng Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Nhật Liên, vân vân. Về sau này những vị này đều trở thành những nhà lãnh đạo cao cấp của Phật Giáo Việt Nam. Bên cạnh những nỗ lực phục hưng Phật giáo Việt Nam, Bác sĩ Lê Đình Thám cũng luôn quan tâm và nghĩ đến giới trẻ theo sau thế hệ này. Vào năm 1940, ông thành lập và tự mình hướng dẫn đoàn Phật Học Đức Dục. Đoàn Trưởng là ông Phạm Hữu Bình, Đoàn Phó là ông Đinh Văn Nam (về sau này trở thành Hòa Thượng Minh Châu), Thư Ký là ông Ngô Điền, và những thành viên Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quang, Nguyễn Khải, Lê Kiêm, Phạm Quý, Hoàng Ngọc Phú, Lê Đình Duyên... Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950.

Bác sĩ Lê Đình Thám là một trong những cư sĩ sáng chói của Phật giáo Việt Nam trong thời cận đại. Trong thập niên 1930s, ông đã có những cống hiến to lớn trong việc phục hoạt Phật giáo tại miền Trung Việt Nam. Ông là vị cư sĩ duy nhất trong Phật giáo Việt Nam có được sự tôn vinh của Tăng chúng và họ đã dựng tượng để vinh danh những đóng góp của ông cho Phật Giáo. Ông chẳng những đóng góp rất nhiều công sức trong việc phục hưng Phật giáo ở Trung Phần, mà ông còn là người đi tiên phong thành lập Tổ Chức Thiếu Niên & Giáo Dục Thiếu Niên Phật Tử. Ông mất ngày 23 tháng 4 năm 1969, thọ 73 tuổi với 42 năm hộ trì Tam Bảo. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám quả là một trong những vì sao sáng chói trên bầu trời Phật giáo Việt Nam. Trong suốt 42 năm đó, ông đã bỏ ra rất nhiều thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc chấn hưng và truyền bá Phật pháp ở Việt Nam. Ông đã biên dịch các bộ sách sau đây: 1) Kinh Thủ Lăng Nghiêm. 2) Luận Nhơn Minh, bộ Luận được Ngài Do Thượng Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học. 3) Luận Đại Thừa Khởi Tín, bộ luận được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa. 4) Bát Thức Qui Củ Tụng, bộ luận được viết bởi ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ VII, trong đó giải thích tiêu chuẩn của tám thức. 5) Bát Nhã Tâm Kinh. Ngoài ra, ông còn biên soạn bộ Phật Học Thường Thức, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam & Phật Tổ Thích Ca, và Tâm Minh Lê Đình Thám Tuyển Tập (5 tập).

***Lay Buddhist Tam Minh Le Dinh Tham &
The Association of An Nam Buddhist Studies***

Doctor Minh Tam Le Dinh Tham (1897-1969) was born in 1897 in Dong My Village, Phu Khuong Canton, Dien Ban District, Quang Nam Province. His father, Mr. Le Dinh, held the position of Minister of Military Department (Minister of Defense) during the time of King Tu Duc. When he was young, he and his brother (three years older than him) studied directly under his father. Both of them proved to be extraordinarily intelligent. When he grown up, Mr. Le Dinh Tham proved to be excellent and famous on his hometown.

From elementary to university, he was always at the top of all his classes and was ranked number one in almost all of his examinations.

Mr. Le Dinh Tham graduated as valedictorian medicine in Hanoi in 1916. At that time, it was the dream of many people who wanted success and fame, but for the young Doctor Le Dinh Tham, success and fame were not his goal. From 1916 to 1925, he was assigned to many hospitals from Binh Thuan, Song Cau, Quy Nhon, Tuy Hoa, etc. In 1926, he was transferred to Hoi An, Quang Nam. After hearing the news that he and a group of young people in Hoi An held a ceremony to commemorate Mr. Phan Chu Trinh, the French immediately transferred him to Ha Tinh province. In 1928, he was transferred to Hue to hold a chief physician position of Pasteur Institute of Apothecology and Microbiology. In 1930, Mr. Le Dinh Tham passed the French Medical Doctor's Degree. In 1933, he was the Director of Hue Hospital. In 1945, Prime Minister Tran Trong Kim invited him to hold the position of Central Medical Director. In 1946, Dr. Le Dinh Tham returned to his hometown, Quang Nam, to join the resistance forces against the French. In 1947, he held the position of Chairman of the South Central Resistance Committee at Inter-Zone V. In the summer of 1949, he was invited to the North and was promoted to hold the position of Chairman of the World Peace Movement of Vietnam.

While working at Hoi An Hospital in 1926, one day, he visited Non Nuoc Pagoda in Da Nang, he accidentally read a verse of the Sixth Patriarch Hui Neng, carved on the temple wall:

The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)
 The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

Since then, this verse had always been deeply ingrained in his mind, making him think and urged him to learn more about this religion. In 1928, when he transferred from Ha Tinh to Hue as the Chief Physician of the Pasteur Institute of Apothecology and Microbiology, he often went to Truc Lam Pagoda and became a lay disciple of Most Venerable Giac Tien, who gave him the Dharma name of Tam Minh. From this point in time, his life was attached to

Buddhism and dedicated to serve the Dharma. From 1929 to 1933, he also learned a lot from Most Venerable Phuoc Hue from Thap Thap Pagoda in Binh Dinh Province. During this period of time, in China, Most Venerable T'ai Hsi was launching a Chinese Buddhist Revival. In Vietnam, Mr. Minh Tam Le Dinh Tham also launched a movement to revive Vietnamese Buddhism. It should be reminded that Vietnamese Buddhism was considered dead since the time the French Colonials invaded and occupied the whole Vietnam in 1883 (in a Peace Agreement signed by Nguyen Van Tuong and Patrenôte). In 1932, Doctor Le Dinh Tham worked with a group of Monks (Thien Duc, Phuoc Hue, Giac Tien, Giac Nhien, Tinh Hanh, Tinh Khiet...) and other devout lay Buddhists (Ung Bang, Nguyen Dinh Hoe, Nguyen Khoa Tan...) to establish Association of An Nam Buddhist Studies (An Nam Phật Học). It should be noted that under the French domination, the central region from Thanh Hoa to Binh Thuan was called An Nam. The Southern Buddhist Studies was chaired by Dr. Le Dinh Tham and had its headquarters at Truc Lam Pagoda. Later, when Tu Dam Paga was restored, the Association moved its office to Tu Dam. In the next few years, the Association of An Nam Buddhist Studies expanded its organization system to branches that scattered all over the Central and South Vietnam. The main goal of the Association of Southern Buddhist Studies was to train talented monks. In 1933, opened the An Nam Buddhist Studies at Van Phuoc Pagoda, then moved to Bao Quoc Pagoda led by Most Venerable Tri Do with the name Son Mon School of Buddhism. In the same year, 1933, the Buddhist University class was opened at Truc Lam Pagoda, led by Most Venrable Giac Tien (as Director), a high school class was opened at Tuong Van Pagoda, led by Most Venerable Tinh Khiet. Doctor Le Dinh Tham was invited to teach at these schools and became the first layparson in the twentieth century to have participated in the training of Buddhist monks in Vietnam. Despite having a great knowledge of life and religion, but Dr. Le Dinh Tham was very humble and respectful. He always wore a Buddhist dark brown robe (for lay people) and bowed to the monks before going up to the podium.

It should be noted that among those who graduated from the first class of Buddhism at Bao Quoc School, there were some typical monks such as Thien Sieu, Tri Quang, Thien Minh, Thien Hoa, Tri Tinh, Nhat

Lien, etc. They later became high-ranking leaders of Vietnamese Buddhism. Besides efforts of reviving Vietnamese Buddhism, Dr. Le Dinh Tham also concerned and thought of the youth who follow this generation. In 1940, he established the Youth Union of Buddhist Studies Duc Duc, led by himself. Team leader Mr. Pham Huu Binh, Deputy Youth Union Mr. Dinh Van Nam (later became Most Venerable Minh Chau), Secretary Mr. Ngo Dien, and other members Ngo Thua, Vo Dinh Cuong, Dinh Van Vinh, Nguyen Huu Quang, Nguyen Khai, Le Kiem, Pham Quy, Hoang Ngoc Phu, Le Dinh Duyen... In 1948 the United Vietnamese Buddhist Association was established in Hanoi. Many Buddhist magazines and translations were issued. In Hue, Most Venerable Thich Giac Nhien and Upasaka Minh Tam Le Dinh Tham have tried their best to contribute to the Buddhist restoration by preaching the Buddha's Teachings in Vietnamese, founding several Buddhist youth organizations and translating the Surangama Sutra into Vietnamese. In 1951, a National Buddhist Conference was held in Hue, aimed at unifying all Buddhist associations and reorganizing the Sangha's activities. It approved the participation of Vietnamese Buddhist in the World Fellowship of Buddhists which was founded in Colombo, Ceylon in 1950.

Dr. Le Dinh Tham was one of the most brilliant lay man of Vietnamese Buddhism in the modern time. In 1930s, he made great contributions in reviving Buddhism in Central Vietnam. He was the only layperson in Vietnamese Buddhism who earned the great honor from the Sangha that they erected a memorial statue to honor his contributions to Buddhism. He had not only contributed so much to the revival of Buddhism in Central Vietnam, but he also pioneered in founding of Vietnamese Buddhist Youth and Youth Educational Organizations. He passed away on April 23, 1969, at the age of 73 with 42 years serving and supporting Buddhism. Lay Buddhist Tam Minh Le Dinh Tham was really one of the brilliant stars in the vault of the sky of Vietnamese Buddhism. During this period of 42 years, he spent a lot of time to study and research on Buddhism and contributed a lot in reviving and spreading the Buddha-dharma in Vietnam. He translated and composed the following books: 1) The Surangama Sutra. 2) Nyayapravesa Sastra, the sastra was composed by Sankarasvamin, written on "Introduction to Logic." 3) Mahayana-Sraddhotpada-Sastra,

the sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana. 4) Standard Recitation on the Eight Consciousnesses (Pa Shih Kuei Chu Sung), a Commentary written by Hsuan-Tsang (600-664) in the seventh century, that explains the standards of eight consciousnesses. 5) Heart Sutra (the Prajnaparamita Hridaya Sutra, the Sutra of the Prajnaparamita). Besides, he also composed the following works: 1) General Knowledge on Buddhism. 2) History of Vietnamese Buddhism & Sakyamuni Buddha. 3) Tam Minh Le Dinh Tham's Selective Books (4 volumes).

Chương Hai Mươi
Chapter Twenty

***Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền &
Hội Phật Học Nam Việt***

Cư sĩ Mai Thọ Truyền (1905-1973) sanh ngày 1 tháng 4 năm 1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ, ông theo học trường sơ học Pháp-Việt tại Bến Tre, rồi lên Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Năm 1924, ông thi đậu vào ngạch thư ký hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên và Chợ Lớn. Năm 1931, ông đậu ngạch Tri huyện và được bổ nhiệm đi các nơi Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Ông nổi tiếng là người đạo đức và liêm khiết nên rất được lòng kính trọng và yêu thương của dân chúng tại những nơi mà ông đã từng phục vụ. Năm 1945, lúc Nhật đảo chánh loại bỏ thực dân Tây, ông đang làm quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh Trưởng Trà Vinh. Tháng 6 năm 1945, Thủ Tướng Trần Trọng Kim bổ nhiệm ông làm quận trưởng Thốt Nốt, Long Xuyên. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Chủ Tịch Ủy Ban Quận Bộ Kháng Chiến Châu Thành Long Xuyên, rồi chánh văn phòng kiêm Ủy Viên Tài Chánh tỉnh Long Xuyên.

Sau khi quân đội Pháp tái chiếm Long Xuyên vào năm 1945, ông cùng Ủy Ban dời về Núi Sập, sau đó giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Thời chính phủ Nguyễn Văn Thinh, ông được bổ nhiệm vào chức Quận Trưởng Châu Thành Sa Đéc, rồi Phó Tỉnh Trưởng Sa Đéc. Thấy cảnh quân đội Pháp tàn hại dân chúng, ông xin từ chức nhưng không được. Đầu năm 1946, ông bèn cáo bệnh và xin được đi điều dưỡng. Đến năm 1947, ông đổi về Sài Gòn giữ chức Chánh Văn Phòng Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân, rồi Chánh Văn Phòng bộ Kinh Tế, Giám đốc Hành Chánh sự vụ bộ Ngoại Giao, Đồng Lý văn phòng bộ Nội Vụ của chính phủ Nguyễn Phan Long, Đồng Lý văn phòng Phủ Thủ Hiến Việt Nam và Phó Đồng Lý văn phòng Thủ Tướng Bửu Lộc. Năm 1955, ông đổi qua ngạch Thanh Tra hành chánh, và về hưu năm 1960. Sau cuộc đảo chánh 1963, ông gia nhập hội đồng

nhân sĩ ủng hộ hội đồng quân nhân cách mạng. Năm 1967, ông Trần Văn Hương và ông ra tranh cử chức vụ Tổng Thống và Phó Tổng Thống, nhưng thất bại. Năm 1968, ông được cử giữ chức Quốc Vụ Khanh kiêm Viện Trưởng Giám Sát Viện, rồi Quốc vụ Khanh đặc trách Văn Hóa Vụ cho đến khi qua đời vào năm 1973.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1954, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền ở Nam Phần cùng cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám ở Trung Phần đã mở ra nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Đối với Phật giáo Việt Nam, từ trước thập niên 1930s, công việc thiết lập một hệ thống giáo dục Phật giáo đã được tiến hành. Tuy nhiên, vì thiếu một tổ chức thống nhất, nên ba miền Bắc, Trung và Nam tự thành lập những cơ sở và hiệp hội riêng cho từng miền. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Sau năm 1954, tại miền Nam Phật tử thành lập nhiều hiệp hội Phật giáo như Hội An Nam Phật Học, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, vân vân. Vào năm 1964, cư sĩ Mai Thọ Truyền đã soạn thảo bản Hiến Chương chuẩn bị cho Phật giáo tại miền Nam phục hồi với tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Như vậy sau gần 50 năm chấn hưng và phát triển, dầu đất nước đang trong tình trạng chiến tranh, và dầu hệ thống giáo dục Phật giáo chưa được kiện toàn, nhưng Phật giáo Việt Nam coi như đã được phục hoạt.

Kể từ năm 1931, trong những năm làm việc ở miền tây Nam Phần, cư sĩ Mai Thọ Truyền đã có đại duyên đến với Phật giáo và để tâm nghiên cứu cả Phật giáo lẫn Nho giáo. Khi tông sự tại Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa Thượng Thích Hành Trụ, pháp sư tại chùa Long An, và trở thành đệ tử tại gia của Ngài. Hòa Thượng Hành Trụ ban cho ông Pháp danh là Chánh Trí. Từ đó, ông hết lòng hộ trì Phật giáo. Ông đã góp phần rất lớn cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Năm 1950, ông vận động thành lập và làm Tổng Thư Ký cho Hội Phật Học Nam Việt, trụ sở được đặt tại chùa Khánh Hưng, về sau dời qua chùa Phước Hòa. Một năm sau đó, ông đứng ra vận động xây dựng chùa Xá Lợi tại Sài Gòn, về sau này được chọn làm trụ sở chính thức cho Hội Phật Học Nam Việt vào năm 1958. Từ năm 1955, ông được cử giữ chức Hội Trưởng hội Phật Học Nam Việt cho đến ngày ông qua đời vào năm

1973. Bên cạnh đó, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí Từ Quang, do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này hoạt động liên tục 24 năm từ năm 1951 đến năm 1975, đã góp phần rất lớn trong việc phổ biến giáo lý nhà Phật tại miền Nam Việt Nam. Ông đã giúp cho Hội Phật Học Nam Việt mở thêm 40 tỉnh hội và chi hội Phật Học trên khắp các tỉnh Nam Phần. Trong giai đoạn 1954-1963, dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm đang đàn áp Phật giáo, ông giữ chức vụ Tổng Thư Ký Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo, trụ sở được đặt tại chùa Xá Lợi.

Từ năm 1955, ông được chọn giữ chức Hội Trưởng hội Phật Học Nam Việt cho đến ngày ông qua đời vào năm 1973. Cùng năm 1955, Hội đã mở nhiều lớp Phật Học Phổ Thông, do các vị Hòa Thượng Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh, và cư sĩ Mai Thọ Truyền giảng dạy cho lớp học và thuyết giảng cho đại chúng tại chùa Xá Lợi. Tưởng cũng nên ghi nhận, từ năm 1955 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã lạm dụng quyền hành đàn áp Phật giáo một cách dã man. Vào năm 1963, hầu như toàn bộ chư Tăng Ni tại miền Nam đã tham gia vào công cuộc đấu tranh chống lại sự kỳ thị tôn giáo của chế độ, kêu gọi hủy bỏ đạo luật thuộc địa số 10, một đạo luật đã được thừa nhận từ thời thực dân Pháp và vẫn được Tổng Thống Ngô Đình Diệm duy trì, chỉ thừa nhận Thiên Chúa Giáo La Mã, trong khi Phật giáo và các tôn giáo khác chỉ được coi như là “hiệp hội” mà thôi. Vào đêm 20 tháng 8 năm 1963, chính quyền ông Diệm tung ra những cuộc càn quét bằng cảnh sát một cách qui mô tại Huế và Sài Gòn nhằm khủng bố và bắt bớ chư Tăng Ni. Để bảo vệ Phật giáo, Hòa Thượng Thích Quảng Đức cùng một số chư Tăng Ni đã tự thiêu vì chánh pháp. Sau pháp nạn này, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trở nên mạnh mẽ hơn. Chính sức mạnh của Tăng đoàn trong Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất vào năm 1964.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, được thành lập vào cuối năm 1963 đầu năm 1964. Cư sĩ Mai Thọ Truyền đã tích cực tham gia soạn thảo Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, nhưng chỉ được một tháng thì ông xin từ chức và trở về với cương vị Hội Trưởng cho Hội

Phật Học Nam Việt. Theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật chẳng những tin vào lòng bi mẫn và sự yêu thương, mà còn phải đấu tranh xóa bỏ giai cấp như Đức Phật đã làm trên 2.500 năm về trước. Tổ chức này xuất bản nguyệt san Giác Ngộ, để thông tin sinh hoạt Phật sự và phản ảnh chính sách đương thời của nhà nước về 100.000 Tăng Ni và hơn 60 triệu Phật tử tại gia, nhưng những con số này còn phải hỏi lại. Khi Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập, trụ sở tạm được đặt tại chùa Xá Lợi, cư sĩ Mai Thọ Truyền là một trong những vị giảng sư đầu tiên và sau đó được cử làm Phụ Tá Viện Trưởng đặc trách tài chánh, kiêm Tổng Thư Ký từ năm 1967 đến 1968. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước năm 1975, tại Sài Gòn có Viện Đại Học Vạn Hạnh nổi tiếng với năm phân khoa: Phật Học, Văn Khoa, Khoa Học Xã Hội, Khoa Học Ứng Dụng, và Khoa Ngôn Ngữ Học. Riêng phân khoa Phật Học, có khoảng 400 sinh viên theo học hằng năm.

Cư Sĩ Mai Thọ Truyền đã góp phần lớn lao giúp phục hưng Phật Giáo tại Nam Phần Việt Nam trong thời kỳ cận đại. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Vào giữa thế kỷ thứ 20, Việt Nam có khoảng trên 80 phần trăm dân chúng theo Phật giáo; tuy nhiên, phần lớn những người được gọi là Phật tử có một ý nghĩ rất mơ hồ về ý nghĩa thật sự của Phật giáo. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Trong khi tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Trong khi đó, tại Nam Phần Việt Nam, vào năm 1950, cư sĩ Mai Thọ Truyền vận động thành lập và làm Tổng Thư Ký cho Hội Phật Học Nam Việt, trụ sở được đặt tại chùa Khánh Hưng, về sau dời qua chùa Phước Hòa. Sau đó, ông đứng ra vận động xây dựng chùa Xá Lợi

tại Sài Gòn. Chùa Xá Lợi được chọn làm trụ sở chính thức cho Hội Phật Học Nam Việt vào năm 1958.

Cư sĩ Mai Thọ Truyền là một trong những cư sĩ sáng chói của Phật giáo Việt Nam trong thời cận đại. Trong thập niên 1940s, ông đã có những cống hiến to lớn trong việc phục hoạt Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ông là một trong những vị cư sĩ hiếm hoi trong Phật giáo Nam Việt thời đó có được sự tôn kính của Tăng chúng vì những đóng góp của ông cho Phật Giáo. Ông chẳng những đóng góp rất nhiều công sức trong việc phục hưng Phật giáo ở Nam Phần, mà ông còn là người đi tiên phong thành lập Tổ Chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Cư sĩ Mai Thọ Truyền quả là một trong những vì sao sáng chói trên vòm trời Phật giáo Việt Nam. Trong suốt 42 năm, ông đã bỏ ra rất nhiều thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc chấn hưng và truyền bá Phật pháp ở Việt Nam. Ông đã trước tác nhiều tác phẩm rất có giá trị về Phật Giáo: 1) Tâm và Tánh (NXB Đuốc Tuệ Hà Nội 1950). 2) Ý Nghĩa Niết Bàn (1962). 3) Một Đời Sống Vị Tha (1962). 4) Tâm Kinh Việt Giải (1962). 5) Le Bouddhisme au Vietnam (1962). 6) Pháp Hoa Huyền Nghĩa (1964). 7) Địa Tạng Mật Nghĩa (1965)... Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa được xuất bản lúc ông còn tại thế như 1) Truyền Tâm Pháp Yếu. 2) Tây Du Ký. 3) Hư Vân Lão Hòa Thượng (1840-1959). 4) Kinh Vô Lượng Thọ. 5) Kinh Quán Vô Lượng Thọ. 6) Mười Lăm Ngày Ở Nhật. 7) Vòng Quanh Thế Giới Phật Giáo. 8) Đạo Đời. 9) Khảo Cứu Về Tịnh Độ Tông. 10) Mật Tông. Ông cũng còn bộ sách đang viết dở dang là bộ Kinh Lăng Nghiêm.

Lay Man Chanh Tri Mai Tho Truyen & The Association of Southern Buddhist Studies

Lay man Mai Tho Truyen was born on April 1, 1905 at My Long Village in Ben Tre Province in a middle-class family. When he was young, he attended Vietnamese-French Elementary school in Ben Tre. Then he went to high school in My Tho and Lycée Chasseloup Laubat in Saigon. In 1924, he passed the Administrative Secretary Examination and was assigned to work in Saigon, Ha Tien and Cholon. In 1931, he passed the District Chief Examination and was assigned to

work in Saigon, Tra Vinh, Long Xuyen, and Sa Dec. He was virtuous and famous for his honesty, non-corruption, that was why he received so much respect and love from all the people where he served. In 1945, he was the District Chief in Cau Ngang District when Japanese troops made a coup d'état to get rid of the French Colonials. He was invited to hold the post of Assistant to the Province Chief in Tra Vinh. In June 1945, Prime Minister Tran Trong Kim assigned him to the District Chief in Thot Not, Long Xuyen. After the Revolutionary in August 1945, he was assigned to the post of Assistant to the Revolutionary Committee District Chief in Chau Thanh District, Long Xuyen Province, then Chief of Office and Financial Commissioner of Long Xuyen Province.

After the French troops reoccupied Long Xuyen in 1945, he and the Revolutionary District Committee moved to Nui Sap. There, the Committee dissolved to give the leadership of the Revolutionary District Committee to the combat troops. Under Prime Minister Nguyen Van Thinh, he was assigned to the District Chief of Sa Dec District, then promoted to Deputy Chief of Province of Sa Dec. Witnessing French troops caused so much harm to Vietnamese people, he resigned his post, but his resignation was rejected. In the beginning of 1946, he feigned illness and asked to let go for treatment. In 1947, he was transferred to Saigon to hold the post of Chief of Prime Minister Nguyen Van Xuan's Office, then assigned to Chief of Office of the Department of Economy, Administrative Director of the Department of Foreign Affairs, then Cabinet Director of Office of Vietnam Governor, then Assistant to Cabinet Director of Office of Prime Minister Buu Loc. In 1955, he transferred to the class of Administrative Inspector, and retired in 1960. After the Coup D'état in 1963, he joined the Council of Intellectuals to support the Military Revolutionary Council. In 1967, Mr. Tran Van Huong and he competed in an election for President and Vice President positions, but failed. In 1968, he was assigned to the post of Secretary of State and Director of the Institute of Supervision, then Secretary of State and Cultural Affairs until he passed away in 1973.

It should be reminded that in the 1920s, there was a Buddhist revival in Vietnam, and beginning in 1931 a number of new Buddhist organizations were founded throughout the country. From 1931 to 1954,

lay man Chanh Tri Mai Tho Truÿên in Southern Vietnam and lay man Tam Minh Le Dinh Tham in Central Vietnam opened many Vietnamese Buddhist Learning Centers and he tried to gradually restore Vietnamese Buddhism. For Vietnamese Buddhism, in the 1930s, the tasks of establishment an educational system have been initiated. However, due to lack of a unified organization, three regions North, Central and South established their own facilities and associations. After 1954, Buddhists in Southern Vietnam established many Buddhists Associations, such as The An Nam Buddhist Study Association, The Southern Buddhist Research, and so on. In 1964, lay man Mai Tho Truyen composed a Charter to prepare Buddhism in the South to restore with the formation of the United Buddhist Order. Thus, after almost 50 years of revival and development, even though the country was still in the war time, and even the Buddhist educational system has not yet perfected, Vietnamese Buddhism has been considered revived.

From 1931, during the times he worked in the Southwest Cochinchine, lay man Mai Tho Truyen had a great opportunity to come to Buddhism and to study on both Buddhism and Confucianism. When he worked in Sa Dec, he visited Long An Pagoda and became a ly disciple of Most Venerable Thich Hanh Tru who gave him the Dharma name of Chanh Tri. From that time, he wholeheartedly supported Buddhism. He contributed so much in the Movement of Revival of Buddhism. In 1950, he campaigned to form Association of Southern Buddhist Studies, headquarters was placed at Khanh Hung Pagoda, then moved to Phuoc Hoa Pagoda. A year later, he campaigned to build Xa Loi Pagoda in Saigon which was chosen to be headquarters for the Association of Southern Buddhist Studies in 1958. From 1955, he held the post of Chairman of this association until he passed away in 1973. Besides, the Association of Southern Buddhist Studies also continuously published Tu Quang Buddhist Magazine from 1951 till 1975. Lay man Mai Tho Truyen was the director and editor of this magazine helped a lot in spreading Buddhist teachings in South Vietnam. He also helped opened 40 more provincial and district branches of the Southern Buddhist Studies in many provinces in South Vietnam. In the period of time from 1954-1963, under the policies of suppression of Buddhism from President Ngo Dinh Diem, lay man Mai

Tho Truyen held the post of general secretary for the Protection of Buddhism Committee, headquarters was placed at Xa Loi Pagoda.

From 1955, he was elected to hold the post of Chairman for the Association of Buddhist Studies in Southern Vietnam until the year he passed away in 1973. Also in 1955, the Buddhist Studies in Southern Vietnam opened many classes of general knowledge on Buddhist teachings, lectured by Most Venerables Thien Hoa, Tri Huu, Thien Hoa, Quang Minh, and lay man Mai Tho Truyen at Xa Loi Pagoda. It should be noted that from 1955 till 1963, Ngo Dinh Diem's regime missed the political power to brutally suppress Buddhists. In 1963, almost all monks and nuns in the South took part in the Buddhist struggle against religious discrimination, calling for the abrogation of the Tenth Colonial Decree. This decree, adopted by the French Colonists and maintained by President Ngo Dinh Diem, which recognized only Roman Catholicism as a "Church", while Buddhism and all other religions were reduced to the status of a mere "association". On the night of August 20, 1963, in a massive police sweep launched by the Ngo Dinh Diem Government in Hue and Saigon to terrorize and arrest a lot of monks and nuns. In order to safeguard Buddhism, Most Venerable Thich Quang Duc together with some other monks and nuns burnt themselves for the cause of Buddhism. After this calamity, the United Buddhist Order became even stronger. The power of the Sangha of the United Buddhist Order in particular, and the power of Buddhism in general were demonstrated by a decisive role in bringing down the regime of President Ngo Dinh Diem in 1963. After 1963, Buddhism in the South restored with the formation of the United Buddhist Order in 1964.

United Buddhist Order, founded in the end of 1963 and beginning of 1964. Lay man Mai Tho Truyen actively participated in composing its Charter and was elected to the position of Deputy Director for the Organization, but a month later, he resigned the post and went back to his leading position for the Association of Buddhist Studies in Southern Vietnam. According to the Vietnamese Buddhist Association, Buddhism does not only believe in compassion and love, but also in class struggle as did the Buddha more than twenty-five hundred years ago. The organization publishes a monthly magazine called "Giac Ngo" (Enlightenment), which informs Buddhist activities as well as

reflects current government policies regarding to represent 100,000 monks and nuns, and 60,000,000 lay Buddhists, but these figures are questionable. When Van Hanh University was built in Saigon, its headquarters was placed at Xa Loi Pagoda, and lay man Mai Tho Truyen was one of its first professors. Later, he was assigned to be Deputy Director for the University, at the same time, he was also head of the financial office and general secretary from 1967 to 1968. It should be reminded that before 1975, there was Van Hanh University in Saigon which was so famous with its five departments: Buddhist Studies, Humanity, Social Science, Applied Science and the Linguistic Department. Especially the Department of Buddhist Studies, there were around 400 students each year.

Lay man Mai Tho Truyen did make great contributions in helping reviving Buddhism in Southern Vietnam in the modern time. It should be reminded that in the second half of the nineteenth century, though Buddhism remained popular among the masses, but encountered a setback during the age of French colonists' domination over Vietnam, they supported Catholicism and cruelly suppressed Buddhism. The French were only expelled in the twentieth century. By the mid-twentieth century, there were more than eighty percent of Vietnamese population were Buddhists; however, the majority of the so called Buddhist had very vague ideas of true Buddhism. In the 1920s, there was a Buddhist revival in Vietnam, and beginning in 1931 a number of new Buddhist organizations were founded throughout the country. Many Buddhist magazines and translations were issued. While in Hue, Most Venerable Thich Giac Nhien and Upasaka Minh Tam Le Dinh Tham have tried their best to contribute to the Buddhist restoration by preaching the Buddha's Teachings in Vietnamese, founding several Buddhist youth organizations and translating the Surangama Sutra into Vietnamese. In 1951, a National Buddhist Conference was held in Hue, aimed at unifying all Buddhist associations and reorganizing the Sangha's activities. It approved the participation of Vietnamese Buddhist in the World Fellowship of Buddhists which was founded in Colombo, Ceylon in 1950. During that time, in Southern Vietnam, in 1950, lay man Mai Tho Truyen helped forming the Association of Buddhist Studies in Southern Vietnam, he was the first general secretary for this organization, headquarters was placed at Khanh Hung

Pagoda, later moved to Phuoc Hoa Pagoda. Around 1951, lay man Mai Tho Truyen campaigned to build Xa Loi Pagoda. In 1958, Xa Loi Pagoda was chosen to be the headquarters of the Association of Buddhist Studies in Southern Vietnam.

Lay man Mai Tho Truyen was one of the most brilliant lay man of Vietnamese Buddhism in the modern time. In 1940s, he made great contributions in reviving Buddhism in South Vietnam. He was one of the rare laypeople in Vietnamese Buddhism who earned the great honor and respect from the Sangha for his contributions to Buddhism. He had not only contributed so much to the revival of Buddhism in South Vietnam, but he also pioneered in founding of Vietnamese United Buddhist Order. In 42 years serving and supporting Buddhism. Lay Buddhist Chanh Tri Mai Tho Truyen was really one of the brilliant stars in the vault of the sky of Vietnamese Buddhism. During this period of 42 years, he spent a lot of time to study and research on Buddhism and contributed a lot in reviving and spreading the Buddha-dharma in Vietnam. He composed the following valuable Buddhist books: 1) Mind & Nature (publisher Duoc Tue, Hanoi 1950). 2) The Meanings of Nirvana (1962). 3) An Unselfish Life (1962). 4) Heart Sutra Explained In Vietnamese (1962). 5) Buddhism In Vietnam written in French "Le Bouddhisme au Vietnam" (1962). 6) Wonderful Meanings of the Lotus Sutra (1964). 7) Esoteric Meanings of the Ksitigarbhapranidhana-Sutra (Earth Store Sutra) (1965). Besides, he still had some unpublished sets of books at the time of his passing away: 1) The Essentials of the Truth of Mind-Transmission. 2) Journey to the West. 3) Old Most Venerable Hsu-Yun (1840-1959). 4) Sutra of Infinite Life (Sukhavativyuha Sutra). 5) Sutra of the samadhi of contemplation of the Buddha (Sutra of the meditation on Amitayus). 6) Fifteen Days In Japan. 7) Making the Circuit of the World of Buddhism. 8) Life & Religion. 9) Studies of the Pure Land. 10) Tantric Buddhism (Mantrayana). He also had an uncompleted book on the Surangama Sutra.

Chương Hai Mươi Một

Chapter Twenty-One

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên & Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

I. Pháp Sư Giác Nhiên (1923 - 2015):

Pháp Sư Thích Giác Nhiên, thế danh Nguyễn Thành Được, là con trai út trong một gia đình có năm anh em. Cụ thân sinh của ngài là Nguyễn Hữu Huờn, và thân mẫu là cụ bà Ngô thị Sang. Ngài là một trong những cao tăng nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam, một bậc Tam Tạng Pháp Sư. Ngài sanh năm 1923 tại Cần Thơ, Nam Việt Nam, xuất gia làm chú tiểu từ nhỏ. Thoạt đầu ngài thọ giáo với Đức Tôn Sư Minh Trí với Pháp danh Minh Châu. Năm 1939, ngài thọ giới với Đại Lão Hòa Thượng Thích Minh Phụng với pháp danh là Thích Minh Tâm, pháp hiệu Tánh Chơn. Năm 1944, sau khi Đại Lão Hòa Thượng Minh Phụng viên tịch, ngài tiếp tục tu hành cho đến năm 1951, ngài gặp Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang (vị sáng lập ra Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam). Ngài được Tổ Sư Minh Đăng Quang ban cho pháp danh Thích Giác Nhiên và đã trở thành một trong những đại đệ tử xuất sắc của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang. Năm 1954, sau khi Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng một cách bí mật thì ngài làm trưởng Giáo Đoàn 4, một trong sáu giáo đoàn của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, chu du khắp từ Nam ra Trung hoàng trì giáo pháp Khất Sĩ. Năm 1958, ngài lãnh trách nhiệm Trị Sự Trưởng kiêm Trưởng Ban Hoàng Pháp, dẫn đoàn du Tăng đi khắp nơi từ Nam ra Trung, xây dựng trên 30 ngôi tịnh xá. Năm 1960, ngài được bổ nhiệm vào chức vụ tổng trị sự trưởng, tổng vụ trưởng tổng vụ Tăng sự, tổng vụ trưởng tổng vụ hoàng pháp, và tổng vụ trưởng tổng vụ xã hội của Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Năm 1964, ngài kiêm nhiệm chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo. Năm 1965, ngài mở Viện Truyền Giáo đào tạo chư Tăng Ni cho giáo hội. Từ khi Tổ Sư vắng bóng đến năm 1975, ngài vừa hoàng pháp vừa biên soạn rất nhiều kinh sách. Chính ngài đã sưu tập và in lại 69 quyển Chơn Lý của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Ngài sang Mỹ năm 1978 và định cư tại California, cùng năm đó ngài sáng lập ra Giáo Hội Phật

Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới tại California, Mỹ Quốc. Sau khi nhậm chức Giác Chánh viên tịch năm 2004, ngài trở thành tam tổ của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ. Trong suốt hơn bảy thập niên hành đạo, ngài đã thu nạp hàng triệu tín đồ và xây hàng trăm ngôi tịnh xá từ trong Việt Nam ra đến hải ngoại. Ngày nay ở tuổi 86 thế mà ngài vẫn còn chu du khắp nơi trên thế giới thuyết giáo từ khắp nơi trên nước Mỹ, đến Canada, Úc, Pháp, Anh, Bỉ, Nga, vân vân.

II. Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới:

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc Tam Tạng Pháp Sư, thành lập vào năm 1978 tại Hoa Kỳ, thoát thai từ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam sáng lập bởi Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vào năm 1944. Hòa Thượng Thích Giác Nhiên là một trong những cao tăng nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam, một bậc Tam Tạng Pháp Sư. Ngài sanh năm 1923 tại Cần Thơ, Nam Việt Nam, xuất gia làm chú tiểu từ năm 8 tuổi. Năm 1944, ngài gặp và làm đệ tử Tôn Sư Minh Đăng Quang (vị sáng lập ra Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam). Năm 1954, sau khi Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng một cách bí mật thì ngài làm trưởng Giáo Đoàn 4, một trong sáu giáo đoàn của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, chu du khắp từ Nam ra Trung hoẵng trì giáo pháp Khất Sĩ. Ngài sang Mỹ năm 1978 và định cư tại California, cùng năm đó ngài sáng lập ra Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới tại California, Mỹ Quốc. Sau khi nhậm chức Giác Chánh viên tịch năm 2004, ngài trở thành tam tổ của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ. Trong suốt hơn bảy thập niên hành đạo, ngài đã thu nạp hàng triệu tín đồ và xây hàng trăm ngôi tịnh xá từ trong Việt Nam ra đến hải ngoại. Lúc tuổi 86 thế mà ngài vẫn còn chu du khắp nơi trên thế giới thuyết giáo từ khắp nơi trên nước Mỹ, đến Canada, Úc, Pháp, Anh, Bỉ, Nga, vân vân. Ngài thị tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015, thọ 93 tuổi.

Most Venerable Thich Giac Nhien & The International Sangha Bhikshu Buddhist Order

I. Dharma Master Thich Giac Nhien:

Dharma Master Giac Nhien, given name Nguyen Thanh Duoc. He is the little son in a family of five brothers and sisters. His father named Nguyen Huu Huon and mother Ngo Thi Sang. He is one of the most famous monks of Vietnamese Buddhism, a Tripitaka teacher of dharma. He was born in Cantho, South Vietnam in 1923, left home and became a novice at the age his young age. First, he received his Buddha name Minh Chau and studied with Master Minh Tri. In 1939, he was ordained by Great Master Thich Minh Phung with another Buddha name Thich Minh Tam and title Tanh Chon. In 1944, Great Master Minh Phung passed away, he continued to cultivate until he met Honorable Great Master Minh Dang Quang in 1951, he then became one of the most imminent disciples of Most Venerable Master Minh Dang Quang (Founder of the Vietnamese Mendicant Order). Honorable Great Master Minh Dang Quang granted him another Buddhist name Thich Giac Nhien. In 1954, after the secret absence of Master Minh Dang Quang, he headed the Fourth Mendicant Missionary, one of the six main missionaries of Vietnamese Mendicant Order. In 1958, he was the director of affairs and director of propagation of the Dharma for the Vietnamese Mendicant Order. He guided monks in the Order to travel all over the South and central Vietnam to expand the doctrines of the school and to build over 30 monasteries. In 1960, he was assigned to the general director of affairs, general director of monk affairs, general director of propagation of the Dharma, and general director of social welfare for the Vietnamese Mendicant Order. In 1964, he was also responsible for the Head of the Central Institute of the Vietnamese Mendicant Order. In 1965, he opened the Institute of propagation of the Dharma to train new monks and nuns for the Order. From the time of the absence of the Great Master Minh Dang Quang until 1975, he wandered all over the South and Central Vietnam to propagate the Dharma and to compose a lot of Buddhist books. He was the one who collected and printed 69 books titled "The True Principles" of Great Master Minh Dang Quang. He came to the United States of America in 1978, there he founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Order in the same year (ISBBA). After the passing away of the second patriarch Giac Chanh in 2004, he became the Third Patriarch of the Vietnamese Mendicant Buddhist Order. During more than seven decades of propagation of the

Buddha-dharma, he admitted more than a million of followers, and he also built hundreds of monasteries from all over Vietnam and all over the world. To this day, at the age of 86, he is still traveling all over the world (all over the U.S.A., Canada, Australia, France, England, Belgium, Russia, Vietnam, etc.) to preach the dharma.

II. The International Sangha Bhikshu Buddhist Association:

The International Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1978 in the United States by Most Venrable Thích Giác Nhiên, a Tripitaka teacher of dharma. ISBBA was originated from the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association whose founder was late Great Venerable Minh Đăng Quang in 1944. Most Venerable Thich Giac Nhien was one of the most famous monks of Vietnamese Buddhism, a Tripitaka teacher of dharma. He was born in Cantho, South Vietnam in 1923, left home and became a novice at the age of 8. In 1944 he met and became of of the most imminent disciples of Most Venerable Master Minh Dang Quang (Founder of the Vietnamese Mendicant Order). In 1954, after the secret absence of Master Minh Dang Quang, he headed the Fourth Mendicant Missionary, one of the six main missionaries of Vietnamese Mendicant Order to travel all over the South and central Vietnam to expand the doctrines of the school. He came to the United States of America in 1978, there he founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Order in the same year (ISBBA). After the passing away of the second patriarch Giac Chanh in 2004, he became the Third Patriarch of the Vietnamese Mendicant Buddhist Order. During more than seven decades of propagation of the Buddha-dharma, he admitted more than a million of followers, and he also built hundreds of monasteries from all over Vietnam and all over the world. At the age of 86, he was still traveling all over the world (all over the U.S.A., Canada, Australia, France, England, Belgium, Russia, Vietnam, etc.) to preach the dharma. He passed away on August 3, 2015, at the age of 93.

Chương Hai Mươi Hai
Chapter Twenty-Two

Hòa Thượng Thanh Từ: Vị Tăng
Phục Hưng Trúc Lâm Thiên Phái

Hòa Thượng Thích Thanh Từ sanh ngày 24 tháng 7 năm 1924 tại thành phố Cần Thơ, miền Nam Việt Nam với thế danh là Trần Hữu Phước. Ông sanh ra trong một gia đình theo đạo Cao Đài, nhưng đến khi lớn lên, vào năm 25 tuổi, ông quyết định làm một nhà sư Phật Giáo. Sau gần 20 năm tu tập thiền định, Hòa Thượng Thanh Từ bắt đầu giảng pháp vào năm 1971 với khoảng 10 đệ tử. Năm 1974, Hòa Thượng mở ba ngôi tự viện bao gồm Linh Quang, Chân Không và Bát Nhã. Lúc này, Hòa Thượng đã nổi tiếng với hàng ngàn đệ tử bao gồm chư Tăng Ni và cư sĩ nam nữ. Cũng vào năm 1974, Hòa Thượng đã mở thêm ngôi tự viện thứ tư mang tên Thường Chiếu ở Long Thành, sau này trở thành ngôi chùa chính. Hòa Thượng Thanh Từ thường nhấn mạnh rằng giáo pháp của ông bắt nguồn từ Thiên Phái Trúc Lâm. Hòa Thượng Thanh Từ là người đã và đang thành công nhất trong việc phục hoạt Thiền phái Trúc Lâm. Trong những năm gần đây, Hòa Thượng Thanh Từ đã xây dựng một ngôi tự viện trên Núi Yên Tử. Tưởng cũng nên ghi nhận tất cả những nỗ lực nhằm phục hoạt trường phái Thiền Trúc Lâm của Hòa Thượng Thanh Từ đã có ảnh hưởng rất tích cực đến việc cải cách và làm sống lại một trường phái Thiền đã thất truyền từ lâu tại Việt Nam.

Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ, có bốn đại sự trong đời tu. Đó là Tâm, Nghiệp, Nhân và Duyên. Đức Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai. Nghiệp thì có thể nghiệp đời trước hay đời này. Tuy nhiên, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được. Về nhân, hành giả phải dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhưn để không hái quả. Duyên là

những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được.

Tất cả chúng ta có biết được chính mình không? Làm sao chúng ta định nghĩa được cái Ngã hay cái Tôi mà chúng ta thường tự xưng chính mình? Có lúc cái Ngã hay cái Tôi được gán cho cái thân vật chất, có lúc được gán cho cái tâm. Chúng ta luôn bị cuốn hút trong ảo tưởng của một cái Ngã. Cái nào là cái Ngã thật: cái thân hay cái tâm? Nếu phân xác thân này là mình, nó có luôn ở với chúng ta hay không? Giả dụ như một trong hai cánh tay bị trọng thương và phải cắt đi để thay vào bằng một cánh tay giả. Thế thì mình có thể xem cái phần vay mượn này là một phần cơ thể của mình hay không? Hơn nữa, nếu xác thân này là mình, có lẽ nó sẽ tồn tại trên thế gian này khoảng 80 hay 90 năm. Cuối cùng rồi nó sẽ hủy hoại thành tro bụi; vậy thì chúng ta có thỏa mãn với nó hay không? Có thể nào chúng ta chấp nhận cái tâm phân biệt vô hình ấy là cái Ngã của mình? Mỗi ngày, hàng ngàn tư tưởng trôi lên trong tâm mình; chúng đến và đi, chẳng hạn như vui, buồn, thương, giận, thích, không thích, vân vân. Có lúc thì chúng ta nghĩ về những thiện nghiệp giống như một vị Phật; có lúc chúng ta lại chất chứa những ý nghĩ ác độc giống như cọp beo. Vậy thì cái nào là cái Ngã thật sự? Cái tốt? Cái xấu? Hay cả hai? Có thể nào chúng ta bao gồm luôn cả hai thứ tốt và ác? Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta thường tự giam hãm mình trong cái Ngã, nhưng nếu có ai đó cái nào là cái ngã của chúng ta, thì chúng trở nên lúng túng. Chúng ta không thể nói nó là cái thân hay cái tâm. Chúng ta tuyên bố là chúng ta biết hết về vũ trụ, nhưng chúng ta lại mê mờ về xác thân của chính mình. Cũng giống như một người biết hết mọi chuyện của người hàng xóm nhưng lại không biết chuyện của chính mình. Chúng ta nghĩ về người này như thế nào? Anh ta bị bưng khỏi gốc khi biết hết mọi thứ ngoại trừ chính mình.

Theo Hòa Thượng Thanh Từ, mục đích chính của hành giả tu Phật là tầm cầu chân lý, tầm cầu giác ngộ. Trên đường tu tập, nếu chúng ta bước đi một bước là một bước chúng ta đến gần với chân lý, một bước chúng ta tiến gần tới giác ngộ. Phật là bậc Giác Ngộ, vì vậy tu tập

Phật pháp là tu tập những phương cách giác ngộ. Vì vậy, trên đường đi đến giác ngộ, chúng ta càng bước tới là chúng ta càng đi gần đến giác ngộ. Bây giờ để tôi hỏi tất cả quý vị ở đây câu hỏi này: “Có ai ở đây, tại gia, Tăng và Ni, đã đạt được giác ngộ chưa?” Quả là một mất mát lớn lao nếu nói là tu Phật mà không đạt được giác ngộ. Do vậy chúng ta phải xác định một cách rõ ràng vị thế của một người tu Phật là là tu tập giác ngộ. Chúng ta phải có sự tiến bộ lớn lao trên bước đường giác ngộ cho dầu chúng ta phải mất nhiều tháng hay nhiều năm. Trên bước đường giác ngộ, chúng ta có bị lệch hướng vì vô minh lực hay không? Hãy xem xét thí dụ này: Làm sao một ngọn đuốc thấp sáng được đêm đen? Dĩ nhiên là chúng ta phải tìm những vật liệu thiết yếu để làm ngọn đuốc, những vật liệu như thế phải được bảo hòa bởi dầu hay cành khô. Chắc chắn là chúng ta không thể lấy nước hay cỏ ướt để làm cháy được ngọn đuốc. Tương tự như vậy, để tiến bước trên con đường giác ngộ, chúng ta phải phát triển sự hiểu biết của mình như là điều tiên quyết. Trong đạo Phật, trí tuệ tương hợp với giác ngộ. Nếu chúng ta đến với đạo Phật với niềm tin mà không với trí tuệ, tức là chúng ta không trang bị cho mình yếu tố chính yếu cho sự giác ngộ. Chúng ta phải gạt bỏ ra hết thảy những khái niệm của cá nhân và chỉ đến với đạo Phật chỉ với một mong muốn là tầm cầu chân lý. Nếu sự thâm thấu Phật pháp của chúng ta chỉ dựa trên những tu kiến riêng của mình, chúng ta không thể nào tiến xa hơn được trên bước đường tự chứng nghiệm của mình. Chúng ta phải chân thành và khao khát tầm cầu chân lý thì chúng ta mới đi đúng được trên con đường giác ngộ. Những người tu tập theo Phật phải sử dụng những hiểu biết học được và trí tuệ để tầm cầu chân lý, đi theo chư Bồ Tát để tự mình tu tập thành Phật ngay trong kiếp này. Họ đi hết nơi này đến nơi khác, kinh qua những việc mà người tại gia kinh qua, và sống đời sống giản đơn, mà không chịu khổ đau phiền não. Trong khi đó một số người cật lực tu tập gieo trồng chủng tử thiện nghiệp nhằm cải thiện đời sống của mình, mà vẫn không diệt được khổ đau. Tại sao lại như vậy? Bởi vì họ không đến với Phật bằng trí tuệ, bằng cố gắng giác ngộ, mà bằng một niềm tin. Họ tinh chuyên đến những khóa lễ ở chùa với hy vọng Phật sẽ ban cho họ những gì họ mong muốn. Tới chừng không đạt được những điều mà họ mong muốn, họ sẽ mất niềm tin và không đến chùa nữa. Vì vậy mà niềm tin không có trí tuệ là sai lầm.

Một hôm, Thiền sư Thích Thanh Từ thượng đường thị chúng, nói: “Hôm nay, tôi sẽ bàn với hết thầy mấy ông về đề tài 'Nhận biết Ông Chủ'. Đây là đề tài khó khăn nhất cho cả thầy lẫn trò. Tôi mong mấy ông sẽ chú ý lắng nghe lời giảng, and tôi cũng sẽ cố gắng tìm mọi cách có thể nhằm giúp cho mấy ông lãnh hội được vấn đề. Chúng ta đừng nên phí thì giờ quý báu trong lúc này. Hãy cùng xem xét lại sự hiện hữu của chúng ta hay quan niệm về cái 'Ngã'. Mỗi ngày chúng ta nói: 'Tôi phải làm cái này cái nọ; tôi suy nghĩ về cái này cái nọ; tôi dự tính cái này dự tính cái nọ; vân vân.' Nhưng cái 'Tôi' thật sự là cái gì? Có phải Tôi là cái thân tứ đại: đất, nước, lửa, và gió này chăng? Tuy nhiên, tứ đại nương nhau tồn tại; chúng tùy thuộc lẫn nhau để tạo ra cái thân này. Thiếu đi một thứ thì thân này sẽ bại hoại. Vì vậy, tứ đại này không phải là tuyệt đối. Vậy thì Tôi có phải là cái tâm cung cấp kiến thức và suy nghĩ hay không? Nhưng cái tâm lại luôn thay đổi và vô hình. Nó lại có những đối lập phức tạp giữa những tư tưởng tích cực và tiêu cực. Và khi chúng ta cần tìm nó thì chúng ta lại không thể định vị được nó ở đâu. Cả tư tưởng tích cực và tiêu cực đều vô thường và vô hình vô tướng. Hằng ngày chúng ta trải qua cuộc sống dự tính và làm đủ mọi thứ cho cái tôi của chúng ta, mà lại không thể nhận dạng được cái tôi là cái gì. Vì vậy, chú ý của tôi là chỉ bày cho quý vị cái tôi trong cái không tôi, đó gọi là 'Nhận biết Ông Chủ'. Tôi đặt tên đề tài có thích hợp hay không? Để chỉ ra một cái gì thì cái đó phải có hình thể để cho mắt nhận biết. Giống như cái bình. Nó có hình thể của cái bình và có thể được mắt chúng ta nhận biết, nên tôi có thể chỉ ra cho mấy ông. Nhưng 'Ông Chủ' là cái không hình tướng và ở bên trong mỗi người chúng ta; nó không thể được trông thấy bởi mắt trần, vậy thì làm thế nào tôi có thể chỉ ra cho mấy ông? Tôi mới vừa nói cái ngã trống không, và bây giờ tôi nói tôi sẽ chỉ ra cho mấy ông. Có phải tôi có những tư tưởng mâu thuẫn hay không? Chắc chắn tôi sử dụng sai chữ. Tại sao? Bởi vì chân lý tối hậu không thể diễn tả được. Chúng ta không thể sử dụng chữ nghĩa để diễn tả chân lý. Tuy nhiên, không lẽ vì vậy mà chúng ta để cho mọi người phải chìm nổi trong cái giếng vô minh và chính vì thế nên chúng ta phải chia sẻ sự hiểu biết này. Dầu rằng tôi sai trong việc sử dụng ngôn từ để giải thích cho mấy ông, tôi thực lòng hy vọng rằng mấy ông có thể tìm thấy cái mà mình đang tầm cầu. Áp dụng cùng kỹ thuật đối lập, nếu tôi nói về bên Đông, mấy ông nên nhìn về bên Tây. Và nếu tôi nói bên ngoài, mấy ông nên nhìn sâu

vào bên trong để hiểu một cách đầy đủ về khái niệm này. Đây là chìa khóa là điểm mấu chốt khi mấy ông nghe tôi nói 'Nhận biết Ông Chủ'. Hãy tìm hiểu coi chữ 'Ông Chủ' xuất xứ từ đâu, tôi sẽ bắt đầu bằng cách dẫn lời dạy của đức Phật trong kinh Thủ Lăng Nghiêm trong đó Ngài định nghĩa thuật ngữ 'Khách Trần'. Ngài giải thích như sau: 'Trong hư không quanh chúng ta, mỗi sáng khi ánh mặt trời lên, chúng ta có thể thấy những hạt bụi nhỏ li ti bồng bênh nhảy múa trong ánh nắng. Hư không bất động mà hạt bụi chuyển động. Hư không không sanh không diệt mà hạt bụi phải chịu sanh tử. Vì vậy, hạt bụi là trần đối với hư không.' Tương tự, chữ khách chuyển tải cùng một khái niệm như vậy. Về chữ 'Khách' đức Phật nói rằng ví như có người khách đi đường, tạm nghỉ đêm nơi quán trọ và ra đi vào sáng sớm hôm sau. Cũng giống như chữ 'Trần', khách đến và đi. Cái còn lại là ông chủ quán trọ. Khỏi cần phải nói nhiều, 'khách' tiêu biểu cho vô thường và 'Ông Chủ' tiêu biểu cho cái gì tuyệt đối và thường hằng. Thêm vào đó, đức Phật cũng sử dụng những thuật ngữ sau đây để diễn tả Ông Chủ: Phật Tánh, Pháp Thân, Như Lai, Chân Tâm, Phật Trí, Phật Tri Kiến, Bản Lai Diện Mục, vân vân. Tại sao lại có nhiều thuật ngữ được sử dụng để định nghĩa Ông Chủ như vậy? Bởi vì 'Ông Chủ' là thứ gì đó mà chúng ta không thể đặt cho nó một cái tên nào được. Cùng thế ấy, chúng ta tự nhiên đặt tên cho một vật hay một người mà chúng ta có thể nhận dạng được. Vật hay người mà chúng ta có thể đặt tên được có một vị trí cố định mà chúng ta đã quen thuộc. Nếu không, chúng ta phải sử dụng đến hàng ngàn thuật ngữ để diễn tả cái không tên. Giả dụ như có một người khách mới đến giảng đường này, bất thành linh người ấy đứng lên đặt câu hỏi với tôi. Bây giờ thì tất cả mọi người đều nhận biết người lạ đó qua dáng vẻ; anh ta có thể cao, da ngăm đen, hơi mập, vân vân. Khi mấy ông về nhà kể lại cho gia đình nghe chuyện này, không biết tên người lạ này, mấy ông phải diễn tả người lạ này qua dáng vẻ vật lý bên ngoài. Vài người có thể nói rằng người ấy cao; vài người khác có thể nói người lạ ấy đen; và những người khác có thể nói người lạ này mập. Do bản chất của con người chúng ta tạo ra những thuật ngữ khác nhau để diễn tả một cái gì mà chúng ta không biết. Cũng giống như vậy, Ông Chủ là hằng giác, bất sanh bất diệt nên được gọi là Trí tuệ Phật. Ông Chủ này là cái thấy biết thường hằng của mọi chúng sanh nên được gọi là Phật Tri Kiến. Ông Chủ này là kho chứa kiến thức siêu việt nên được gọi là Như Lai Tạng. Ông Chủ này là cái

tâm bất sinh bất diệt nên gọi là Chân Tâm. Ông Chủ này là cái thể không bao giờ thay đổi nên được gọi là Pháp Thân. Ông Chủ này là bộ mặt sẵn có của tất cả mọi người nên được gọi là Bản Lai Diện Mục, vân vân. Dầu chúng ta có thể cho tên Ông Chủ để nhận dạng ông ta, chúng ta thật sự không thể chỉ ra được. trong Thiền, chúng ta thường sử dụng câu: 'Đập cỏ cho rắn sợ, quậy nước cá đau (nếu chúng ta quậy nước trong ao thì chúng ta có thể làm tổn thương cá dưới ao)'. Dĩ nhiên chúng ta không thể thấy cá dưới ao, nhưng nếu chúng ta sử dụng một tấm ván lớn đập trên mặt nước, sức dội của tấm ván trên nước có thể làm tổn thương cá. Trên cánh đồng chúng ta có thể không thấy rắn, nhưng nếu chúng ta đập mạnh vào các bụi cỏ, chúng ta có thể làm cho rắn hoảng sợ mà chạy đi. Dầu chúng ta không thể thấy hay chỉ chúng ra, làm đúng cách, chúng ta vẫn có thể tạo ra ảnh hưởng có hiệu quả. Đây là lối chỉ của nhà Thiền mà chúng ta sử dụng để chỉ Ông Chủ. Hãy để tôi kể cho mấy ông nghe một vài câu chuyện về 'Ông Chủ' đã được vài vị Thiền sư kể lại. Câu chuyện thứ nhất là dưới thời nhà Đường, trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: 'Vừa rời chỗ nào?' Triệu Châu thưa: 'Vừa rời Đuan Tượng.' Nam Tuyền hỏi: 'Thấy Đuan Tượng chăng?' Triệu Châu thưa: 'Chẳng thấy Đuan Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm.' Nam Tuyền hỏi tiếp: 'Người là sa di có Chủ hay không?' Triệu Châu thưa: 'Có Chủ.' Nam Tuyền lại hỏi: 'Chủ ở chỗ nào?' Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: 'Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước.' Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng. Câu chuyện thứ hai nói về Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Lúc còn sa di sư đến tham vấn Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: 'Người là Sa Di có chủ hay Sa Di không chủ?' Sư thưa: 'Có chủ.' Qui Sơn hỏi: 'Chủ ở chỗ nào?' Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Qui Sơn biết con người kỳ lạ nên cố tâm chỉ dạy. Câu chuyện thứ ba nói về Thiền sư Thoại Nham Sư Nhan. Thiền sư Thoại Nham xuất hiện trong một công án nổi tiếng được nhắc tới trong thí dụ thứ 12 của Vô Môn Quan: Thoại Nham đi đến Thiền viện Thụy Nham ở Đài Châu, nơi Sư thích ngồi trên một tảng đá lớn. Mỗi ngày Sư đều tự mình kêu lớn: 'Ông Thầy!' Rồi Sư tự mình trả lời: 'Cái gì đó!' Sau đó lại nói: 'Phải cảnh giác!' Rồi tự đáp lại: 'Vâng ạ!' Rồi tự nói: 'Trong tương lai đừng để người khác lừa gạt nhé!' Rồi Sư tự nói: 'Vâng ạ! Vâng ạ!' Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền phải nên luôn

nhớ rằng Thoại Nham tự bán tự mua, bịa ra chuyện đầu thần mặt quỷ. Sao lại như vậy? Một lão kêu, một lão dạ, một lão tỉnh táo, một lão không bị người gạt, ngó kỹ ra vẫn không có lão nào là thật lão. Chúng ta tọa thiền hay tụng kinh cốt để tâm được yên tĩnh và trở về sống với Ông Chủ của chính mình. Tuy vậy, chúng ta thường bị khách dẫn mình đi hồi nào cũng không biết. Chúng ta nhớ lại những chuyện trong quá khứ, lo lắng về vị lai, và không nhận ra rằng những tư tưởng dong ruổi đó đã mang chúng ta đi ngày càng xa Ông Chủ của mình. Trong lúc thiền định, với cái tâm trong sáng và tập trung, chúng ta có thể dễ dàng làm tiêu tan bất cứ tư tưởng nào khởi lên. Chúng ta cần tự nhắc nhở chính mình về kinh nghiệm trực tiếp trong khi thiền định, và đó là kỹ thuật tối hậu. Bây giờ chúng ta sẽ bước vào tiến trình chỉ thẳng tâm hay chỉ thẳng Ông Chủ. Tôi sẽ không chỉ Ông Chủ bằng tay, mà bằng lời. Mặc dầu những lời này có thể có âm hưởng đơn giản và không theo đúng lý luận, nhưng với sự nhận thức trong sáng, mấy ông có thể thấy được Ông Chủ của mình. Khi mấy ông thấy Ông Chủ của mình rồi thì mấy ông sẽ tu tập dễ dàng và thành công. Để chỉ thẳng Ông Chủ, tôi sẽ sử dụng một bài kệ trong kinh Lăng Nghiêm để phác họa. Kinh nói: 'Từ nhất tinh minh sinh lục hòa hợp', nghĩa là từ một cái trong sáng sanh ra sáu cái hòa hợp. Hãy tưởng tượng có một cái nhà nhỏ được thắp sáng bởi một ngọn đèn néon. Căn nhà ấy có sáu cửa, mỗi cửa đều mở toang ra. Ban đêm, chúng ta nhìn những tia sáng tỏa ra qua những cánh cửa thì có thể biết được trong nhà có ánh sáng hay không. Kỳ thật, chúng ta chẳng bao giờ thấy ngọn đèn néon; chúng ta chỉ thấy sự phát tán của những tia sáng từ những cánh cửa. Ý nghĩa chủ yếu trong kinh Lăng Nghiêm nhấn mạnh rằng chân tâm, hay Như Lai tạng đã có sẵn nơi mỗi người chúng ta. Một cách cùng tột, 'Nhất tinh minh sanh ra sáu hòa hợp', sáu hòa hợp này không là thứ gì khác hơn sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Ánh sáng có sẵn hiện diện qua sáu căn này. Chúng ta không nhận biết hoặc chúng ta không thấy nó một cách chân thật. Để diễn tả việc này cho ngài A Nan và đồ chúng, đức Phật đã đưa tay lên với những ngón tay xòe ra rồi từ từ nắm lại, đức Phật lặp đi lặp lại tác động này, rồi hỏi A Nan: 'Ông có thấy không?' A Nan đáp: 'Dạ thấy.' Đức Phật hỏi: 'Ông thấy cái gì?' A Nan đáp: 'Con thấy Thế Tôn đưa tay lên xòe ra nắm lại.' Đức Phật hỏi: 'Như vậy cái tay ta động hay cái thấy của ông động?' A Nan đáp: 'Tay Thế Tôn động, cái thấy của con không tịnh hưởng là động (bị chi phối bởi sự

đưa lên). 'Thấy là thấy, không cấu thành động hay tịnh. Bây giờ chúng ta hãy trở lại thí dụ về 'khách trần'. Trần là cái du hành trong ánh nắng mặt trời; hư không là hư không an tịnh và lặng lẽ. Trần bị chi phối bởi sanh diệt, còn hư không luôn không thay đổi và không bị chi phối bởi tiến trình sinh diệt như vậy. Cùng thế ấy, đức Phật đưa tay lên tiêu biểu cho ngoại cảnh, vì vậy nó trải qua tiến trình giống như hạt bụi trong thí dụ 'Khách Trần', nghĩa là có động có tịnh, có sinh có diệt. Cái thấy của A Nan không động không tịnh. Hiện giờ mấy ông có được cái thấy đó hay không? Thế thì lo gì mấy ông không có Ông Chủ. Hãy nhìn chiếc bình, mấy ông có thấy nó hay không? Dĩ nhiên mấy ông sẽ nói 'Thấy'. bây giờ, nếu tôi dẹp cái bình đi, mấy ông có thấy nó không? Câu trả lời hiển nhiên là 'Không'. Đó là sự lầm lẫn của chúng ta. Chúng ta để cho cái thấy của mình lệ thuộc vào ngoại trần (quên mình theo vật). Chúng ta chạy theo cái vô thường và chỉ hành động theo sự sai khiến của nó. Chúng ta quên cái chân ngã của mình và chạy theo hình ảnh không thật bên ngoài (có tướng bên ngoài gọi là thấy là mình, không có tướng bên ngoài gọi là không thấy, không mình). Phải nói là chúng ta mất đi chính mình. Thật là đáng buồn, đây là sai lầm lớn nhất của chúng ta. Sau khi thử A Nan với bàn tay, đức Phật lại dùng hào quang phóng qua bên trái của A Nan, A Nan xoay đầu ngó qua bên trái. Cùng tác động như thế, đức Phật phóng hào quang qua bên phải, và A Nan lại xoay đầu qua bên phải. Đức Phật bèn hỏi: 'Tại sao hôm nay đầu của ông chuyển động nhiều vậy?' A Nan trả lời: 'Con nhìn vào hào quang của Thế Tôn.' Đức Phật hỏi: 'Như vậy thì cái đầu của ông lay động hay cái thấy của ông lay động?' A Nan đáp: 'Cái đầu của con lay động; cái thấy của con không lay động.' Cái đầu tượng trưng cho thân mình là cái động, nó chịu sự chi phối của sinh diệt. Cái thấy bất động, vì vậy nó không sinh không diệt. Mấy ông có thấy 'Cái Thấy' không sinh không diệt không? Vậy thì lo gì mình không có Ông Chủ. Đây là giai đoạn thứ nhất chỉ Ông Chủ qua cái thấy. Bây giờ chúng ta đi vào giai đoạn thứ hai trong việc đi tìm Ông Chủ của mình. Khi nghe đức Phật bình luận rằng tất cả chúng ta đều có cái tâm bất sinh bất diệt, Vua Ba Tư Nặc hỏi: 'Ngoại đạo nói rằng cuộc sống của chúng ta chấm dứt sau khi chết. Tại sao bây giờ Thế Tôn lại nói rằng thân này sở hữu cái chưa từng sanh và chưa từng hoại diệt?' Đức Phật liền hỏi: 'Vậy chứ thân của ông hoại diệt hay không hoại diệt?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Thân này hoại diệt.' Đức Phật hỏi:

'Ông vẫn còn đây, tại sao ông lại nói thân ông hoại diệt?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Dầu thân tôi chưa hoại diệt, nó đang hoại diệt từ từ. Nó đang hư hoại từ năm này qua năm khác. Thân tôi ở tuổi sáu mươi hoàn toàn khác biệt khi tôi lên mười tuổi.' Đức Phật hỏi: 'Ngay nơi cái thân hoại diệt này, ông có từng thấy cái chưa từng sanh diệt không?' Vua Ba Tư Nặc thưa: 'Không, tôi không thấy.' Đức Phật hỏi: 'Nhà vua thấy sông Hằng hồi mấy tuổi?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Khi tôi lên ba tuổi. Trong một chuyến đi cùng với mẹ tôi đi ngang qua sông Hằng để đến thăm viếng đền Kỳ Bà Thiên.' Đức Phật hỏi: 'Cái thấy sông Hằng khi ông ba tuổi có khác với cái thấy khi ông mười tuổi, hai mươi tuổi hay không?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Ngay khi tôi sáu mươi tuổi, cái thấy không đổi khác.' Đức Phật kết luận: 'Ông quan ngại thân ông đang hư hoại, nhưng bên trong ông tồn tại một cái ngã tuyệt đối chưa bao giờ thay đổi. Cái gì có thay đổi thì hiển nhiên cái đó hoại diệt. Tại sao lại lo lắng về thân này sau khi chết trong khi nó sở hữu một thứ không hoại diệt?' Bây giờ thì chúng ta có hiểu rõ tánh thấy sẵn có trong mỗi người chúng ta hay không? Cái đó không bao giờ già. Dĩ nhiên là mấy ông có thể tranh luận rằng nếu cái thấy chân thật không bao giờ già thì tại sao chúng ta lại phải mang kiếng khi chúng ta già? Đó là do bởi cái thân vật chất của chúng ta cần sự trợ giúp; đôi mắt thịt chứ không phải cái thấy. Chuyện này cũng giống như chúng ta phải thay một cái bóng đèn khi nó mất đi ánh sáng của nó, chứ không phải vì năng lực của điện. Trong giai đoạn thứ ba, đức Phật hướng dẫn cho chúng ta tiến trình của sự lắng nghe và âm thanh của tiếng chuông. Đức Phật bảo La Hầu La đánh một tiếng chuông rồi hỏi A Nan và đồ chúng: 'Mấy ông có nghe không?' Mọi người đáp: 'Có nghe.' Khi âm thanh tiếng chuông chấm dứt, đức Phật lại hỏi: 'Bây giờ thì thế nào? Mấy ông có còn nghe không?' Câu trả lời là 'Không'. Đức Phật lại hỏi: 'Làm thế nào mấy ông có thể nghe rồi lại không nghe?' A Nan cùng đại chúng thưa: 'Khi đánh chuông, âm thanh rung động khiến cho chúng ta nghe âm thanh. Khi âm thanh ngừng bật, chúng ta không thể nghe nó.' Đức Phật bảo La Hầu La đánh một tiếng chuông lần nữa rồi hỏi A Nan và đồ chúng: 'Mấy ông có nghe không?' Mọi người đáp: 'Có nghe.' Khi âm thanh ngừng bật, đức Phật hỏi: 'Có còn âm thanh hay không?' Câu trả lời là 'Không có âm thanh'. Đức Phật lại hỏi: 'Tại sao lại nhận ra là có âm thanh và không âm thanh?' Đại chúng đáp: 'Khi đánh chuông âm thanh vang ra gọi là có tiếng. Khi chúng ta không đánh vào chuông thì âm

thanh ngưng bật.' Đức Phật quở: 'Tại sao hôm nay mấy ông lại ngớ ngẩn như vậy?' Nếu chúng ta trả lời đức Phật như ngài A Nan và đại chúng, chúng ta cũng sẽ bị mắng như vậy thôi. Tại sao vậy? Vì âm thanh thuộc về thanh trần bên ngoài, nhưng tánh nghe là sở hữu của chính mình. Ở đây chúng ta đồng hóa tiếng và cái nghe làm một. Có phải điên đảo hay không? Hằng ngày, chúng ta sống với cái tâm điên đảo. Âm thanh là cái sinh diệt, nó đến rồi đi; trong khi cái nghe thường hằng; khi có tiếng hay không có tiếng, khả năng nghe vẫn giống nhau. Thêm vào đó, để giúp nhận ra Ông Chủ, các vị Thiền sư thường sử dụng câu chuyện sau đây: Có một vị khách đến hỏi một vị Thiền sư: 'Bạch ngài, thế nào là Phật?' Vị Thiền sư đáp: 'Cỡi trâu đi tìm.' Loại câu trả lời gì đây? Nếu chúng ta hiểu rằng Ông Chủ sở hữu khả năng thấy, nghe, nói, nghĩ, chúng ta biết rằng Ông Chủ cũng là Pháp Thân, cũng là Phật Tánh. Thay vì thừa nhận chân tánh của mình thì chúng ta lại để hết tâm lực tìm kiếm ông Phật bên ngoài; đây đúng là cỡi trâu tìm trâu. Câu trả lời của vị Thiền sư nghe có vẻ lạc đề, nhưng trong Thiền, đó là câu trả lời hoàn hảo. Biết làm thế nào để đưa ra kiểu trả lời đòi hỏi phải có trí tuệ, bởi vì nó có thể để lại ảnh hưởng tai hại trên người nhận câu trả lời này."

Theo Hòa Thượng Thanh Từ, thiền đốn ngộ là lối tu mà hành giả trở nên giác ngộ tức thì khi thực chứng Phật tánh của mình. Không có lộ trình, không có phương cách, không từng bước mà đạt được. Trong Thiền đốn ngộ, chỉ có một việc được xem xét: Khi tâm người ấy mê là phàm phu; nhưng khi tâm sáng, thì người ấy là Phật. Trong tu tập Thiền Đốn Ngộ, hành giả trực tiếp nhận ra chân tâm của mình, biết rằng mình sở hữu một thứ không bao giờ thay đổi, không sanh không diệt. Chỉ bởi vì trong một khoảng thời gian quá lâu anh ta đã không nhận chân ra chân lý này, nên đã chạy theo một cái tâm luôn thay đổi sản sanh ra ác nghiệp và kết quả là phải trôi trong lục đạo. Kỳ thật, khi hành giả cảm được rằng anh ta đã thấy chân tánh của mình, hổ tương tác dụng trong đời sống với cái tâm vô tâm, tránh xa được tam độc (tham, sân, si), chấp nhận sự vật như chúng là mà không phân biệt... thì trong một khoảng thời gian dài lâu, anh ta có thể chắc chắn rằng mình đã giác ngộ, rằng nghiệp đã sạch, rằng mình đang sống trong Niết Bàn. Nói tóm lại, nghe thì dễ đối với nhiều người. Tuy nhiên, trên thực tế, không có con đường nào cả. Hành giả nên cẩn thận đánh giá xem mình là ai và khả năng của mình thế nào. Loại Thiền Đốn Ngộ này được gọi

là Tối Thượng Thiên, về ý nghĩa thì nó chỉ được áp dụng bởi chư Tổ và chư Phật mà thôi.

***Most Venerable Thanh Tu: The Monk
Who Has Restored the Truc Lam Zen Sect***

Most Venerable Thich Thanh Tu was born on July 24, 1924 in Cantho City, South Vietnam with the birth name of Tran Huu Phuoc. He was born in a family that followed Caodai Religion, but when he grew up, at the age of 25, he decided to become a Buddhist monk. After almost twenty years of meditation practices, Most Venerable Thanh Tu began his teachings in 1971 with about ten disciples. In 1974, he opened three new monasteries which included Linh Quang, Chan Khong, and Bat Nha. By this time, he was so much famous, and had thousands of disciples included Monks, Nuns, and lay people. Also in 1974, he opened Thuong Chieu Monastery in Long Thanh, which later became the headquarters of all other monasteries. Most Venerable Thanh Tu often emphasized that his teachings originated from the Truc Lam Zen School. Most Venerable Thanh Tu has been most most successful to restore the Truc Lam Zen School. In recent years, he also built a monastery on Mount Yen Tu. It should be noted that all his efforts to revive the Truc Lam Zen School had a very positive impact on the reform of Zen, and the revive of a long-time lost Zen School in Vietnam.

According to Most Venerable Thich Thanh Tu, there are four serious matters in a cultivator' life. These are: Mind, Karma, Cause and Conditions. The Buddha taught: "When the mind is still, all realms are calm." Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood. Karma can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: "Cultivation means transformation of karma." Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed. For cause, practitioners should try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that "Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results." Even though we are still ordinary people, try to know to

fear “causes” so that we don’t have to reap “results.” Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths.

Do we all know who we are? How do we define the “Self” or the “I” that we often use to identify ourselves? The “Self” or the “I” is sometime referred to as the physical being sometimes as the mind. We have always been engrossed in the illusion of the “Self”. Which one is our true self: the physical being or the mind? If it is the physical being, will it always stay with us? For example, the arms are parts of our body. If for some reasons, one of the arms is badly injured and must be imputed and replaced with an artificial arm. Then, can we still consider this borrowed portion as our body? Furthermore, if this physical being is the self, it will probably exist in this world for about 80 or 90 years. Eventually, it will decay and become ashes; then are we satisfied with it? Can we accept the thinking and discriminating mind which is invisible as our “self”? Everyday, thousands of thoughts pop up in our mind; they come and go, i.e., joy, sadness, love, anger, like, dislike, etc. Sometimes we think about good deeds like Buddha; sometimes we cherish wicked ideas like tigers or panthers. Then, which is our true “self”? The good one? The bad one? Or both? Can we be comprised of both the good and the evil? In our daily activities, we often confine ourselves to the “self”, but if someone asks which one is our self, we will be confused. We cannot tell whether it is the body or the mind. We declare that we know about the universe, yet we are ignorant of our own physical body. Just like a man knows everything about his neighbor's affairs but is not aware of his own. What do we think about that man? He is really uprooted when he knows everything except his own.

According to Most Venerable Thich Thanh Tu, the main purpose of a Buddhist practitioner is the search for truth, the search for awakening. On our journey of cultivation, if we move one step, we are one step closer to the truth, one step closer to awakening. The Buddha is the

Awakened, so practicing the Buddha's teaching is practicing about his methods of awakening. Thus, on the way to enlightenment, the more we move forward, the closer we come to awakening. Now, let me ask all of you here this question: "Has anyone of you, laypeople, monk and nun, attained enlightenment?" It would really be a great loss if we could not attain it while practicing the Buddha's teachings. Thus, we have to clearly ascertain our position that Buddhist practicing is the practicing of awakening. We must make great headway in the path of enlightenment even if it takes us months or years. On the way to enlightenment, do we get sidetracked by the forces of ignorance? Let review this analogy: How does a torch brighten up the dark night? Obviously, we must find essential elements to build the torch, such as materials saturated by kerosene or dry sprigs. We certainly cannot use water or wet grass to light the torch. Similarly, to advance in the path of enlightenment, we must develop our knowledge as a prerequisite. In Buddhism, wisdom is compatible with enlightenment. If we come to Buddhism with belief and not wisdom, we are not equipped with the principal factor for enlightenment. We must forsake all personal concepts and come to Buddhism with the sole desire to search for truth. If our acquisition of the Buddha's teachings is based upon our personal beliefs, we cannot go further on our way to self-realization. We must sincerely long for the truth and earnestly search for it; then we are walking on the right path to enlightenment. Buddhist practitioners must use their learned knowledge and wisdom to find the truth, to follow the Bodhisattvas to cultivate themselves in this very life to become Buddhas. They travel from place to place, experience the same things laypeople go through in daily life, and live their life in simplicity, but endure no sufferings and afflictions. Meanwhile, some people work very hard to cultivate the seed of good karma to improve their daily life, yet they cannot eliminate all sufferings. Why? It is because they do not come to Buddha with their wisdom, with their striving for enlightenment, but with a belief. They diligently attend services at the temple with the hope that the Buddha will bless them the things they wish for. They will lose their faith in the Buddha and stop coming to the temple once they cannot get what they wish for. Hence, belief without wisdom is faulty.

One day, Zen Master Thich Thanh Tu entered the hall and addressed the assembly, saying: "Today, I will discuss with all of you the subject 'Recognizing the Owner'. This is the most difficult subject for both master and disciples. I hope you will pay close attention to listen to the teaching, and I will try to find every possible means to help you comprehend it. We should not waste this precious moment. Let's review our present being or the concept of 'self'. Everyday, we say: 'I must do this and that; I'm thinking about this and that; I'm planning to do this and that; etc.' But who am 'I' really? Am I this human body that is composed of the four elements: earth, water, fire, and wind? These four elements, however, must co-exist; they depend on one another to create our body. Without one, there will be a corruption. Thus, these elements are not absolute. Then am I this mind that provides me with knowledge and thinking? But the mind is ever changing and invisible. It has complex oppositions between positive and negative thoughts. And when we need to find it, we cannot locate it. Both positive and negative thoughts are impermanent and formless. Everyday we go through life planning and doing all the things for us, yet sadly we cannot identify our 'self'. Therefore, it is my intention to show you the self within the nonself that is 'Recognizing the Owner' or 'To Show the Lord of the House'. Did I title this subject appropriately? To point out something, it must have a form or shape for the eyes to perceive and recognize. Just like the vase. It has the shape of a vase and can be perceived by our eyes, so I can point it out to you. But 'The Owner' is formless and is within each of us; it cannot be seen by the naked eyes, so how can I point it out to you? I have just told you that the self is empty, and now I say I will point it out to you. Am I contradicting my thoughts? Surely, I am using the wrong word. Why? Because the ultimate truth is inexpressible. We cannot use words to express the truth. Nevertheless, we should not let people stay submerged in the well of ignorance and thus must share this knowledge. Though I may be wrong in using words to explain to you, I sincerely hope that you will be able to find what you are looking for. Applying the same technique of oppositions, if I am talking about the East, you should look at the West to perceive your knowledge. Don't be mistaken and look to the East. And if I am talking about the external, you should look deep inside you to fully understand the concept. This is the key to understanding this concept. Let's study

the origin of the word 'the owner', I will begin it by using the Buddha's teachings in the Surangama Sutra in which he defined the term 'guest and dust'. He explained it as follows: 'In the space around us, every morning at sunrise, we can see tiny grains of dust floating and dancing in the sunlight. Space is motionless while dust is always moving. Space is unborn and not dying; dust is subject to birth and death. Therefore, dust is an object in space.' Similarly, guest conveys the same concept. A traveling guest checks into a lodge overnight and leaves the next morning. Just like the dust, the guest came and went. What remains is only the lodge owner. Needless to say 'guest' represents that which is impermanent, and 'the owner' represents that which is absolute or permanent. Let's study the origin of the word 'the owner', I will begin it by using the Buddha's teachings in the Surangama Sutra in which he defined the term 'guest and dust'. He explained it as follows: 'In the space around us, every morning at sunrise, we can see tiny grains of dust floating and dancing in the sunlight. Space is motionless while dust is always moving. Space is unborn and not dying; dust is subject to birth and death. Therefore, dust is an object in space.' Similarly, guest conveys the same concept. A traveling guest checks into a lodge overnight and leaves the next morning. Just like the dust, the guest came and went. What remains is only the lodge owner. Needless to say 'guest' represents that which is impermanent, and 'the owner' represents that which is absolute or permanent. Further, the Buddha also used the following terms to describe the Owner: Buddha-nature, Dharmakaya, Tathagata, True Mind, Buddha's Wisdom, Buddha-knowledge, Original Face, etc. Why are there so many terms used to define the 'Owner'? Because the 'Owner' is something we cannot give a name to. By the same token, we naturally give a name to an object or person that we can identify. That object or person must be a fixture that we are familiar with. Otherwise, we will have to use a thousand terms to describe that unknown. For example, there is a newcomer who joins in this hall today. Suddenly, he stands up and asks me a question. Now, all of you will acknowledge this stranger's existence by his look; he may be tall, dark, and a bit heavy. When you get home and relate the story to your family, not knowing his name, you will refer to him by your description of his physical traits. Some of you may say that he is tall; some may say he is dark; and others may say he is a heavy man. It

is human nature that we create the various terms to describe the unknown. Likewise, the 'Owner' who is the ever-awakening, unborn and impersihable is called Buddha-wisdom. This 'Owner' is the constant knowledge of worldly beings which is called Buddha-knowledge. This 'Owner' who stores supreme knowledge is called Tathagata store. This 'Owner' is the mind that is neither born nor extinct and is called 'True Mind'. This 'Owner' who represents the immutable nature is called 'Dharmakaya'. This 'Owner' who represents the inherent nature is called 'Original Face'. Though we can give the 'Owner' a name to identify or recognize him, we really cannot point him out. In Zen, we often use the phrase 'We stir up the grass in oder to scare away the snakes. And if we stir up the water in the pond, we might hurt the fish.' Obviously, we cannot see the fish in the pond, but if we use a large board and bounce it on the water, the vibration and the force can cause pressure to hurt the fish. In the field, we might not be able to see the snakes, but if we forcefully stir up the grass, we can intimidate and scare them away. Though we can't see them or point them out, through right actions, we can create the effective impact. This is indeed the technique we are using to show you the 'Owner'. Let me relate a few parables about the 'Owner' told by several Zen masters. The first story: During the T'ang dynasty, there was a Zen master named Chao Chou. Upon his first meeting with Nan Ch'uan, Nan-Ch'uan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: "Where have you come from?" Zhao-Chou said: "I've come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Ch'uan said: "Did you see the standing omen's figure?" Zhao-Chou said: "No, but I've seen a reclining Tathagata." Nan-Ch'uan got up and asked: "As a novice monk, do you have a Boss or not?" Zhao-Chou replied: "I have a Boss." Nan-Ch'uan said: "Who is your Boss?" Zhao-Chou stepped in front of Nan-Ch'uan, bowed and said: "In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master's blessings." Nan-Ch'uan approved Zhao-Chou's answer and permitted him to enter the monk's hall. The second story is about Yang-Shan Hui Chi. When he was still a novice monk, Yang-Shan went to practice under Wei-Shan. Kuei-Shan asked Yang-Shan: "As a novice monk do you have a host or not?" Yang-Shan said: "I have one." Kuei-Shan asked: "Who is it?" Yang-Shan walked from west to east and then stood there erect. Kuei-Shan realized that Yang-Shan was extraordinary. The third story

is about Zen master Jui-yen-Shih-yen. He appears in a famous koan, recorded as example 12 of the Wu-Men-Kuan: Jui-Yen went to live at Jui-Yen Monastery in Taizhou where he sat on a large rock. Each day he would call out, "Master!" Then he himself would answer, "What?" Then he said, "Stay alert!" Then he would answer, "Yes! And in the future don't be deceived by anyone!" Then he would answer, "Yes! Yes!" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners should always remember that Zen master Jui-yen buys himself and sells himself. He brings forth lots of angel faces and demon masks and plays with them. Why? Look! One kind calls, one kind answers, one kind is aware, one kind will not be deceived by others. We meditate or chant the sutra to calm our mind and to live with our Owner. Yet, we often let the 'guest' distract us and take us away from our own being. We remember things of the past and worry about the future, and don't even realize that those wandering thoughts have taken us farther and farther away from our Owner. With our clear and focused mind, we can easily dissolve any thought arising during our meditation. We need to remind ourselves of the direct experience while meditating, and that is the ultimate technique. Now we shall enter the process of pointing directly at the mind or the Owner. I will not point at him with my finger but with words. Though these words may sound simple and illogical, with the clear perception, you will be able to see your Owner. When you can recognize your Owner, your practice will be easy and successful. To point directly at the Owner, I will use a gatha from the Surangama Sutra to illustrate. It says "The source is just one illuminating essence, which divides itself into six functioning units". Imagine a little house that is brightened by a neon light. The house has six wide opened doors surrounding it. At night, we look at the rays dispersed through the doors and can tell whether that house has lighting or not. In reality, we never see the neon light in its physical form; we only see a distribution of its beams from the doors. The essential meaning in the Surangama Sutra emphasizes that true mind, or the Tathagata Store is inherent in each of us. Ultimately, the six functioning units are none other than the six sense organs: eye, ear, nose, tongue, body, and mind. The light is inherently present through these six sense organs. We neither recognize nor perceive it truthfully. To demonstrate this to Ananda and the assembly, the Buddha raised his

hand with fingers spread out, then slowly folded them to form a fist, and repeated the action. he then asked Ananda, 'Did you see that?' Ananda responded, 'Yes, Master.' The Buddha asked, 'What did you see?' Ananda responded, 'I saw that you raised your hand with fingers spread out, then folded them into a fist.' The Buddha asked, 'Then, was my hand moving or your seeing arising?' Ananda responded, 'Your hand was moving. My seeing conveys no calmness nor is it subject to arising.' Seeing is seeing; it does not constitute motion or stillness. Let's return to the example of 'guest and dust'. Dust is what is traveling about in the sunlight; space is space and tranquility. Dust is thus subject to birth and death; space remains unchanged and does not experience such process. In the same way, the Buddha raising hand represents the sense object, so it endures the same process as dust in the example of 'guest and dust'. Ananda seeing possesses neither motion nor stillness. Now, do you have that kind of seeing? Then you must possess that Owner. Look at the vase; do you see it? Obviously, you will say 'Yes'. Now, if I take that vase away, do you still see it? The answer is obviously 'No'. That is our mistake. We let our seeing depend on the sense objects. We follow the impermanent and act only on its commands. We forget our true self and run after the false image. We have lost our self, so to speak. Sadly, this is indeed our biggest mistake. After testing Ananda with the hand, the Buddha used his halo. He sent forth his body ray to Ananda's left, and Ananda's head turned to the left. In the same motion, the Buddha sent another to the right, and Ananda's head turned to the right. The Buddha then asked, 'Why is your head moving a lot today?' Ananda responded, 'I was following the halo rays.' The Buddha asked, 'Then is your head or your seeing moving?' Ananda responded, 'My head is moving; my seeing remains still.' Again, the head is part of the body. It is a material being, so it is subject to birth and death. The seeing is still motionless, so it is unborn, and not dying. Do you realize you have that which is unborn and not dying? Then, you must have the Owner. This is the first stage in searching for the Owner. We now enter the second stage in our search for the Owner. Upon hearing the Buddha's comment that we we all possess the unborn and imperishable mind, King Pasenadi asked: 'The heretics say that our life ends after we die. Why now do you state that this body also possesses the unborn and imperishable?' The Buddha

then asked, 'Is your body perishable or not?' King Pasenadi responded, 'It is perishable.' The Buddha asked, 'You are still here, why do you say your body will perish?' King Pasenadi responded, 'Though my body has not yet perished, it is gradually dying. It is deteriorating over the years. My body at sixty is totally different from when I was ten years old.' The Buddha asked, 'Then, right in this perishable body, have you ever witnessed that which is unborn and imperishable?' King Pasenadi responded, 'No, I have not.' The Buddha asked, 'How old were you when you first saw the Ganges River?' King Pasenadi responded, 'When I was three years old. On my visit to Ky Ba Thien temple with my mother, we rode across the river.' The Buddha asked, 'Does your seeing of the Ganges River at the age three different from the seeing at age ten, twenty?' King Pasenadi responded, 'Even at sixty, the seeing has not changed.' The Buddha concluded: 'You are concerned about your deteriorating body, but within you there still exists the absolute self. Those that are changing will obviously be perished. Why worrying about this body after death while it still possesses something imperishable?' Now, do we understand clearly the seeing nature inherent in each of us? It never ages. Of course you may contend that if true seeing never age, why do we have to wear glasses when we get older? That is because of our physical being needs assistance; the physical eyes, not our seeing. Just like we have to replace the light bulb when it loses its brightness, not because of the power of the electricity. In the third stage, the Buddha guided us in the process of listening to the sound of the bell. The Buddha instructed Rahula to strike the bell once and asked Ananda and the assembly, 'Did you all hear that?' Everybody replied, 'Yes.' When the sound ended, the Buddha asked, 'What about now? Are you still hearing?' The answer was 'No.' The Buddha asked again, 'How can you hear it and then not hear it?' Ananda explained, 'When we strike the bell, the sound vibrates causing us to hear the sound. When the sound stops, we can't hear it.' The Buddha instructed Rahula to strike the bell again and asked Ananda and the assembly, 'Is there a sound?' The answer was 'Yes'. When the sound ceased, the Buddha asked, 'Is there the sound now?' The answer was 'No sound.' The Buddha asked again, 'How do we recognize the sound and no sound?' The assembly replied, 'The sound exists when we strike the bell, and when we don't strike the bell,

the sound ceases.' The Buddha scolded them, 'Why are you all so foolish today?' If we provided the Buddha with the same answers, we would be reprimanded, too. Why? Again the sound is an outer existence, but hearing is our very own possession. Here, we incorporated the sound and our hearing into one function. Is that crazy or not? Everyday, we live with an up-side-down mind. The sound is perishable, it comes and goes; while the hearing is permanent; when there is the sound or not, the hearing capacity remains the same. Furthermore, to help recognize the Owner, Zen masters often used the following parable: A guest came to a Zen master and asked, 'Your Venerable, how do we define Buddha?' The Zen master responded, 'Riding the ox to find it.' Now what kind of answer is that? If we understand that the Owner possesses the capacity of seeing, hearing, speaking, smelling, we should comprehend that the Owner is also the Dharma body, the Buddha-nature. Instead of acknowledging our true nature, we are engrossed in the search for the Buddha outside; that is indeed riding the ox to find the ox. The Zen master's response might sound irrelevant, but in Zen, it is the perfect answer. Knowing how to provide this type of answer requires wisdom, for it could leave a detrimental impact on the recipient."

According to Most Venerable Thanh Tu, sudden enlightened Zen is the practice where a practitioner becomes suddenly enlightened when realized his Buddha-nature. There are no road maps, no strategies, no steps by steps to attainment. There is only one thing to be considered: when one's mind is still clouded, he is a common being; but when one's mind is clear, he is enlightened and is a Buddha. In the practice of Sudden Enlightened Zen, the practitioner directly recognizes his true mind, knowing that he possesses something which is not changing, never born or extinct. Only because for so long a time he did not realize this truth, he had been going after an ever changing mind which is prone to produce evil karmas and consequently, keeps him wandering in the six realms. As a matter of fact, when the practitioner feels that he has already seen his true nature, interacted with life with no-mind mind, kept the three poisons away, accepted things the way they are without discrimination... for a long period of time, he can be sure that he is enlightened, that his karma is clear, that he is living in the Nirvana. In short, this sound easy to many people. However, in reality, there are no short cuts at all. A practitioner should be careful in the assessment who he is and what is his capacity. This Sudden Enlightened Zen has been called the Supreme Zen, in the sense that this Zen has been applied only by Patriarchs and Buddhas.

Phần Bốn
Tăng Ni & Cư Sĩ Có Công
Duy Trì Phật Giáo Việt Nam

Part Four
Monks, Nuns & Lay Buddhists Who
Helped Maintaining Vietnamese Buddhism

Chương Hai Mươi Ba—Chapter Twenty-Three: Chư Tăng Ni Bác Học Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Việt Nam—Scholar Monks & Nuns Who Had Helped Maintaining Buddhism In Vietnam 229

1. *Sư Cảm Thành (?-860)*
2. *Sư Pháp Thuận (914-990)*
3. *Sư Khuông Việt (933-1011)*
4. *Sư Vạn Hạnh (?-1018)*
5. *Sư Viên Chiếu (999-1090)*
6. *Ni Sư Diệu Nhân (1041-1113)*
7. *Sư Mãn Giác (1052-1096)*
8. *Sư Từ Đạo Hạnh (?-1115)*
9. *Sư Thường Chiếu (?-1203)*
10. *Sư Chân Nguyên (1647-1726)*
11. *Sư Nguyên Thiều (1648-1728)*
12. *Sư Liễu Quán (?-1743)*
13. *Nhất Định Hòa Thượng: Hiếu Hạnh (1784-1847)*
14. *Sư An Thiền*
15. *Hòa Thượng Thiện Hoa (1918-1973)*
16. *Hòa Thượng Huyền Vi*
17. *Hòa Thượng Thích Quảng Đức*
18. *Hòa Thượng Thích Thiên Ân (1926-1980)*
19. *Hòa Thượng Thích Đức Niệm*
20. *Hòa Thượng Thích Thiện Tâm (1925-1992) & Tỉnh Độ Tông Việt Nam*
21. *Sư Nhất Hạnh (1926 -)*

Chương Hai Mươi Bốn—Chapter Twenty-Four: Những Cư Sĩ Học Giả Kiệt Xuất Tiêu Biểu Của Việt Nam—Typically Outstanding Lay Buddhist Scholars In Vietnam 327

1. *Thiền Sư Lý Thái Tông (1001-1054)*
2. *Thiền Sư Lý Thánh Tông (1054-1072)*
3. *Thiền Sư Lý Nhân Tông (1072-1127)*
4. *Thiền Sư Trần Thái Tông (1218-1277)*
5. *Thiền Sư Trần Thánh Tông (1240-1290)*

Chương Hai Mươi Ba
Chapter Twenty-Three

Chư Tăng Ni Bác Học Có Công
Duy Trì Phật Giáo Tại Việt Nam

1. Sư Cảm Thành (?-860)

Sư quê ở huyện Tiên Du, trước tu ở chùa Phật Tích. Thiền Sư Cảm Thành, đời thứ nhất của dòng Vô Ngôn Thông. Khi mới xuất gia, sư lấy hiệu là Lập Đức, chuyên trì tụng kinh điển. Lúc ấy có người họ Nguyễn ở hương Phù Đồng hiến đất lập chùa. Thoạt tiên, ông e ngại không nhận vì ông không muốn vướng mắc vào bất cứ thứ gì; tuy nhiên, sau đó ông nằm mộng có người mách bảo nên nhận vì lợi ích của nhiều người khác. Quả thật, sau khi xây chùa Kiến Sơ chẳng bao lâu, vào năm 820, dưới thời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, nguyên trụ trì chùa Hòa An từ bên Tàu qua, ghé lại chùa và thiền diện bích tại đây trong nhiều năm. Sư Cảm Thành rất kính mộ và tôn Thiền Sư làm Thầy. Sau khi Thiền Sư Vô Ngôn Thông thị tịch thì Sư Cảm Thành trở thành nhị tổ của Thiền phái Vô Ngôn Thông.

Một hôm, Thiền sư Vô Ngôn Thông gọi Cảm Thành đến dạy: "Ngày xưa, đức Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện nơi đời, hóa duyên xong, ngài vào Niết Bàn. Chân tâm vi diệu như thế gọi là Chánh Pháp Nhân Tạng, thật tướng vô tướng, tam muội pháp môn, chính ngài tự thân trao cho đệ tử của mình là tôn giả Ma Ha Ca Diếp làm Sư tổ, đời đời truyền nhau, đến vị tổ thứ hai mươi tám là Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang để truyền pháp này cho đến Lục Tổ Tào Khê, đắc pháp với Ngũ Tổ. Khi Sơ Tổ Đạt Ma mới đến, vì người đời chưa biết tin, nên lấy sự truyền y bát để làm rõ việc đắc pháp. Nay đức tin đã chín muồi, thì y bát chỉ là đầu mối của tranh chấp, phải dừng lại ở nơi ông, không nên truyền nữa. Từ đó, lấy tâm truyền tâm, không truyền y bát. Bấy giờ Nam Nhạc Hoài Nhượng đầu tiên được tâm truyền, rồi Hoài Nhượng trao lại cho Mã Tổ, Mã Tổ lại trao cho Bách Trượng Hoài Hải. Lão Tăng nhờ ở Bách Trượng mà được tâm pháp đó. Lão nghe phương này hâm mộ Đại Thừa cũng nhiều, nên lão Tăng

xuôi Nam để tìm thiện tri thức. Nay gặp được người, ấy bởi duyên xưa." Hãy lắng nghe ta nói kệ:

“Chư phương hạo hạo
 Vọng tự huyền truyền
 Vị ngô thủy tổ
 Thân tự Tây thiên
 Truyền pháp nhân tạng
 Mục vi chi thiên
 Nhất hoa ngũ diệp
 Chung tử miên miên.
 Tiềm phù mật ngữ
 Thiên vạn hữu duyên
 Hàm vị tâm tông
 Thanh tịnh bản nhiên.
 Tây thiên thử độ
 Thử độ Tây thiên
 Cổ kim nhật nguyệt
 Cổ kim sơn xuyên.
 Xúc đồ thành trệ
 Phật tổ thành oan
 Sai chi hào ly
 Thất chi bách thiên.
 Nhữ thiện quán sát
 Mạc trám nhi tôn
 Trực nhiều vấn ngã
 Ngã bốn vô ngôn.”

(Các nơi đồn đại, dối tự huyền truyền, rằng Thủy Tổ ta, gốc từ Tây thiên. Truyền pháp Nhân tạng, gọi đó là Thiên, một hoa năm cánh, hạt giống liên miên. Thâm hợp lời mật, muôn ngàn có duyên, đều gọi tâm tông, thanh tịnh bản nhiên. Tây thiên cõi này, cõi này Tây thiên, xưa nay nhật nguyệt, xưa nay núi sông. Chạm đến thành trệ, Phật tổ thành oan, sai đó hào ly, mất đó trăm ngàn. Người khéo quán sát, chớ lừa cháu con, ngay như hỏi ta, ta vốn không lời). Thật vậy, tự cái tên của Thiên sư Vô Ngôn Thông cũng đã mang ý nghĩa ‘hiểu biết không qua lời nói’. Hành giả chân thuần đừng nói, đừng rằng, mà hãy tự tu và tự chứng, thế thôi!

Một hôm, có một vị Tăng đến gặp Thiền sư Cảo Thành, phái Vô Ngôn Thông để hỏi Sư: "Phật là gì?" Thiền sư Cảo Thành đáp: "Mọi thứ." Vị Tăng hỏi tiếp: "Phật Tâm là gì?" Thiền sư Cảo Thành đáp: "Không có gì che dấu." Vị Tăng hỏi tiếp: "Đệ tử không hiểu gì cả." Thiền sư Cảo Thành nói: "Ông đã lỡ cơ hội." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng mỗi khi người ta đưa ra cho chúng ta cây gậy, hoặc chúng ta nắm được hoặc chúng ta để vuột mất. Không thể khác hơn được. Do dự chứng tỏ rằng chúng ta chưa đạt đến độ chín muồi. Nhưng mỗi lần thất bại, chúng ta không nên nuối tiếc. Chúng ta có thể quay về với sinh hoạt hằng ngày, đi lấy nước, nấu ăn và trồng trọt, và khi chúng ta càng ra sức nỗ lực mới, chánh niệm càng lớn hơn. Vào năm 860, Sư an nhiên thị tịch.

2. *Sư Pháp Thuận (914-990)*

Sư Pháp Thuận tên thật là Đỗ Pháp Thuận, sanh năm 914, mất năm 990. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành thường mời sư vào triều để tham vấn về quốc sự, đặc biệt nhà vua thường nhờ sư soạn thảo các văn kiện ngoại giao. Đến khi quốc thái dân an, Sư không muốn nhận sự phong thưởng, cũng không giữ một chức vụ nào ở triều đình. Vì thế vua Lê Đại Hành rất kính trọng Sư. Vua thường không gọi Sư bằng tên mà gọi là "Đỗ Pháp Sư."

Năm Thiên Phước thứ bảy, 986, nhà Tống bên Tàu cử Lý Giác sang phong vương cho vua Lê, vua phái ông cải trang làm người lái đò để đón tiếp sứ thần. Trên sông nhận thấy có cặp ngỗng đang bơi lội, Lý Giác bèn ứng khẩu đọc hai câu thơ:

“Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời.”

(Nga nga lưỡng nga nga. Ngưỡng diện hướng thiên nha). Sư Pháp Thuận vừa chèo, vừa ứng đáp hai câu trên như sau:

“Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi.”

(Bạch mao phô lục thủy. Hồng trạo bãi thanh ba). Lý Giác cảm phục, sau khi về nước, vị sứ thần đã làm một bài thơ tặng ông. Ông

đem dâng lên vua, vua cho gọi sứ Khuông Việt đến xem. Sứ Khuông Việt nói: “Thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì vua nhà Tống vậy.” Theo Thiên Uyển Tập Anh, khi nhà Tiền Lê mới được sáng lập, sứ hết sức giúp vua, đến khi đất nước yên bình, sứ không nhận bất cứ sự phong thưởng nào của nhà vua. Thời Tiền Lê, ông là một vị cố vấn quan trọng chẳng những đã giúp nhà Tống kính nể vua Lê mà còn giúp cho sự toàn vẹn lãnh thổ của Đại Việt nữa. Năm Hưng Thống thứ nhì, 990, Sứ thị tịch, thọ 76 tuổi. Sứ viết quyển “Bồ Tát Hiệu Sám Hối Văn”, hiện giờ vẫn còn lưu hành ở đời.

3. Sứ Khuông Việt (933-1011)

Thiền Sứ Khuông Việt, tên thật là Ngô Chân Lưu, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Cát Lợi, quận Thường Lạc. Sứ là hậu duệ của Ngô Thuận Đế. Lúc nhỏ Sứ có dáng mạo khôi ngô tuấn tú, tánh tình quảng đại, chí khí cao xa. Lúc trẻ Sứ theo Nho học, nhưng khi lớn lên Sứ theo đạo Phật. Sứ đến chùa Khai Quốc để thọ cụ túc giới với Thiền sư Vân Phong và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của vị Thiền sư này. Sứ học rộng về kinh điển và thâm hiểu yếu chỉ Thiền. Khi ông được 40 tuổi thì danh tiếng của Sứ đã truyền đi khắp nơi. Vua Đinh Tiên Hoàng thường mời Sứ vào triều bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua còn phong cho Sứ tước vị “Khuông Việt Đại Sư” và cũng được phong chức Tăng Thống. Sứ thường đi chơi núi Vệ Linh, quận Bình Lỗ và thích cảnh đẹp để thanh u, nên Sứ muốn dựng am để trụ lại. Ban đêm Sứ nằm mộng thấy thần nhân mặc áo giáp vàng, tay trái cầm giáo vàng, tay phải đỡ ngọn bảo tháp, theo sau có hàng chục quân hầu dáng mạo hung dữ. Vị thần đến và bảo với Sứ rằng: “Ta là Tỳ Sa Môn Thiên Vương, quân hầu theo ta đây đều là quỷ Dạ Xoa. Thiên đế có sắc chỉ sai ta đến nước này giữ gìn cương giới để cho Phật pháp được hưng thịnh. Ta có duyên với người nên đến đây để cậy người làm việc này.” Sứ giật mình tỉnh dậy, nghe trong núi có tiếng gào thét thì lấy làm lạ. Đến sáng, Sứ đi vào núi thấy một cây cổ thụ cao mười trượng, cành lá xum xuê, phía trên có đám mây lành che bóng. Sứ bèn thuê thợ đốn cây lấy gỗ tạc tượng Thần nhân trong mộng. Từ đó tượng được đặt trong chánh điện để phụng thờ.

Vào năm 981, quân nhà Tống sang xâm lăng nước Đại Việt. Trước đó, vua đã biết chuyện này, bèn sai Sứ đến cầu đảo xin Thần phù hộ.

Quân Tống kinh sợ lui về giữ sông Hữu Ninh. Đến đây quân Tống lại thấy sóng gió nổi lên âm âm, rùng rợn tung trên mặt nước, quân Tống sợ hãi bỏ chạy. Dưới thời Tiền Lê, Sư giúp vua Lê Đại Hành trong vai trò cố vấn ngoại giao trong vấn đề bang giao với nước Tống. Sư chính là người phân tích các bài thơ văn của sứ thần nhà Tống là Lý Giác sang phong vương cho vua Lê. Sư đã đáp trả một cách tài tình khiến sứ thần nhà Tống phải bái phục người nước Nam. Đặc biệt, vào năm 980, vua Lê Đại Hành sai ông làm bài văn hát để tiễn chân sứ thần Lý Giác như sau:

“Trường quang phong hảo cảm phạm trường
 Dao vọng thần tiên phục đế hương
 Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương
 Cửu thiên qui lộ trường
 Nhân tình thống thiết đối ly trường
 Phan luyện sử tinh lang
 Nguyễn tương thâm ý vị nam cương
 Phân minh tấu ngã hoàng.”
 (Gió xuân đầm ấm cánh buồm giương
 Trông vị thần tiên về đế hương
 Muôn lần non nước vượt trùng dương
 Đường về bao dặm trường
 Tình lưu luyến chén đưa đường
 Nhớ vị sứ lang
 Xin lưu ý đến việc biên cương
 Tàu rõ lên Thánh Hoàng)

Sư đã vận dụng hết tài năng của mình để giúp vua Lê Đại Hành trong việc bang giao tốt đẹp với nhà Tống và được nhà Tống khâm phục về cách ứng phó thông minh của người Việt Nam.

Sư thường nhắc nhở đệ tử: “Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân). Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài. Mọi sinh vật đều có Phật tánh và cái Phật tánh này thường trụ và không thay đổi trong mọi kiếp luân hồi. Giống như ‘Trong cây sắn có lửa, có lửa lại sanh lửa. Nếu bảo cây không lửa, cọ xát làm gì sanh?’ Điều này có nghĩa là mọi sinh vật đều có thể thành Phật. Tuy nhiên, chỉ vì sự suy tưởng cấu uế và

những chấp trước mà chúng sanh không chứng nghiệm được cái Phật tánh ấy mà thôi. Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào. Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh này hiển lộ được. Nói cách khác, tất cả chúng sanh vốn có Phật tánh, và toàn bộ đời sống tôn giáo của chúng ta bắt đầu bằng sự thể nghiệm này. Tỉnh thức về Phật tánh của mình và mang nó ra ánh sáng từ chiều sâu thẳm của tâm thức, nuôi dưỡng và phát triển nó một cách mạnh mẽ là bước đầu của đời sống tôn giáo. Nếu một người có Phật tánh thì những người khác cũng có. Nếu một người có thể chứng nghiệm bằng tất cả tâm mình về Phật tánh, thì người ấy phải tự nhiên hiểu rằng người khác cũng có Phật tánh giống như vậy.” Về già, Sư dời về núi Du Hý cất chùa Phật Đà để chấn hưng và hoằng dương Phật pháp; tuy nhiên, ngài vẫn tiếp tục phục vụ nhà Đinh cho đến khi thị tịch vào năm 1011, lúc ấy sư đã 79 tuổi.

4. Sư Vạn Hạnh (?-1018)

Vạn Hạnh là tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Cổ Pháp, Bắc Việt Nam. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời Sư đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Sư xuất gia năm 21 tuổi và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Thiền Ông. Sư chẳng những học hành uyên bác, mà còn tinh thâm quán triệt tam giáo Phật, Khổng, Lão. Vì thế sư rất được vua Lê kính trọng. Khi Thiền Ông thị tịch, Sư tiếp tục trụ trì tại chùa Lục Tổ để hoằng dương Phật Pháp. Sư chuyên tâm tu tập pháp môn Tổng Trì tuyệt đối kiểm soát tất cả những tốt xấu của ham muốn và ảnh hưởng của chúng. Từ đó, lời nào Sư nói ra thiên hạ đều cho là phù sấm. Sư rất được vua Lê Đại Kính kính trọng và tôn vinh. Khi quân nhà Tống xâm lăng Việt Nam vào năm 980, vua Lê hỏi sư: “Ông nghĩ gì về lực lượng của ta? Theo ông thì thắng hay bại?” Sư trả lời nhà vua: “Dưới sự lãnh đạo của Bệ Hạ thì chỉ trong vòng ba hoặc bảy ngày là kẻ thù sẽ bị đẩy lui.” Thật vậy, chẳng bao lâu sau đó quân nhà Tống đã bị đánh bại.

Lúc ấy có kẻ gian tên là Đỗ Ngân muốn mưu hại Sư. Khi việc chưa phát, Sư biết trước, bèn đưa cho y một bài thơ:

“Cây đất sinh nhau bạc với vàng,
 Cớ sao thù nghịch mãi cưu mang.
 Bấy giờ tôi biết lòng buồn đứt,
 Thật đến về sau chẳng hận lòng.”

(Thổ mộc tương sinh Cấn bạn Kim. Vân hà mưu ngã uẩn linh khâm? Đương thời ngũ khẩu thu tâm nguyệt. Chân chí vị lai bất hận tâm). Đọc xong bài thơ, Đỗ Ngân phát sợ bèn thôi. Tài tiên tri vãng giám của Sư đại loại như thế.

Dưới thời vua Lê Long Đĩnh, nhân dân vô cùng oán hận vị bạo chúa này, nên sư cùng sư Đào Cam Mộc tính toán việc nuôi dạy Lý Công Uẩn cho việc lên ngôi về sau này. Trong khoảng thời gian này, những điềm tốt xấu xuất hiện lẫn lộn nhau. Như viện Hàm Toại chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp, có con chó trắng, lông trên lưng kết thành chữ “Thiên tử.” Sét đánh vào cây bông gạo để lại chữ. ngôi mộ Hiển Khánh đại vương, bốn bề đêm nghe có tiếng đọc tụng. Cây đa chùa Song Lâm sâu ăn vỏ, thành nét chữ “Quốc.” Đại khái những việc như vậy, tùy theo chỗ tai nghe mắt thấy Sư đã xét bàn thì mỗi mỗi phù hợp với điềm Lê diệt Lý hưng. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sau khi Lê Đại Hành mất, con là Long Việt lên ngôi mới được ba ngày thì bị em là Long Đĩnh giết, quan Thân Vệ là Lý Công Uẩn đã ôm xác Long Việt mà khóc. Biết trước Long Đĩnh sẽ rất tàn bạo, Vạn Hạnh cũng thấy rõ nguy cơ ấy nên bắt đầu tính toán đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Sau khi bạo chúa Lê Long Đĩnh băng hà, sư đã viết những vần thơ dưới đây nhằm khuyến khích dân chúng ủng hộ cho việc Lý Công Uẩn lên ngôi:

“Vua Lê chìm biển Bắc
 Nhà Lý trị trời Nam
 Bốn phương dứt chinh chiến
 Tám hướng hưởng bình an.”

(Tật Lê trầm bắc thủy. Lý tử thọ nam thiên. Tứ phương qua can tịnh. Bát biểu hạ bình an).

Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua và sáng lập nên triều đại nhà Lý. Trong suốt ba triều Đinh, Lê, và Lý, sư đã đem hết tài trí của mình phục vụ đất nước và nhân dân. Sư thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018. Sư thường nhắc nhở đệ tử về ‘vô thường’: Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ,

tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là ‘Nhất kỳ vô thường.’ Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: ‘Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.’ Mưu lược đồng mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: ‘Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.’ Ông cũng thường nhắc nhở đệ tử về bài kệ vô thường mà các tự viện thường tụng mỗi khi xong các khóa lễ: ‘Một ngày đã qua, mạng ta giảm dần, như cá cạn nước, có gì đâu mà vui sướng? Nên chúng ta phải cần tu như lửa đốt dầu. Chỉ tỉnh thức về vô thường, chớ nên giải đãi.’ Với ông, dầu thân này có già và hư hoại đi, nhưng Chánh pháp thì không. Nếu chúng ta luôn thực hành Chánh pháp mỗi ngày bằng toàn thân toàn tâm thì chúng ta sẽ có được hạnh phúc thật sự. Nói cách khác, nếu chúng ta luôn tấm gột thân tâm với Chánh pháp, chúng ta sẽ không có chút sợ hãi nào về sự thịnh suy của cuộc đời, vì lúc đó chúng ta có khả năng nhìn thịnh suy như sương mai trên đầu cỏ, không hơn không kém!

Trước khi thị tịch sư đã trước tác một trong những bài thơ nổi tiếng về ‘thân vô thường’ sau đây:

“Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng,
Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi,
Thịnh suy như cỏ hạt sương mai.”

(Thân như điện ảnh hữu hoàn vô. Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô. Nhậm vận thịnh suy vô bố úy. Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!). Hành giả tu Thiền nên nhìn thân này như bóng, như chớp, không thật, có đó rồi mất đó. Cũng như cây cối bên ngoài, mùa xuân tươi tốt, mùa thu

héo tàn. Vậy thì cứ để cho thân, cảnh và cuộc đời mặc nó trôi qua. Hoặc suy hoặc thịnh, hoặc tốt hoặc xấu đều không quan trọng, đều không sợ hãi. Vì những cái thịnh suy của cuộc đời khác nào như hạt sương đọng ở đầu ngọn cỏ. Hiểu như vậy, thấy như vậy là hiểu và thấy đúng tinh thần Thiền. Muốn có thái độ sống như Thiền sư Vạn Hạnh, hành giả tu thiền nên luôn có thái độ ‘Nhìn mà không thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.’ Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thấu nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi nếm mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp. Nếu chúng ta ngồi thiền cho tới lúc trong không thấy có thân tâm, ngoài không thấy có thế giới, xa gần đều trống rỗng thì chúng ta đã đạt tới chỗ không còn chấp trước vào ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, và thọ giả tướng. Đây cũng là lúc tâm quá khứ không có, tâm hiện tại không có, và tâm vị lai cũng không có. Đây cũng là cảnh giới của khinh an tuyệt vời trong thiền định. Nếu tiếp tục thiền định sâu hơn chúng ta sẽ đi tới giai đoạn ‘Ly sanh hỷ lạc,’ tức là xa rời những lạc thú tầm thường của chúng sanh. Giai đoạn ‘Định sanh Hỷ Lạc,’ tức là trong cảnh giới định sanh khởi niềm hỷ lạc không hình dung được. Giai đoạn ‘Ly Hỷ Diệu Lạc,’ nghĩa là xa rời mọi sự hoan lạc thô thiển, mà chỉ còn lại niềm vui vi tế, vô cùng vi diệu. Giai đoạn ‘Xả Niệm Thanh Tịnh,’ nghĩa là tâm niệm hoàn toàn thanh tịnh. Hành giả cũng nên luôn nhớ rằng ‘Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như một giấc mộng, một thứ huyễn hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia điện chớp, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Hết thấy mọi thứ đều phải quán như vậy, mới có thể hiểu minh bạch lẽ chân thật, để chúng ta không chấp trước, không bị vọng tưởng quấy nhiễu.’

Đến ngày 15 tháng 5, niên hiệu Thuận Thiên thứ 16, 1025, trước khi thị tịch, Sư dạy chúng đệ tử rằng: “Mấy ông muốn đi đâu? Thầy không lấy chỗ trụ để trụ, cũng không nương vào chỗ không trụ để trụ.” Nói xong giây lát thì yên lành thị tịch. Vua và sĩ thứ làm lễ trà tỳ, thâu

góp xá lợi và xây tháp để thờ. Vua Lý Nhân Tông cũng có làm bài kệ truy tặng:

“Vạn Hạnh dung ba cõi,
Thật hiệp lời sấm xưa.
Quê hương tên Cổ Pháp,
Chống gậy trấn kinh đô.”

(Vạn Hạnh dung tam tế. Chơn phù cổ sấm cơ. Hương quan danh Cổ Pháp. Trụ tích trấn vương kỳ).

5. Sư Viên Chiếu (999-1090)

Thiền Sư Viên Chiếu là một trong những thiền sư nổi tiếng của Việt Nam thời nhà Lý, quê ở Long Đàm, Bắc Việt. Thế danh của Sư là Mai Trục. Sư là con của một trong những người anh trai của Thái hậu Linh Cảm. Lúc còn nhỏ Sư đã là một cậu bé rất thông minh và cần mẫn. Sư xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Định Hương tại ấp Tiêu Sơn. Sư ở lại ấp này phục vụ Thầy trong nhiều năm. Trong khoảng thời gian này, Sư nghiên cứu Thiền học. Sư thường trì tụng kinh Viên Giác, và thông hiểu Tam Pháp Quán (chỉ, định và tuệ). Một đêm Sư đang tọa thiền, thấy Bồ Tát Văn Thù cầm dao mổ bụng lôi ruột của Sư ra, rồi lại trao cho diệu dược để trị thương. Sau chuyện này những điều Sư tu tập và quán chiếu đều hài hòa với chân lý tối hậu. Sư am hiểu sâu sắc về phép Tam Muội và thuyết giảng vô ngại. Sau đó ngài đi Thăng Long khai sơn chùa Cát Tường, tọa lạc bên trái hoàng thành. Rất nhiều đệ tử hội tụ về đó để tu Thiền với Sư. Sư trụ tại Cát Tường để chấn hưng và hoàng dương Phật giáo trong nhiều năm.

Một hôm, có một vị Tăng hỏi: “Phật và thánh ý nghĩa là thế nào?” Sư đáp “Cúc trùng dương dưới giậu, Oanh thực khí đầu cành (Ly hạ trùng dương cúc, chi đầu thực khí oanh).” Vị Tăng lại hỏi: “Đa tạ Hòa Thượng, nhưng kẻ học này chưa hiểu, xin thầy dạy lại.” Sư đáp: “Ngày qua vắng ô chiếu, đêm về bóng thỏ soi (Trú tắc kim ô chiếu, dạ lai ngọc thố minh).” Vị Tăng lại nói: “Ý của thầy thì đệ tử hiểu, nhưng huyền cơ ra sao?” Sư đáp: “Nước đựng đầy thau bưng bất cần, một phen vấp ngã hối làm chi (Bất thận thủy bàn kinh mẫn khứ, nhất tao ta điệt hối hà chi)?” Vị Tăng lại nói: “Đa tạ Hòa Thượng chỉ giáo.” Sư nhắc nhở vị Tăng: “Sóng sông chìm chớ tát, bước xuống thân tự chìm (Mạc trạc giang ba nịch, thân lai khước tự trầm).” Vị Tăng lại hỏi:

“Thiếu Thất, Ma Kiệt rất huyền diệu, đến nay ai kẻ đáng đứng đầu (Thiếu Thất, Ma Kiệt huyền tự cổ, Vu kim thù kế tương vi chủ).” Sư đáp: “Sáng tối tượng trời do quạ thỏ, lồm lồi hình đất nọ núi sông (U minh kiền tượng nhân ô thổ, khuất khúc khôn duy vị Nhạc Hoài).” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là Đại Đạo và con đường dẫn thẳng đến nguồn gốc của Đạo (Như hà thị đại đạo căn nguyên nhất lộ hành)?” Sư đáp: “Gió dữ bờ cao hay cỏ cứng, nước nhà trị loạn biết trung lương (Cao ngạn tạt phong tri kính thảo, bang gia bản dăng thức trung lương).” Vị Tăng lại hỏi: “Hết thấy chúng sanh từ đâu tới, sau khi chết đi về đâu?” Sư đáp: “Rùa mù chui vách núi, trạch què trèo núi cao (Manh qui xuyên thạch bích, bì miết thương cao sơn).” Vị Tăng lại hỏi: “Xanh xanh trúc biếc cũng là chân như. Như vậy cái 'dụng' của chân như là gì?” Sư đáp: “Tặng người ngàn dặm xa, cười mang một ấm trà (Tặng quân thiên lý viễn, tiếu bả nhất âu trà).” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là 'Đến xuống có ích gì là sao?’” Sư nói: “Ai biết đi Đông a, nửa đường đầu đã bạc (Thùy thức đông a khứ, đồ trung tái bạch đầu).”

Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Thiền sư Viên Chiếu: “Nhà quạnh hiên vắng vẻ, thong thả gõ ai hay (Dã hiên nhất thâm hộ, thùy thức dẳng nhàn xao)?” Sư đáp: “Kim cốc đầu hiu hoa cỏ rối, mà nay hôm sớm thả trâu dê (Kim cốc tiêu sơ hoa thảo loạn, nhi kim hôn hiểu nhậm ngư dương).” Vị Tăng thưa: “Vì sao lại như vậy?” Sư đáp: “Giàu sang mà xa xỉ, lầu chỢ khiến tan hoang (Phú quý kiêm kiêu thái, phiên linh bại thị lâu).” Vị Tăng lại hỏi: “Long nữ dâng châu thành Phật quả, đàn na bố thí phước ra sao (Long nữ hiến châu thành Phật quả, đàn na xả thí phúc như hà)?” Sư đáp: “Trong trăng quế muôn thuở, rậm thưa vẫn một vành (Vạn cổ nguyệt trung quế, phù sơ tại nhất luân).” Vị Tăng lại hỏi: “Nhọc mà vô ích thì sao?” Sư đáp: “Như gương treo trên trời, nhân gian soi khắp nơi (Thiên thượng như huyền kính, nhân gian xứ xứ thông).” Vị Tăng lại hỏi: “Qua sông phải dùng bè, đến bến hết cần ghe (Độ hà tu dụng phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền). Khi không qua sông thì sao?” Sư đáp: “Ao khô cá lên cạn, sống cả vạ năm xuân (Hạc trì ngư tại lục, hoạch hoạt vạ niên xuân).”

Vào hôm khác, có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là theo dòng mới đạt diệu lý?” Sư đáp: “Nghe nói bạn Kinh Kha, một đi không trở về (Kiến thuyết Kinh Kha lữ, nhất hành cánh bất hồi).” Vị Tăng lại hỏi: “Vàng thau lẫn lộn nhưng nguyên lai cùng một chất, xin Thầy phương tiện luyện tinh ròng (Kim khoáng hỗn giao nguyên nhất khí, thỉnh Sư

phương tiện luyện tinh hình).” Sư đáp: “Chẳng phải khách Tề Quân, sao biết cá biển lớn! (Bất thị Tề Quân khách, Na tri hải đại ngư).” Vị Tăng lại hỏi: “Quách công nếu chẳng nhận, can gián có làm chi (Quách quân nhược bất nạp, gián ngữ diệc hề vi)?” Sư đáp: “Nếu muốn bưng uống trước, đừng vẽ rắn thêm chân (Nhược dục tiên đề ẩm, hựu vi xảo họa xà).” Vị Tăng lại nói: “Rắn sắp chết giữa đường, xin Thầy cứu sống?” Sư hỏi: “Ông là người phương nào?” Vị Tăng đáp: “Vốn người ở núi.” Sư dạy: “Mau về núi xưa ở, chớ gặp Hứa Chân Quân (Cấp hồi cựu nham ẩn, mạc kiến Hứa chân quân).” Vị Tăng lại hỏi: “Hải tạng mệnh mông không nên hỏi Tào Khê từng giọt nghĩa ra sao (Hải tạng thao thao ưng bất vấn, Tào Khê trích trích thị như hà)?” Sư đáp: “Rừng tùng tiếng gió thê lương thổi, mưa tạnh bùn dơ ngập lối đi (Phong tiền tùng hạ thê lương vận, Vũ hậu đồ trung thiển trọc nê).” Vị Tăng lại hỏi: “Không khác với ngày nay là thế nào?” Sư đáp: “Cúc trùng dương dưới giậu, oanh ngày nắng đầu cành (Ly hạ trùng dương cúc, chi đầu noãn nhật oanh).” Vị Tăng lại hỏi: “Sờ sờ ở khoảng mắt tâm, rành rành trong chống sắc thân (Chiêu chiêu tâm mục chi gian, lãng lãng sắc thân chi nội). Nhưng lý không thể phân, tưởng không thể thấy. Vì sao không thấy được?” Sư đáp: “Trong vườn hoa rục rờ, trên bờ cỏ tràn lan (Uyển trung hoa lạn mạn, ngạn thượng thảo li phi).” Vị Tăng hỏi: “Năm lạnh mầm non rụng, lấy gì để thưởng công (Tuế hàn quần miêu lạc, hà dĩ khả tuyên dương)?” Sư đáp: “Mừng cho ông tự rõ, sung sướng biết chừng nào (Hỷ quân lai tự đạt, bất diệt tả hoan ngu)!” Vị Tăng thưa: “Hôm nay, may nghe giải, từ đây hết hoang mang (Hạnh văn kim nhật quyết, tòng thử miễn hốt vô).” Sư dạy: “Đắm cạn vừa vớt ra, ngoảnh đầu đầm muôn trượng (Thiển nịch tài đề xuất, hồi đầu vạn trượng đàm).” Vị Tăng lại hỏi: “Sờ sờ ở khoảng mắt tâm, rành rành trong chống sắc thân. Nhưng lý không thể phân, tưởng không thể thấy. Vì sao không thấy được?” Sư đáp: “Trong vườn hoa rục rờ, trên bờ cỏ tràn lan.” Vị Tăng hỏi: “Năm lạnh mầm non rụng, lấy gì để thưởng công?” Sư đáp: “Mừng cho ông tự rõ, sung sướng biết chừng nào!” Vị Tăng thưa: “Hôm nay, may nghe giải, từ đây hết hoang mang.” Sư dạy: “Đắm cạn vừa vớt ra, ngoảnh đầu đầm muôn trượng.”

Một lần nọ, có một vị Tăng hỏi: “Trong thành Niết Bàn vẫn còn nguy hiểm. Thế nào là chỗ không nguy hiểm?” Sư đáp: “Rèm nào che làm tổ, cành lau xõa tóc râu (Doanh sáo liêm phiến thượng, mấn phát vi thiều kinh).” Vị Tăng thưa: “Nếu gặp lúc cấp bách, đôi đường xử lẽ

nào (Nhược tao thì bách cận, lưỡng cứ thị hà vi)?” Sư đáp: “Trượng phu theo phóng khoáng, trăng gió hãy vui chơi (Trượng phu tùy phóng dãng, phong nguyệt thả tiêu dao).” Vị Tăng lại hỏi: “Hết thủy chúng sanh đều bảo là Phật, lẽ ấy chưa tường, mong thầy chỉ dạy.” Sư đáp: “Nông trang hãy gắng khuyên anh thế, đợi thổ người kia chớ nhọc theo (Khuyến quân thả vụ nông tang khứ, mạc học tha nhân đãi thổ lao).” Vị Tăng nói: “May được thầy chỉ rõ, trọn chẳng đến ai tìm (Hạnh môn sư hiển quyết, chung bất hướng tha cầu).” Sư dạy: “Khá thương một lần ghen, ngồi đói trót quên ăn (Khả lân tao nhất ế, cơ tọa khước vong xan).” Vị Tăng lại hỏi: “Bao nhiêu năm đồn chứa ngọc trong túi mà chẳng thấy, tận mặt hôm nay thấy rõ ràng (Kỷ niên cửu tích nang trung bảo, kim nhật đương trường dịch diện khan).” Sư đáp: “Trăng trung thu chờ mãi, gặp phải mây mưa xông (Chi đãi trung thu nguyệt, khước tao vân vũ xâm).” Vị Tăng thưa: “Tuy nghe thầy dạy bảo, lý đó vẫn chưa thông.” Sư dạy: “Cười người sông ôm cột, chết đuối nhắm giữa dòng (Tiếu tha đồ bão trụ, nịch tử hướng trung lưu)!”

Có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là một pháp?” Sư đáp: “Vừa thấy xuân gieo và hạ lớn, gặp ngay thu chín với đông sâu (Thốn kiến xuân sinh kiêm hạ trưởng, hựu phùng thu thực cập đông tàng).” Vị Tăng thưa: “Thành Phật nhiều thế là sao?” Sư đáp: “Tổ Long (biệt hiệu của Tần Thủy Hoàng) thôi nghĩ chạy, Từ Phúc luống đường xa (Tổ Long khu tự chỉ, Từ Phúc viễn đồ lao).” Vị Tăng lại hỏi: “Kiến tánh thành Phật, nghĩa ấy thế nào?” Sư đáp: “Xuân đến cây khô hoa đua nở, gió đưa ngàn dặm nức hương thần (Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phát, phong suy thiên lý phức thần hương).” Vị Tăng thưa: “Học nhân không hiểu, xin thầy dạy lại.” Sư đáp: “Muôn năm cây cà ấy, xanh ngát tận chân mây (Vạn niên già tử thụ, thương thúy tủng vân đoan).”

Một vị Tăng hỏi: “Mani cùng chư sắc, chẳng hợp chẳng phân ly (Ma-ni dữ chúng sắc, bất hợp bất phân ly).” Sư đáp: “Hoa xuân cùng bướm bướm, lúc luyến lúc ruồng nhau (Xuân hoa dữ hồ điệp, kỷ luyến kỷ tương vi).” Vị Tăng hỏi: “Theo người xen lẫn là sao (Tùy tha hỗn tạp)?” Sư đáp: “Chẳng phải mắt Hồ Tăng, uống công dâng ngọc Biện (Bất thị Hồ tăng nhãn, Đồ lao sính Biện Châu. Biện Hòa là người nước Sở, hai lần dâng Ngọc Phác lên hai vị vua nước Sở, mỗi lần ông ta đều bị chặt một chân).” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là chạm mắt là Bồ Đề?” Sư đáp: “Cây cong chim mãi sợ, rau nguội người thổi hoài (Kỷ kinh khúc mục điệu, tần suy lãnh tê nhân).” Vị Tăng thưa: “Học nhân không

hiếu, xin thầy cho thí dụ khác.” Sư đáp: “Kẻ điếc nghe tiếng đàn, người mù ngắm bóng trăng (Tùng nhân thính cầm hưởng, manh giả vọng thiêm thừ).”

Vị Tăng hỏi: “Vốn đã có hình thêm có ảnh, có lúc ảnh cũng lia hình sao (Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh, hữu thời ảnh dã ly hình phâu)?” Sư đáp: “Trăm sông đổ về đông kìa, muôn dòng đua chảy. Ngàn sao châu Bắc Đẩu kìa, thiên cổ quy tâm (Chúng thủy triều đông hê, vạn phái tranh lưu; quần tinh củng bắc hê, thiên cổ quy tâm).” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là một câu tỏ ngộ, vượt muôn ngàn?” Sư đáp: “Xa kẹt Thái sơn qua biển Bắc, ngựa quăng gậy chống vào cung trăng (Viễn hiệp Thái Sơn siêu bắc hải, ngưỡng phao trụ trượng nhập thiêm cung).” Vị Tăng lại hỏi: “Chỉ một sự này thật, còn hai chẳng phải chân (Duy thử nhất sự thực, dư nhị tức phi chân). Thế thì, chân là gì?” Sư đáp: “Gió dễ lay đầu gậy, mưa làm lầy trên đường (Trượng đầu phong dị động, lộ thượng vũ thành nê).” Vị Tăng lại hỏi: “Không nhắm Như Lai xin Diệu tạng, không mong lửa tổ nối đèn chong (Bất hướng Như Lai thì diệu tạng, bất cầu tổ diệm tục đăng chong). Ý chỉ thế nào?” Sư đáp: “Trời thu lúa xào xạt, cảnh tuyết mẫu đơn cười (Thu thiên đoàn thử lệ, tuyết cảnh mẫu đơn khai).” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu tối diệu?” Sư đáp: “Một người ngoảnh mặt vào góc, cả tiệc uống không vui (Nhất nhân hướng ngưng lập, mãn tọa ẩm vô hoan).” Vị Tăng lại hỏi: “Xưa nay việc lớn xin không hỏi, điểm lạ Tây lai ý thế nào (Cổ kim đại sự ứng vô vấn, đặc địa Tây lai ý nhược hà)?” Sư đáp: “Kẻ khéo lời đẹp mặt, phường đập ngói hong rùa (Xảo ngôn lệnh sắc giả, toàn quy đả ngõa nhân).” Vị Tăng lại hỏi: “Tâm, pháp đều quên, thì tính tức chân. Thế nào là chân?” Sư đáp: “Đàn Bá Nha gió khua sân trúc, lệ Nữ Thần mưa rắc hoa non (Vũ trích nham hoa thần nữ lệ, phong xao đình trúc Bá Nha cầm).”

Vị Tăng khác hỏi: “Thế nào là câu tối diệu?” Sư đáp: “Yết hầu còn mắc nghẹn, yên ở chẳng vui gì (Hầu lý do tồn ngạnh, thường cư bất khoái nhiên).” Vị Tăng lại hỏi: “Có tu có chứng, khơi bốn bệnh. Ló đầu sao được thoát hồng trần (Hữu tu hữu chứng khai tứ bệnh, xuất đầu hà khả thoát trần lung)?” Sư đáp: “Núi cao chất ngất dung muôn vật, biển rộng bao la chứa vạn sông (Sơn cao cánh đại dung trần trữ, hải khoát năng thâm nạp tế lưu).” Vị Tăng hỏi: “Chỉ có Phật với Phật mới biết việc đó. Thế thì việc đó là thế nào?” Sư đáp: “Đường hẹp chi chút trúc, gió thổi nhạc tự thành (Hiệp kính sum sum trúc, phong suy khúc

tự thành).” Vị Tăng hỏi: “Chẳng cần bình thường, chẳng cần thiên nhiên, chẳng cần tác dụng, thì nay làm gì đây?” Sư đáp: “Cỏ bông én đậu thấp, biển rộng ẩn cá lân (Bông thảo thê đê yến, thương minh ẩn cự lân).” Vị Tăng lại hỏi: “Tứ đại mang về từ nhiều kiếp, xin thầy phương tiện thoát luân hồi (Tứ đại đái lai do khoáng kiếp, thỉnh sư phương tiện xuất luân hồi).” Sư đáp: “Loài thú trên đời Tê là quý, nó ăn gai góc ngủ bùn dơ (Cử thế súc đồ tê thị bảo, xan ư kinh cực ngọa ư nê).” Vị Tăng hỏi: “Mọi thứ thủ, xả đều luân hồi, không thủ không xả thời thế nào?” Sư đáp: “Giếng hồng đẹp đẽ xưa nay vậy, có lá sum suê chẳng có hoa (Tòng lai hồng hiện thù thường sắc, hữu diệp sâm si bất hữu hoa).” Vị Tăng lại hỏi: “Dứt hết nói năng (Ngôn ngữ đoạn đạo), ý ấy thế nào?” Sư đáp: “Theo gió tiếng còi luôn bụi trúc, vầng trăng trái núi quá đầu tường (Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo, sơn nham đái nguyệt quá tường lai).” Vị Tăng hỏi: “Chư Phật thuyết pháp là để giáo hóa chúng sanh mọi loài, nếu hiểu được bốn ý thì gọi là xuất thế, bốn ý là gì?” Sư đáp: “Xuân dật hoa như gấm, thu sang lá tựa vàng (Xuân chức hoa như cẩm, thu lai diệp tựa hoàng).”

Vị Tăng hỏi: “Thế nào là một đường nhắm thẳng?” Sư đáp: “Đông tây xe ngựa ruổi, hôm sớm bụi mờ bay (Đông tây xa mã tẩu, trần thổ hiểu hôn phi).” Vị Tăng hỏi: “Có pháp, có tâm, sinh vọng thức. Làm sao tâm, pháp thấy tiêu vong (Hữu pháp, hữu tâm khai vãng thức, như hà tâm pháp đặng câu tiêu)?” Sư đáp: “Vị được lá từng xanh cao ngất, sá gì sương tuyết lả tả rơi (Khả đoạt từng sao trường uất uất, khởi ưu sương tuyết lạc phân phân).” Vị Tăng hỏi: “Ý tổ và kinh thế nào?” Sư đáp: “Chống trượng lên mây khi thích chí, mệt buồng rèm trúc ngủ giường tre (Hứng lai huê trượng du vân kính, khốn tức thù liêm ngọa trúc sàng).” Vị Tăng hỏi: “Tổ tổ truyền nhau là truyền những gì?” Sư đáp: “Đói đến tìm thức ăn, rét thời xin áo mặc (Cơ lai tu tầm thực, hàn tức hương cầu y).” Vị Tăng hỏi: “Thế nhân đều thuê nhà, người dột ở đâu ta?” Sư đáp: “Vầng ô cùng ngọc thố, tròn khuyết đối nhọc chia (Kim ô kiêm ngọc thố, doanh trắc mạn lao phân).” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là con đường duy nhất đến Tào Khê?” Sư đáp: “Khá thương kẻ khắc thuyền, rốt cuộc ý hoang mang (Khả lân khắc chu khách, đáo xứ ý thông thông).”

Sư đã soạn quyển “Được Sư Thập Nhị Nguyện” và dâng lên vua Lý Nhân Tông. Nhà vua lấy bản thảo của Sư, lại sai sứ đem sang Triết Tông. Triết Tông cho mời pháp sư Cao tòa chùa Tướng quốc đến xem,

xem xong liền chấp tay lạy, mà nói rằng: “Phương Nam có bậc Đại sĩ nhục thân ra đời, ấy là vị pháp sư khéo giảng kinh điển vậy. Bần đạo đâu có thể dám thêm bớt. Nhân đó chép lại một bản, rồi giao trả bản cũ. Sư giả về thuật lại cho vua nghe, vua rất khen thưởng.”

Vào một ngày tháng chín năm 1090, Sư không bệnh, gọi chúng đến dạy rằng: “Trong thân ta đây, thịt xương gân cốt, tứ đại giả hợp, đều là vô thường, ví như ngôi nhà kia khi sắp đổ, cột kèo đều đổ. Nay cùng các con từ già. Hãy nghe bài kệ của lão Tăng đây:

Thân như tường bích dĩ đôi thì,
Cử thế thông thông thực bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi.”
(thân như tường vách đã lung lay
Thế tục thường nhân luống xót thay
Nếu được tâm không, không tướng sắc
Sắc không ẩn hiện, mặc vẫn xoay).

Sau khi nói kệ xong, Sư ngồi thẳng và thị tịch. Sư thọ 92 tuổi đời, 56 tuổi hạ. Những bài viết của Sư vẫn còn lưu hành trong một quyển gồm Tán Viên Giác Kinh, Thập Nhị Bồ Tát Hành Tu Chứng Đạo Tràng, và Tham Đồ Hiển Quyết. Thiền sư muốn nhắn với đồ đệ rằng tất cả sắc tướng mà họ thấy, tất cả âm thanh mà họ nghe, tất cả hương vị mà họ nếm, tất cả cảm thọ mà họ nhận, tất cả niệm khởi họ có đều đang biến đổi mau chóng. Không có pháp nào thực có tự ngã cả. Hãy nhìn về thân này, nó giống như bóng, như chớp, không thật, có đó rồi mất đó. Hành giả tu thiền phải bằng mọi cách đạt được tâm không sắc tướng. Mà thật vậy, tánh của tâm là tánh không và vô tướng. Mọi thứ trên đời này xuất hiện và biến mất trong tâm mình y hệt như mây hợp rồi tan trên bầu trời hay ảnh hiện rồi biến mất trong gương vậy thôi. Hành giả tu thiền phải luôn nên nhớ rằng mọi thứ đến rồi đi theo đúng luật nhân duyên, không có ngoại lệ. Một khi thực chứng được điều này, chúng ta sẽ giải thoát ra ngoài thế giới đến và đi này.

6. Ni Sư Diệu Nhân (1041-1113)

Một Ni sư nổi tiếng đất Thăng Long, Bắc Việt. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ni sư tên là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi nấng trong cung từ lúc còn nhỏ,

sau gả cho cho người họ Lê, một viên quan Châu Mục ở Chân Đăng. Khi chồng chết, bà sống đời quá bận. Một hôm, bà than: “Ta xem tất cả các pháp trong thế gian như giấc chiêm bao, huyễn ảo, hưởng là các thứ phù vinh mà đáng trông cậy hay sao?” Thế rồi bà đem hết tư trang ra bố thí, cạo tóc, xuất gia làm đệ tử của Thiền Sư Chân Không ở Phù Đổng, pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Hằng ngày, bà gìn giữ giới luật và hành thiền được chánh định, là bậc tôn túc trong hàng Ni chúng thời bấy giờ. Có ai đến cầu học, bà thường dạy họ tu tập Đại thừa và nói: “Chỉ tánh mình trở về nguồn, thì cổng đốn tiệm có thể tùy đó mà thể nhập.” Cả ngày, bà chỉ thích ngồi tịch lặng, không ưa thanh sắc, ngôn ngữ. Có học nhân đến hỏi: “Tất cả chúng sanh bệnh nên ta bệnh, tại sao lại kỵ thanh sắc?” Bà trích trong kinh đáp:

“Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành tà đạo,
Không thể thấy Như Lai.”

(Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị như hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai). Học nhân lại hỏi: “Ngồi Thiền có lợi gì?” Bà đáp: “Xưa nay không đi.” Học nhân lại hỏi: “Tại sao lại chẳng nói?” Bà đáp: “Đạo vốn không lời.”

Bà trụ tại Ni viện Hương Hải ở Tiên Du để hoằng hóa cho đến cuối đời. Ni viện Hương Hải là Ni viện Phật Giáo đầu tiên ở Việt Nam vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây. Thiền sư Ni Diệu Nhân thường dạy đệ tử về thực tướng: “Chân tướng là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng. Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt. Chân tướng còn có nghĩa là vô tướng, chân như, Như Lai tạng. Chân tướng luôn bất biến và bất khả tư nghì. Vì vậy, đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ này không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tầm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề bằng cách uống khẩu vô ngôn, bằng cách đứng trụ vào bất kỳ pháp nào, ngay cả pháp môn thiền định.”

Vào ngày mùng một tháng sáu, năm thứ tư niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm 1113, Ni Sư cảm thấy có bệnh, trước khi thị tịch Ni Sư

đã làm bài thơ với ngụ ý rằng vô tướng nên chỉ ra bằng vô ngôn mà thôi:

“Sanh già bệnh chết,
Xưa nay lẽ thường.
Muốn cầu thoát ra,
Mở trí thêm ràng.
Mê đó tìm Phật,
Lầm đó cầu thiền.
Phật thiền chẳng cầu,
Uống miệng không lời.”

(Sanh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên. Dục cầu xuất ly, Giải phược thêm triền, Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu thiền. Thiền Phật bất cầu, Uống khẩu vô ngôn). Nói kệ xong bà ngồi kiết già và an nhiên thị tịch, thọ 72 tuổi.

7. Sư Mãn Giác (1052-1096)

Thiền sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Thăng Long, Hà Nội, Bắc Việt. Thế danh của Sư là Nguyễn Trường. Lúc vua Lý Nhân Tông còn là Thái tử, triều đình có chọn con em của các danh gia vào hầu. Sư là người học rộng hiểu nhiều lại tinh thông cả Nho, Lão và Phật nên được tuyển vào. Những lúc rảnh rỗi, Sư thường chú tâm vào Thiền định. Sau khi vua Lý Nhân Tông lên ngôi, vì mến mộ Sư nên ban hiệu là “Hoài Tín.” Trong khoảng niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng (1076-1084), Nguyễn Trường dâng biểu xin vua được cho xuất gia, rồi theo học với Thiền sư Quảng Trí. Sau khi được truyền tâm ấn làm Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông, Sư thường chống gậy ôm bát đi vân du khắp nơi để tìm thiện tri thức. Nơi nào Sư đến đều thường có người học Thiền vân tập đông đảo. Về sau, Sư đọc Đại Tạng Kinh và được trí vô sư. Từ đó Sư trở thành một trong những người lãnh đạo Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ. Vua Lý Nhân Tông và Hoàng Thái Hậu Ý Lan (Cảm Linh Nhân) đang cố gắng tu học Thiền, nên dựng chùa Giáo Nguyên cạnh cung Cảnh Hưng, rồi thỉnh Sư trụ trì để tiện việc tới lui học tập.

Một hôm, Sư bảo vua Lý Nhân Tông: “Bậc chí nhân thị hiện, cốt cứu vớt chúng sanh, không hạnh nào chẳng đủ, không việc nào chẳng tu, chẳng phải chỉ sức định huệ, mà cũng có công giúp ích, nên phải

kính nhận đó.” Nhân đó nhà vua bèn phong Sư chức Nhập Nội Đạo Tràn, Tứ Tử Đại Sa Môn, Đồng Tam Ty Công Sự, được quyên 50 hộ. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại Thăng Long. Niên hiệu Hội Phong thứ năm, năm 1096, Sư cáo bệnh nên làm kệ dạy chúng. Đây là một trong những bài thơ Thiền nổi tiếng của Sư, bài ‘Cảnh Hoa Mai’:

“Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước một cành mai.”

(Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai).

Hành giả tu Thiền nên luôn nhìn vào tâm của chính mình để thấy rằng niệm đến rồi đi, sanh rồi diệt. Tâm của chúng giống như một tấm gương, cho chúng ta thấy được hình ảnh vạn pháp được phản chiếu. Tất cả hình ảnh đến rồi đi, nhưng tánh phản chiếu vẫn ở đó, bất động và bất diệt.

Sư thị tịch năm 1096, vào tuổi 45 tuổi đời và mười chín tuổi hạ. Nhà vua kính lễ rất long trọng. Tất cả quần thần trong triều đều dâng hương tưởng niệm. Lễ hỏa táng thâu xá lợi và xây tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm trong làng An Cách. Vua ban cho Sư thụy hiệu là Mãn Giác.

8. Sư Từ Đạo Hạnh (?-1115)

Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Thế danh của Sư là Từ Lộ. Sư là một trong những con trai của Từ Vinh, giữ chức Tăng Quan Đô Án. Sư xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Kiều Trí Huyền, nhưng không thể kế nghiệp được. Về sau Sư đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Sau khi nhận được tâm ấn, Sư trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Thiền sư Sùng Phạm. Sư cũng là pháp tử đời thứ

12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Lúc nhỏ, Sư ham chơi, nhưng tánh tình hào hiệp và có chí lớn. Sư có hành động cao cả và nói năng thâm sâu mà người đời không thể lường được. Sư thường kết bạn với nho gia Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa, và nghệ sĩ phường chèo Vi Ất. Về đêm, Sư cố công đọc sách, nhưng ban ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc, và làm vui với những thú khác. Thân phụ thường trách Sư biếng nhác. Một đêm, thân phụ của Sư lên vào phòng riêng của Sư để xem hành tung của Sư, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống, Sư đang tặc án mà ngủ, tay chưa rời quyển sách, tàn đèn rơi đầy trên mặt bàn. Từ đó, ông cụ không lo nữa. Sau đó, Sư ứng thí đỗ khoa Bạch Liên cho chức vụ Tăng Quan.

Sư dạo khắp tông lâm tham vấn ấn chứng. Nghe tin Kiều Trí Huyền giáo hóa ở Thái Bình, Sư tìm đến tham yết, trình hỏi chân tâm bằng bài kệ:

“Lâu lẫn bụi đời chữa biết vàng,
 Chẳng hay đâu chốn, ấy lòng chân.
 Nguyên xin chỉ rõ bày phương tiện,
 Thấy trọn như như khỏi nhọc tìm.”

(Cửu hồn phàm trần vị thức kim. Bất tri hà xứ thị chân tâm. Nguyên thù chỉ đích khai phương tiện. Liễu kiến như như đoạn khổ tâm). Thiền sư Trí Huyền cũng đáp lại bằng bài kệ:

“Trong ngọc ẩn thanh diễn diệu âm,
 Nơi kia đây mắt bày Thiên tâm.
 Hà sa cảnh là Bồ Đề cảnh,
 Nghĩ đến Bồ Đề cách vạn tâm.”

(Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm. Cá trung mãn mục lộ thiên tâm. Hà sa cảnh thị Bồ Đề cảnh. Nghĩ hương Bồ Đề cách vạn tâm). Sư mù mắt không hiểu, vì vậy Sư mới đi đến giảng hội của Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân để hỏi: “Thế nào là chân tâm?” Thiền sư Sùng Phạm hỏi lại: “Cái gì chẳng phải là chân tâm?” Ngay những lời này, Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ nói: “Làm thế nào bảo đảm?” Sùng Phạm đáp: “Đói ăn, khát uống.” Sư lễ tạ rồi từ giả ra đi. Từ đó pháp lực có thêm, duyên thiền càng thực. Sư có thể thuần thục rấn núi và thú rừng. người ta nói Sư đốt ngón tay cầu mưa, đọc chú dùng nước chữa bệnh. Mọi việc Sư làm không gì là không tức khắc ứng nghiệm.

Về sau Sư trụ tại chùa Thiên Phúc để hoằng pháp cho đến cuối đời. Sau khi tịch, Sư đã để lại toàn thân xá lợi. Đến khi triều đại nhà

Minh xâm lăng nước Việt, thì họ đem toàn thân xá lợi của ngài mà đốt đi. Bấy giờ vua Lý Nhân Tông không có con nối dòng. Tháng 2 năm 1112, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh năm thứ 3, chánh quyền sở tại phủ Thanh Hóa dâng sớ tâu rằng: “Trên bãi cát biển, có đứa bé linh dị, tuổi mới lên ba mà đã biết nói, tự xưng là con đích của bệ hạ tên là Giác Hoàng. Hết thấy những gì bệ hạ làm, không gì là nó không biết.” Vua sai trung sứ đến xem, quả đúng như lời tâu, vua bèn rước đứa bé về kinh đô, để ở chùa Bảo Thiên. Vua thấy đứa bé thông minh khác thường, rất đối thương mến, tính lập làm hoàng thái tử. Quần thần hết sức can gián. Một số cho là không được, và nói: “Đứa bé kia quả thật là linh dị thì nên thác sinh vào cung cấm, sau mới có thể lập.” Vua ưng thuận theo giải pháp này, truyền mở đại hội bảy ngày đêm, làm phép thác thai. Sứ nghe chuyện, riêng nói rằng: “Thằng kia yêu dị, làm mê hoặc người lắm. Ta há nhẫn tâm, ngồi nhìn chẳng cứu, để nó làm loạn lòng người, phá rối chánh pháp hay sao!” Nhân thế, Sứ bảo chị mình đi xem hội, bí mật đem vài hạt châu do Sứ kiết ấn, treo trên mái diềm. Hội đã ba ngày, Giác Hoàng nhuộm bệnh, nói với mọi người: “Đây khắp cả nước đều có lưới sắt bủa vây, tuy muốn thác sinh, mà sợ không có đường vào.” Vua nghi Sứ chú giải, bèn sai người tra hỏi, Sứ nhận tội, bị giam ở lầu Hưng Thánh. Nhà vua họp quần thần luận tội Sứ. Khi Sùng Hiền Hầu đi ngang qua, Sứ kêu van: “Hết sức cứu bản Tạng một phen, may thoát khỏi nguy nan, ngày sau tất xin đầu thai làm con để đền ơn.” Hầu nhận lời. Đến lúc hội nghị, quần thần đều nói: “Bệ hạ vì không có con nên mới cho Giác Hoàng thác sinh, thế mà Lộ liễu lĩnh dám làm chú giải, nên kết án tử hình, để tạ lòng thiên tử.” Sùng Hiền Hầu chậm rãi thưa: “Nếu Giác Hoàng có thần lực, thì dầu có trăm Lộ chú giải cũng không làm hại được. Nay thì thật là rõ ràng Lộ vượt xa Giác Hoàng vậy. Thần ngu muội trộm nghĩ, nó tỏ phục Lộ, thì đừng cho y thác sinh.” Vua nghe những lời này bèn xá tội cho Sứ.

Về sau khi biết phu nhân Sùng Hiền Hầu có thai, Sứ dặn Hiền Hầu rằng: “Khi nào phu nhân sắp lâm bồn thì báo trước cho Sứ biết.” Khi được Sùng Hiền Hầu báo tin đủ ngày đủ tháng, Sứ bèn tắm rửa, thay y áo, rồi dặn dò đồ chúng: “Túc nhân ta chưa hết, còn phải ra đời lại, tạm làm quốc vương. Đến khi thọ chung, lại làm thiên tử trên cõi trời ba mươi ba tầng. Nếu thấy chân thân hư nát, thì lúc ấy ta mới vào Niết Bàn, không ở cõi sinh diệt nữa.” Đồ chúng nghe xong, không ai là không động lòng rơi lệ. Sứ nói bài kệ rằng:

“Thu sang không báo nhận về đây,
 Cười nhạt người đời thương xót thay.
 Nhấn bảo môn nhân thôi luyện ái,
 Thầy xưa bao thuở vẫn thầy nay.”

(Thu lai bất báo nhận lai qui. Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi. Vị báo môn nhân hưu luyện trước. Cổ sư kỷ độ tác kim sư). Nói xong bài kệ, Sư an nhiên mà hóa, đương thời xác ấy vẫn còn.

Lúc sinh thời, Sư thường nhấn mạnh đến ‘Hữu Vô Nhị Kiến’ đều là tà kiến đối với hành giả tu thiền. Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: “Đi, đứng, nằm, ngồi đều là tâm Phật, thế nào là tâm Phật?” Sư đáp lại bằng một bài kệ:

“Có thì muôn sự có,
 Không thì tất cả không.
 Có, không trăng đáy nước.
 Đừng mắc có cùng không.”

(Tác hữu trần sa hữu. Vi không nhất thiết không. Hữu không như thủy nguyệt. Vật trước hữu không không). Sư lại bảo:

“Trời trăng đỉnh núi cao,
 Người người mất hết châu.
 Kẻ giàu có ngựa tốt,
 Đi bộ chẳng cưỡi trâu.”

(Nhật nguyệt tại nham đầu. Nhân nhân tận thất châu. Phú nhân hữu câu tử. Bộ hành bất kỵ trâu).

9. Sư Thường Chiếu (?-1203)

Thiền Sư Thường Chiếu họ Phạm, quê ở Phù Ninh, Bắc Việt. Sư là một viên quan của triều đình, nhưng xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Quảng Nghiêm tại chùa Tịnh Quả. Sau nhiều năm học tập Thiền với thầy, Sư được truyền tâm ấn làm pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, Sư đến làng Ông Mạc và trụ tại một ngôi chùa cổ. Phần đời còn lại của mình, Sư dời về chùa Lục Tổ ở Dịch Bảng để hoằng hóa Phật giáo. Một hôm, có vị Tăng hỏi: “Khi vật ngã duyên nhau thì làm thế nào?” Sư đáp:

“Ta vật đều quên,
 Tâm tính vô thường.”

Dễ sinh dễ diệt,
Giây phút không ngừng.
Ai kẻ duyên bắt,
Sinh thì vật sinh,
Diệt thì vật diệt.
Pháp kia có được,
Thường không sinh diệt.”

(về tâm tánh thì vật ngã cả hai đều quên, vì nó vô thường dễ sanh dễ diệt, sát na không dừng thì có cái gì duyên nhau? Sanh là vật sanh, diệt là vật diệt, pháp đã được kia, thường không sanh diệt). Vị Tăng thưa: “Con vẫn chưa hiểu, xin Thầy thương xót chỉ dạy.” Sư bảo: “Rõ được tâm mà tu hành thì tinh lực dễ thành, không rõ tâm mà tu hành thì phí công vô ích.”

Vị Tăng hỏi: “Thế nào là pháp thân khắp tất cả chỗ?” Sư đáp: “Như một lỗ chân lông khắp cả pháp giới, tất cả lỗ chân lông thấy đều như thế. Nên biết, nếu tâm không thì không có một tí kẽ hở nào không phải thân Phật. Vì sao? Vì pháp thân ứng hóa thành Phật không chỗ nào chẳng đến? Thế nên, phải biết đúng như thế. Như Lai dùng sức tâm tự tại; trong chỗ không khởi chuyển mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp thường không khởi, dùng ba thứ pháp nói đoạn, nhưng thật không đoạn mà chuyển pháp luân, biết tất cả các pháp lia biên kiến nên ở mé ly dục, nhưng không phải trừ mà chuyển pháp luân, Vào mé hư không của tất cả pháp, nên không có ngôn thuyết mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp tánh là tánh Niết Bàn, nên nói rằng: “Tánh không tướng, tánh không tận, tánh không sanh, tánh không diệt, tánh không ngã, tánh chẳng phải chẳng ngã, tánh không chúng sanh, tánh chẳng phải chẳng chúng sanh, tánh không Bồ Tát, tánh không pháp giới, tánh không hư không, cũng không có tánh thành Phật.” Nói xong, Sư bèn làm một bài kệ:

“Ở đời làm thân người,
Nơi tâm Như Lai tạng.
Chiếu soi cùng khắp nơi,
Tìm đó lại càng không.”

(Tại thế vi nhân thân. Tâm vi Như Lai tạng. Chiếu diệu thả vô phương. Tâm chi cánh tài khoáng).

Với Thiền Sư Thường Chiếu, ở đời làm thân người, nơi tâm là Như Lai tạng, chiếu soi cùng khắp nơi, cố tìm tâm ở khắp nơi khắp chốn,

nhưng rốt rồi chỉ thấy trống không mà thôi. Hành giả phải thấy cho được chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu. Sư còn thường nhắc nhở đệ tử: “Đạo là con đường Bồ đề hoặc giác ngộ dẫn đến Niết bàn. Đạo vốn không sắc tướng hay âm thanh. Hành giả nào muốn đi được trên con đường này không có lựa chọn nào khác hơn là phải công phu tu tập và công phu tu tập sao cho có được cái tâm giải thoát. Tâm giải thoát lặng lẽ phản chiếu tất cả các ảnh, nhưng không trụ vào bất cứ thứ gì (tâm tâm vô sở trụ). Tâm chúng ta như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.” Nói cách khác, hãy để tâm làm việc như bình thường mà không trụ vào đâu cả. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ. Tâm không trụ vào bất cứ thứ gì (vô sở trụ) là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi. Nếu tâm các ông không trụ vào bất cứ thứ gì thì có phải là tâm các ông luôn luôn là cái tâm mới hay không? Hãy thấy biết tất cả những gì đang xảy ra quanh mình, từ nghe tiếng chim hót, thấy chim bay, hay nghe tiếng một chiếc lá đang rơi, vân vân. Hãy để tâm tự nhiên hiển lộng mọi thứ như hình ảnh chim bay chim hót. Ngay lúc đó, các ông sẽ cảm thấy bất cứ chỗ nào cũng đều là nhà của mình.”

Niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, năm 1203, ngày 24 tháng 9, Sư cho hay hơi bị đau bụng, nên triệu tập hội chúng lại và nói cho họ nghe bài kệ. Đây là một trong những bài thơ thiền nổi tiếng của Sư:

“Đạo vốn không nhan sắc,
 Ngày ngày lại mới tươi,
 Ngoài đại thiên sa giới,
 Chỗ nào chẳng là nhà”

(Đạo bản vô nhan sắc, Tân tiên nhật nhật khoa. Đại thiên sa giới ngoại, Hà xứ bất vi gia). Nói xong, Sư ngồi kiết già và an lành thị tịch. Đệ tử chính của Sư là Thiền sư Thần Nghi cùng các đệ tử khác chuẩn bị lễ trà tỳ, thu thập xá lợi, và xây tháp thờ. Thiền sư Thường Chiếu có

soạn quyển sách Thiền nhan đề “Nam Tông Tự Pháp Đồ,” hiện vẫn còn được lưu hành trong Phật giáo Việt Nam.

10. Sư Chân Nguyên (1647-1726)

Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726), một nhà sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài rất thông minh. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Năm 19 tuổi ngài đến chùa Hoa Yên và trở thành đệ tử của Thiền sư Tuệ Nguyệt với pháp hiệu là Tuệ Đăng. Khi thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ, thực hành hạnh tu khổ hạnh. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Cô Tiên để hoằng dương Phật pháp. Ngày nọ, ngài viếng chùa Vĩnh Phúc gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Minh Lương. Ngài thị tịch năm 1726. Ngài thường nhắc nhở hành giả: “Kiến Tánh Thành Phật hay là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Cái tánh ấy ở Thánh hay ở phàm đều giống nhau, nhưng vì bị vô minh che lấp nên mới có đây phàm kia Thánh. Một khi bức màn vô minh bị triệt tiêu thì muôn điều tạo hóa đều đồng nhau với cái tánh ấy. Cũng như vậy, các ông không thể thấy mặt trăng dưới mặt sông vì mặt nước bị khuấy động; tuy nhiên, một khi sông nước lắng trong thì ánh trăng ấy sẽ hiện hiện ra ngay nơi mặt nước. Về mặt từ nghĩa, ‘kiến tánh’ và ‘ngộ’ có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ ‘ngộ’ hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Hành giả nên nhớ, đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ này không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tâm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề. Với nhà Thiền, có tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của hành giả. Thứ nhất là Chánh Pháp Nhãn Tạng. Thứ nhì là Niết Bàn Diệu Tâm. Đây là cái tâm vi diệu và thâm sâu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy nghĩ của con người. Cái tâm này không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng

đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Thứ ba là Thực Tướng Vô Tướng. Thứ tư là Vi Diệu Pháp Môn. Thứ năm là Bất Lập Văn Tự. Thứ sáu là Giáo Ngoại Biệt Truyền. Thứ bảy là Trực Chỉ Nhân Tâm. Thứ tám là Kiến Tánh Thành Phật.” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng về ‘Kiến Tánh’ của ngài:

“Nhất điểm hư vô thể bốn không,
 Vạn ban tạo hóa giá cơ đồng.
 Bao la thế giới càn khôn ngoại,
 Trạm tịch hàn quang sát hải trung.
 Tại Thánh bất tăng phàm mặc giảm,
 Phương viên tùy khí nhậm dung thông.
 Thủy trừng nguyệt hiện thiên giang án,
 Sắc ánh hoa khai đại địa đồng.”
 (Một điểm rỗng rang thể vốn không,
 Muôn điều tạo hóa ấy cơ đồng.
 Bao la thế giới ngoài trời đất,
 Lặng ánh hàn quang cõi cõi trong.
 Ở Thánh chẳng thêm phàm chẳng bớt,
 Vuông tròn tùy món mặc dung thông.
 Nghìn sông nước lắng trăng in bóng,
 Hoa nở khắp nơi rực sắc hồng).

Ngài thường nhấn mạnh đến cái ‘tâm này’: “Hết thầy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi. Từ Lục Phạm Tứ Thánh đều do tâm này tạo ra. Cái tâm có thể tạo ra thiên đường, tạo ra địa ngục. Tâm làm mình thành Phật, thì cũng chính tâm này làm mình thành ngựa quỷ, súc sanh, hay địa ngục, Bồ Tát, Duyên Giác hay Thanh Văn. Vì mọi thứ đều do tâm tạo, nên mọi thứ đều chỉ ở nơi tâm này. Nếu tâm muốn thành Phật thì Phật Pháp Giới là quyến thuộc của mình. Các pháp giới khác lại cũng như vậy. Khi các ông hỏi tôi, tức đó là tâm các ông. Khi tôi đáp lại các ông, tức đó là tâm tôi. Nếu các ông không có tâm, nhân đâu mà biết hỏi? Nếu nói tôi không có tâm, thì nhân đâu mà tôi biết đáp lại các ông? Chính ngay các ông hỏi tôi, tức là tâm các ông. Tâm này từ vô thủy cho đến nay, mọi hành động, tạo tác, ở trong tất cả các thời, cũng như ngay đây, đối diện hiện dùng, tùy cơ thu buông, đối đãi thưa hỏi, chẳng phải tánh thì là gì? Cái gì thưa hỏi đây? Nói năng đó là

cái gì? Cái gì hay biết hỏi? Tuy nhiên, các ông nên nhớ rằng ngay khi các ông thấy nó, các ông cũng không có lời nào để nói được về nó đâu! Hành giả chân thuần phải thấy như vậy để nhất cử nhất động từ đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng phải chế phục mình theo đúng lễ nghĩa của một người con Phật. Hành giả cũng nên luôn nhớ rằng chỉ vì tâm niệm không chuyên nhất, ý chí không kiên cố, cứ tùy theo duyên cảnh mà xoay chuyển để rồi bị cảnh giới dẫn dắt gây tội tạo nghiệp. Chúng ta quên mất mục đích tu hành của chúng ta là tu để thành Phật, thành Bồ Tát, hay thành bất cứ quả vị Thánh nào trong Tứ Thánh. Thay vào đó, chúng ta chỉ biết tạo ra địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh mà thôi. Phật hay ma đều do một niệm sai biệt mà ra. Phật thì có tâm từ, ma thì có tâm tranh thắng bất thiện. Toàn thể thế giới này chỉ là sự sáng tạo của tâm, mặt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình. Cuối cùng, hành giả nên luôn nhớ rằng ‘vạn pháp chỉ là một tâm này.’ Đức Phật nói Niết Bàn là sự chấm dứt tham, sân, si. Các ông phải thấy cho được cái chân tánh này, vì nếu các ông không hiểu được sự vận hành của tâm, các ông không thể nào dập tắt lửa tham, sân, si được.” Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài về ‘Đèn Tâm’:

“Nhất điểm tâm đặng Phật nhãn sinh,
Tương truyền tứ mục cố phân minh.
Liên phương tục diệm quang vô tận,
Phổ phổ Thiền lâm thọ hữu tình.”

(Một ngọn đèn tâm mắt Phật sinh,
Truyền nhau bốn mắt ngó phân minh.
Ngọn đèn mãi nổi sáng vô tận,
Trao gửi Thiền lâm dạy hữu tình).

Thật vậy, đèn tâm là sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: “Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh.” Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát. Theo kinh nghiệm nhà thiền, thì tâm là toàn bộ tỉnh thức, nói cách khác lắng nghe khi nghe là tỉnh thức. Tâm bao gồm trạng thái tỉnh thoáng qua luôn

luôn trôi lên rồi mất đi nhanh như tia chớp. “Vì sinh ra để thành nguồn của nó và chết đi để trở thành lối vào của nó, nó bền vững tràn trề như con sông nhận nước từ các suối nguồn bồi thêm vào dòng chảy của nó.” Mỗi thức nhất thời của dòng đời không ngừng thay đổi, khi chết đi thì truyền lại cho thức kế thừa toàn bộ năng lượng của nó, tất cả những cảm tưởng đã ghi không bao giờ phai nhạt. Cho nên mỗi thức mới gồm có tiềm lực của thức cũ và những điều mới. Tất cả những cảm nghĩ không phai nhạt được ghi vào cái tâm không ngừng thay đổi, và tất cả được truyền thừa từ đời này sang đời kia bất chấp sự phân hủy vật chất tạm thời nơi thân. Vì thế cho nên sự nhớ lại những lần sanh hay những biến cố trong quá khứ trở thành một khả năng có thể xảy ra. Tâm là con dao hai lưỡi, có thể xử dụng cho cả thiện lẫn ác. Một tư tưởng nổi lên từ một cái tâm vô hình có thể cứu hay phá hoại cả thế giới. Một tư tưởng như vậy có thể làm tăng trưởng hay giảm đi dân cư của một nước. Tâm tạo Thiên đàng và địa ngục cho chính mình. Tuy nhiên, với thiền bạn có thể huấn luyện cho tâm bình tĩnh và thoát khỏi những xáo trộn bên trong hay bên ngoài. Áp dụng tập trung tỉnh thức với những hỗn loạn bên trong và mâu thuẫn tinh thần, quan sát hay chú tâm đến tất cả những trạng thái thay đổi của tâm. Khi tâm được phát triển đúng cách, nó sẽ mang lại niềm vui và hạnh phúc nhất. Nếu tâm bị xao lãng nó sẽ mang lại cho bạn trở ngại và khó khăn không thể kể xiết. Tâm kỹ luật rất mạnh mẽ và hữu hiệu. Người trí huấn luyện tâm họ như người ta huấn luyện ngựa vậy. Vì thế bạn nên quan sát tâm mình. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Một người giác ngộ bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo. Tuy nhiên, một người đã đạt tới đại giác, hay hoàn toàn thức tỉnh, phải luôn nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở; nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính; nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung; nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô

thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái. Hãy nhìn vào tâm của chính mình để tỉnh thức với bất cứ vọng niệm nào ập đến, và đừng tiếp tục lang thang với chúng nữa. Tất cả các ông hãy sống với sự chứng ngộ này cả ngày lẫn đêm; vậy là các ông đang sống với ‘chân thường kiến và chánh biến tri’ vậy.” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của ngài:

“Hiển hách phân minh thập nhị thì,
Thử chi tự tánh nhậm thi vi.
Lục căn vận dụng chân thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.”
(Bày hiện rõ ràng được suốt ngày,
Đây là tự tánh mặc phô bày.
Chân thường ứng dụng sáu căn thấy,
Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay).

11. Sư Nguyên Thiệu (1648-1728)

Sư gốc người Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài sinh năm 1648, xuất gia vào tuổi 19 và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Khao Khoáng Viên tại chùa Báo Tư, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là Pháp tử đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1665, ngài sang Trung Việt và trụ tại Qui Ninh, tỉnh Bình Định, nơi mà ngài đã xây chùa Thập Tháp Di Đà. Thập Tháp Di Đà tọa lạc trên đồi Long Bích, cách Qui Nhơn khoảng 25 cây số, qua khỏi thị trấn Đập Đá, thuộc thôn Vạn Xuân, xã Nhơn Thành, quận An Nhơn. Về sau, ngài đi Thuận Hóa xây chùa Hà Trung, và Phú Xuân xây chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài đã từng phụng mạng chúa Nguyễn Phúc Thái trở lại Quảng Đông để thỉnh các bậc cao Tăng, tượng Phật và pháp khí về tổ chức giới đàn Thiên Mục. Sau đó ngài vâng sắc chỉ làm trụ trì chùa Hà Trung.

Khoảng cuối đời, ngài trở lại chùa Quốc Ân. Năm 1728, ngài hơi có bệnh, đến ngày 19 tháng 10, ngài triệu tập đồ chúng lại và thuyết về lẽ huyền vi. Xong ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ thị tịch:

Thị tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.

(Lặng lẽ gương không bóng,
Sáng trong ngọc chẳng hình
Rõ ràng vật không vật
Mênh mông không chẳng không.)

Viết xong bài kệ, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng dựng tháp ngài ở thôn Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng. Chúa Nguyễn Phước Châu thân làm bia ký và ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiên Sư.” Nay bia vẫn còn trước chùa Quốc Ân.

Qua bài kệ này chúng ta thấy Thiên sư muốn nhắn nhủ với chúng ta rằng khi nói đến tâm, người ta nghĩ đến những hiện tượng tâm lý như cảm giác, tư tưởng và nhận thức, cũng như khi nói đến vật, chúng ta nghĩ ngay đến những hiện tượng vật lý như núi, sông, cây, cỏ, động vật. Như vậy là khi chúng ta nói đến tâm hay vật, chúng ta chỉ nghĩ đến hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng), chứ không nói đến tâm thể và vật thể. Chúng ta thấy rằng cả hai loại hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng) đều nương nhau mà thành, và thể tính của chúng là sự tương duyên, vậy sao chúng ta không thấy được rằng cả hai loại hiện tượng đều cùng một thể tính? Thể tính ấy có người thích gọi là “tâm”, có người thích gọi là “vật,” có người thích gọi là “chân như.” Dầu gọi là cái gì đi nữa, chúng ta không thể dùng khái niệm để đo lường thể tánh này được. Vì thể tánh ấy không bị ngăn ngại hoặc giới hạn. Bản tâm luôn vắng lặng và chiếu sáng; tuy nhiên, bản tâm không phải là một vật, mà bản tâm cũng không phải là không có gì. Từ quan điểm hợp nhất, người ta gọi nó là “Pháp thân.” Từ quan điểm nhị nguyên, người ta gọi nó là “Tâm không ngăn ngại” đối mặt với “thế giới vô ngại.” Kinh Hoa Nghiêm gọi nó là Tâm vô ngại và cảnh vô ngại. Cả hai dung hợp nhau một cách viên mãn nên gọi là “tâm cảnh viên dung.”

12. Sư Liễu Quán (?-1743)

Sư quê ở Song Cầu, Phú Yên. Gia đình ông di chuyển vào Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Sư là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng

dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông.

Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Mặc dầu hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu, nhưng trong cuộc sống phải thấy cho được ‘không’ và ‘có’ không thể tách rời nhau. Hành giả nào có thể sống hòa hợp với ‘không’ và ‘có’ thì mới thật sự sống với sự chứng ngộ của tánh không. Hành giả quán về tánh không là để thấy được tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn.”

Ngài cũng thường nhấn mạnh: “Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là ‘Vô Trụ Xứ Niết Bàn.’ Mục đích tu hành của hành giả là muốn thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch

diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn là đối lại với sanh tử. Niết bàn còn để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Nói cách khác, Niết Bàn là quê hương nơi mà hành giả trở về sau khi bỏ đi báo thân này. Một khi nguyện đã mãn thì cứ theo ý mình mà trở về quê cũ, chứ có cần chi phải dong ruổi đó đây để hỏi han với tổ tông. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: ‘Này Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả.’ Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài về ‘sắc và không’ và ‘trạng thái về quê’ của một hành giả tu thiền:

“Thất thập dư niên thế giới trung
 Không không sắc sắc diệc dung thông
 Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý
 Hà tất bồn man vấn tổ tông?”
 (Hơn bảy mươi năm ở cõi này,
 Không không sắc sắc thấy dung thông.
 Hôm nay nguyện mãn về quê cũ,
 Nào phải bồn ba hỏi tổ tông?).

Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau này kế tiếp tuần tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng
 Tâm nguyên quảng nhuận, đức bốn từ phong
 Giới định phước huệ, thể dụng viên thông
 Vĩnh siêu trí quả, mật kế thành công
 Truyền kỳ diệu lý, diễn xướng chánh tông

Hạnh giải tương ứng, đạt ngộ chơn không.

13. Nhất Định Hòa Thượng: Hiếu Hạnh (1784-1847)

Nhất Định là tên của một vị Thiền sư Việt Nam, quê ở Quảng Trị. Khi hãy còn rất trẻ, ngài đã xuất gia làm đệ tử của Hòa Thượng Phổ Tịnh tại chùa Thiên Thọ. Sau đó ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Mật Hoằng tại chùa Quốc Ân. Sau khi thọ giới, ngài về trụ trì tại chùa Thiên Thọ. Rồi vâng mệnh vua Tự Đức đến trụ trì chùa Linh Hựu. Đến năm 1843, ngài trở thành một du Tăng rài đây mai đó. Trên đường hoằng hóa, ngài ghé lại Hương Thủy cất “Dưỡng Am” để phụng dưỡng mẹ già và trụ lại đây để hoằng trì Phật Giáo cho đến khi ngài viên tịch. Người ta nói Hòa Thượng Nhất Định xây dựng “Dưỡng Am” để phụng dưỡng mẹ già đang đau yếu bệnh hoạn. Lúc ấy thầy thuốc khuyên bà nên ăn cá hay thịt cho lợi sức. Mỗi sáng Hòa Thượng Nhất Định tự mình ra chợ mua cá về nấu cho mẹ ăn. Vì thế nên có tiếng dị nghị xấu. Tuy nhiên, vua Tự Đức rất thần phục sự hiếu hạnh của ngài nên ban tặng cho chùa tấm bằng đề “Sắc Tứ Từ Hiếu Tự.”

14. Sư An Thiên

Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Ngài là tác giả bộ “Tam Giáo Thông Khảo” được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Hầu hết cuộc đời hoằng pháp của ngài, ngài trụ tại chùa Đại Giác ở Đồ Sơn, Bắc Ninh. Sư An Thiên đã soạn bộ “Tam Giáo Thông Khảo”. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần: *Quyển thứ nhất Phật Giáo* bao gồm những tiết mục sau đây: 1) Phụng Chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyền Trạng Công. 2) Bản Quốc Thiên Môn Kinh Bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam. 3) Đại Nam Thiên Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiên học Việt Nam. 4) Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam. 5) Vô Ngôn Thông Truyền Pháp: Thiên phái Vô Ngôn Thông. 6) Danh Trấn Triều Đình: Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình. 7) Lê Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời Tiền Lê. 8) Lý Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời nhà Lý. 9) Trần Triều Danh Đức: Các cao Tăng đời Trần. 10) Tỳ Ni Đa Lưu

Chi Truyền Pháp: Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. 11) Tuyết Đậu Truyền Pháp: Thiên phái Thảo Đường. 12) Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại. 13) Danh từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam. *Quyển thứ hai: Khổng Giáo. Quyển thứ ba: Lão Giáo.*

15. Hòa Thượng Thiệu Hoa (1918-1973)

Thiệu Hoa là tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Sư sanh trưởng tại tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt. Sư là tác giả của những bộ sách Phật giáo xuất sắc nhất như Tám Quyển Sách Quý và Phật Học Phổ Thông, vân vân. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam. Hòa Thượng Thiệu Hoa chẳng những đã góp phần không nhỏ trong việc xiển dương Phật pháp cứu độ quần sanh, mà còn giúp duy trì và phát triển Phật giáo trong thời nước nhà bị người Pháp đô hộ.

16. Hòa Thượng Huyền Vi

Hòa Thượng Thích Huyền Vi, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Ngài đậu Tiến Sĩ Phật Học với luận án về cuộc đời và sự nghiệp của Ngài Xá Lợi Phất năm 1970 tại trường Đại Học Ma Kiệt Đà. Cuối thập niên 70s, ngài thành lập tự viện Linh Sơn ở Ba Lê, Pháp quốc, và hiện nay ngài làm cố vấn cho hệ thống các chùa Linh Sơn trên thế giới, bao gồm các chùa ở Pháp, Gia Nã Đại, và Mỹ quốc. Những tác phẩm của ngài gồm có Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca, Pháp Đàm, vân vân. Vì hạnh nguyện hoằng dương Phật Pháp về phương Tây, ngài đã cố gắng thành lập được 46 chùa viện trên thế giới, trong đó có 32 chùa tại vùng Bắc Mỹ châu, Âu châu, trong khi nhiều chùa khác trải rộng đến các vùng Népal và Cộng Hòa Zaire (Congo).

17. Hòa Thượng Thích Quảng Đức

Thích Quảng Đức là vị Tăng Việt Nam người đã tự thiêu vào năm 1963 và trở thành một trong những hình ảnh nổi bật trong chiến tranh Việt Nam. Ngài đã dùng phương cách liều mạng để chống lại sự bắt

bớ cầm tù hàng trăm hay hàng ngàn chư Tăng Ni mà không xét xử của chế độ Tổng Thống Ngô Đình Diệm của nền đệ nhất Cộng Hòa của miền Nam Việt Nam, và sự hy sinh của ngài đã giúp phục hồi sự tự do tôn giáo ở Việt Nam.

18. Hòa Thượng Thích Thiên Ân (1926-1980)

Hòa Thượng Thích Thiên Ân, một trong những danh Tăng Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời cận đại. Ông thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1966, ông sang Hoa Kỳ thuyết giảng tại Đại Học UCLA. Năm 1967, ông bắt đầu giảng dạy tại Trung Tâm Thiền Phật Giáo Thế Giới tại Hollywood. Năm 1973, trường này trở thành trường Đại Học Đông Phương. Sau cuộc thay đổi chính trị tại Việt Nam vào năm 1975, ông hoạt động rất tích cực giúp đỡ những người tỵ nạn trên đất Mỹ.

19. Hòa Thượng Thích Đức Niệm

Hòa Thượng Thích Đức Niệm, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Năm 1978, ngài nhận bằng Tiến Sĩ Phật Học tại Đài Loan. Cùng năm ấy, ngài là chủ tịch hiệp hội cứu trợ người tỵ nạn. Vào năm 1981, ngài thành lập Phật Học Viện Quốc Tế để đào tạo chư Tăng Ni, cũng như phiên dịch và in ấn kinh luật luận Phật giáo. Vào năm 1992, ngài là Thượng Thủ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ. Ngài cũng đã viết và in nhiều sách Phật giáo trong đó có tập Đại Thừa Tịnh Độ Luận và Pháp Ngữ Lục, vân vân.

20. Hòa Thượng Thích Thiên Tâm (1925-1992) & Tịnh Độ Tông Việt Nam

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, một trong những vị cao Tăng trong trường phái Tịnh Độ Việt Nam. Ngài có thế danh là Nguyễn Nhật Thăng. Ngài sinh năm 1925 tại Gò Công, miền Nam Việt Nam (có nơi nói là ông sanh vào năm 1924?). Năm ông lên 12 tuổi, thân mẫu bệnh nặng nên ông phải lên Mỹ Tho tìm thuốc trị cho mẹ. Trong khoảng thời gian này, ông lưu trú tại phòng thuốc nam chùa Vĩnh Tràng. Sau khi mẹ ông khỏi bệnh, ông tiếp tục trở lên chùa Vĩnh Tràng, vừa giúp

cho phòng thuốc nam, vừa nghiên cứu Phật pháp. Năm 1944, ông xin phép cha mẹ cho xuất gia, nhưng không được chấp thuận. Vì vậy ông vẫn tiếp tục tại gia, nhưng thường lui tới những ngôi chùa trong địa phương để vừa tu tập vừa làm công quả. Đến năm 1945, sau khi được cha mẹ đồng ý cho xuất gia, ông xuất gia làm đệ tử Hòa Thượng Thành Đạo tại chùa Linh Thứu ở làng Xoài Hột. Năm 1948, ông thọ giới Sa Di và theo học Trung Đẳng Phật Học. Năm 1950, thọ giới Tỳ Kheo, hoàn tất khóa Phật học trung đẳng năm 1951. Đến năm 1954, ông hoàn tất chương trình cao đẳng Phật học. Ngay sau đó, ông nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh, tăng trưởng định lực và dịch sách Phật giáo từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Đến năm 1964, ông mở trường Trung Đẳng Phật Học tại chùa Huệ Nghiêm, quận Bình Chánh. Ngài cùng làm giảng sư với Hòa Thượng Thích Thanh Từ. Năm 1968, ông lên Lâm Đồng, lập đạo tràng Tịnh Độ tại chùa Đại Ninh. Năm 1970, Hòa Thượng Thiền Tâm lập Hương Nghiêm Tịnh Viện, khuyến tu Tịnh Độ. Hòa Thượng Thiền Tâm thị tịch năm 1992 ở tuổi 68. Trong suốt 47 năm tu tập, Hòa Thượng Thiền Tâm đã phiên dịch rất nhiều sách từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Dưới đây là những bộ sách chính: Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Lá Thư Tịnh Độ, Hương Quê Cực Lạc, Tịnh Học Tân Lương, Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Tịnh Độ Pháp Nghi, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Mấy Điều Sen Thanh, Niệm Phật Thập Yếu, Duy Thức Học Cương Yếu, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, vân vân.

Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu ghi lại đầy đủ về các dòng truyền thừa của Tịnh Độ Tông Việt Nam. Có lẽ Tịnh Độ tông Việt Nam bắt nguồn từ Đại Sư Đàm Hoằng (?-455), một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Vô Lượng Thọ của Tịnh Độ Tông. Có lẽ Ngài là vị Tăng Trung Hoa đã đưa Tịnh Độ vào đất Giao Châu khi ngài đến hoằng hóa tại đây vào giữa thế kỷ thứ V. Trong thời cận đại, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm cùng các vị Hòa Thượng tiền bối trước đó như Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh được xem như là những vị cao Tăng tích cực xiển dương pháp môn Tịnh Độ ở Việt Nam. Bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Điều Sen Thanh.

Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc.

21. Sư Nhất Hạnh (1926 -)

Nhất Hạnh là tên của một vị sư Việt Nam, thọ đại giới vào năm 1942, và trong những thập niên 1950s và 1960s đã giúp thành lập phong trào Phật Giáo Nhập Thế. Người ta cho rằng ông đã đặt ra từ “Engaged Buddhism,” và là một trong những lý thuyết gia có ảnh hưởng nhất. Sau khi học xong chương trình ở trường Đại Học Princetone và dạy học ngắn hạn tại trường Đại Học Columbia ông trở về Việt Nam tham gia vào sự nổi dậy của phong trào chống chiến tranh sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị sụp đổ. Ông là một trong những người lãnh đạo phong trào biểu tình bất bạo động dựa vào những nguyên tắc của Gandhi. Vào năm 1964, ông thành lập Trường Thanh Niên Phục Vụ Xã Hội, gửi những nhóm thanh niên về miền quê giúp đỡ nạn nhân chiến tranh, thiết lập trường học và trạm xá y tế, và về sau này xây dựng lại làng mạc đã bị bom đạn tàn phá. Khi Sài Gòn sụp đổ, tổ chức này đã có trên 10.000 thiện nguyện viên, kể cả chư Tăng Ni và Phật tử tại gia. Vì những hành động chống chiến tranh ông đã bị chính phủ Việt Nam Cộng Hòa bắt buộc phải sống lưu vong, và bây giờ ông đang sống ở Pháp. Năm 1967, Martin Luther King Jr. rất

cảm kích và đề nghị cho ông giải Hòa Bình Nobel. Vào năm 1982, ông sáng lập Làng Mai, một tự viện và trung tâm an cư ở miền Tây Nam nước Pháp, mà bây giờ là nơi cư ngụ chính của ông. Ông là tác giả của trên 95 tác phẩm, chủ yếu về chủ đề Phật giáo và hòa bình bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh, gồm cả những quyển bán chạy nhất là quyển "Being Peace." Vào tháng giêng năm 2005, ông và một số đồng đệ từ Làng Mai được chính quyền Cộng Sản Việt Nam cho phép trở về Việt Nam lần đầu tiên kể từ năm 1964. Ông lưu lại Việt Nam ba tháng, nhưng được các thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tiếp đón một cách lọt lạt.

Theo Thiền sư Nhất Hạnh, trong đạo Phật, chánh niệm là điều chủ yếu. Chánh niệm là nguồn năng lượng tỏa ánh sáng trên mọi vật cũng như mọi sinh hoạt, tạo ra sức mạnh của định lực, đem tới cho hành giả sự hiểu biết và tỉnh thức sâu sắc. Chánh niệm là cội nguồn của tất cả mọi tu tập trong Phật giáo. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Chìa Khóa Tu Thiền': "Chánh niệm giúp chúng ta tập trung chú ý và biết được chúng ta đang làm gì. Thông thường chúng ta là tù nhân của xã hội. Năng lực của chúng ta bị phân tán chỗ này chỗ kia. Thân và tâm chúng ta không hài hòa. Để bắt đầu ý thức được điều chúng ta đang làm, đang nói và đang suy nghĩ là bắt đầu cưỡng lại sự xâm lấn của ngoại cảnh và những nhận thức sai lầm của chúng ta. Khi ngọn đèn ý thức được đốt lên, toàn thể con người chúng ta sáng bừng lên. Chúng ta tìm lại được lòng tự tin, bóng tối của ảo tưởng không còn nhấn chìm chúng ta, và chúng ta có thể tập trung đến mức cao nhất. Chúng ta rửa tay, mặc y phục, làm những công việc hằng ngày giống như trước đây, nhưng bây giờ, chúng ta ý thức được về hành động, lời nói và tư tưởng của mình." Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm "Giận," cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là "khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi." Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình. Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả,

không bức chế hay đàn áp đứa em đau khổ. Chánh niệm chỉ nói: “Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đứa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta.

Hòa Thượng Nhất Hạnh thường dạy các đệ tử: "Khi có Thiền tập trong sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, là chúng ta không lãng phí ngày giờ, mà ngược lại chúng ta thật sự sống từng mỗi giây phút, mỗi khoảnh khắc của chúng ta." Cũng theo Sư Nhất Hạnh quyển 'An Lạc', trong phòng tiền sảnh một Thiền viện, trên một tấm bản gỗ, người ta ghi bốn dòng chữ và dòng cuối cùng là "Đừng lãng phí cuộc đời của bạn." Cuộc đời của chúng ta được tạo thành từ ngày và giờ và mỗi giờ đều quý giá. Chúng ta có từng phí phạm những ngày và giờ của chúng ta không? Chúng ta có đang phí phạm cuộc sống của chúng ta không? Đây là những câu hỏi hệ trọng. Tu tập theo Phật là sống từng mỗi giây phút. Khi tu tập ngồi hay đi, chúng ta có những phương tiện để làm chuyện này một cách toàn hảo. Thời gian còn lại trong ngày, chúng ta cũng tu tập. Điều đó khó hơn, nhưng có thể làm được. Thiền tọa hay thiền hành phải được trải dài suốt ngày đến những lúc không đi và không ngồi. Đó là nguyên tắc căn bản của Thiền quán.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Chìa Khóa Tu Thiền': "Công án không phải là nghiên cứu hoặc tìm tòi chất liệu. Mỗi công án phải được xem như ngón tay chỉ cho chúng ta thấy thực tại của chân bản thể của chính mình, cũng như thực tại của thế giới. Ngón tay đó chỉ làm được nên chuyện nếu bạn ý thức được rằng nó chỉ thẳng trực tiếp vào bạn. Cũng theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong 'Sự Hẹn Ước Của Chúng Ta Với Cuộc Sống', sống một mình không có nghĩa là từ bỏ thế giới và xã hội. Đức Phật nói rằng sống một mình có nghĩa là sống trong khoảnh khắc hiện tại và quán sát những gì đang xảy ra. Nếu chúng ta làm được điều đó, chúng ta sẽ không bị lôi kéo về quá khứ hay bị quét trôi trong những ý tưởng tương lai. Đức Phật nói rằng nếu chúng ta không biết sống trong khoảnh khắc hiện tại, dầu có ở một mình giữa rừng sâu, chúng ta vẫn không sống một mình. Đức Phật cũng nói thêm rằng nếu sống trọn vẹn trong khoảnh khắc hiện tại, dầu ở giữa đám đông chen chúc, vẫn có thể nói rằng chúng ta đang sống một mình. Các tu sĩ Phật giáo biết được tầm quan trọng của việc tu tập cộng đồng. Đó là ý nghĩa của câu: "Đệ tử quy-y Tăng." Một câu ngạn ngữ Việt Nam nói rằng: "Có thêm bạn đồng tu cũng giống như có thêm bát canh trong bữa ăn." Tiếp xúc với cộng đồng, học hỏi từ cộng đồng

và quy y theo cộng đồng là điều rất quan trọng. Nhưng tìm được cách sống một mình trong tu tập cộng đồng là điều mà chúng ta cần phải làm.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Kim Cang Đoạn Phiền Não': "Đúng là một khi chúng ta đã đoạn trừ được các nguyên nhân của đau khổ, và biến đổi chúng, chúng ta không còn chuốc thêm những hậu quả của khổ đau trong tương lai. Nhưng những gì đã kéo dài dai dẳng, ngay cả khi đã bị chấm dứt, vẫn còn xung lượng để kéo dài thêm nữa, và vẫn tiếp tục trước khi ngừng hẳn. Khi bạn tắt một chiếc quạt máy, dầu dòng điện đã bị cắt, cánh quạt vẫn còn quay một lát. Khi nguyên nhân đã bị loại bỏ, hậu quả của nguyên nhân đã qua rồi ấy vẫn còn kéo dài thêm một thời gian nữa. Cái còn lại của phiền não cũng vậy. Chúng ta chỉ có thể ngừng tạo ra những nguyên nhân đau khổ mới, nhưng cái thân ngũ uẩn vẫn còn. Một hôm, Đề Bà Đạt Đa nhắm vào đức Phật mà ném một viên đá và làm cho Phật bị thương ở chân. Đức Phật không còn tạo nên nghiệp nữa, nhưng người vẫn phải nếm trải hậu quả của cái nghiệp đó: đó là kết quả của một hành động trong quá khứ phát tiết năng lượng cuối cùng trước khi có thể ngừng hẳn. Điều đó không có nghĩa là sau khi viên tịch, đức Phật không chứng được tịch diệt." Cũng theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Kim Cang Đoạn Huyền', chúng ta sử dụng rất nhiều năng lực của mình để thúc đẩy công nghệ tiến bộ để phục vụ cuộc sống chúng ta tốt đẹp hơn, và chúng ta khai thác những yếu tố không thuộc về con người (phi nhân loại) như rừng rú, sông ngòi, đại dương. Nhưng trong khi chúng ta làm ô nhiễm và hủy hoại thiên nhiên, chúng ta cũng tự làm ô nhiễm và hủy hoại chính mình nữa. Kết quả của việc phân biệt giữa nhân loại và phi nhân loại là việc trái đất nóng lên, ô nhiễm và sự khởi lên của nhiều căn bệnh lạ. Để tự bảo vệ lấy chính mình, nhân loại cần phải bảo vệ những yếu tố phi nhân loại. Đây là sự hiểu biết căn bản cần thiết khi chúng ta muốn bảo vệ chúng ta và quả địa cầu này.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'An Lạc Từng Bước Chân', hy vọng là một điều quan trọng vì nó có thể làm cho khoảnh khắc hiện tại của chúng ta dễ dàng hơn. Hiện tại có nghĩa là ngay lúc này. Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại

không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên. Nếu chúng ta tin rằng ngày mai sẽ tốt hơn, chúng ta có thể chịu đựng được sự khó khăn của ngày hôm nay. Nhưng đó là điều tốt nhất mà hy vọng có thể làm cho chúng ta: làm nhẹ bớt sự khó khăn. Khi suy nghĩ kỹ về bản chất của hy vọng, tôi thấy ra một vài việc bi thảm. Vì chúng ta bám víu vào hy vọng của chúng ta trong tương lai, chúng ta không tập trung nghị lực và khả năng của mình vào khoảnh khắc hiện tại. Chúng ta dùng hy vọng để tin tưởng một vài điều tốt đẹp sẽ xảy ra trong tương lai, rằng chúng ta sẽ đến chỗ bình an, hay Thiên Quốc. Hy vọng trở thành một loại trở ngại. Nếu bạn ngưng không hy vọng nữa, bạn có thể đưa toàn bộ bản thân mình đến khoảnh khắc hiện tại và phát hiện ra niềm vui đã có sẵn ở đó. Giác ngộ, bình an, và niềm vui không phải do người khác ban cho. Cái giếng ở ngay trong mỗi chúng ta, và nếu chúng ta đào sâu vào khoảnh khắc hiện tại, nước sẽ phun lên. Chúng ta phải quay lại với khoảnh khắc hiện tại để sống thật. Khi chúng ta thực tập hít thở có ý thức, là chúng ta tập quay lại với khoảnh khắc hiện tại, nơi mà mọi thứ đang xảy ra.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Phép Lạ của sự Tỉnh Thức': "Hơi thở của chúng ta là chiếc cầu nối giữa thân và tâm, là yếu tố hòa giải giữa thân và tâm và làm cho thân tâm có khả năng tạo thành nhất như thân-tâm. Hơi thở vừa thuộc về cả thân lẫn tâm, và nó là công cụ duy nhất có thể đem hai thứ này lại với nhau, soi sáng cả hai và mang đến cho cả hai yên bình và tĩnh lặng." Thiền sư Thích Nhất Hạnh lại viết trong quyển 'Khoảnh Khắc Hiện Tại, Khoảnh Khắc Tuyệt Vời': "Nếu bạn xem xét kỹ lòng bàn tay của bạn, bạn sẽ thấy cha mẹ và tất cả những thế hệ của tổ tiên của bạn trong đó. Tất cả họ đang sống ngay trong khoảnh khắc này đây. Mỗi người đều hiện diện trong thân thể của bạn. Bạn là sự kế tục từng người họ. Sinh ra có nghĩa là một cái gì đó trước đây chưa hề hiện hữu, nay bước vào hiện hữu. Nhưng cái ngày mà chúng ta ra đời không phải là sự bắt đầu của chúng ta. Nó chính là ngày tiếp tục của chúng ta. Nhưng đừng để cho điều đó làm giảm vui thích khi chúng ta chào mừng "Ngày Tiếp Tục Hạnh Phúc." Vì chúng ta chưa bao giờ sanh ra đời, làm sao chúng ta có thể ngưng sống được? Đây là điều mà Tâm Kinh đã hiển lộ cho chúng ta. Khi chúng ta có được kinh nghiệm xác thực về vô sinh, vô diệt, chúng ta biết rằng chúng ta vượt lên trên tính nhị nguyên. Quán tưởng về "Cái ngã không tách rời" là cách để vượt qua cửa ải sanh tử. Lòng

bàn tay của bạn là bằng chứng cho thấy bạn chưa bao giờ ra đời và sẽ không bao giờ chết. Dòng đời chưa hề gián đoạn kể từ thời vô thủy cho đến ngày nay. Tất cả những thế hệ trước đây, ngược lên cho đến những sinh vật đơn bào đầu tiên, cho đến bây giờ, tất cả đều hiện diện vào lúc này, trong lòng bàn tay của bạn. Bạn có thể quan sát và trải nghiệm điều này. Lòng bàn tay của bạn vẫn luôn sẵn sàng là một chủ đề quán tưởng cho bạn." Ở một đoạn khác, Thiền sư Nhất Hạnh viết tiếp: "Khi lái xe, chúng ta có khuynh hướng chỉ nghĩ đến lúc đến và để đi đến đích, chúng ta hy sinh cả cuộc hành trình của mình. Nhưng cuộc sống nằm ở khoảnh khắc hiện tại, chứ không ở tương lai. Kỳ thật, chúng ta có thể đau khổ hơn ngay khi chúng ta đến đích. Nếu chúng ta phải nói về cái đích để đến, thì cái đích đến cuối cùng của chúng ta chẳng phải là nắm mồ hay sao? Chúng ta không muốn đi theo hướng đưa đến cái chết, chúng ta muốn đi theo hướng của sự sống. Nhưng cuộc sống ở đâu? Cuộc sống chỉ được tìm thấy trong khoảnh khắc hiện tại mà thôi. Do đó, mỗi dặm đường chúng ta lái xe qua, mỗi bước chân chúng ta bước lên, phải nhằm đưa chúng ta đến khoảnh khắc hiện tại. Đây là sự tu tập chánh niệm. Khi chúng ta thấy đèn đỏ hay bảng hiệu dừng lại, chúng ta có thể mỉm cười và cảm ơn nó vì nó là một vị Bồ Tát giúp chúng ta quay lại với khoảnh khắc hiện tại. Đèn đỏ là tiếng chuông của chánh niệm. Có lẽ chúng ta đã từng nghĩ rằng nó là kẻ thù, vì nó cản trở chúng ta đạt được mục đích của mình (là đi đến đích). Nhưng bây giờ chúng ta biết rằng nó là người bạn giúp cho chúng ta chống lại sự vội vã và kêu gọi chúng ta trở về với khoảnh khắc hiện tại, nơi đó chúng ta có sự sống, niềm vui và sự an lạc."

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển "Trái Tim Hiểu Biết": Nếu tôi cầm một ly nước và hỏi bạn: "Có phải cái ly này rỗng hay không?" Bạn sẽ trả lời: "Không, có đầy nước." Nhưng nếu tôi trút hết nước và hỏi lại, bạn sẽ nói: "Đúng, nó rỗng." Nhưng, rỗng cái gì? Cái ly của tôi rỗng nước nhưng không rỗng không khí. Rỗng, chính là rỗng cái gì đó. Đức Quán Thế Âm, vị Bồ Tát hiện thân của đức từ bi, nói trong Tâm Kinh rằng ngũ uẩn giai không (đều trống rỗng). Để giúp đức Quán Thế Âm diễn đạt chính xác hơn, chúng ta có thể hỏi rằng: "Bạch Bồ Tát, rỗng cái gì?" Ngũ uẩn, có thể được dịch sang Anh ngữ là năm đồng, là năm yếu tố tạo nên con người. Thật ra, ấy là năm dòng sông cùng chảy trong chúng ta: dòng sông sắc là thân của chúng ta, dòng sông thọ, dòng sông tưởng, dòng sông hành, dòng sông thức.

Năm dòng sông đó liên tục chảy qua người chúng ta. Đức Quán Thế Âm chiếu ngũ uẩn và thấy rằng không một uẩn nào có thể tự thân tồn tại một cách độc lập. Thân sắc rỗng cái tự ngã vốn tồn tại riêng biệt, nhưng lại hàm chứa vũ trụ vạn hữu. Điều này cũng đúng với các uẩn kia, thọ, tưởng, hành và thức cũng đều như vậy.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, có những ngày chúng ta cảm thấy trống rỗng, kiệt sức, không vui, không thật sự còn là chính mình nữa. Trong những ngày đó, nếu chúng ta cố gắng tiếp xúc với người khác, chúng ta chỉ hoài công mà thôi. Càng cố gắng chúng ta càng thất bại. Trong trường hợp này, chúng ta nên từ bỏ ý định giao tiếp với ngoại giới và quay về với chính chúng ta, trở về sống "một mình." Chúng ta sẽ đóng chặt cánh cửa giao tiếp xã hội, quay về với chính mình, và thực tập hít thở trong tĩnh thức, quan sát sâu sắc những gì đang diễn ra bên trong và chung quanh mình. Lúc bấy giờ chúng ta chấp nhận mọi hiện tượng mà chúng ta quan sát, mỉm cười "chào" với chúng. Chúng ta làm tốt những điều đơn giản như thiền hành và thiền tọa, giặt giũ quần áo, lau chùi sàn nhà, pha trà, dọn dẹp phòng tắm trong chánh niệm. Nếu chúng ta làm hết những việc đó trong chánh niệm, chúng ta sẽ phục hồi cuộc sống tâm linh phong phú của mình.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Nhất thiết giai tâm hay tất cả đều do tâm mà ra, từ ô uế, vô nhiễm đến nhuốm bợn, tinh khiết. Đó là những ý niệm do tâm thức chúng ta tạo nên. Đóa hoa hồng xinh đẹp mà chúng ta vừa hái và cắm vào bình là tinh khiết. Hoa tươi thắm, thơm ngát. Trái lại, thùng rác đầy rác rưởi, hôi thúi kinh khủng. Nhưng đó là khi chúng ta chỉ nhìn vào bề mặt. Nếu chúng ta nhìn sâu hơn, chúng ta sẽ thấy rằng chỉ trong năm hay sáu ngày nữa, đóa hoa hồng này sẽ trở thành rác. Cũng không cần phải đợi đến năm hay sáu ngày, nếu chúng ta có một nhãn quan sâu sắc và biết nhìn đúng đóa hoa, chúng ta sẽ thấy điều đó ngay bây giờ. Và nếu chúng ta nhìn vào thùng rác, chúng ta có thể thấy rằng trong vài tháng nữa, những gì có trong thùng rác này có thể trở thành những rau quả tươi tắn, thậm chí một đóa hồng... Nếu bạn là một người làm vườn dùng phân hữu cơ, trong lúc nhìn hoa hồng, bạn thấy rác, và trong lúc nhìn rác, bạn thấy hoa hồng. Hoa hồng và rác ở vào thế "tương tức" hoặc "tiếp hiện". Không có hoa hồng, không có rác; và không có rác, không có hoa hồng. Cả hai cần có nhau. Hoa hồng và đồng rác ngang bằng nhau. Rác cũng quý báu như hoa hồng. Nhìn sâu vào những ý niệm ô nhiễm

và vô nhiễm, chúng ta quay lại với khái niệm "tương tức" hoặc "tiếp hiện."

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Phép Lạ của sự Tỉnh Thức': Một viên sỏi ném xuống dòng sông là hình ảnh hỗ trợ rất tốt cho thiền quán. Hình ảnh ấy có thể có ích cho chúng ta như thế nào? Bạn hãy ngồi xuống, theo đúng tư thế thích hợp, hoặc bán già, hoặc kiết già, lưng thật thẳng, và trên mặt mỉm miệng cười. Hãy thở chậm và sâu, vừa theo dõi mỗi hơi thở và hòa nhập với sự hô hấp của bạn. Rồi buông xả hết. Hãy tưởng tượng bạn là viên sỏi ai đó vừa ném xuống dòng sông. Viên sỏi thong dong chìm xuống. Không vướng bận, nó theo con đường ngắn nhất để chạm đến đáy, nơi nghỉ ngơi toàn hảo. Bạn giống như viên sỏi rơi vào nước, buông xả hết. Ở tận thâm sâu bản thể của bạn, có hơi thở của bạn. Bạn không cần biết phải mất thời gian bao lâu để viên sỏi chạm đến dải cát mịn ở đáy, nơi nghỉ ngơi toàn hảo. Khi bạn cảm thấy đang được an nghỉ, giống như viên sỏi nằm ở đáy sông, bạn bắt đầu tìm được nơi nghỉ ngơi của mình. Không còn thứ gì có thể xô đẩy hoặc kéo lôi bạn đi nữa. Nếu bạn không thể tìm được niềm vui thanh bình trong thời khắc bạn ngồi, tương lai sẽ trôi đi như dòng sông trôi, bạn sẽ không thể bắt kịp để sống tương lai của bạn một khi nó trở thành hiện tại.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, đức Phật bảo các đệ tử đừng phí phạm thời giờ và công sức vào các suy tư siêu hình. Mỗi lần có người hỏi ngài về một vấn đề siêu hình, ngài đều im lặng. Trái lại, ngài thích dạy các đệ tử biết nỗ lực một cách thực tiễn. Một hôm có người hỏi ngài về tính vô hạn của thế giới, ngài trả lời: "Cho dù thế giới có hạn định hay vô tận, có hữu hạn hay vô hạn, vấn đề giải thoát của ông vẫn y như vậy." Một lần khác, ngài nói: "Hãy tưởng tượng một người bị trúng một mũi tên độc và thầy thuốc muốn rút mũi tên ra ngay lập tức. Giả dụ người kia không chịu cho rút mũi tên cho tới khi anh ta biết được ai bắn mũi tên, tuổi tác, cha mẹ là ai, và tại sao bắn. Điều gì sẽ xảy ra? Nếu anh ta cố cho đến khi những câu hỏi này được giải đáp, thì có lẽ người đó đã lăn ra chết trước." Cuộc sống vốn ngắn ngủi. Không nên lãng phí cuộc sống vào những suy biện siêu hình vốn không mang chúng ta đến gần hơn với chân lý được.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Trái Tim Hiểu Biết', hiểu biết có thể được ví với dòng nước chảy của một con suối. Trí tuệ và tri thức, vốn vững chắc, có thể ngăn trở sự hiểu biết. Trong Phật

giáo, tri thức phàm phu được xem như là những chướng ngại vật đối với hiểu biết. Nếu chúng ta xem điều gì đó là chân lý, chúng ta có thể bám víu vào đó đến độ khi chân lý gõ cửa nhà mình, mình không muốn mời vào. Chúng ta phải đủ sức vượt lên trên tri thức đã có sẵn theo cách chúng ta leo thang. Nếu mới lên đến bậc thứ năm mà tưởng rằng mình đã lên quá cao, sẽ không có hy vọng gì chúng ta leo lên đến bậc thứ sáu. Chúng ta phải học cách vượt lên trên quan điểm cá nhân của mình. Hiểu biết, theo kiểu dòng nước chảy, giúp chúng ta thâm nhập. Quan điểm kiến thức và trí huệ là những vật thể rắn, có thể cản trở con đường hiểu biết.

Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trú.” Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ này một cách cẩn mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử. Thứ nhất là Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Thứ nhì là Khổ Không: Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cửu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyễn, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi

kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị. Thứ ba là Vô Ngã. Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử. Thứ tư là Bất Tịnh hay tính chất bất tịnh của thân tâm. Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đờm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”

Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức). Hành giả tu Thiền chúng ta phải nên luôn thấy rằng bất cứ “niệm” nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một “chất tử” của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là “một hạt” (vi trần) thời gian. Một

niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ. Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã nói trong quyển Trái Tim Hiểu Biết: "Nếu bạn là thi sĩ, bạn sẽ trông thấy rõ đám mây bồng bềnh trong trang sách này. Không có đám mây, sẽ không có mưa, cây cối không mọc được, và không có cây, chúng ta không làm ra giấy được. Đám mây thiết yếu cho sự hiện hữu của tờ giấy. Nếu đám mây không có ở kia, sẽ không có tờ giấy ở đây. Như vậy, có thể nói rằng đám mây và tờ giấy tương tức. Nhìn sâu hơn nữa vào tờ giấy, chúng ta còn có thể thấy ánh nắng chói lọi. Nếu không có nắng, rừng không lớn lên được. Kỳ thật, không có thứ gì có thể lớn lên được... và cứ tiếp tục nhìn, chúng ta sẽ thấy người tiều phu dẫn gỗ và đưa đến nhà máy để chế biến thành giấy. Và chúng ta còn thấy lúa mì nữa. Chúng ta biết rằng người tiều phu không thể sống mà không có bánh mì để ăn hằng ngày. Và vì thế, lúa mì để làm thành bánh cũng có trong trang giấy này. Cha và mẹ của người tiều phu cũng có ở đây. Với một cái nhìn như thế, chúng ta thấy rằng trang giấy này sẽ không có được nếu không có sự góp sức của bấy nhiêu yếu tố. Nhìn sâu hơn nữa, chúng ta sẽ thấy chính ngay chúng ta trong trang sách. Điều đó cũng dễ hiểu, vì khi chúng ta nhìn một trang sách, trang sách ấy là một phần của nhận thức của chúng ta. Cái tâm của bạn cũng có nơi đây, cái tâm của tôi cũng thế. Vậy, chúng ta có thể nói rằng mọi thứ đều có trên trang giấy này."

Scholar Monks & Nuns Who Had Helped Maintaining Buddhism In Vietnam

1. Master Cảm Thành (?-860)

Zen Master Cảm Thành, a Vietnamese monk from Tiên Du, North Vietnam. He previously practiced Buddhism at Phật Tích Temple. He was the first lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect. When he left home to become a monk, he focused in reciting sutras. There was a patron of Buddhism, whose last name was Nguyễn, a rich landlord from Phù Đổng hamlet, donated his land for him to build a temple. First, he was reluctant to accept it because he did not want to be attached to anything; however, later in his dream, he met someone who

recommended him to accept the land to build a temple for the benefits of other people. In fact, not long after the Kiến Sơ Temple was built, in 820, under the T'ang dynasty in China, Zen Master Vô Ngôn Thông, used to be Head of Hòa An Temple in China, arrived in Vietnam and stayed at Kiến Sơ to practice "face-to-a-wall" meditation for several years. Later he founded the Wu-Yun-T'ung (Vô Ngôn Thông) Zen Sect right at the Kiến Sơ Temple and became the First Patriarch, and Cầm Thành became his disciple. When he passed away, Zen Master Cầm Thành became the second Patriarch.

One day, Zen master Wu-yen-t'ung said to Cam Thanh: "In the old days, the Buddha appeared in the world for the sake of a great cause. After finishing his teaching on the transformation of the living, he entered Nirvana. Such wondrous mind is called treasury of the eye of the true dharma (correct law eye-treasury), true marks are no marks (reality is nullity), the method of samadhi. The Buddha personally entrusted it to Mahakasyapa, who became the first patriarch of Zen. It was handed on generation after generation until it reached the twenty-eighth patriarch Bodhidharma. Bodhidharma, then, went to China to transmit this Dharma. It was passed along until it reached the Sixth Patriarch Hui-neng, who received it from the Fifth Patriarch. When Bodhidharma first came to China, people did not recognize him, so he started the practice of transmitting the patriarchal robe and bowl to the successor who had received the Dharma. Later, when people's faith had been solid, the robe and bowl became an object of contention, so the Fifth Patriarch told the Sixth Patriarch to let it stop with him and not to pass down robe and bowl any more. Thenceforth it became a direct transmission from mind to mind without handling down the robe and bowl. Zen master Nan-yueh Huai-jang (677-744) first got the Sixth Patriarch's transmission. Nan-yueh passed it along to Ma-tsu Tao-i. Ma-tsu transmitted it to Pai-chang Huai-hai. I received this Mind-Dharma from my late master Pai-chang. I had long heard that in the South people respected the Great Vehicle. Therefore, I came to the south to search for people who I could entrust and transmit the Dharma. Now I have met you, this is due to previous conditioned kinks. Listen to my verse:

"People elsewhere rumor,
Falsely say our Patriarch came from the West.

To transmit the Eye-Treasure Dharma and to name it Zen.
 A flower with five petals, and countless seeds.
 People have fathomed the secret words,
 With thousands of auspices,
 Practiced the teachings of mind,
 And realized the originally spontaneous purity.
 The West is this land, this land is the West,
 Formerly and now, the sun and the moon;
 Formerly and now, the mountain and the river.
 It is wrong to touch the mind,
 Thus the Buddha will be misunderstood,
 Such a tiny mistake,
 Leads to hundreds, thousands of losses.
 You should observe skillfully,
 Not to deceive future generations, even you ask me,
 I originally have no words.”

As a matter of fact, the name ‘Vo Ngon Thong’ itself means ‘Understanding without any words’. Devout practitioners try not to say anything, try not to say a word, but try to practice and try to attain a self-realization. That’s all we need to do!

A monk came to Zen master Cam Thanh, a ninth-century monk of the Vo Ngon Thong Sect, and asked, ‘What is Buddha?’ Cam Thanh said, ‘Everything.’ The monk continued, ‘What is the mind of Buddha?’ Cam Thanh replied, ‘Nothing has been hidden.’ The monk said, ‘I don’t understand.’ Cam Thanh responded, ‘You missed!’” Zen practitioners should always remember that each time a staff is held out to us, we either grab it or miss it. There is no alternative. Hesitation shows that we are not yet ripe. But each time we fail, we must not regret. We can only go back to our daily work of carrying water, cooking, and cultivating the earth, striving anew with increased mindfulness. In 860, Zen master Cẩm Thành passed away quietly.

2. Master Phap Thuan (914-990)

His given name was Do Phap Thuan, was born in 924, died in 990. He left home since he was very young. Later he received precepts from Zen Master Long Thọ Phù Trì. After attaining the essential

meaning of Zen, he became the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was always invited to the Royal Palace by King Lê to discuss the national political and foreign affairs. King Lê always considered him as the National Teacher. Under the Pre-Le dynasty, king Le Dai Hanh usually invited him to the imperial court to consult about national affairs. Especially, the king always asked him to compile diplomatic documents. When the country gained independence, he did not want to receive any reward, nor did he want to hold any post in court. Therefore, King Le Dai Hanh respected him very much. The king never called him by his name, but always referred him as “Dharma Master Do.”

In the seventh year of the dynasty title of T'ien-Fu, 986, the Sung sent Ambassador Li Jue to Vietnam to confer with king Le Dai Hanh. He was assigned to disguise as a boatman to pick up the ambassador. When crossing the river in a boat, Ambassador Li Jue saw a couple of swans swimming, he suddenly improvised a pair of poetic sentences:

“A couple of swans side by side,
Look up to to the sky.

Rowing the boat the Master immediately improvised another pair of parallel sentences:

“Their white plumage displays on the blue stream.
In a green wave, their pink feet swim.”

These lines really made a strong impression on the ambassador. After going back home he sent the Master a poem that contained a meaning of his respect for king Le Dai Hanh as his own majesty. According to Thien Uyen Tap Anh Zen Records, he did his best to help king Le Dai Hanh from the beginning of the Earlier Le Dynasty. However, when the country was in peace, he refused to receive any award from the king. During the Earlier Le Dynasty, he was an important advisor who help cause the Sung in China to gain respect for both king Le Dai Hanh and the nation's sovereignty. In the second year of the dynasty title of Hung Thong, 990, Zen master Phap Thuan passed away at the age of sixty-six. He had composed a one-volume work entitled “A Bodhisattva's Words of Repentance,” which still circulated widely at this time.

3. *Master Khuong Viet (933-1011)*

Zen Master Khuong Viet, given name was Ngo Chan Luu, the fourth dharma heir lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect, a Vietnamese Zen master from Cát Lợi, Thường Lạc district. He was a descendant of Ngo Thuan De. He had an imposing appearance and a handsome face with a generous nature and an untrammelled intent. When he was young, he studied Confucianism, but when he grew up he turned to Buddhism. He came to Khai Quoc Temple to receive ordination from Zen master Van Phong and later became one of the most outstanding disciples of Zen Master Vân Phong. He studied widely in the Buddhist scriptures and profoundly comprehended the essential teachings of Zen. When he was 40 years old, his reputation spread all over the place. King Đinh Tiên Hoàng always invited him to the Royal Palace to discuss the national political and foreign affairs. King Đinh Tiên Hoàng honoured him with the title of “Khuông Việt Great Master.” And he was also appointed the Supreme Patriarch of the Sangha Council (Chief of the Buddhist Clergy). He often visited Mount Ve Linh in Binh Lo District, and liked the magnificent and serene scenery there. He wanted to build a hermitage and settle down there. One night he had a dream in which he saw a spirit wearing golden armor, holding a golden lance in his right hand and a jewel stupa in his left hand. He was accompanied by ten or more fearsome-looking guardians. The spirit came and told him: “I am the Vaisravana (guardian of the north, king of Yaksa), and my guardians are all yaksas. The Lord of Heaven has ordered us to come to this country to protect its border and enable the Buddha-dharma to flourish. I have a conditioned link with you, so I have come to entrust this task to you.” He woke up in astonishment, and was surprised when hearing the sound of shouting in the mountains. In the morning, he went into the mountains and saw a great tree một than a hundred feet high, with many branches and luxuriant foliage. Above it was an auspicious cloud. He had some workmen cut the tree down and had it carved into the image of the spirit that he had seen in his dream. Since then, the statue was placed in the main shrine for worshipping.

In 981, the Sung army invaded Dai Viet. The emperor Le Dai Hanh had heard of the Vaisravana episode, so the king ordered Khuong Viet

to go to that shrine and pray for national salvation. The enemy feared and fled to the Ninh River in Bao Huu. There, wild waves arose, raised by the wind, and flood-dragons appeared leaping and prancing about. All the Sung army fled in fear. Under the Pre-Le dynasty, he assisted king Le Dai Hanh in the role of consultant on diplomacy with the Sung dynasty in China. In 980, he was asked by king Le Dai Hanh to write the farewell poem for the ambassador as follows:

In a warm spring wind, hoists a sail.
I see my saint going back home,
An arduous journey would be ahead,
And your way would be long.
Being attached, giving a farewell drink,
I will miss you, my heavenly messenger.
For our relationship,
Please report skillfully to the king.

His remarkable talent was what he used to assist king Le Dai Hanh on diplomacy with the Sung dynasty, and the Sung paid great compliments to the Vietnamese intellectual faculties.

He always reminded his disciples: “Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause). Buddha-nature is the true, immutable, and eternal nature of all beings. All living beings have the Buddha-nature. The Buddha-nature dwells permanently and unalterably throughout all rebirths. It is similar to ‘Fire exists in the wood; the fire is there, but we must ignite it to get fire. If you say the wood has no fire, how could you make fire by friction?’ That means all can become Buddhas. However, because of their polluted thinking and attachments, they fail to realize this very Buddha-nature. The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awake. Since all beings possess this Buddha-nature, it is possible for them to attain enlightenment and become a Buddha, regardless of what level of existence they are. All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance. In other words, all sentient beings have the Buddha-nature innately, and our entire religious life starts with this teaching. To

become aware of one's own Buddha-nature, bringing it to light from the depths of the mind, nurturing it, and developing it vigorously is the first step of one's religious life. If one has the Buddha-nature himself, others must also have it. If one can realize with his whole heart that he has the Buddha-nature, he comes spontaneously to recognize that others equally possess it. Anyone who cannot recognize this has not truly realized his own Buddha-nature." When he was old, he moved to Mount Du Hý to build Phật Đà Temple and stayed there to revive and expand Buddhism; however, he continued to help the Đinh Dynasty until he died in 1011, at the age of 79.

4. Master Van Hanh (?-1018)

Van Hanh was the name of a famous Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. Zen Master Vạn Hạnh's date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21 and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiên Ông. He was an eminent monk who was not only intelligent in worldly education, but he was also well-versed in the doctrines of three religions: Buddhism, Taoism, and Confucianism. Therefore, he was greatly respected by king Le Dai Hanh. When Zen Master Thiên Ông passed away, he continued to cultivate at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He devoted himself to the practice of Dharani on absolute control over good and evil passions and influences. From then on, every word he uttered became prophecy for the people. King Le Dai Hanh also heartily revered him. In 980, the Sung in China invaded Great Viet, the king asked him: "What do you think about our forces? Will we win or lose?" He said: "Under the Majesty's leadership, maybe after only three or seven days the enemy will have to withdraw." In fact, the Sung army was defeated in a very short time later.

At that time, a wicked person named Do Ngan wanted to plot against him, master Van Hanh knew about the matter before hand, so he sent Do Ngan a verse that said:

"Wood and earth are mutually produced,
Why do you keep plotting against me?
When I know it, the sadness is ended,

In the future, I will bear no grudge on you.”

After reading the verse, Do Ngan was afraid and stopped his plot. There were many similar instances regarding his ability to predict future incidents and insight into the past.

During the time of king Le Long Dinh, people extremely detested this tyrant, so the Master and Master Dao Cam Moc had planned to raise Ly Cong Uan for the next throne. During those years, strange omens kept appearing in different forms: a white dog with hair in his back that looked like the characters “Son of Heaven.” In the Ham Toai Hall, Ung Thai Tam Temple in Co Phap Prefecture, a lightning struck the kapok tree and left characters on its trunk; sounds of chanting at night were heard around the grave of Great Lord Hien Khanh; a banyan tree at Song Lam Temple was gnawed by insects and formed the character “Kuo.” In general, everything was explained as omens that Former Le Dynasty was going to collapse and the Ly was going to flourish. According to "A Complete History of the Great Viet", after King Le Dai Hanh died, his oldest son Le Long Viet came to the throne. After only three days he was killed by his brother Le Long Dinh, Long Viet's body-guard, Ly Cong Uan, held Long Viet's corpse crying. Knowing Long Dinh's saveagery, Van Hanh nursed the feeling of raising Ly Cong Uan to the royal throne. After the death of Le Long Dinh, the Master wrote these verses to encourage people to support Ly Cong Uan:

“To Northern sea King Le sinks
Over southern sky Ly reign rules
In the four directions war stops
Everywhere safeness adorns.”

Ly Cong Uan came to the throne and founded the Ly dynasty. Throughout three dynasties of Dinh, Le, and Ly, Master Van Hanh had devoted his knowledge to serve the country and the people. He died on the full moon night of 1018. He always reminded his disciples about ‘impermanence’: “Impermanence (anitya) is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon

and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. All things are impermanent, their birth, existence, change, and death never resting for a moment. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.” Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heros have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.” He also reminded his disciples about the verse of impermanence that monks and nuns in most monasteries often chant at the end of ceremonies: ‘This day is already done; our lives are that much less; we’re like fish in a shrinking pond; what joy is there in this? We should be diligent and vigorous, as if our own head were at stake. Only be mindful of impermanence, and be careful not to be lax.’ To him, this body grows old and decays, but the Correct Dharma does not. If we always practice the Correct Dharma every day with our whole body and mind, we will have true happiness. In other words, if we always shower our whole body and mind with the Correct Dharma, we will have no fear of the rise and decline of our own life for at that time, we have the ability to see the rise and decline just like a drop of dew on a blade of grass, no more no less!

Before passing away, he composed one of his famous Zen poems about the ‘impermanence of the body’ below:

Our life is a simple lightning which
Comes and goes (appears then disappears).
As springtime offers blossoms,

Only to fade (wither) in the fall.
 (Earthly flourish and decline,
 O friends, do not fear at all.
 They are nothing, but
 A drop of dew on the grass of morning!)

Zen practitioners should look at the body as a shadow, an image, an illusion; as a it's there one moment and disappears in no time. Just like trees and foliages, their life circle evolves around the four seasons. Let our body, our surroundings, and our life flow like driftwood. The ups and downs, the good and the bad that we accumulate throughout our life are like the morning dew; they are impermanent. Thus, we shall feel no fear, and that is the real spirit of Zen. In order to have the Zen master's attitude, Zen practitioners should always have this attitude 'Looking but not seeing, hearing but not listening, smelling but not noticing the scent.' Why is it described as 'looking, but not seeing?' Because the person is returning the light to shine within, and introspecting. Why is it 'hearing, but not listening?' Because he is turning the hearing to listen his own nature. Why does it say, 'smelling, but not noticing the scent?' Because he has gathered back his body and mind, and is not disturbed any longer by scent. At this time, the cultivator's eyes contemplate physical forms, but the forms do not exist for him. His ears hears sounds, but the sounds do not exist for him. His nose smells scents, but those scents do not exist for him. His tongue tastes flavors, but for him, those flavors do not exist. His body feels sensations, but does not attach itself to those sensations. His mind knows of things, but does not attach to them. If we can sit in meditation until our state is such that 'inside we have no body and mind,' 'outside we have no world,' and 'afar there are no objects', then we reach the stage of nonattachment, or the state of "no trace of self, no trace of others, no trace of living beings, and no trace of life span." This is also the stage described as, "Thoughts of the past cannot be obtained, thoughts of the present cannot be obtained, and thoughts of the future cannot be obtained." This is also called the wonderful stage of lightness and ease in meditation. If we continue to meditate profoundly, we will approach wonderful stages in meditation: the stage of happiness that leaves living beings behind; it means that we have reached a stage of happiness beyond that which living beings enjoy.

The stage of happiness that brings concentration, it means happiness in concentration which is completely unparalleled and indescribable. The stage of bliss beyond happiness, it means we leave coarse happiness behind and reach a level of subtle bliss that is most wonderful. The pure stage free of thoughts, where the mind is totally pure without any thoughts. Zen practitioners should also remember ‘Anything with shape or form is considered a “dharma born of conditions.” All things born of conditions are like dreams, illusory transformations, bubbles of foam, and shadows. Like dewdrops and lightning, they are false and unreal. By contemplating everything in this way, we will be able to understand the truth, let go of attachments, and put an end to random thoughts.’

On the fifteenth day of the fifth month during the sixteenth year of the dynasty title of Thuan Thien, 1025, right before the time of passing away, he taught his disciples, saying: “Where do you want to dwell? I dwell at a non-abiding place, but do not depend on the non-abiding place to dwell.” Right after that moment, he peacefully passed away. The king, mandarins and common people prepared the cremation ceremony, collected his relics and built a stupa to house and worship them. King Ly Nhan Tong also made a verse to commemorate him:

“Van Hanh penetrated present, past, and future,
 He matched the ancient prophecies.
 His native village named Co Phap,
 There he leaned on his staff to guard the capital.”

5. Master Vien Chieu (999-1090)

Zen master Yien-Zhao was one of the most famous Vietnamese Zen masters during the Ly dynasty. He was from Long Đàm, North Vietnam. His worldly name was Mai Truc. He was the son of one of elder brothers of Empress Linh Cam. As a young boy, he was very intelligent and industrious. He left home and became a disciple of Zen Master Định Hương in Tiêu Sơn hamlet. He stayed there to serve his master for several years. During this time, he investigated Zen studies. He always recited the Sutra Of Perfect Enlightenment, and he thoroughly understood the Three Methods of Contemplation (contemplation through calming, contemplation through concentration, and contemplation through meditation). One night, while he was in

deep meditation he saw Manjusri Bodhisattva cut open his stomach with a knife and dragged out his guts. Then Manjusri gave him wonderful medicine to treat the wound. After this incident, whatever he practiced and whatever he contemplated in his mind seemed harmonious with reality. He had deep understanding in the Samadhi, and he expounded the Dharma most eloquently. Later he went to Thăng Long Citadel to build a temple named Cát Tường, which was located on the east side of the Citadel. So many students gathered there to study Zen with him. He stayed there to expand the Buddha Dharma for many years.

One day, a monk asked Zen master Vien Chieu, “What is the meaning of Buddha and Sage?” The master replied, “At the autumn festival, chrysanthemums are blooming under the hedge. In the pure air of spring, orioles are singing in the branches.” The monk continued to ask, “Master, thank you much for your answer, but I don't understand. Please instruct me again.” The master said, “By day the sun shines, by night the moon is bright.” The monk said, “I already grasped your idea, but how does the mystic mentality work?” The master said, “You bring a full wash-bowl of water without being careful, what is the use of being sorry when you slip?” The monk said again, “Master, thank you much for your instructions.” The master reminded the monk, “Don't jump into the river and drown, you come in and sink yourself.” A monk asked, “Bodhidharma and the Sage of Magadha (Sakyamuni) are the supreme adepts, until now who have succeeded to them as masters?” The master said, “Day and night, the aspects of heaven, depend on sun and moon, convex and concave, the lines of earth become mountains and rivers.” The monk asked again, “What is the Great Path, the road that leads to the source?” The master replied, “In the strong wind, we know which plants are sturdy on high cliffs. When the country is in chaotic times, we know which mandarins are loyal.” The monk asked, “Where do all sentient beings come from and where will they go after they die?” The master replied, “A blind turtle pierces a rock wall; a lame tortoise climbs a high mountain.” The monk asked again, “The greenish bamboo are all Thusness. What is the function of True Thusness?” The master replied, “I offer to you a thousand miles away, as I smile and hold a cup of tea.” The monk continued to ask, “What have I come here in vain for?” The master said, “Who knew that on the

way to the eastern mound, just half way through, one's hair would already turn white."

One day, a monk asked Zen master Vien Chieu, "The house is deep in the wilderness and the penthouse is empty. Who knows someone would come knocking at its door in a free and easy way?" The master said, "The Golden Valley is deserted, and flowers and weeds grow wild; day and night cows and goats are free to enter it." The monk asked, "Why is it like this?" The master said, "Those who are rich but luxury should know that richness collapses and completely destroyed." The monk asked, "The Dragon-maid offered her pearl and attained Buddhahood. What would be the blessing of an almsgiver?" The master said, "Cinnamon trees in the moonlight forever, thick and thin in the light of a single disc." The monk asked, "What does it mean by 'labor without effect'?" The master said, "Just as when we hang a mirror in the sky, every people will reflect in it (we can see every place in the world)." The monk asked, "To cross a river we must use a raft, when we reach the shore, it is no longer needed. What if we don't cross the river?" The master said, "When the pond dries up, the fish are exposed on dry land, but they would survive for ten thousand springtimes."

On another day, a monk asked, "What does it mean by 'following the stream to attain the wondrous principle'?" The master said, "I've heard that once Ching-k'e left for Chin, he never returned again." The monk asked, "Gold and ore are mixing together, but originally they are one single matter. Master, please utilize your skilful means to make them just one pure form." The master said, "If you've never been the guest of the King of Chi, how could you know of a giant fish in the ocean?" The monk asked, "What happens if Kuo Kung does not take the advice?" The master said, "If you first wish to drink, try not to draw feet on a snake." The monk asked, "The snake is going to die on the road, Master, please save it." The master said, "Where are you from?" The monk said, "I am originally from the mountains." The master said, "Go back your old mountain to live in seclusion, and try not to meet Mister Hsu-Jen." The monk asked, "We don't ask about the immense water in the ocean store, but what about drop by drop from the stream of Tsao-Chi?" The master said, "A cool rhythm of the blowing wind under the pine forest. After the rain, the road is soaked with mud." The

monk asked, "What does it mean by 'it is no different from nowadays?'" The master said, "The chrysanthmums under the hedge. On the ends of the branches, orioles in the shining sun." The monk asked, "It is obvious in the mind's eye and clear in the form-body. But principle cannot be discriminated and perception cannot be seen. Why can't it be seen?" The master said, "The flowers in the garden are gorgeous, the grass is spreading on the bank." The monk asked, "When it turns cold, the young sprouts fall, what can we show?" The master replied, "I am pleased that you realize it yourself. How happy it is!" The monk said, "Today, I'm fortunate to hear your interpretations. So, from now on I'll be no more confused." The master said, "I've just pulled you out of the shallow water, but you turn right back and jumped into a bottomless pond."

Once, a monk asked Zen master Vien Chieu, "Even in the Nirvana city it is still perilous. Is there anywhere that is not perilous?" The master replied, "Build your nest on a curtain of affliction, your hair and beard are like reed flowers." The monk asked, "When it is urging at the juncture of two roads, which direction should I take?" The master said, "A zealous disciple should go along with circumstances, and freely wander under the moon and wind." A monk asked, "It is said that all sentient beings are Buddhas, but I'm not clear about this teaching. Master, please instruct me." The master said, "I advise you to farm your own farmland. Do not imitate others, it's only a waste of your energy and time waiting for a rabbit." The monk asked, "I'm fortunate to receive your clear interpretations. Master, I will not ever again seek from anyone else." The master said, "What a pity! with just one choking, you sit here hungry but forget to eat." The monk asked, "Master, I have stored the precious jewel in my pocket for many years, but have never seen it. Today, I see it clearly right before my eyes." The master said, "I have been waiting for the mid-autumn moon, but instead I get caught in clouds and rain." The monk asked, "Master, though I hear your teaching, but I'm not clear about its principle." The master said, "I laugh at someone who uselessly holds on to the bridge pillar, then drowned in midstream!"

A monk asked, "What is the One Dharma?" The master said, "Autumn ripening and winter harvest come right after spring sowing and summer growth." The monk asked, "Many people become Buddha,

what does it mean?" The master said, "Let Tzu-lung (special name for king Chin-Sui-Huang) stop bustling around, because Tsu-fu worked hard in vain in far away places." The monk asked, "Seeing one's own nature and becoming a Buddha, what does it mean?" The master replied, "When spring comes the withered trees are blossoming with flowers, the wind blows divine fragrance to a thousand miles far off." The monk asked, "I don't comprehend. Master, please instruct me again." The master said, "This egg-fruit plant has been around for ten thousand years; its greenish branches reach to the sky-line clouds."

A monk asked, "The mani pearl and all colors are neither together nor apart." The master said, "Spring flowers and butterflies, sometimes are fond of each other, sometimes are not." The monk asked, "To follow people and mix in, what does it mean?" The master replied, "If you do not have the eyes of the Barbarian Monk (Bodhidharma), you work in vain offering the pearl of Pien (a person of Ch'u Kuo who offered 'Fo' Pearl to two Ch'u kings and each time he was cut off one leg)." The monk asked, "To touch the Eye of Bodhi, what does it mean?" The master said, "The bird once shot by a bow will forever fear, the man who was once burned by hot soup will keep blowing on his cold vegetable." The monk asked, "I don't comprehend. Master, please give another metaphorical example." The master said, "A deaf man listens to the sound of the musical instrument and a blind man looks up at the moon."

A monk asked Zen master Vien Chieu, "Inherently what has form also has shadow. Is the shadow sometimes separate from the form?" The master replied, "Hundreds of rivers flow to the East Ocean, where ten thousand currents flow together. Thousands of stars bow to the North Star, where for a thousand ages all turn to the mind." The monk asked, "What is a single phrase of 'Clear realization' that transcends thousands of millions of other phrases?" The master replied, "From afar, one tucks Mount T'ai under his arm and steps across the North Sea. Then turning his face upward, he throws his staff up to the moon." The monk asked, "Only this one is real, the rest are not. What is real?" The master replied, "The wind moves easily on the tip of the staff; rain causes mud on the road." The monk asked, "Do not aim at the wondrous treasury to the Tathagata; do not ask fire from the patriarchs to keep the lamp lit. What is the purpose?" The master replied, "The

paddy makes noise in autumn; in a snowy scene, red peonies blossom.” A monk asked, “What is the most wondrous phrase?” The master replied, “One person turns to face the corner, the whole feast has no joy.” The monk asked, “I don’t ask about the great events of the past and present; I only want to know the meaning of coming out of the west?” The master replied, “Some are with clever speech and pretty appearance; some are drilling turtle shell and striking tiles.” The monk asked, “When mind and dharma are both forgotten, nature is real. What is real?” The master said, “The wind hit the bamboo in the courtyard is the sound of Po-ya’s lute; the raindrops on the cliffside flowers are the tears of a goddess.”

Another monk asked, “What is the most wondrous phrase?” The master replied, “You will not live very happily while your throat is still chocking.” The monk asked, “With cultivation and realization, the four kinds of illness are revealed. Transcending them, is one able to be free from the red dust (world)?” The master said, “The extremely high mountain is able to contain all things; the immense ocean is able to accommodate ten thousand rivers.” The monk asked, “Only Buddhas understand that. What does ‘that’ mean?” The master said, “In a narrow road with thick bamboos, a tune forms by itself when the wind blows.” The monk asked, “No need for ordinariness, no need for naturalness, no need for function, what are we supposed to do now?” The master said, “In the thick grass the swallows build nest, in the immense ocean the whale hides.” A monk asked, “I have carried along the four elements for immeasurable kalpas. Master, please skilfully show me the means to get of of the cycle of birth and death.” The master said, “Among the animals in the world, the rhinoceros is most precious, it feeds on thorns and sleeps in mud.” The monk asked, “All attachments and detachments still lie within the cycle of birth and death, what is it like when there is neither?” The master said, “The purple plant has always been beautiful in its color, it has uneven leaves but no flowers.” A monk asked, “Cutting off the route of speech, what does it mean?” The master replied, “Following the wind the sound of the horn comes through the bamboo groves, the moon atop the mountain ridge comes over the wall.” The monk asked, “The Buddhas preach in order to teach and to convert beings. If comprehending to their original intention is called transcending the world. What does ‘original intention’

mean?" The master replied, "Spring weaves flowers like brocades, when autumn comes the leaves look like gold."

A monk asked, "What is the one direct path?" The master replied, "Horses and carriages travel east and west, dust flies in the morning and evening." The monk asked, "When there exist dharma and mind, false consciousness arises. How do I eliminate both dharma and mind (object and subject)?" The master replied, "When you are equal to lofty green towering pine, how can you still be worrying about heavy falling snow and frost?" A monk asked, "What is the relationship between the patriarch's intention and the meaning of the scriptural teaching?" The master said, "When I like, I lean on my staff to promenade to the clouds; when I'm tired, I let down the blinds and sleep on my bamboo bed." The monk asked, "Patriarchs transmit to patriarchs. What do they transmit?" The master said, "When you're hungry, find something to eat; when you're cold, look for clothes." The monk asked, "Everyone rents a house, where does a leaking man stay?" The master said, "It is difficult to tell the fullness and the wane of both the sun and the moon." The monk asked, "What is the one path to Tsao-Chi?" The master replied, "How pitiable the man who makes a mark on the boat (where things dropped in the sea), he has been confused all the times."

He composed "Bhaishajya-Guru's Twelve Vows" and presented to king Ly Nhan Tong. The king gave a copy to the envoy from the Sung Court, who sent it along to the Chinese Emperor Sung Je-tsung (1086-1100). Emperor Je-tsung summoned the Abbot of Hsiang-kuo Temple to interpret the text. After reading the text, the Abbot joined his palms and bowed in homage, saying: "In the south a flesh and blood body of a Bodhisattva has been born in the world, and he is well able to expound the Dharma. How dare this poor monk add or subtract anything?" The Chinese Emperor then had his court to rewrite another copy and returned the original. When the envoy to Chinese returned to Dai Viet and reported this to king Ly Nhan Tong, the king was very pleased with master Vien Chieu and rewarded him richly.

On one day of the ninth month of the year of Quang Huu Era, in 1090, without any illness, Zen master Vien Chieu convened his assembly to bid farewell, saying: "In my body, bones, joints, sinews and veins are a combination of the four elements; all are impermanent.

It is just like a house that is about to collapse, when all the beams tumble down. I bid you all farewell. Now listen to my verse:

Our body is like a shaking old wall,
 Pitiful people worried about it days in and days out.
 If they could hold a mindless attitude of no form and no sign.
 They would no longer worry about form and
 no form, appearance and disappearance.”

After finishing the verse, the master sat upright and passed away. He was ninety-two years old and had been a monk for fifty-six years. His writings now in circulation and were put in one volume, include in the Praising of the Sutra Of Perfect Enlightenment, Enlightenment Attained by the Twelve Bodhisattva Practices, and Revelation of the Decisive Secret for Students. The Zen master wants to remind his disciples that all the forms that they see, all the sounds that they hear, all the odors they smell, all the flavors they taste, all the senses they feel, all thoughts they have are changing so fast and nothing has a self. Look at the body, it is only a shadow, an image, an illusion; as a it's there one moment and disappears in no time. Zen practitioners, by all means, must attain the mind of emptiness and formlessness. As a matter of fact, the mind essence is empty and formless. Everything in this world appears and disappears in the mind just like the clouds formed and dissolved in the sky, or just like the images emerged and vanished in a mirror. Zen practitioners should always remember that all things that come and go are governed by the principle of dependent arising without any exceptions. Practitioners who are able to realize this will be freed from the world of coming and going.

6. Nun Master Diệu Nhân (1041-1113)

Dieu Nhan was a Vietnamese famous nun from Thăng Long, North Vietnam. According to “Thiền Uyển Tập Anh,” her worldly name was Ngọc Kieu. She was the eldest daughter of Phung Loat Vương. King Ly Thanh Tong adopted and raised her in the royal court since she was young. When growing up she got married to a man whose last name was Le, an official of Chau Muc rank in Chan Đàng. After her husband’s death, she remained the life of a widow. One day, she lamented, “I see all things in the world are like dreams and illusions,

how much more so are these drifting glories! How can I rely on them?” Then, she gave away all her personal belongings, renounced the world, and became a disciple of Zen Master Chan Khong in Phu Dong. She became the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect.

Everyday, she kept precepts and practiced meditation and attained right concentration (samyak-samadhi). She was an honoured and advanced nun at that time. Those who came to seek studying, she urged them to practice the Great Vehicle and told them: “Only when you can return your own nature to its original source, then you can enter freely through either sudden or gradual gate.” She liked to keep silent all day long; she was averse to sound and form, words and speech. A student came and asked, “I’m sick because all sentient beings are sick. Why don’t you like sound and form?” She quoted the Diamond Sutra, replying:

“He who identifies me with appearance
And seeks me in sound,
Has walked off the path,
Can never find the Tathagata.”

The student continued to ask, “What is the benefit of sitting in meditation?” She replied, “It’s originally without going.” The student continued to ask again, “Why do you not speak?” She replied, “The Way is fundamentally without words.”

She stayed at nunnery Hương Hải in Tiên Du to expand Buddhism until the end of her life. It should be noted that Hương Hải nunnery was considered the first Buddhist Institute for nuns in the Lý Dynasty. Bhikkhuni Diệu Nhân was once Head of the nunnery. Nun Zen master Diệu Nhân always taught her disciples about the real appearance: “Reality is the absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata; in contrast with unreal or false. Reality is the absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms. Reality also means the appearance of nothingness (immateriality), bhutatathata, tathagatagarbha. Reality is always immutable and beyond thought. Therefore, do not seek a Buddha by his form or his sound because neither the form nor the

sound is the real Buddha. Those who seek Buddha by form and sound are on the wrong path. The true Buddha is Enlightenment and the true way to know Buddha is to realize Enlightenment by tightening the lips and saying no words, or by not clinging to any dharma, including the meditation.”

On the first day of the sixth month in the fourth year of the dynasty title of Hoi Tuong Dai Khanh, 1113, before passing away, she made a poem saying that the truth should be said without words:

“Birth, aging, illness, death
are natural since infinite time.
If you wish liberation and trying to untie,
You only make it tighter.
When you wish to search for Buddha,
You delude yourself even more
If you seek liberation through meditation,
You only mislead yourself.
So, do not pursue Buddha and Zen.
Just close your mouth and be wordless.”

After finishing the verse, she sat cross-legged and peacefully passed away at the age of 72.

7. Master Mãn Giác (1052-1096)

Man Giac, a Famous Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. His worldly name was Nguyen Truong. He was a disciple of Quảng Trí. When king Ly Nhan Tong was still a prince, the court selected children of notable families to come to the royal court to attend upon the prince. Since Nguyen Truong (later became monk Man Giac) was broadly learned and thoroughly comprehended Confucianism, Taoism, and Buddhism, so he was among those who were selected to participate. Whenever he had free times, he often concentrate his mind in meditation. After Ly Nhan Tong ascended the throne, he bestowed Nguyen Truong with a special name “Full of Faith.” During the reign of Anh Vu Chieu Thang, Nguyen Truong asked the king for permission to become a monk, then he studied Zen with Zen master Quang Tri. After receiving the mind seal to become the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen

Sect, he often wandered everywhere with just his bowl and staff in order to look for good-knowing advisors. Wherever he went, students gathered around him. Later, he read the Great Collection of Buddhist Sutras and attained the teacherless wisdom. Since then, he became one of the most famous Buddhist leaders of his time. King Ly Nhan Tong and the Empress Dowager Y Lan (Cam Linh Nhan) were trying to practice meditation, so the king built Giac Nguyen Temple next to Canh Hung Palace, and invited Monk Man Giac to dwell there, so that they can easily come to see him for questions and answers on Zen.

One day, he told king Ly Nhan Tong, “When extremely benevolent people appear themselves, they aim at saving beings. There is no conduct for which they are not fully practiced, nothing that they do not cultivate. Not only do they have the power of concentration and wisdom, but they also have the merits that are beneficial. So we should respectfully acknowledge.” Then he gave the king the teachings of his school and the mind-seal of the patriarchs beyond cultivation and realization. After this conversation, king Ly Nhan Tong summoned him to the court palace and conferred him the rank of “Inner Palace Teacher of Enlightenment” and the special title of “Purple Robed Great Sramana.” He was also given the rank of “Advisor of the Three Bureaus” with tax exemption for fifty family members. He spent most of his life to expand Buddhism in Thăng Long. At the end of the eleventh month of the fifth year of the reign of Hoi Phong, in 1096, he told his assembly that he was ill, so he composed a verse for his disciples. This is one of his famous Zen poems, “A Branch of Mai Flowers”:

“When spring goes, all flowers die.
 When spring comes, all flowers smile.
 Before the eyes, all things flow endlessly.
 Over the head, old age comes already.
 Do not say that with the spring gone, all flowers fall.
 Last night, in the front yard,
 A branch of mai flowers was still there.”

Zen practitioners should always look at our own mind to see that thoughts coming and going, arising and vanishing. The mind is just like a mirror that shows us the images of all things reflected. All images

come and go, but the reflectivity of the mind is still there, unmoving and undying.

He passed away in 1096, at the age of 45 with nineteen years as a monk. The king provided a solemnly ceremony, and all the court mandarins came to offer incense. After the cremation ceremony, his relics gathered in a stupa at Sung Nghiem Temple in An Cach Village. The emperor granted him the posthumous title “Perfect Enlightenment.”

8. Master Tu Dao Hanh (?-1115)

Dao Hanh was a Vietnamese Zen master from North Vietnam. His worldly name was Tu Lo. He was one of the sons of Tu Vinh, who held the office of General Superintendent of Director of Monks. He left home and became a disciple of Zen Master Kiều Trí Huyền, but could not achieve his enlightenment. Later, he came to the Dharma assembly of Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple. After receiving the mind-seal, he became one of the latter’s one of the most outstanding disciples. He was also the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. As a young boy, he was fond of amusement, but he had a generous nature and a great aspiration. People could not measure his noble acts and profound speeches. He always frequented a Confucian scholar named Phi Sinh, Taoist master named Le Toan Nghia, and an actor name Vi At. At night, he devoted himself in readings books; but during the daytime, he would play the flute, play at shuttlecock, gamble and enjoy himself with other entertainments. His father often scolded him for his laziness. One night, his father sneaked into his room to see what he was doing. The father saw the lamp was almost burned out, books piled up by his side, and Dao Hanh was leaning on his desk sleeping with a book was still in his hand. Seeing this, his father stopped worrying about him. Later on, Dao Hanh passed the Pai-lien Royal Examination for the post of Director of Monks.

He wandered to all Buddhist monasteries to search for “Seal of approval.” When he heard that master Kieu Tri Huyen was teaching at Thai Binh, he came for instruction and presented a verse to inquire about the true mind:

“I have long been mixing with the dusts of secular world,

I'm still unable to recognize pure gold.
 I do not know where the true mind is,
 Please use your skilful means to show it to me,
 So that I can see Thusness and stop my hard search.”

Zen master Tri Huyen also responded with a verse:

“The hidden sounds in the pearl silently reveal
 The wonderful voice of awakening,
 In it the mind of Zen appears filling the eyes.
 A vast number of realms are realms of enlightenment,
 Yet if you try to seek for enlightenment,
 It's a thousand miles far away.”

Dao Hanh was confused and could not understand, so he went Zen master Sung Pham at Phap Van Temple and asked, “What is true mind?” Zen master Sung Pham said, “What is not true mind?” At these words, Dao Hanh was suddenly awakened and asked, “How can I preserve it?” Zen master Sung Pham said, “Eat when hungry, drink when thirsty.” Dao Hanh bowed down to prostrate the master and then left. From then on, his Dharma power increased and his Zen conditions matured. He could tame mountain snakes and wild beasts. It's said that he burned his finger to pray for rain; and invoked water with mantras to cure diseases. Everything he did was immediately effective.

Later on, he stayed at Thiên Phúc Temple to expand Buddhism until the end of his life. He left his whole body relics. Later, when the Ming Dynasty invaded Vietnam, they burnt his body relics. At that time, king Ly Nhan Tong had no heir. In the second month of 1112, in the third year of the dynasty title of Hoi Tuong Dai Khanh, local officials of Thanh Hoa Prefecture reported: “At the seaside, there is a three-year-old child who can speak fluently and calls himself son of king Ly Nhan Tong. He also has given himself the name Enlightened Emperor. He knows about all things that Your Majesty has done at the royal court.” The king sent an envoy to come to the place to investigate. The envoy found that it was exactly as reported, so they took the child back to the capital and lodged him at Bao Thien Temple. King Ly Nhan Tong loved the child for his unusual intelligence and wanted to install him as Crown Prince. All court officials tried to persuade the king. Some said that this should not be done and said, “If that child was really supernatural, he must reincarnate himself in the

royal family before he could be made Crown Prince.” King Ly Nhan Tong agreed with this solution, so the king ordered an organization of a great reincarnation ceremony, which lasted for seven days and nights. Dao Hanh heard about it and said, “That child is a devil who has gone too far in deceiving people. How can I just sit here and watch without helping, and let him dechant people's minds and disturb the Correct Dharma?” He then asked his sister to disguise herself as a spectator and secretly hung some of his magic pearls which were already invoked with mantras on the eaves. After three days of the ceremony, Giac Hoang felt ill and said, “The whole country has been covered with iron net. Although I wish to be reincarnated, I'm afraid that all the paths are obstructed.” The king suspected that Dao Hanh had invoked his mantras to block the ceremony, so the king sent investigators to talk with him, Dao Hanh admitted what he had done. King Ly Nhan Tong had him confined in Hung Thanh Palace and assembled court mandarins to discuss his guilt. When the Marquis of Sung Hien passed by, Dao Hanh pleaded, “Marquis, please try to help me. If I'm fortunate enough to get out of the danger this time, I will certainly be reincarnated in the imperial palace and pay back your favour.” The Marquis agreed. When the court officials were in session of Dao Hanh's case, they all said, “Since Your Majesty has no son, Your Majesty expected Giac Hoang to be reincarnated as your son. Now, Lo wrongly invoked his mantras to spoil it. He would face the sentence of execution of his entire family as an example for all people.” The Marquis of Sung Hien calmly petitioned: “If Giac Hoang really had supernatural power, even a hundred of Lo's mantras couldn't do anything to harm him. Now, it clearly shows that Lo is far superior to Giac Hoang. I humbly think that it is better not to let him reincarnate.” After hearing these words, the king forgave Dao Hanh.

Later on, Dao Hanh knew that the Marquis' wife was pregnant. He reminded the Marquis: “Please, let me know just before the baby is due.” When the Marquis informed him of the exact time, date and month, master Dao hanh took a bath, changed his robe, and instructed his disciples: “My karmic cause in previous existence has not terminated; therefore, I have to be reborn in this world again as an emperor. After that lifespan is over, I will again be reborn as a son of heaven king in the thirty-three Heaven (Traiyastrimsa). When you see

my physical body decay, it means I have entered Nirvana, no longer dwell in the samsara any more.” Hearing these words, all his disciples were moved to tears. Zen master Dao Hanh recited a verse:

“Autumn comes without informing
the wild geese to return together,
A tasteless smile for a pitiful life of men.
I want to recommend my disciples not to be attached to me,
How many times have the old teachers
reincarnated as the teacher of today!”

After finishing the verse, he peacefully passed away. His physical body still exists today.

While still alive, he always emphasized that both ‘Existence and non-existence’ are wrong views for Zen practitioners. Existence or non-existence, Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views. One day, a monk came and asked, “Walking, standing, lying, and sitting are all Buddha's mind. What is Buddha's mind?” The master replied with a verse:

“Existence, there you see all things existing.
Emptiness, there you see all things empty.
Existence and emptiness are just
like the moon underwater.
Do not cling to existence nor emptiness.”

He also said,

“The sun and the moon are on the high peak,
Everyone loses the pearl.
Like a rich person has a good horse,
Yet he walks and does not ride it.”

9. Master Thường Chiếu (?-1203)

Zen master Thuong Chieu's last name was Pham, he was from Phù Ninh, North Vietnam. He was a mandarin of the royal court before he left home and became a disciple of Zen master Quảng Nghiêm at Tịnh Quả Temple. After many years of studying Zen under master Quang Nghiem, Thuong Chieu received the mind seal and became the dharma heir of the twelfth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Ông Mạc village and stayed at an old temple for some years.

He spent the rest of his life to expand Buddhism at Lục Tổ (Sixth Patriarch) Temple in Dich Bang Village, Thiên Đức District. One day, a monk asked, “What is it like when subject and object condition each other?” The master replied with a verse:

“Forget both subject and object
 For the nature of mind is impermanent.
 Easily arises and easily extincts.
 Never ceasing for a ksana,
 So which conditions which?
 Arising is things arise,
 Extinction is things extinct.
 The Dharma one attains
 Never has arising and extinction.”

The monk said, “Master, I still don't understand, please instruct me.” The master said, “Once you have realized the nature of mind, it's easy to succeed in the power of abstract meditation. If you have not completely realized the nature of mind, you only waste your energy for nothing.”

The monk asked, “What is the Dharmakaya that pervades everywhere?” The master replied, “Just as one pore contains the whole dharma realm (Dhammadhatu), so do all pores. You should know that when the mind is empty, there is not a smallest place is not Buddha-body. Why is that? Because there is no place that the Dharmakaya does not reach (responsive incarnation or manifestation into Buddha-body everywhere in accordance with the nature or needs of different beings). Thus, you should know exactly like that. The Tathagata, through the power of unimpeded mind without revolution, turns the Dharma Wheel. The Tathagata knows that all dharmas are not originated, so he uses three dharmas to preach annihilation; yet without relying on annihilation, He turns the Dharma Wheel. The Tathagata knows that all phenomena are free from one-sided views, so He dwells in the realm that is free from desire, not its annihilation, but to turn the Dharma Wheel. The Tathagata enters the realm of emptiness of all phenomena; so without relying on words, He turns the Dharma Wheel. The Tathagata knows that all Dharma-natures are the nature of Nirvana. So, it is called 'The formless true nature, inexhaustible true nature, unborn, undestroyed, egoless, not an egoless true nature, not

sentient beings, not non-sentient beings, not Bodhisattva true nature, not dharma realm, not emptiness, and nature in which no Buddhahood is attained.” After speaking, the master recited a verse:

“To become a human being in this world,
 In the mind, it is Tathagatagarbha (Store)
 It is luminescent everywhere,
 Searching for it, seeing the vast and empty space.”

For Zen Master Thuong Chieu, being in this life, having human body, you have in your mind the Tathagata Store that illuminates profoundly in all places; however, when you start searching for the mind, you will only find emptiness. Zen practitioners should see that the Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incompatible, whether forces of purity or impurity, good or bad. He always reminded his disciples: “The Way in Zen means the way of bodhi or enlightenment leading to nirvana through spiritual stages. The Way originally has neither form nor sound. Those who want to tread on this path have no other choices but trying and trying to practice until obtaining a liberated mind. A liberated mind calmly reflects, but does not cling to anything (mind abides nowhere). Our mind is like a monkey, let it move wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: “Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.” In other words, let our mind work as usual without resting place or a mind which does not abide anywhere, a mind which let “bygone be bygone.” The mind without resting place (mind abides nowhere), detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute. If your mind abides nowhere, is it always anew? Be aware of everything, from hearing the bird singing, seeing the bird flying, to the sound of a falling leaf. Let your mind naturally manifest everything, such as the image of birds flying, and the sound of birds singing. At that very moment, you will feel anywhere is your home.”

During the second year of the dynasty title of Thien Gia Bao Huu, on the twenty-fourth day of the ninth month, 1203, he felt stomach ache, so he convened his assembly and spoke this verse to them. This is one of his famous Zen poems:

“The Way originally has no color,
It shows its freshness everyday,
Look at all the universes out there,
Where is not our home?”

After speaking the verse, he sat cross-legged and peacefully passed away. His major disciple Than Nghi and others prepared his cremation ceremony, collected his relics, and built a stupa to house them. Zen master Thuong Chieu composed a Zen book titled “Diagram of the Dharma Succession of the Southern School” which has been in circulation in Vietnamese Buddhism.

10. Master Chan Nguyen (1647-1726)

Chan Nguyen, a Vietnamese famous monk from Hải Dương. When he was young, he was very intelligent. He left home and became a monk at the age of 16. When he was 19, he went to Hoa Yên Temple to meet Zen Master Tuệ Nguyệt and became his disciple with the Dharma name Tuệ Đăng. After his master passed away, he became a wandering monk who practised ascetics. Later, he stayed at Cô Tiên Temple to expand the Buddha Dharma. One day he visited Vĩnh Phúc Temple, there he met and became the disciple of Zen Master Minh Lương with the Dharma name Chân Nguyên. He passed away in 1726, at the age of 80. He always reminded practitioners: “Seeing one’s own nature and becoming a Buddha or to behold the Buddha-nature within oneself or to see into one’s own nature. That nature is the same for both the enlightened and the unenlightened, but because of the coverage of ignorance that causes here ordinary people and there the saints. Once the curtain of ignorance is eliminated, all things will be the same with that same nature. Similarly, you cannot see the moon in the rivers because the water is so disturbed; however, once the water becomes still, the moon will immediately appears in the water. Semantically ‘Beholding the Buddha-nature’ and ‘Enlightenment’ have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In

describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word 'Enlightenment' rather than "Beholding the Buddha-nature." The term 'enlightenment' implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. Zen practitioners should not seek a Buddha by his form or his sound because neither the form nor the sound is the real Buddha. Those who seek Buddha by form and sound are on the wrong path. The true Buddha is Enlightenment and the true way to know Buddha is to realize Enlightenment. For Zen Schools, there are eight fundamental intuitional principles that relate to direct mental vision of practitioners. First, the Correct Law Eye-Treasury or Treasury of the eye of the true dharma. Second, Nirvana of Wonderful and Profound Mind or the subtle mind of nirvana. This is the wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men. Third, reality is nullity or true marks are no marks. Fourth, the Door of Abhidharma or the extremely subtle dharma gate. Fifth, it is not relying on books, or not established on words or no establishment of words and letters. Sixth, it is a special transmission outside the teachings or the distinct transmission outside of the teachings. Seventh, it points directly to the human mind or directly pointing to the mind of man. Eighth, through it one sees one's own nature and becomes a Buddha or seeing the nature is the attainment of Buddhahood. Finally, practitioners should remember that all phenomena are just the one mind. The Buddha says Nirvana is the extinction of desire, hatred and illusion. You all must see this true nature, because if you don't, you can never extinguish the fire of desire, hatred and illusion." Below is one of his famous Zen poems on 'Seeing the Nature':

"It is originally an empty spot in nature,
All things would have the same

nature of emptiness.
 Beyond the sky and earth,
 so vast is the universe,
 The cold light is so serene though
 it is shining through countless worlds.
 It neither increases at the enlightened,
 nor does it decrease at the unenlightened,
 It appears square or round in
 receptacles at ease.
 When the water is still,
 the moon appears in thousands of rivers,
 As the flower blossoms ,
 the whole universe glows in red.”

He always emphasized on this ‘mind’: “All things are inside the mind, nothing exists apart from mind. This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality. From the Six Common Dharma Realms to the Four Dharma Realms of the Sages are not beyond the present thought in the Mind. The mind can create the heavens as well as the hells. The mind can achieve Buddhahood, but it can also turn into a hungry ghost or an animal, or fall into the hells. It can be a Bodhisattva, a Pratyekabuddha, or a Sravaka. Since everything is made from the mind, nothing goes beyond the mind. If we want to create Buddhas in our minds, we become part of the retinue of the Dharma Realm of the Buddhas. The other Dharma Realms are the same way. However, remember even when you see it, you still have no words to say about it! Devout practitioners should always see this and pay attention to all daily activities from walking, standing, lying down, or sitting... We must regulate ourselves in accord with propriety of a true Buddhist. When you ask me, that is the manifestation of your mind. When I reply you, that is the manifestation of my mind. If you have no mind, how can you know to ask me? If I have no mind, how can I know to reply you? Your mind is manifesting right at the time you are asking me. Since the beginningless time, this mind has manifested in all your actions all the time. This mind is manifesting in accordance with circumstances. It is manifesting while you are facing me, talking and asking me. This mind is the true nature. What is asking here? What is talking here? What is having the ability to put a question here?

Practitioners should also remember that we create more and more karmas and commit more and more sins because we are not concentrated and determined. We get dragged into situations until we forget what we want to do. We forget our goal is to cultivate to become a Buddha, a Bodhisattva, or any of the four kinds of the sages. Instead, we only know how to create hells, hungry ghosts, and animals, etc. Thus, Buddhas and demons are only a single thought apart. Buddhas are kind and compassionate, while demons are always competitive with unwholesome thoughts. The whole triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind." Below is one of his famous Zen poems on the 'lamp of mind':

"From the lamp of mind,
 the Buddha's eyes manifest,
 And the four eyes gaping
 clearly pass on the way.
 Keep the transmission of the lamp
 shining endlessly,
 And empower the Zen rangers
 to teach human beings."

As a matter of fact, the lamp of the mind is the inner light or intelligence. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed. From the standpoint of Zen experience, "mind" means total awareness. In other words, just listening when hearing. It consists of fleeting mental states which constantly arise and perish with lightning rapidity. "With birth for its source and death for its mouth, it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood." Each momentary consciousness of this everchanging lifestream, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor. Every fresh consciousness therefore consists of the potentialities of its predecessors and something more. As all

impressions are indelibly recorded in this everchanging palimpsest-like mind, and as all potentialities are transmitted from life to life, irrespective of temporary physical disintegrations, reminiscence of past births or past incidents become a possibility. Mind is like a double-edged weapon that can equally be used either for good or evil. One single thought that arises in this invisible mind can even save or destroy the world. One such thought can either populate or depopulate a whole country. It is mind that creates one's paradise and one's hell. However, with meditation, you can train the mind to keep calm and be free from disturbances either from within or outside. Apply concentrated awareness to the internal confusions and mental conflicts, and observe or pay attention to all the changing states of your mind. When the mind is properly developed, it brings happiness and bliss. If the mind is neglected, it runs you into endless troubles and difficulties. The disciplined mind is strong and effective, while the wavering mind is weak and ineffective. The wise train their minds as thoroughly as a horse-trainer train their horses. He always reminded his disciples: "A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism. However, a being who has attained perfect complete enlightenment, or a fully awakened one, should always be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing; be aware of all forms of feelings and sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself; be aware whether one's mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated; and contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment. Let watch your mind in order to be mindful of any coming false thoughts, and not continue to wander with them anymore. You all should live with this realization all day and night; it is to say you are living with 'seeing the true eternity and complete enlightenment.'" Below is one of his famous Zen poems:

“Appearing clearly all day and night,
 The self nature manifests comfortably.
 Seeing the true eternity applying through the six senses,
 You will move horizontally and vertically
 Among all phenomena with complete enlightenment.”

11. Master Nguyen Thieu (1648-1728)

A Chinese Zen Master from Kuang-Tung. He was born in 1648, left home at the age of nineteen and became a disciple of Zen Master BỔn Khao Khoáng Viên at Báo Tư temple in Kuang-T'ung, China. He was the Dharma heir of the thirty-third generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he went to Cental Vietnam and stayed in Qui Ninh, Bình Định, where he established Thập Tháp Di Đà Temple. The temple is situated on Long Bích hill, about 25 kilometers from Qui Nhơn City, across Đập Đá town, in Vạn Xuân hamlet, Nhơn Thành village, An Nhơn district. Later, he went to Thuận Hóa to build Hà Trung Temple, then to Phú Xuân to build Quốc Ân Temple and Phổ Đồng Stupa. At one time, he obeyed order from Lord Nguyễn Phước Thái to return to Kuang-Chou to invite more high-rank Chinese monks to Vietnam, and to obtain more statues of Buddhas as well as religious ritual instruments in preparation for a great Vinaya-affirming ceremony at Thiên Mụ temple. Later on he received an edict to be headmonk of Hà Trung temple. At the end of his life, he moved to Quốc Ân temple. In 1728, after being slightly ill, he summoned all his disciples and delivered a discourse on the wonderful truths of Buddhism. After giving his instructions to the disciples, he wrote his last poem:

“The image in the mirror,
 The latter tranquil in itself,
 Should not be considered as real.
 The reflection from a gem,
 The latter perfectly clear in itself,
 Should not be taken as true.
 Things existing to you do not really exist.
 What is non-existent to you is truly non-Existent.”

Having finished this poem, he peacefully breathed his last breath, at the age of 81. His disciples built a stupa in his memory at Thuận Hóa

hamlet, Dương Xuân Thượng village. Lord Nguyễn Phước Châu himself wrote the eulogy for his tomb, and honored him with posthumous title “Hạnh Đoan Thiền Sư.” The stele now remains in front of Quốc Ân temple.

Through this verse, we see the master wanted to remind us that when we speak of mind, we usually think of psychological phenomena, such as feelings, thoughts, or perceptions. When we speak of objects of mind, we think of physical phenomena, such as mountains, trees, or animals. Speaking this way, we see the phenomenal aspects of mind and its objects, but we don't see their nature. We have observed that these two kinds of phenomena, mind and objects of mind, rely on one another for their existence and are therefore interdependent. But we do not see that they themselves have the same nature. This nature is sometimes called “mind” and sometimes called “suchness.” Whatever we call it, we cannot measure this nature using concepts. It is boundless and all inclusive, without limitations or obstacles. The mind nature is serene and luminous; however, the mind nature is not a thing, and not nothing. From the point of view of unity, it is called Dharmakaya. From the point of view of duality, it is called “mind without obstacle” encountering “world without obstacle.” The Avatamsaka Sutra calls it unobstructed mind and unobstructed object. The mind and the world contain each other so completely and perfectly that we call this “perfect unity of mind and object.”

12. Sư Lieu Quan (?-1743)

A Vietnamese Zen Master from Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. His family moved to Thuận Hóa province in the late seventeenth century. When he lost his mother at the age of six, his father brought him to Hội Tôn Temple to become a disciple of Most Venerable Tế Viên. Seven years later, Tế Viên passed away. He went to Bảo Quốc Temple to study with Most Venerable Giác Phong Lão Tổ. He was the Dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1691 he returned home to take care of his old father. In 1695, he went to Thuận Hóa to receive Samanera's precepts with Most Venerable Thạch Liêm. In 1697, he receive complete precepts with Most Venerable Từ Lâm at Từ Lâm

Temple. In 1699, he studied meditation with Most Venerable Tử Dung. He was the Dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect. Lord Nguyễn Vương greatly appreciated his virtues and often invited him to preach Dharma in the Royal Palace. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central Vietnam. He was the founder of Bảo Tịnh Temple in Phú Yên in the late seventeenth century. During the time when he came to Huế for the second time to seek the truth, he built Viên Thông temple in 1697. In 1741, he held a Vinaya-affirming ceremony at Viên Thông temple.

He always reminded his disciples: “Even though Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things, but in real life practitioners must see that emptiness and existence are inseparable. Whoever can live harmoniously with emptiness and existence is indeed living with the realization of the nature of emptiness. Practitioners contemplate the emptiness to be able to see the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-self, and emptiness. We will see that emptiness is

also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates.”

He also emphasized: “The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the ‘Nirvana of No Abode.’ The purpose of practicing is to extinguish or liberate from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind. Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the dissolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. In other word, Nirvana is the homeland of any practitioners where they return after their lives are expired. Once the vow is done, just return home at will, and do not need to wander around to ask for the patriarchs. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratishtha-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: ‘Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one’s self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one’s own mind, and no external world as such.’”

Below is one of his famous Zen poems on ‘form and formlessness’ and the ‘state of going home’ of a Zen practitioner:

“Over seventy years in this life,
 Living harmoniously with emptiness and existence.
 I now fulfill the vow and prepare to go home,
 Why do I need to ramble around for
 the way of Patriarchs?”

He passed away in 1743. Before his death, he left a versified text to his Dharma offsprings to give the first word of the religious name.

13. Most Venerable Nhat Dinh's Filial Piety

Nhat Dinh, a Vietnamese monk from Quảng Trị. When he was very young, he left home and became a disciple of Zen Master Phổ Tịnh at Thiên Thọ Temple. Later he received complete precepts with Most Venerable Mật Hoằng at Quốc Ân Temple. He stayed at Thiên Thọ Temple. Then obeyed an order from King Tự Đức, he went to Linh Hữu temple. In 8143 he became a wandering monk. He stopped by Hương Thủy and built Dưỡng Am to serve his mother and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1874. It is said that “Dưỡng Am” was first built by Most Venerable Nhất Định as a thatch hut to serve his old mother. At one time, his mother was too sick so she was advised by the doctors to eat fish and meat for health recuperation. Every morning the Most Venerable went to the market place to get some fish and meat by himself to feed his ill mother. Therefore, he received a lot of bad comments from the local people. However, King Tự Đức appreciated him as a dutiful son so he gave the temple an escutcheon named Từ Hiếu (Filial Piety).

14. Master An Thien

A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. He was the author of “A Thorough Study on the Three Religions” composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. He spent most of his life at Đại Giác Temple in Bồ Sơn, Bắc Ninh to expand Buddhism. Master An Thiên composed a book titled “A Thorough Study in the Three Religions”. The book was composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. The book included three divisions: *First volume: Buddhism*, which comprises the followings: 1) The travel in seeking the Buddha Dharma of Zen Master Tinh Tuyen Tram Cong. 2) Sutras printed in Vietnam. 3) The beginning of Zen in Vietnam. 4) Buddha stupas in Vietnam. 5) Wu-Yun-T’ung Zen Sect. 6) Famous monks at the Royal Palace. 7) Famous monks during the Tiền Lê Dynasty. 8) Famous monks during the Lý Dynasty. 9) Famous monks during the Trần Dynasty. 10) Vinitaruci Zen Sect. 11) Thao Duong Zen Sect. 12) Mystic things involving Vietnamese Zen masters throughout all dynasties. 13)

Buddhist terms and mythological stories about Buddhism in China and Vietnam. *The Second volume: Confucianism. The Third volume: Taoism.*

15. Most Venerable Thien Hoa

Thien Hoa, name of a Vietnamese Zen master, who lived during the twentieth century. He was born in Vinhlong Province, South Vietnam. He was the author of several outstanding Buddhist books: Eight Precious Books, Popular Buddhist Studies, etc. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life. Most Venerable Thien Hoa did not only spread Buddhist teachings to save beings, but he also helped maintaining and developing Buddhism during the time Vietnam was occupied by the French.

16. Most Venerable Huyen Vi

Most Venerable Thích Huyền Vi, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1970, he obtained his Ph.D. at Magadha University (Patna-India) for a critical study of the Life and Work of Sariputra. He established Linh Son Monastery in Paris, France in late 1970s and currently directing the system of Linh Son Monasteries in the world, including many temples in France, Canada, and the United States. His works include 'The Four Abhidharmic Realms,' 'La Vie de Bouddha Sakyamuni,' 'Dharma talks,' etc. In keeping his vows to expand Buddhism in the West, Dharma Master Thích Huyền Vi established a record of 46 temples worldwide, among which 32 are in North America and Europe, while others are located in such far away places as Nepal and Republic Zaire (Congo).

17. Most Venerable Thich Quang Duc

Most Venerable Thich Quang Duc was a Vietnamese Buddhist monk whose public self-immolation in 1963 became one of the eminent images of the Vietnam War. He took this desperate measure in protest at the jailing of hundreds or thousands of monks and nuns

without trial by the regime of President Ngo Dinh Diem of the first Republic of South Vietnam, and he is widely credited with helping to restore religious freedom in Vietnam as a result of his self-sacrifice.

18. Most Venerable Thich Thien An

Most Venerable Thích Thiên Ân, one of the most outstanding Vietnamese monks in the United States in the modern era. He was trained in the Lin-Chi Lineage. He came to the USA in 1966 to lecture at UCLA. In 1967, he began to teach at Hollywood Founded International Buddhist Meditation Center, later in 1973 it became a college and University of Oriental Studies in Los Angeles. After the political change over in Vietnam in 1975, he was active in helping Vietnamese refugees in the USA.

19. Most Venerable Thich Duc Niem

Most Venerable Thích Đức Niệm, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1978, he obtained his Ph.D. in Buddhist study at Taiwan University. In the same year, he was also the President of the Refugee Relief Association in Taiwan. In 1981, he founded the International Buddhist Monastic Institute in the United States to train monks and nuns as well as to translate and publish Buddhist sutras, vinaya, and commentaries. In 1992, he was head of the Leadership Council Vietnamese-American Unified Buddhist Congress, an umbrella organization covering several Buddhist organizations in the United States. He also wrote and published several Buddhist books including A Commentary On Mahayana Pureland Thought, Thích Đức Niệm's Dharma Talks, etc..

20. Most Venerable Thich Thien Tam & Vietnamese Pure Land School

Most Venerable Thich Thien Tam, one of the most outstanding monks in Vietnamese Pure Land School. His worldly name was Nguyen Nhut Thang. He was born in 1924 in Go Cong, South Vietnam

(some sources said he was born 1924?). When he was 12 years old, his mother got seriously ill, so he went to Vinh Trang Temple in My Tho to search herbals to treat his mother. After his mother recovered from the illness, he continued to go back to Vinh Trang Temple to volunteer to help the temple and to study Buddhadharma. In 1944, he asked his parents to give him permission to become a monk, but the parents did not allow him to leave home. So he continued to be a lay person who often visited local temples to help for meritorious deeds and to cultivate. In 1945, his parents gave him permission to become a monk, so he became a disciple of Most Venerable Thanh Dao at Linh Thuu Temple at Xoai Hot Village. In 1948, he received ten commandments of a Sramanera (a novice monk) and attended the Intermediate Buddhist Studies. In 1950, he received 250 commandments of a Bhiksu, and completed his Intermediate Buddhist Studies in 1951. In 1954, he completed his Advanced Buddhist Studies. Right after that, he entered and shut off himself up in the room to purify, strengthen his concentration power, and to translate Buddhist books from Chinese into Vietnamese. In 1964, he opened an Intermediate Buddhist Studies Institute at Hue Nghiem Temple, Binh Chanh District. He and Most Venerable Thich Thanh Tu were responsible for the lectures. In 1968, he went to Lam Dong Province to establish a place of training of Pure Land disciples at Dao Ninh Temple. In 1970, he founded Huong Nghiem Pure Land Institute to encourage people to practice Pure Land. Most Venerable Thich Thien Tam passed away in 1992 at the age of 68. During the period of 47 years of being a monk, he translated a lot of books from Chinese into Vietnamese. Here are some major ones: The Sutra of Contemplation of Infinite Life (Amitayur-dhyana-sutra), Letters From the Pure Land, Country of the Ultimate Bliss, Great Compassion Mind Mantra (Mahakarunika-citta-dharani), Pure Land Methods & Regulations, the Unisha Vijaja Dharani Sutra, Collection of Lotus Stories, Ten Core Issues in Buddha Recitation, Fundamental Teachings of the Mind-Only, Biographies of Pure Land Sages and Saints, and so on.

Nowadays, we do not have records of lines of transmission of the Vietnamese Pure Land School. Vietnamese Pure Land School was probably originated from the Great Master T'an Heng, a Chinese famous monk in the Liao Sung Dynasty in China. He was one of the

earliest outstanding monks who preached the Sukha-vativyuha Sutra of the Pure Land Sect in China. He might be the first Chinese monk who introduced the Pure Land teachings when he came to Jiao-Chou to spread the Buddhadharma there. In the modern times, Thich Thien Tam and Senior Most Venerables Thich Tri Tinh and Thich tri Thu were considered the prominent monks who actively propagated the Pure Land teachings in Vietnam. The Pureland text, “The Road to the Ultimate Bliss World” was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thich Tri Thu, Most Venerable Thich Tri Tinh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thich Thien Tam with the title “Collection of Lotus Stories.” Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition. Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The Biographies of Pure Land Sages is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the Biographies of Pureland Sages relied on the dharma door of Buddha

Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland.

21. Master Nhat Hanh

Nhat Hanh, name of a Vietnamese monk who was ordained in 1942, and during the 1950s and 1960s helped found the Engaged Buddhism movement. He is also credited with coining (đặt ra) the term “Engaged Buddhism,” and has been one of its most influential theoreticians. Following studied at Princetone University and a teaching stint (hạn chế) at Columbia University. He returned to Vietnam to engage in anti-war agitation (sự khuấy rối) following the fall of the Diem regime. He was one of the leaders of a non-violent protest movement based on Gandhian principles. In 1964, he founded the School of Youth for Social Service, which sent teams of youth people into the countryside to help war victims, establish schools and health clinics, and later rebuilt villages that had been bombed. By the fall of Saigon, the organization had over 10,000 volunteers, includings monks, nuns, and laypeople. Because of his anti-war activities, he was forced into exile by the South Vietnamese government, and now lives in France. In 1967 Martin Luther King, Jr. was so impressed by his efforts on behalf of peace that he nominated him for the Nobel Peace Prize. In 1982, he founded Plum Village, a monastery and retreat center in southwestern France, which now is his main residence. He has authored more than ninty-five books, mainly on Buddhist topics and peace, in Vietnamese, French, and English, including the beast-selling “Being Peace.” In January 2005, he and his followers from the Plum Village were allowed by the Communist government to come back to Vietnam for the first time since 1964. He stayed in Vietnam for three months, but received an indifferent welcome from the Vietnamese Unified Buddhist staff.

According to Zen Master Nhat Hanh, in Buddhism, mindfulness is the key. Mindfulness is the energy that sheds light on all things and all activities, producing the power of concentration, bringing forth deep insight and awakening. Mindfulness is at the base of all Buddhist practice. According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *The Zen Keys*: "Mindfulness helps us focus our attention on and know what we are

doing. Usually we are a prisoner of society. Our energies are dispersed here and there. Our body and our mind are not in harmony. To begin to be aware of what we are doing, saying, and thinking is to begin to resist the invasion by our surroundings and by all of our wrong perceptions. When the lamp of awareness is lit, our whole being is lit up. Self-confidence is re-established, the shadows of illusion no longer overwhelm us, and our concentration develops to its fullest. We wash our hands, dress, perform everyday actions as before, but now we are aware of our actions, words, and thoughts." Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thich Nhat Hanh in "Anger," the best way to be mindful of anger is "when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger." This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness. Mindfulness recognizes, is aware of its presence, accepts and allows it to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother's suffering. He simply says: "Dear brother, I'm here for you." You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice.

Zen Master Nhat Hanh often taught his disciples: "When Zen practice is carried on in the midst of activities, we don't waste your life, but on the contrary, we truly live in each minute, each moment of our life. Also according to Zen Master Thich Nhat Hanh in 'Being Peace': "On the wooden board outside of the meditation hall in Zen monasteries, there is a four-line inscription. The last line is, 'Don't waste your life.' Our lives are made of days and hours, and each hour is precious. Have we wasted our hours and our days? Are we wasting our lives? These are important questions. Practicing Buddhism is to be alive in each moment. When we practice sitting or walking, we have the means to do it perfectly. During the rest of the day, we also practice. It is more difficult, but it is possible. The sitting and the walking must be extended to the non-walking, non-sitting moments of our days. That is the basic principle of meditation."

According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *Zen Keys*: "Kung-ans (koans) are not to study or research material. Each kung-an must be considered a finger pointing to the reality of our own true nature as well as the reality of the world. This finger can only fulfill its role as pointer if you are aware that it is pointing directly at you." Also according to Zen Master Thich Nhat Hanh in *Our Appointment With Life*, to live alone does not mean to reject the world and society. The Buddha said that living alone means living in the present moment deeply observing what is happening. If we do that, we will not be dragged into the past or swept away into thoughts about the future. The Buddha said that if we cannot live in the present moment, even if we are alone in the deepest forest, we are not really alone. He said that if we are fully alive in the present moment, even if we are in a crowded, urban area, we can still be said to be living alone. Buddhist meditators know the importance of practicing in a community. That is the meaning of the phrase, "I take refuge in the Sangha." A Vietnamese proverb goes: "Soup is to a meal what friends are to be practiced." To be in touch with a community, to learn from its members, and to take refuge in a community is very important. But to discover the way of being alone in a practice community is something we need to do.

Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in *The Diamond That Cuts Through Illusion*: "It is true that once we put an end to the causes of suffering and transform them, we will not bring about new consequences of suffering in the future. But what has existed for a long time, even after it is cut off, still has momentum and will continue for a while before stopping completely. When an electric fan is switched off, although the current has been cut, the blades keep moving for a while longer. Even after the cause has been cut off, the consequence of this past cause continues for a while. The residue of afflictions is the same. What comes to a stop is the creation of new causes of suffering, not the body of the five aggregates. One day, Devadatta threw a rock at the Buddha, and his foot was wounded. The Buddha was no longer creating new karma, but he experienced this karmic consequence as the result of past action that had some energy left over before it could stop. This does not mean that the Buddha had not realized complete extinction after he passed away." Also according to Zen Master Thich Nhat Hanh in *The Diamond That Cuts Through Illusion*, we put a lot of energy into

advancing technology in order to serve our lives better, and we exploit the non-human elements, such as the forests, rivers, and oceans, in order to do so. But as we pollute and destroy nature, we pollute and destroy ourselves as well. The results of discriminating between human and non-human are global warming, pollution, and the emergence of many strange diseases. In order to protect ourselves, we must protect the non-human elements. This fundamental understanding is needed if we want to protect our planet and ourselves.

According to Zen Master Thich Nhat Hanh in 'Peace Is Every Step', hope is important, because it can make the present moment less difficult to bear. Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future. The present is the offspring of the past, and becomes in turn the parent of the future. The actuality of the present needs no proof as it is self-evident. If we believe that tomorrow will be better, we can bear a hardship today. But that is the most that hope can do for us: to make some hardship lighter. When I think deeply about the nature of hope, I see something tragic. Since we cling to our hope in the future, we do not focus our energies and capabilities on the present moment. We use hope to believe something better will happen in the future, that we will arrive at peace, or the Kingdom of God. Hope becomes a kind of obstacle. If you can refrain from hoping, you can bring yourself entirely into the present moment and discover the joy that is already here. Enlightenment, peace, and joy will not be granted by someone else. The well is within us, and if we dig deeply in the present moment, the water will spring forth. We must go back to the present moment in order to be really alive. When we practice conscious breathing, we practice going back to the present moment where everything is happening.

Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in *The Miracle of Mindfulness*: "Our breath is the bridge from our body to our mind, the element which reconciles our body and mind and which makes possible one-ness of body and mind. Breath is aligned to both body and mind and it alone is the tool which can bring them both together, illuminating both and bringing both peace and calm." Zen Master Thich Nhat Hanh also wrote in 'Present Moment, Wonderful Moment': "If you look deeply into the palm of your hand, you will see your parents and all generations of your ancestors. All of them are alive in this moment.

Each is present in your body. You are the continuation of each of these people. To be born means that something which did not exist comes into existence. But the day we are 'born' is not our beginning. It is a day of continuation. But that should not make us less happy when we celebrate our 'Happy Continuation Day.' Since we are never born, how can we cease to be? This is what the Heart Sutra reveals to us. When we have a tangible experience of non-birth and non-death, we know ourselves beyond duality. The meditation on 'no separate self' is one way to pass through the gate of birth and death. Your hand proves that you have never been born and you will never die. The thread of life has never been interrupted from time without beginning until now. Previous generations, all the way back to single-celled-beings, are present in your hand at this moment. You can observe and experience this. Your hand is always available as a subject for meditation." In another passage, Zen Master Thich Nhat Hanh continued to write: "When we are driving, we tend to think of arriving, and we sacrifice the journey for the sake of the arrival. But life is to be found in the present moment, not in the future. In fact, we may suffer more after we arrive at our destination. If we have to talk of a destination, what about our final destination, the graveyard? We do not want to go in the direction of death; we want to go to in the direction of life. But where is life? Life can be found only in the present moment. Therefore, each mile we drive, each step we take, has to bring us into the present moment. This is the practice of mindfulness. When we see a red light or a stop sign, we can smile at it and thank it, because it is a Bodhisattva helping us return to the present moment. The red light is a bell of mindfulness. We may have thought of it as an enemy, preventing us from achieving our goal. But now we know the red light is our friend, helping us resist rushing and calling us to return to the present moment where we can meet with life, joy, and peace."

Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in 'The Heart of Understanding': "If I am holding a cup of water and I ask you, 'Is this cup empty?' You will say, 'No, it is full of water.' But if I pour the water and ask you again, you may say, 'Yes, it is empty.' But, empty of what? My cup is empty of water, but it is not empty of air. To be empty is to be empty of something... When Avalokitesvara (Kuan-yin or Kannon, the Bodhisattva who embodies Compassion) says (in the Heart Sutra)

that the five skandhas are equally empty, to help him be precise we must ask, 'Mr. Avalokitesvara, empty of what?' The five skandhas, which may be translated into English as five heaps, or five aggregates, are the five elements that comprise a human being... In fact, these are really five rivers flowing together in us: the river of form, which means our body, the river of feeling, the river of perceptions, the river of mental formations, and the river of consciousness. They are always flowing in us... Avalokitesvara looked deeply into the five skandhas..., and he discovered that none of them can be by itself alone... Form is empty of a separate self, but it is full of everything in the cosmos. The same is true with feelings, perceptions, mental formation, and consciousness."

According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *Our Appointment With Life*, some day we may feel hollow, exhausted, and joyless, not really our true selves. On such days, even if we try to be in touch with others, our efforts will be in vain. The more we try, the more we fail. When this happens, we should stop trying to be in touch with what is outside of ourselves and come back to being in touch with ourselves, to "being alone." We should close the door onto society, come back to ourselves, and practice conscious breathing, observing deeply what is going on inside and around us. We accept all the phenomena we observe, say "hello" to them, smile at them. We do well to do simple things, like walking or sitting meditation, washing our clothes, cleaning the floor, making tea, and cleaning the bathroom in mindfulness. If we do these things, we will restore the richness of our spiritual life.

According to Zen Master Thich Nhat Hanh, defiled or immaculate. Dirty pure. These are concepts we form in our mind. A beautiful rose we have just cut and placed in our vase is pure. It smells so good, so fresh. A garbage can is the opposite. It smells horrible, and it is filled with rotten things. But that is only when we look on the surface. If we look more deeply we will see that in just five or six days, the rose will become part of the garbage. We do not need to wait five days to see it. If we just look at the rose, and we look deeply, we can see it now. And if we look into the garbage can, we see that in a few months its contents can be transformed into lovely vegetables, and even a rose. If you are a good organic gardener, looking at the garbage you can see a rose. Roses and garbage inter-are. Without a rose, we cannot have

garbage, and without garbage, we cannot have a rose. They need each other very much. The rose and the garbage are equal. The garbage is just as precious as the rose. If we look deeply at the concepts of defilement and immaculateness, we return to the notion of interbeing."

Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in *The Miracle of Mindfulness*: "Often it helps to meditate on the image of a pebble thrown into a river. How is one helped by the image of the pebble? Sit down in whatever position suits you best, the half lotus or lotus, back straight, the half smile on your face. breathe slowly and deeply, following each breath, becoming one with the breath. The let go of everything. Imagine yourself as a pebble which has been thrown into a river. The pebble sinks through the water effortlessly, finally reaching the bottom, the point of perfect rest. You are like a pebble which has let itself fall into the river, letting go of everything. At the center of your being is your breath. You don't need to know the length of time it takes before reaching the point of complete rest on the bed of fine sand beneath the water. When you feel yourself resting like a pebble which has reached the riverbed, that is the point when you begin to find your own rest. You are no longer pushed or pulled by anything. If you cannot find joy in peace in these very moments of sitting, then the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present."

According to Zen Master Thich Nhat Hanh, the Buddha always told his disciples not to waste their time and energy in metaphysical speculation. Whenever he was asked a metaphysical question, he remained silent. Instead, he directed his disciples toward practical efforts. Questioned one day about the problem of the infinity of the world, the Buddha said, "Whether the world is finite or infinite, limited or unlimited, the problem of your liberation remains the same." Another time he said, "Suppose a man is struck by a poisoned arrow and the doctor wishes to take out the arrow immediately. Suppose the man does not want the arrow removed until he knows who shot it, his age, his parents, and why he shot it. What would happen? If he were to wait until all these questions have been answered, the man might die first." Life is so short. It must not be spent in endless metaphysical speculation that does not bring us any closer to the truth.

According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *The Heart of Understanding*, understanding is like water flowing in a stream. Wisdom and knowledge are solid and can block our understanding. In Buddhism worldly knowledge is regarded as an obstacle for understanding. If we take something to be the truth, we may cling to it so much that even if the truth comes and knocks at our door, we won't want to let it in. We have to be able to transcend our previous knowledge the way we climb up a ladder. If we are on the fifth rung and think that we are very high, there is no hope for us to step up to the sixth. We must learn to transcend our own views. Understanding, like water, can flow, can penetrate. Views, knowledge, and even wisdom are solid, and can block the way of understanding.

According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the *Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings*, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara). The first basic subject of Buddhist meditation is impermanence or the impermanent nature of all things. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world. The second basic subject of Buddhist meditation is suffering. The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by

things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confront it directly, and eliminate it. The third basic subject of Buddhist meditation is selflessness. The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death. The fourth basic subject of Buddhist meditation is impurity. Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the

sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, "The mind is the source of all confusion."

Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter. We, Zen practitioners should always see that each moment of consciousness includes the whole universe. This moment might be a memory, a perception, a feeling, a hope. From the point of view of space, we can call it a "particle" of consciousness. From the point of view of time, we can call it a "speck" of time. An instant of consciousness embraces all past, present and future, and the entire universe. According to Zen Master said in *The Heart of Understanding*: "If you are a poet, you will see clearly that there is a cloud floating in this sheet of paper. Without a cloud, there will be no rain; without rain, the trees cannot grow; and without trees, we cannot make paper. The cloud is essential for the paper to exist. If the cloud is not here, the sheet of paper cannot be here either. So we can say that the cloud and the paper are interdependent. If we look into this sheet of paper even more deeply, we can see the sunshine in it. If the sunshine is not there, the forest cannot grow. In fact, nothing can grow... And if we continue to look, we can see the logger who cut the tree and brought it to the mill to be transformed into paper. And we see the wheat. We know that the logger cannot exist without his daily bread, and therefore the wheat that became his bread is also in this sheet of paper. And the logger's father and mother are in it too. When we look in this way, we see that without all of these things, this sheet of paper cannot exist. Looking even more deeply, we can see we are in it too. This is not difficult to see, because when we look at a sheet of paper, the sheet of paper is part of our perception. Your mind is in here and mine is also. So we can say that everything is in here with this sheet of paper."

Chương Hai Mươi Bốn

Chapter Twenty-Four

Những Cư Sĩ Học Giả Kiệt Xuất

Tiêu Biểu Của Việt Nam

1. Thiên Sư Lý Thái Tông (1001-1054)

Khi vua Lý Thái Tổ băng hà vào năm 1028, các vị hoàng tử tranh giành ngôi báu. Cuối cùng, Thái Tử Phật Mã thắng thế và trở thành vua Lý Thái Tông. Mặc dầu nhà vua đã xá tội cho các hoàng huynh và hoàng đệ của mình, nhưng nhà vua đã đặt ra lệ mới bắt buộc hàng năm tất cả quan chức đều phải về Thăng Long châu vua để tỏ bày lòng trung thành của mình. Ai không đến châu sẽ bị đánh 50 trượng. Vua Lý Thái Tông tỏ ra là một vị vua tài giỏi về chiến tranh. Trên lưng chiến mã, nhà vua đã đánh Nam dẹp Bắc. Nhà vua cũng đã dẹp tan nhiều cuộc nổi loạn. Nhà vua cho mỗi địa phương có quyền hạn riêng của mình, nhưng điều này chỉ đưa đến nhiều rắc rối, đa phần là tại những bộ tộc người Mường và người Nùng trong các vùng núi non. Các xứ Chăm Pa và Lão Qua cũng duy trì áp lực trên Việt Nam. Vào năm 1038, viên tù trưởng bộ tộc người Nùng tên là Nùng Tôn Phúc, tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, và phong cho vợ là Minh Đức Hoàng Hậu, và đặt tên nước là vương quốc Trường Sinh. Sang năm sau, vua Lý Thái Tông sử chết Nùng Tôn Phúc. Nhưng một trong những người con trai của Tôn Phúc là Nùng Trí Cao cùng mẹ chạy thoát. Vào năm 1041, Nùng Trí Cao trở lại chiếm tỉnh Quảng Nguyên. Rồi sau đó xưng là xứ Đại Lịch. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau đó, Nùng Trí Cao bị bắt, nhưng được vua Lý Thái Tông tha vì thương tình dòng họ Nùng chỉ còn một mình Trí Cao. Hơn thế nữa, chẳng những nhà vua tha mạng, mà còn để cho Nùng Trí Cao tiếp tục trấn giữ châu Quảng Nguyên. Năm 1048, Nùng Trí Cao lại nổi lên lần nữa, lần này tự xưng là Nhân Huệ của xứ Đại Nam. Xin cầu phong với nhà Tống, nhưng không được chấp thuận, nên Trí Cao khởi chiếm 8 quận của Trung Hoa để trả thù. Không đánh đuổi được Trí Cao, vua nhà Tống đã có ý muốn nhờ Đại Việt giúp sức, nhưng tướng Địch Thanh đã can ngăn vì tự hào dân tộc,

tướng Địch Thanh muốn đưa quân đội của mình đi đánh dẹp. Cuối cùng Nùng Trí Cao bị đánh bại và trốn qua nước Đại Lý (bây giờ là vùng Vân Nam), tại đó Trí Cao bị dân bản địa giết chết. Kỳ thật, hành động của Trí Cao không phải là tuyên bố độc lập mà là xưng vương. Những bộ tộc Mường và Nùng tin rằng họ có cùng tổ tiên với người Việt Nam và vì thế Việt Nam cũng thuộc về họ. Còn về xứ Chăm Pa, chẳng những họ không triều cống cho Đại Việt hàng năm, mà họ còn bắt đầu những cuộc công kích giết hại nhân dân Đại Việt. Vua Lý Thái Tông trả thù bằng những một cuộc càn quét, bắt giữ trên 5.000 tù binh và 30 thớt voi. Vị chỉ huy quân Chăm Pa đầu hàng và xin dâng đầu vua Chăm Pa. Nhưng quân Đại Việt đã phá nát Kinh Đô Phật Thệ, bây giờ là tỉnh Thừa Thiên, và bắt giữ hoàng phi Mị Ê. Trên đường đưa về Đại Việt thì hoàng phi Mị Ê đã nhảy xuống sông tự vẫn. Ngoài chuyện chiến thắng trong các trận đánh, vua Lý Thái Tông còn tổ chức bưu trạm. Nhà vua còn miễn thuế cho các cựu chiến binh và người nghèo. Nhà vua ngăn cấm chuyện mua bán nô những bộ tộc thiểu số và sửa lại cho hợp với nhân tính hơn bộ luật về bắt giữ và những phương thức tra tấn. Hình phạt phải tương hợp với bản chất của tội phạm. Còn về nội diện, nhà vua giới hạn số phi tần tối đa là 13, người hầu tối đa là 18, và nhạc công và vũ công tối đa là một trăm. Hơn nữa, để tránh cảnh ngôi lê đôi mách của cung phi mỹ nữ trong cung, nhà vua ra lệnh cho họ phải luôn bận rộn trong công việc nuôi tằm dệt lụa.

Lúc bấy giờ vua Lý Thái Tông thường đến tham vấn học thiền với Thiền sư Thiền Lão trên núi Thiên Phúc. Chỉ sau một câu nói mà đầu óc của vua liền lãnh ngộ yếu nghĩa Thiền. Những lúc rảnh rỗi, nhà vua thường lấy thiền duyệt làm vui. Nhân tiện, vua cùng các bậc kỳ túc khắp nơi giảng cứu chỗ dị đồng. Vua bảo trước: “Trẫm nghĩ đến nguồn tâm của Phật Tổ, từ xưa thánh hiền chưa khỏi bị chê bai. Hàng hậu bối chúng ta làm sao tránh được tiếng cười chê? Nay, Trẫm chỉ muốn cùng với tất cả các đại đức ở đây, sơ tỏ ý mình, và mỗi vị thuật một bài kệ, để xem chỗ dụng tâm ra làm sao.” Tất cả đều bái tạ nhận lệnh. Trong lúc mọi người còn đang tìm ý, vua đã làm xong bài kệ, nói rằng:

“Bát Nhã thật không tông,
 Nhân không, ngã cũng không.
 Quá, hiện vị lai Phật,
 Pháp tính bản lai đồng.”

Mọi người đều thán phục sự nhanh trí của nhà vua. Vào năm 1054, nhà vua an nhiên thị tịch. Lý Thái Tông chẳng những là một vị vua giỏi việc trị quốc an dân, mà ông còn là một hành giả nhiệt tâm tu Thiền. Nhờ tài năng quân sự của mình mà vua Lý Thái Tông đã có được sự kính nể của vua nhà Tống. Vua Lý Thái Tông đã mang lại cho đất nước Việt Nam một thời kỳ tương đối hưng thịnh trong lịch sử.

2. Thiền Sư Lý Thánh Tông (1054-1072)

Thái tử Nhật Tôn lên nối ngôi vua Lý Thái Tông, và nước Việt Nam thời đó được đổi tên là Đại Việt. Nhà vua là một học giả thượng thặng, người đã xây ngôi Quốc Tử Giám. Ngoài ra, nhà vua còn tổ chức quân đội. Ngài trang bị những đơn vị đặc nhiệm bằng cung nỏ. Vào năm 1069, nhà vua đã khuất phục Chăm Pa và lúc này bắt được vua Chăm Pa là Chế Củ. Để chuộc mạng mình, Chế Củ đã dâng ba châu Địa Lý, Bố Chính, và Ma Linh, mà bây giờ là hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (vào năm 1075, vua Lý Nhân Tông đổi châu Địa Lý ra châu Lâm Bình, nay là đất Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình; đổi châu Ma Linh thành châu Minh Linh, nay là huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị; châu Bố Chính nay là các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa thuộc tỉnh Quảng Bình). Đây là lần đầu tiên Đại Việt đã sáp nhập một phần lãnh thổ của Chăm Pa, và đánh dấu sự bắt đầu cho cuộc Nam Tiến. Vua Lý Thánh Tông được tôn kính vì sự nhân từ và sự cố gắng hiến cho đất nước về mặt văn hóa. Vào mùa đông, nhà vua lúc nào cũng đoan chắc những người tù có đủ ăn và đủ ấm. Vào một ngày mùa đông năm 1055, trong một buổi lâm triều, nhà vua đã chỉ vào con gái mình và nói: "Trẫm yêu dân như yêu chính con gái thân yêu của trẫm. Vì không được dạy dỗ mà phạm pháp. Từ nay trở đi, đừng đối xử tệ bạc với họ." Trong cuộc đánh chiếm Chiêm Thành, vua Lý Thánh Tông bắt được hàng trăm ngàn tù binh, trong đó có Thiền sư Thảo Đường. Sau cuộc nói chuyện với Thiền sư Thảo Đường, nhà vua trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của vị Thiền sư này. Về sau, vua Lý Thánh Tông thỉnh Thiền sư Thảo Đường về kinh làm Quốc Sư và để ngài trụ tại chùa Khai Quốc ở kinh đô Thăng Long. Vị Thiền sư này khai sáng ra dòng Thiền Thảo Đường với rất đông đệ tử.

3. Thiên Sư Lý Nhân Tông (1072-1127)

Thái tử Càn Đức mới bảy tuổi lên nối ngôi vua Lý Thánh Tông và trở thành vua Lý Nhân Tông. Nhà vua được quan đại thần Lý Đạo Thành trợ giúp một cách mạnh mẽ và đắc lực. Vì lo sợ ảnh hưởng của Dương Hoàng Thái Hậu đối với vị vua trẻ, nên vương phi Linh Nhân, mẹ của nhà vua, đã khuyên nhà vua trấn áp Dương Thái Hậu cùng 76 người thị nữ trong cung Thượng Dương. Việc thăm sát này đã làm khơi dậy phản ứng của triều thần. Chỉ có uy danh của quan đại thần Lý Đạo Thành mới giúp vua tránh được tai họa về sau này mà thôi. Càn Đức lấy hiệu là Lý Nhân Tông. Nhờ sự trung thành của các quan đại thần trong triều, mà vua Lý Nhân Tông mới có thể thành công trong việc trị nước. Sự đóng góp của nhà vua vào việc giáo dục của đất nước thật là xuất sắc. Vào năm 1075, nhà vua xuống chiếu mở ra kỳ thi tuyển chọn quan lại. Năm sau, nhà vua thành lập Quốc Tử Giám nhằm tuyển mộ những bậc thầy kiệt xuất. Năm 1086, nhà vua cho mở Hàn Lâm Viện sau khoa thi trên toàn quốc. Cho đến lúc đó, toàn bộ quan lại hành chánh đều là những học giả đã tốt nghiệp từ những học viện hoặc những nhà khoa bảng xuất thân từ những cuộc khảo hạch của chính phủ. Về mặt công ích, vua Lý Nhân Tông bắt đầu cho đắp đê Cơ Xá để bảo vệ kinh thành khỏi bị lụt lội. Về mặt quân sự, những ai có tên chọn vào quân đội có thể đóng tiền triển hạn và cho phép nhà nước mượn nông dân đi lính thay thế mình. Việc này đưa đến sự hình thành của những quân nhân nông dân tại các làng xã và quận hạt. Chính sách kinh tế của vua Lý Nhân Tông được lấy cảm hứng từ những cải tổ của Vương Mãng vào cuối thời nhà Hán. Nhà vua tổ chức lại hệ thống tài chánh bằng cách khuyến khích khái niệm vay tiền của chánh phủ với một thứ phân lời cố định nào đó. Nhà nước cho nông dân vay và trả lại bằng lúa thóc vào mùa thu hoạch. Đối với thương gia, nhà vua có một văn phòng đặc biệt tại kinh đô chẳng những cho họ vay mượn vốn mà còn mua lại những sản phẩm không bán được. Những biện pháp bảo vệ này của nhà nước đã gây thiệt hại cho những thương lái Trung Hoa, và để chống lại, họ đã cho ngừng việc buôn bán trao đổi với Việt Nam. Để đáp trả lại việc này, quân đội Đại Việt đã đánh chiếm miền nam Trung Hoa với danh nghĩa là bảo vệ những thương lái Trung Hoa từ quyết định không giao thương với Việt Nam của nhà vua của họ. Vào năm 1075, đại tướng Lý Thường Kiệt đã tấn công Quảng Đông, giết

chết 8.000 quân Trung Hoa. Một vị tướng khác của Đại Việt là Tôn Đản, đã tấn công thành Ung Châu, viên quan giữ thành quyết định tự vận sau khi đã cho bắt buộc 36 thành viên trong gia đình của ông tự sát. Dân trong thành Ung Châu không chịu đầu hàng quân Đại Việt, nên cuối cùng tất cả đều bị giết, vào khoảng 58.000 người chỉ riêng trong thành Ung Châu. Theo những báo cáo khác, quân Đại Việt đã giết chết tổng cộng khoảng 100.000 người bao gồm quan Đô Giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết. Sự đáp trả lại của Vua nhà Tống là rõ ràng. Vào năm 1076, lần đầu tiên một liên minh Hoa-Chăm Pa-Lào đã xâm lăng Đại Việt, nhưng ngay tức khắc đã bị đại tướng Lý Thường Kiệt ngăn chặn. Trong chiến dịch kéo dài này, Trung Hoa đã bị tiêu diệt khoảng 400.000 quân. Vì vậy mà khi Đại Việt đề nghị hưu chiến, vua nhà Tống sẵn sàng ưng thuận, chỉ để lại một ít quân đóng đồn trong hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Hai năm sau đó, khi bị quân Kim xâm lấn ở phía bắc, vua Tống từ bỏ cuộc chiếm đóng này trên hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Tuy nhiên, cùng lúc ấy, Đại Việt lại bị Chăm Pa quấy rối. Việc này đã trở thành khuôn mẫu khiến cho Đại Việt cứ thỉnh thoảng lại dụng binh với người láng giềng Chăm Pa bất kham này, và vào năm 1075, Lý Nhân Tông quyết định thiết lập nền hành chính trên ba tỉnh mà Chế Củ đã nhượng cho Đại Việt trước đây. Nhưng về sau này được một kẻ phản bội người Việt tên là Lý Giác trợ giúp, nên các nhà lãnh đạo Chăm Pa nổi lên lấy lại những tỉnh này. Vào năm 1104, vị đại tướng bảy mươi tuổi Lý Thường Kiệt được phái đi chinh phạt và đánh bại vua Chăm Pa là Chế Ma Na. Cho đến khi băng hà vào năm 1127, đất nước luôn được thanh bình, vì lúc ấy nhà Tống đang bận rộn trong việc đánh dẹp quân Kim ở phương bắc. Vua Lý Nhân Tông là một vị vua rất sùng kính đạo Phật, ngài đã hai lần cung thỉnh Thiền Sư Viên Thông (1085-1151) về triều làm Quốc Sư, nhưng Sư đều từ chối. Vào năm 1130, vua Lý Nhân Tông cung thỉnh sư về triều để thỉnh ý về việc cai trị nhân dân và đất nước, sư đáp: “Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ cốt ở đức của nhà vua mà thôi. Đức hiếu sinh của nhà vua có thấm nhuần đến nhân dân thì nhân dân sẽ mến yêu vua như cha mẹ, tôn kính vua như mặt nhật mặt nguyệt, như vậy là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy. Còn về các quan, họ phải được lòng dân thì nước mới yên, họ phải thu phục được nhân tâm vì sự tồn vong của đất nước đều do nơi lòng dân mà ra. Các bậc minh quân, chưa từng một ai dùng những ông

quan hẹp hòi hay những kẻ tiểu nhân mà được hưng thịnh. Trời đất không nóng lạnh bất thời, mà phải dần chuyển từ xuân sang hạ, hạ sang thu, thu sang đông. Nhà vua lại cũng như vậy, không thể trị loạn ngay lập tức, mà phải dần dần cải thiện tình hình trong nước. Các Thánh vương thời xưa đã kinh qua cái luật tự nhiên này nên các ngài đã phải tu nhân tích đức để trị an cho nước. Nếu nhà vua có thể làm được như thế thì không có gì để lo cho tương lai của đất nước cả. Nếu không làm được như thế, thì đất nước khó tránh khỏi suy vong. Đó chính là căn nguyên của sự hưng vong từ từ vậy.” Từ lúc ấy trở đi, sau mỗi buổi tan triều, nhà vua đều dành nhiều thì giờ trong việc đọc kinh điển và thiền định.

4. Thiền Sư Trần Thái Tông (1218-1277)

Ông sinh năm 1218, là vị vua đầu đời nhà Trần. Ông lớn lên trong truyền thống văn hóa Phật Giáo. Lúc còn là ấu chúa, tâm ông vô cùng sâu thẳm vì đã từng chứng kiến cảnh Quân Sư Trần Thủ Độ, để củng cố chế độ mới, đã thẳng tay tàn sát không gớm tay những đối thủ chính trị, kể cả những người bà con bên phía vợ của vua (nhà họ Lý). Vào năm hai mươi tuổi, một lần nữa Trần Thủ Độ bắt ép ông phế bỏ Lý Chiêu Hoàng vì bà này không sanh đẻ được, rồi bắt ông lấy chị dâu (vợ của Trần Liễu). Một ngày năm 1238, ông rời bỏ cung điện để đến chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử xin tu. Thiền Sư Viên Chứng, đang trụ trì tại đây bèn nói: “Lão Tăng ở lâu nơi sơn dã, chỉ còn da bọc xương, cuộc sống giản đơn và tâm hồn tự tại như chòm mây nổi. Còn Bệ Hạ là một đấng quân vương, chẳng hay Ngài bỏ ngôi nhân chủ, đến tệ am nơi hoang dã này để làm gì?” Vua đáp: “Trẫm còn thơ ấu đã vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Vì lòng từ bi mà Thầy nói: “Nếu tâm mình tĩnh lặng, không bị dính mắc, thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài. Ngày hôm sau, Thủ Độ và đoàn tùy tùng đến thỉnh nhà vua hồi cung. Vua lại quay sang Thiền Sư Viên Chứng khẩn khoản khuyên lơn. Sư đáp: Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, bệ hạ không về sao được? Ta chỉ mong sao Bệ hạ đừng quên lãng

việc nghiên cứu kinh điển. Vua không còn cách nào khác hơn là quay về tiếp tục trị dân. Năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta lần thứ nhất, đích thân nhà vua thân chinh dẹp giặc. Tuy nhiên, sau khi đuổi xong quân Mông Cổ, ông nhận thấy hàng vạn người đã bị sát hại, ông bèn tu tập sám hối lục thời (mỗi ngày sáu thời sám hối).

Ông cũng viết nên quyển “Nghị Thức Lục Thời Sám Hối” cho người tu tập. Đến năm 1258, ông nhường ngôi lại cho con là vua Thánh Tông với lời khuyên như sau: “Nhà chính trị phải luôn mang giáo lý đạo Phật vào xã hội.” Trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông đã dạy rằng mọi người đều phải nên hành trì ngũ giới và sám hối tội chướng. Trong Khóa Hư Lục, ông đã viết: “Muốn di chuyển thoải mái trên đường bộ hay đường sông, người ta phải dùng toa xe hay thuyền đò. Muốn rửa sạch thân tâm, người ta phải luôn tu hành sám hối như Kinh đã dạy, dù mặc áo dơ đến cả trăm năm, mà chỉ cần giặt một ngày là áo sạch. Cũng như vậy, dù người ta chịu khổ vì ác nghiệp chồng chất hàng trăm ngàn kiếp, chỉ với một lần thực dạ sám hối, tội chướng có thể được rửa sạch trong một giờ hay một ngày.” Ông mất năm 1277.

Ngài thường nhắc nhở tứ chúng: “Trong cuộc sống hằng ngày, mỗi khi làm bất cứ việc gì chúng ta đều phải tự đặt cho mình những mục tiêu cho hành động của mình. Trong tu tập thiền quán cũng vậy, chúng ta cũng phải đặt ra mục tiêu để đạt đến, nhưng không tham cầu đạt đến đến độ quên đi mình là người Phật tử. Trong thiền quán, có ba mục tiêu nổi bật hơn cả cho bất cứ người Phật tử nào, đó là giới-định-tuệ. “Giới-Định-Tuệ” là ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta không trì giới thì chúng ta có thể tiếp tục gây tội tạo nghiệp; thiếu định lực chúng ta không có khả năng tu đạo; và kết quả chẳng những chúng ta không có trí huệ, mà chúng ta còn trở nên ngu độn hơn. Vì vậy người tu Phật nào cũng phải có tam vô lậu học này. Giới luật giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và tuệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý. Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài

riêng rẽ: những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu huệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện chứng. Nói tóm lại, phạm tất cả người tu hành đều do hai việc: chán sanh tử; bỏ cha mẹ, vợ con. Các người xuất gia cầu đạo; phụng thờ đức Phật làm thầy. Các người noi theo đường tắt của chư Phật, chỉ có kinh mà thôi. Song trong kinh nói ra, duy giới, định, tuệ. Luận giải thoát nói: ‘Giới, định, tuệ gọi là đạo giải thoát.’ Giới là nghĩa oai nghi; định là nghĩa chẳng loạn; tuệ là nghĩa giác tri.”

Trong ‘Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tâm’, ngài đã dạy: “Hoặc hữu mai đầu khiết phạn nhi không quá nhất sinh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhi bất tỉnh giá ý. Khởi thức Bồ Đề giác tính cá cá viên thành; tranh tri Bát nhã thiện căn nhân nhân cụ túc. Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hư biệt tại gia xuất gia. Bát câu Tăng tục nhi chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ hà tu trước tướng. Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đặc để đồng ngộ nhất tâm: nhược năng phản chiếu hồi quang, giai đắc kiến tánh thành Phật.” (Hoặc có người vùi đầu trong ăn uống, qua mất một đời. Hoặc có người trên đường tu hành lầm lẫn, mà không thức tỉnh. Đâu biết tánh giác Bồ đề mỗi mỗi viên thành, nào hay căn lành Bát nhã người người đầy đủ. Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng kể người Tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng. Người chưa rõ đối chia tam giáo, liễu được rồi đồng ngộ nhất tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật).

Thật vậy, bản tâm là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương. Đây là cái tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi. Có thể nói tự tánh là cái biết của chính mình, nó không chỉ là hiện hữu mà còn là thông hiểu nữa. Chúng ta có thể nói nó hiện hữu vì nó biết, biết là hiện hữu và hiện hữu là biết. Đó là điều Huệ Năng muốn nói khi Ngài tuyên bố: “Chính trong bốn tánh có cái trí Bát Nhã và do đó là cái trí của mình. Bản tánh tự phản chiếu trong chính nó và sự tự chiếu này không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Hành giả phải thấy như vậy một cách rõ ràng để đừng mơ mộng hay suy nghĩ không thực tế nữa. Hãy quay vào bên trong chính mình mà tự phản chiếu và tự tu tập.

5. Thiền Sư Trần Thánh Tông (1240-1290)

Ngài sanh năm 1240, con vua Thái Tổ nhà Trần là Trần Thái Tông. Lên ngôi vua năm 1258. Ngài theo học Thiền với Đại Đăng, vị Quốc Sư dưới thời vua cha của ngài. Vua Thánh Tông là người đã thông đạt và giác ngộ lý thiền ngay từ khi ngài còn là quân vương, chứ ngài không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình vẫn ngộ đạo. Trong Thánh Đăng Lục, ngài đã nói: “Sau ba mươi năm đập gối, dùi rùa, đổ mồ hôi xót con mắt để tập thiền; một khi thấu vỡ gương mặt thật, mới biết lỗ mũi xưa nay mất hết một bên.” Qua đó chúng ta thấy Vua Thánh Tông cũng như nhiều vị Thiền sư khác, sau ba mươi năm với đủ cách tu tập, kể cả việc đập gối hay vùi mai rùa để cố tìm ra Phật tánh, nhưng khi chứng ngộ, ngài mới thấy mình đã mất đi một bên mũi. Vua Thánh Tông nói về Thiền như sau: “Thiền là dụng của chân tâm tỉnh tỉnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, dù lớn hay dù nhỏ, nó thích hợp với mọi nơi, mọi người, dù bạn hay dù thù. Thiền có thể động như mây, tĩnh như tường bích; nó có thể nhẹ như lông, hay nặng như đá; nó có thể phơi bày lộ lộ hay ẩn kín không dấu vết. Quả thật, theo vua Thánh Tông, thì tu thiền không trở ngại mọi công tác ở thế gian, như vậy có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng Thiền Học đời Trần rất tích cực.

Typically Outstanding Lay Buddhist Scholars In Vietnam

1. Zen Master Ly Thai Tong (1001-1054)

When king Ly Thai To died in 1028, his sons started fighting for the crown. Eventually, Prince Phat Ma came out victorious and became Emperor Ly Thai Tong. Although he pardoned his brothers, he set a new rule to force all official to come to Thanh Long every year to renew their allegian to the throne. Those who failed to attend the ceremony were subjected to fifty strokes of the cane. Ly Thai Tong appears to have a good warrior-king. On the fighting horse's back, the king fought in the south and facified in the north. He also spent his time repressing many revolts. Power was decentralized and each region was

under a local chief, a situation that invited nothing but troubles, mostly among the tribes of Muong and Nung in the mountainous areas. Champa and Laos also maintained pressure on Vietnam. In 1038, the chief of the Nung Tribe, Nung Ton Phuc, called himself Emperor Chieu Thanh Hoang De, his wife Queen Minh Duc Hoang Hau, and their region the kingdom of Truong Sinh Quoc. The following year, he was put to death by Ly Thai Tong. But one of his sons, Nung Tri Cao, escaped with his mother. In 1041, Nung Tri Cao came back to seize the district of Quang Nguyen Province. He then proclaimed it the state of Dai Lich. However, not too long later, he was captured, but was pardoned because he was the only survivor of the family. Furthermore, king Ly Thai Tong not only decided to preserve his lineage, but also appointed him prince of Quang Nguyen. In 1048, Nung Tri Cao revolted again, this time calling himself Emperor Nhan Hue of Dai Nam. Having petitioned in vain for recognition from the Sung, he set out with a vengeance to invade China and succeeded in seizing eight districts. Unable to dislodge him, the Sung emperor was prepared to ask Vietnam for help, but was dissuaded from doing so by his general, Dich Thanh, who, as a matter of national pride, preferred to send in his own troops. Nung Tri Cao was finally defeated and took refuge in Ta Li (Yunnan), where he was murdered by the natives. Actually, the action of the Nung was not a claim to independence but a claim to the throne. They believed they shared a common ancestor with the Vietnamese and therefore Vietnam also belonged to them. As for Champa, not only had it ceased to pay annual tribute but also it had resumed its murderous raids. Ly Thai Tong retaliated with a sweeping operation, taking over 5,000 men prisoner and capturing thirty elephants. The Champa commander surrendered by offering the head of his king. But the Viet had stormed the Champa capital of Phat The in Thua Thien Province and captured the Champa consort Mi-E. On the way back to Vietnam, Mi-E drowned herself in the river. Beside winning wars, Ly Thai Tong also credited for having created the postal service. He gave tax break to veterans and the poor. He forbade the sale of minor slaves and humanized the penal code by regulating arrest and interrogation procedures. Penalties had to match the nature and magnitude of the crimes committed. As for the inner palace, he limited the number of concubines and consorts to thirteen, attendants to

eighteen, and musicians and dancers to one hundred. Furthermore, to make sure the ladies had no time to devote to palace intrigue, he ordered them to keep busy practicing the art of silk-culture and silk weaving.

At that time, king Ly Thai Tong often came to seek to study Zen with Zen master Thien Lao on Mount Thien Phuc. Only after on phrase, the king comprehended the essential meaning of Zen. When he had free times, he often took the joy of the mystic trance. At the same time, the king and extraordinarily honored monks from all over the country gathered together to inpterpret the differences in their comprehension. The king went ahead to say first, “I think of the source of mind of the Buddha and Patriarchs, from ancient times, the sages still could not prevent from being ridiculed. How can we, younger generations, avoid any kind of ridicule? Now, I, together with all great virtues here, preliminarily show our own thought, and each one of us will submit a verse that shows the function of the mind.” All of the great virtues bowed to receive the order. While everyone was still thinking, the king presented his verse:

“Prajna is the Sunya Sect (Sunyavadin),
 Person is empty, ego is empty too.
 Buddhas of past, present and future times,
 The Dharma-nature of everything
 originally the same.”

Everybody praised and admired the king's quick-witted mind. In 1054, he peacefully passed away at the age of 54. He was not only a good king in administration and ruling of the country, but he was also a devoted Zen practitioner. Thanks to his military skills, he succeeded in gaining the respect of the Sung emperor. In general, king Ly Thai Tong gave Vietnam a period of relative prosperity in the history.

2. Zen Master Ly Thanh Tong (1054-1072)

Prince Nhat Ton succeeded Ly Thai Tong as Ly Thanh Tong, and Vietnam was renamed Dai Viet. He was a superior scholar and was credited for having built the famous Confucian Temple of Literature. In addition, he was responsible for the organization of the army. He equipped special units with catapults. In 1069, he subdued the Champa

and this time captured their king, Che Cu. For his ransom, Che Cu had to give away the three regions (chau) of Dia Ly, Bo Chinh, and Ma Linh, which are now the provinces of Quang Binh and Quang Tri. This was the first time Dai Viet had annexed a part of Champa territory, and marked the beginning of the March to the South. Ly Thanh Tong was venerated for his benevolence and his contribution to the country culture. In winter, he always made sure that prisoners had enough to eat and to keep warm. One winter day in the year of 1055, during a court audience, he pointed to his daughter and said "I love my people as I love my daughter. Because they are not educated, they have committed offenses against the Law. From now on, please do not be too harsh on them." During the war with Champa in 1069, king Ly Thanh Tong captured hundreds of thousands of prisoners of wars, Zen master Ts'ao T'ang was among them. After the conversation with Zen master Ts'ao-T'ang, king Ly Thanh Tong became one of the most outstanding disciples of this Zen master. Later, king Ly Thanh Tong invited Zen master Ts'ao T'ang to the royal palace and honored him as the National Teacher and let him stay at Khai Quốc Temple in Thăng Long Citadel. This Zen master founded Thảo Đường Zen Sect with a lot of followers.

3. Zen Master Ly Nhan Tong

Seven-year old Prince Can Duc succeeded King Ly Thanh Tong in 1072 and became King Ly Nhan Tong. He was strongly and capably assisted by a relative, the high counselor Ly Dao Thanh. Fearing the Queen Duong's influence over the young emperor, Lady Linh Nhan, the king's mother, advised Ly Nhan Tong to suppress the queen together with seventy-six of her attendants in Thuong Duong Palace. This mass murder triggered a tremendous reaction from the court. Only the prestige of Ly Dao Thanh could prevent further catastrophe. Can Duc took the title of Ly Nhan Tong. Thanks to the loyalty of his high counselor, Ly Nhan Tong was able to rule his country successfully. His contribution to national education was exceptional. In 1075, he created his first mandarin examination. The next year, he founded the National Institute for the Recruitment of Superior Teachers. In 1086, he opened the National Academy Institute after a national examination. So far,

the entire administration was then staffed with scholars who had graduated from these institutions or with the laureates of government-run competitive examinations. In the field of public works, Ly Nhan Tong began construction of the famous Co Xa Dike to protect the capital against flooding. In military field, those subject to the draft could pay for deferments and allow the government to hire peasants as their replacements. This led to the formation of peasant-soldiers in villages and districts. Ly Nhan Tong's economic policy was inspired by the Wang Mang reforms of the end of the early Han. Ly Nhan Tong reorganized finance system by promoting the concept of government loans with some kind of fixed interest. The government lent to peasants who would pay back their loans with their rice at harvest time. For merchants, he had a special office in the capital which not only lent them money but also bought back unsalable products. These protectionist measures hurt the Chinese merchants, and in protest, they stopped all trade with Vietnam. In retaliation, and in the first time in history, a Viet army invaded southern part of China under the pretense of protecting the Chinese merchants from their own emperor's decision. In 1075, the Viet general Ly Thuong Kiet attacked Kuang-tung, where he killed more than 8,000 Chinese soldiers. Another Dai Viet general, Ton Dan, assailed the district of Ung Chau whose chief, Tsu-chien, committed suicide after having forced thirty-six members of his family to kill themselves. The entire citadel refused to surrender to the Viet army, so eventually they were all killed, maybe around 58,000 people. According to some other reports, the Dai Viet troops killed a total of around 100,000 Chinese, including the Kuang-hsi governor, Truong Thu Tiet. The Sung emperor's response was unequivocal. In 1076, for the first time, a Sino-Champa-Lao coalition invaded Vietnam, but it was immediately stopped by Marshall Ly Thuong Kiet. In that protracted campaign, the Chinese lost around 400,000 men. Thus when the Viet offered a cease-fire, the Sung emperor readily accepted, leaving only a few troops as garrison in the provinces of Cao Bang and Lang Son. He renounced the occupation two years later, when he had to face the Kim invasion. However, at the same time, Dai Viet was not free of troubles with Champa. It had become a pattern for Dai Viet to periodically enforce authority over that impossible neighbor, and in 1075, Ly Nhan Tong decided to set up administrative system in the

three provinces once yielded by Che Cu. But later helped by a former renegade Viet named Ly Giac, the Champa rulers again revolted and took back these provinces. In 1104, seventy-year old Marshall Ly Thuong Kiet was sent to crush the Champa King Che Ma Na. Until he died in 1127, Ly Nhan Tong enjoyed peace, having secured his position as the overlord of the south without any opposition from the Northern Sung, who were still preoccupied with the invasion of the northern barbarians. King Ly Nhan Tong heartfully venerated Buddhism. The king respectfully invited Zen Master Viên Thông twice to the imperial court to grant him the title of National Teacher, but he refused. In 1130, king Ly Nhan Tong asked him about the nation's affairs, he said: "Whether safe or dangerous people are like things that are predictable. It is a virtue that a king use to rule over his nation. The king's compassion should penetrate everyone. Then the people will love him as they love their parents, and respect him as they respect the sun or the moon. That means that people are put in a safe place. As for the mandarins, they should win the people's heart because the existence of the nation is based on the people's will. All good kings, no one uses narrow-minded mandarins or mean people to make the country prosperous. The weather can hardly be cold or hot immediately, but it goes from Spring to Summer, Summer to Autumn, Autumn to Winter, etc. Like this, a king is not able to suppress a rebellion right away, but he has to improve the situations day in and day out. Holy kings in the old time had much experience of this natural law, so they had to practice their virtue in order to rule over the nation in peace. If the king can do that there is nothing to worry about the nation's future. If not, the nation can hardly avoid coming to decay. That is the cause of the gradual decline or gradual prosperity of a nation." From that time on, after meetings in the royal court, the king always spent time to read sutras and to sit meditation.

4. Zen Master Tran Thai Tong (1218-1277)

King Tran Thai Tong was born in 1218, was enthroned as the first king of the Trần Dynasty. He grew up in the Buddhist culture. As the child-king, he was deeply sorrow when he witnessed his uncle as well as his chief political advisor, Trần Thủ Độ, conducted a total massacre

towards all political opponents, including the king's in-law, in order to consolidate the new dynasty. When he was twenty years old, his uncle, Thủ Độ, once again ordered him to degrade Lý Chiêu Hoàng because she could not conceive, to remarry his sister-in-law Thuận Thiên who was marrying and pregnant with his elder brother Trần Liễu. He was so disappointed. One night in 1238, he fled the palace to the Hoa Yên temple on Mount Yên Tử. Zen Master Viên Chứng, the abbot of the temple, asked the king of what he was looking for by saying: "As an old monk living too long in this wild mountain, I am bony and skinny, my life is simple and my mind is peaceful as a piece of cloud floating with the wind. And Your Majesty, as a king deserting the throne and coming to this poor temple in the wilderness, what is your expectation?" The king replied: "As young age, my both parents were passed away. I'm now so lonely of being above of the people, without places for refuge. Also thinking of the past that no kingdom remains as long as expected. I'd like to come here and practice to become a Buddha rather than anything else." With compassion, the master advised: "There is no Buddha in this mountain. Buddha is only existed in one's mind." If the mind is calm and free of bondage, wisdom will display, and that is the true Buddha. When Your Majesty realizes it, you're a Buddha immediately. Don't waste your time and energy of looking for it from the outside world." The next day, Thủ Độ and his entourage came up and requested that the Majesty return to the throne. The king again turned to the master for advise. The master replied: "Generally, being a sovereign, one must consider people's wishes as his, as well people's mind as his. Now the people request Your Majesty return, you can't respond negatively. My only wish that Your Majesty continue to study the Buddha teaching." The King had no choice but returned to his throne. In 1257, the king led his armed forces to fight against and defeated the invasive Mongolian. After the war, he realized that tens of thousands of lives of the enemy had been annihilated, thus he consistently practiced "Repentance six times a day."

He also wrote a "Guide to Six Times of Repentance" with all rituals for everyone to practice. In 1258, the king stepped down and relinquished the throne to his son Thánh Tông with one advice: "A politician should always bring Buddhism to society." In the Book of

Emptiness, the king explained why one should observe five precepts and cultivation of repentance. He emphasized the importance of repentance in His Book of Emptiness as follows: “To move conveniently on the road or along the river, one needs utilize a wagon or a boat. To effectively cleanse the body and mind, one must exercise repentance. As said the sutra, ‘Though a dress be dirty for hundreds of years, if cleansed, it would be clean within one day. Similarly, if one suffers a bad karma accumulated over a hundred or thousand lifetimes, with earnest repentance one could clear up within an hour or a day.’” He passed away in 1277.

He always reminded his disciples: “Whenever we do anything in our daily life, we always set ourselves a goal which gives to our activities. In meditation practices, we also set goals for our cultivation, but we do not greed for the results and forget we are Buddhists. In meditation practices, there are three stand-out goals for any Buddhist; they are: precepts, concentration, and wisdom. “Disciplines-Meditation-Wisdom” is a threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or those who have passionless life and escape from transmigration. If we do not hold the precepts, we can continue to commit offenses and create more karma; lacking trance power, we will not be able to accomplish cultivation of the Way; and as a result, we will not only have no wisdom, but we also may become more dull. Thus, every Buddhist cultivator (practitioner) must have these three non-outflow studies. Discipline wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth. Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Obviously, all these three are needed for any Buddhist. But after the Buddha, as time went on, the Triple Discipline was split into three individual items of study. The observers of the rules of morality became teachers of the Vinaya; the yogins of meditation were absorbed in various samadhis and became Zen Masters; those who pursued Prajna became philosophers or dialecticians. In short, you all become monks and nuns because you are tired of birth and death;

leaving parents, wives and husbands and children. You depart home to seek the Way and revere the Buddha as the holy teacher. You follow the shortcut path of Buddhas by taking teachings from the sutras. Nevertheless, sutras teach only the three studies of discipline, concentration and wisdom. The Commentary on Liberation says: ‘The practice of discipline, concentration and wisdom is called the Way of Liberation.’ Discipline means to abide in noble postures; concentration means to be undisturbed; wisdom means to be enlightened.”

In the ‘Universal Encouragement of Awake the Thought of Enlightenment’, he taught: “Some people enjoy eating and drinking, and waste their life away. Some practice the Way incorrectly, and cannot attain enlightenment. They don’t know that in everyone the Bodhi Mind is already perfect, and the virtuous Prajna is already complete. Despite being a small hermit or a great hermit ; a lay person or a monk, you will attain enlightenment if you realize the original mind. That mind is originally not male nor female, so you do not need to cling to the appearance. Those who do not understand falsely turn into three teachings; those who already understand know that they have realized the same one mind: constantly reflecting inwardly will all see the self-nature and become buddhas.”

As a matter of fact, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things. This is the primal mind behind all things. Self-nature is self-knowledge; it is not mere being but knowing. We can say that because of knowing itself, it is; knowing as being, and being is knowing. This is the meaning of the statement made by Hui-Neng that: “In original nature itself, there is Prajna knowledge, and because of this self-knowledge. Nature reflects itself in itself, which is self-illumination not to be expressed in words. Zen practitioners should see this clearly, so that we don’t dream or think unpractically. Let’s turn inwardly to reflect and to practice ourselves.

5. Zen Master Tran Thanh Tong (1240-1290)

King Tran Thanh Tong was born in 1240 A.D., son of the first King of the Tran Dynasty, King Trần Thái Tông. He studied Zen with Zen Master Đại Đăng, who was the National Teacher under his father. King Thánh Tông penetrated the essence of Zen doctrine and

enlightened while he was still a king. He needed not travel to a remote area on a mountain or in the jungle to practice Zen. In the King's Book of Records, he said: "After thirty years of breaking tiles and drilling tortoise, being perspired for many instance of Zen practicing; once penetrated and realized the original face, the two nostrils in the past suddenly lost one." Through this, we see that the king as well as some other Zen practitioners in the past, had tried all possible ways including breaking tiles and drilling turtle shells in order to seek the Buddha nature. However, after the penetration of the Way, only one nostril was left. Regarding the meditation, King Thanh Tông said in his King's Book of Records: "The manifestation of the true mind is always calm and quiet. It is not going or coming; not increasing or diminishing. It fits everywhere no matter how large or small. It satisfies everyone, friend or foe. It might move on as fast as a piece of cloud, or stand still as solid as a wall. It can be as light as a feather, or as heavy as a chunk of rock. It may display itself completely, or conceal itself without leaving a trace. To the king, apparently, the practice of meditation does not interfere with any activities in daily life. To the contrary, it helps people accomplish their duties and fulfill their lives in a much better way.

Phần Năm
Phụ Lục

Part Five
Appendices

Phụ Lục A
Appendix A

Giáo Lý & Niềm Tin Của
Đạo Giáo Nhìn Một Thoáng

Ba mươi chín năm trước ngày đức Phật đản sanh, bên Trung Hoa, cũng có đức Lão Tử đản sanh. Chính đức Lão Tử đã thành lập một triết lý dẫn đến cuộc sống an lạc và hạnh phúc mà về sau này người ta gọi là Lão Giáo. Mặc dù người ta thường xem Lão Tử là một hiền triết vĩ đại nhất của Trung Quốc, song ít ai biết về cuộc đời Lão Tử. Người ta nói rằng ông sanh vào khoảng năm 604 trước Tây Lịch và là tác giả của bộ Đạo Đức Kinh, tức là Thánh Kinh của Đạo Giáo, tôn giáo phát xuất từ bộ sách nói trên. Đạo được định nghĩa như là nền tảng của toàn bộ cuộc sinh tồn, hay là năng lực của vũ trụ. Lão Giáo hay Đạo Lão Trung quốc, được Lão Tử sáng lập vài ngàn năm trước đây. Tôn giáo này dựa vào Đạo hay con đường thiên nhiên. Những người theo Lão giáo dụng công tu hành bất tử trường sinh, mà theo những thí dụ cổ điển Phật giáo là loại trừ những luyện ái uế trước trong thân tâm.

Teachings & Faith of Taoism At A Glance

Thirty nine years before the Buddha's Birthday, in China, Lao-Tzu was born. Lao-Tzu himself established a philosophy of leading a peaceful and happy life which later people called Taoism. Though Lao-Tzu is commonly regarded as one of China's greatest sages, little is known about his actual life. He is said to have been born in about 604 B.C. and to be the author of the Tao-Teh-Ching (The way and Its Power), which is the bible of Taoism, as the religion which grew up around the above mentioned book. The Tao has been defined as the ground of all existence, or as the power of the universe. Taoism, a Chinese religion founded by Lao Tzu several thousand years ago. This religion based on Tao or way of nature. Taoist practitioners

traditionally strive for immortality, which in Buddhism is a classic example of deluded attachment to the body and the mind.

Phụ Lục B
Appendix B

Giáo Lý & Niềm Tin Của
Khổng Giáo Nhìn Một Thoáng

Bảy năm sau ngày đức Phật đản sanh, bên Trung Hoa, cũng có đức Khổng Phu Tử đản sanh. Chính đức Khổng Phu Tử đã thành lập một hệ thống giáo dục mà về sau này người ta gọi là Khổng Giáo hay Nho giáo. Khổng giáo là hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, đễ, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ. Nói cách khác, đức Khổng Phu Tử dạy người đời về kính hiếu với cha mẹ và trung thành với vua chúa. Ngày nay, giáo lý của đức Khổng Phu Tử chỉ còn một số điều phù hợp, nhưng có rất nhiều điều không còn phù hợp với xã hội hôm nay nữa, chẳng hạn như sự thương yêu và hiếu kính với cha mẹ, đương nhiên là sẽ mãi mãi phù hợp trong bất cứ loại xã hội nào, nhưng vâng mệnh cha mẹ theo cái kiểu "Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu" là không thể nào còn chấp nhận được. Bên cạnh đó, mù quáng trung thành với vua chúa hay những nhà độc tài theo kiểu "Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung" không còn phù hợp với xã hội văn minh với đầy đủ sự tự do, dân chủ và nhân quyền nữa. Theo Khổng giáo, ngay trong gia đình vẫn tồn tại khái niệm phân biệt giới tính Nam Nữ, trong câu nói "nhất Nam viết hữu, thập Nữ viết vô," có nghĩa là chỉ một đứa con trai là xem như có người nối dõi, trong khi cho dầu cho có mười đứa con gái cũng xem như chả có hậu duệ. Thêm vào đó, khái niệm về lời dạy của Nho giáo về "Phu xướng Phụ tùy", nghĩa là chồng đề xướng, vợ làm theo, không còn phù hợp với những xã hội ngày nay nữa. Theo Nho giáo, người nữ phải luôn luôn tuân thủ những nguyên tắc sau đây: "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử," có nghĩa là ở nhà thì phải nghe lời cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo người con trai trưởng, vân vân. Nói tóm lại, một số lời dạy căn bản từ trong gia đình ra đến xã hội của Nho giáo còn gọi là "Tam Cương Ngũ Thường," có nghĩa là ba giềng mối (quân thần cương, phụ tử cương, và phu phụ cương) và năm thứ đạo đức (nhân, nghĩa, lễ, trí tín). Theo thiên ý, có thể năm thứ

đạo đức (nhân, nghĩa, lễ, trí tín) vẫn còn rất cần cho con người trong bất cứ xã hội lương hảo nào. Ngược lại, những điều dạy này về "Tam cương" không thể nào có thể chấp nhận được trong xã hội hôm nay. Và còn rất nhiều điều tương tự như vậy, nhưng trong giới hạn của chương sách này, chúng ta chỉ có thể nêu lên một vài điều tiêu biểu căn bản mà thôi.

Khổng Tử sanh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là "Vạn Thế Sư Biểu." Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con đẻ cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối.

Teachings & Faith of Confucianism At A Glance

Seven years after the Buddha's Birthday, in China, Confucius was born. Confucius himself founded an educational system which later people called Confucianism. Confucianism is the system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyalty, propriety, faith, justice, decency and shame. In other words, Confucius taught people to practice love and respect toward their parents and to be loyal to King. Nowadays, Confucius' teachings remain some are still concordant, but a lot of them have been outdated and are no longer concordant with nowadays societies, for instance, love and respect toward their parents and the elders will forever be concordant with any kind of societies, but obeying parents in the manner of "When a son is

ordered to die by his father but refuses to do so, he is an unfilial son" is no longer acceptable. Besides, being blindly loyal to kings or dictators with the concept of "If an official is ordered to die by the King, but refuses to do so, he is a disloyal official" is no longer concordant with today civilized societies with freedom, democracy, and human rights. According to Confucianism, even in the same family, there still exists the concept of discrimination between male and female: "One Boy means everything, while ten Girls means nothing. That's to say with just one son, a man can surely claim to have posterity, while with ten daughters, he is still without descendants. In addition, the concept of Confucius' teaching of "The Husband orders and the Wife follows these orders" is no longer concordant with modern societies. According to Confucius' teachings, a woman must always follow these rules: "A woman must obey her father when she is living at home; she must follow her husband after she gets married; after her husband's death, she must follow her oldest son," and so on. In short, some basic Confucius' teachings from families to societies can be called the three net-ropes (the duties of officials to their kings, the duties of children to their father, and the duties of a wife to her husband) and the five constant virtues (benevolence, righteousness, propriety, knowledge, and sincerity). In my humble opinion, the five constant virtues of benevolence, righteousness, propriety, knowledge, and sincerity, may still be needed in any good society. On the contrary, the teachings on the three net-ropes can never be acceptable in nowadays societies. And there are still many similar issues, but in the limitation of this chapter, we can only raise some typically basic teachings.

Confucius (557-479) was born in the state of Lu. He lived in the time when the moral and cultural tradition of Chou were in rapid decline. In attempting to uphold the Chou culture, he taught poetry, history, ceremonies and music to about 3,000 disciples. He was the first Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title "Master of Ten Thousand Years." However, Confucianism and Buddhism are totally different. Confucianism emphasizes on the ideas of family and society. Confucianism emphasizes on teaching children to grow up, to get married, to bear children and grandchildren, to continue the family line, to be a productive member in society. In contrast, Buddhism is founded on the essence of 'abandoning worldly

ways,' to leave home, to detach from family, parents, wife, husband, children, relatives, friends, etc. Therefore, Confucian scholars considered Buddhism as wicked and false teachings. That was why when Buddhism was first introduced into China, it was strongly opposed by Confucian scholars.

Phụ Lục C
Appendix C

***Giáo Lý & Niềm Tin Của
Thiên Chúa Giáo Nhìn Một Thoáng***

Khoảng 563 năm sau ngày đức Phật đản sanh, bên xứ Do Thái, cũng có đức Jesus Christ đản sanh. Chúa Giê Su đã sáng lập ra Thiên Chúa giáo, và tín đồ Thiên Chúa xem chúa Giê Su như là con của Thượng đế. Đây là tôn giáo cải cách từ Do Thái giáo, theo đó họ xem Đức Chúa Trời là vị duy nhất sanh ra trời, đất, và vạn vật. Theo bộ Tân và Cựu Ước thì vũ trụ trước đây là một khoảng mênh mông mù mịt. Nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời mà trong bảy ngày đã tạo thành mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, sông, cây cối, người và vật. Vào ngày thứ bảy, Ngài lấy chút đất hà hơi thành ra ông A Đam, đồng thời lấy chút đất khác cùng một miếng xương sườn của ông A Đam rồi hà hơi vào thành ra bà Ê Và. Hai người ấy lấy nhau và sống như vợ chồng trong Vườn Địa Đàng. Sau vì phạm tội ăn trái cấm trong vườn nên cả hai bị đày xuống cõi trần làm thủy tổ loài người. Từ đó con cháu loài người đều bị bó buộc trong tội tổ tông truyền. Nói tóm lại, giáo lý cốt lõi của đạo Thiên Chúa bao gồm tuyệt đối tin tưởng nơi Thượng Đế, không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, và luôn vâng lời dạy của Chúa. Theo giáo lý đạo Thiên Chúa thì ai biết tôn trọng, kính thờ, và vâng lời Chúa sẽ được lên Thiên Đàng đời đời sống hạnh phúc; trái lại sẽ bị đọa xuống địa ngục.

Teachings & Faith of Catholicism At A Glance

Around 563 years after the Buddha's Birthday, in Israel, Jesus Christ was born. Jesus Christ, the founder of Christianity and regarded by Christians as the son of God, reformed an old Hebrew religion according to which God is the only creator of the universe and sentient beings. From the Old and New Testaments, it is said that the universe at the start was a dark and immense expanse. God with His

supernatural powers and magic created within seven days the sun, moon, stars, earth, water, mountains, vegetation, man, and animals. On the seventh day of creation, God breathed into the dust of the earth to create Adam. He also created Eve by breathing into some dust mixed with the rib of Adam. They were told to dwell in the Garden of Eden as husband and wife. But after they had eaten the forbidden fruit of the Tree of Knowledge of Good and Evil, they were evicted from the Garden and condemned to live on earth as originators of mankind. From that time, mankind had to suffer from the original sin. In short, the doctrines of Catholicism include absolute faith in God, not to commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, and always respect, venerate and obey God. According to the Catholic doctrine, whoever knows how to respect, venerate and obey God will be saved to live happily in Heaven forever; those who do not will be banished into Hell.

Tài Liệu Tham Khảo
References

1. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
2. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
3. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
4. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, Delhi, 1997.
5. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
6. Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
7. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
8. Buddhist Sects in India, Nalinaksha Dutt, 1978.
9. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
10. Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
11. Chùa Tháp Tháp Di Đà Và Tổ Sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, Thích Viên Kiên, Viện Triết Lý VN & Triết Học Thế Giới, 2002.
12. Chư Thiên Đức, Thiện Phúc, USA, 2018, Tập IV, Chương 13
13. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Vol. I, Vol. II, Vol. III, Lê Văn Hưu, Dịch Giả Cao Huy Giu, NXBKHXH, V.N., 2004.
14. English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
15. The History of Buddhism in Vietnam, many authors: Dinh Minh Chi, Ly Kim Hoa, Ha Thuc Minh, Ha Van Tan, and Nguyen Tai Thu, Institute of Philosophy, Vietnamese Academy of Social Sciences. The Council for Research in Values and Philosophy, U.S.A., 2008.
16. A History of Vietnam From Hong Bang To Tu Duc, Oscar Chapuis, Greenwood Publishing Group, CT, U.S.A., 1995.
17. History of Viet Nam, Pham Tran Anh, Published by Amazon, U.S.A., 2015.
18. Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
19. Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
20. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
21. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
22. Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
23. Thiền Sư, Thiện Phúc, California, USA, 2007.
24. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

25. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
26. Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
27. Trí Không, Vĩnh Long Phật Giáo Sử Lược, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2012.
28. Trích trong Phật Pháp Căn Bản, Thiện Phúc, California, U.S.A., 2009, Quyển 8, Chương 188—Extracted from Basic Buddhist Doctrines, Thien Phuc, California, U.S.A., 2009, Volume 8, Chapter 188.
29. Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
30. Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
31. Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
32. Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo—Dictionary of Zen & Buddhist Terms, 12 volumes, Thiện Phúc, USA, 216.
33. Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
34. Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.